TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN MIỀN NAM
---------o0o---------

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
của Dự án
CẢI TẠO, NÂNG TIẾT DIỆN DÂY PHÂN PHA TỪ ACSR240 THÀNH 2ACSR240 TỪ TRÀ VINH ĐI DUYÊN HẢI (DUYÊN TRÀ)

Tuyến đi qua: Xã Lương Hòa, Lương Hòa A, Đa Lộc, Mỹ Chánh, huyện Châu Thành; xã Hiệp Hòa, Nhị Trường, Thuận Hòa, Long Sơn, Thạnh Hòa Sơn thuộc huyện Cầu Ngang; xã Ngọc Biên thuộc huyện Trà Cú; xã Ngũ Lạc thuộc huyện Duyên Hải; tỉnh Trà Vinh.

Trà Vinh, tháng 07 năm 2024

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN MIỀN NAM
---------o0o---------

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
của Dự án
CẢI TẠO, NÂNG TIẾT DIỆN DÂY PHÂN PHA TỪ ACSR240 THÀNH 2ACSR240 TỪ TRÀ VINH ĐI DUYÊN HẢI (DUYÊN TRÀ)

Tuyến đi qua: Xã Lương Hòa, Lương Hòa A, Đa Lộc, Mỹ Chánh, huyện Châu Thành; xã Hiệp Hòa, Nhị Trường, Thuận Hòa, Long Sơn, Thạnh Hòa Sơn thuộc huyện Cầu Ngang; xã Ngọc Biên thuộc huyện Trà Cú; xã Ngũ Lạc thuộc huyện Duyên Hải; tỉnh Trà Vinh.

ĐẠI DIỆN CHỦ DỰ ÁN

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN MIỀN NAM

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phước Quý Hải

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đại Luân

Trà Vinh, tháng 07 năm 2024

Ký bởi: Văn thư-Văn phòng
TCTY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
Email: vanthu@evnspc.vn

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10091/GUQ-EVNSPC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 11 năm 2023

GIẤY ỦY QUYỀN

Về việc ủy quyền cho Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam thực hiện các hồ sơ môi trường các dự án/công trình đầu tư xây dựng

NGƯỜI ỦY QUYỀN:

Họ và tên: **Nguyễn Phước Đức**

Chức vụ: Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH

Là người đại diện theo pháp luật của **Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH**

Địa chỉ trụ sở chính: 72 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300942001 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 6 năm 2023.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN:

Họ và tên: **Nguyễn Phước Quý Hải**

Ngày, tháng, năm sinh: 13/06/1969

Số CCCD: 058069000025, ngày cấp: 10/07/2022, nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Chức vụ: Giám đốc Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam

Địa chỉ nơi cư trú: 29 Bùi Điền, Phường 4, Quận 8, Thành Phố Hồ Chí Minh

Quốc tịch: Việt Nam.

CƠ SỞ PHÁP LÝ:

Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-EVN ngày 25/9/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc Phê duyệt Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Điện lực miền Nam;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-HĐTV ngày 26/11/2021 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Quy chế về công tác đầu tư xây dựng áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Tờ trình số 1839/ĐT ngày 17/11/2023 của Ban Quản lý đầu tư về việc ủy quyền cho Ban Quản lý dự án trực thuộc EVNSPC thực hiện các hồ sơ môi trường.

PHẠM VI ỦY QUYỀN:

Ông Nguyễn Phước Quý Hải – Giám đốc Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam đại diện Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực miền Nam chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung cụ thể sau:

- Ký các hồ sơ môi trường (hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; đăng ký môi trường, ...) cho các dự án/công trình đầu tư xây dựng do Tổng công ty Điện lực miền Nam làm Chủ đầu tư.

- Được sử dụng con dấu của Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam trên các hồ sơ liên quan đến quá trình làm thủ tục môi trường nêu trên cho các dự án/công trình đầu tư xây dựng do Tổng công ty Điện lực miền Nam làm Chủ đầu tư.

- Đại diện Tổng công ty Điện lực miền Nam tham dự các cuộc họp thẩm định và các cuộc họp khác liên quan đến nội dung Đánh giá tác động môi trường/Giấy phép môi trường/Đăng ký môi trường cho dự án/công trình đầu tư xây dựng do Tổng Công ty Điện lực miền Nam làm Chủ đầu tư.

THỜI HẠN ỦY QUYỀN:

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi có ủy quyền mới thay thế./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN	**NGƯỜI ỦY QUYỀN**
Nguyễn Phước Quý Hải	**Nguyễn Phước Đức**

Nơi nhận:
- ALĐMN (bản giấy);
- Các Ban: TCNS, ĐT, PC;
- Lưu: VT, TCNS.CD.(03).

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
LƯỚI ĐIỆN MIỀN NAM

Số: 4607/ALĐMN-QLĐT

V/v hỗ trợ đăng tải thông tin tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án "Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)".

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam đã thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án "Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)".

Căn cứ Khoản 3, Điều 26, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam kính gửi quý Sở dự thảo Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án để đăng tải tham vấn ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp dự án đầu tư trên Cổng thông tin điện tử của Quý cơ quan.

Căn cứ Giấy Ủy quyền số 10091/GUQ-EVNSPC, ngày 23/11/2023 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc uỷ quyền cho Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam thực hiện các hồ sơ môi trường các dự án/công trình đầu tư xây dựng.

Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam kính đề nghị Quý cơ quan hỗ trợ đăng tải và gửi tổng hợp ý kiến tham vấn để chúng tôi hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật. *(Hồ sơ dự thảo Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án dưới dạng file mềm được lưu trong USB gửi kèm Văn bản này).*

Các ý kiến tổng hợp tham vấn xin gửi về Ban quản lý dự án Lưới điện miền Nam:

- Địa chỉ: Số 16, đường Âu Cơ, P.Tân Sơn Nhì, Q.Tân Phú, TP.HCM
- Điện thoại: 028 3812 2585

Trong trường hợp cần thêm thông tin xin vui lòng liên hệ với ông: Bùi Văn Sáng – Điện thoại: 0918.100.202 (CNDA).

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên (bản giấy);
- PEC (thực hiện);
- Ban Giám đốc ALĐMN;
- Phòng KHVT, QLCT;
- Lưu: VT, QLĐT (VTD.08).

GIÁM ĐỐC

M.S.C.N: 0300942001 - 044
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN MIỀN NAM
Q.TÂN PHÚ - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Phước Quý Hải

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
LƯỚI ĐIỆN MIỀN NAM

Số: 4206/ALĐMN-QLĐT

V/v lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)".

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2024

Kính gửi:

- UBND, UBMTTQ huyện Châu Thành;
- UBND, UBMTTQ huyện Cầu Ngang;
- UBND, UBMTTQ huyện Duyên Hải;
- UBND, UBMTTQ huyện Trà Cú.

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Tổng công ty Điện lực miền Nam - Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam đã thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án "Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)".

Tổng công ty Điện lực miền Nam - Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam gửi đến UBND, UBMTTQ các huyện Châu Thành, huyện Cầu Ngang, huyện Duyên Hải, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và rất mong nhận được ý kiến đóng góp của Quý cơ quan về các nội dung: Vị trí thực hiện dự án đầu tư; tác động môi trường của dự án đầu tư; biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư.

Ý kiến tham vấn của Quý cơ quan về các nội dung nêu trên xin gửi về Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam: Số 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Mọi chi tiết xin vui lòng liên hệ: Ô. Bùi Văn Sáng – 0918.100.202 (CNDA) hoặc Ô. Võ Thanh Danh – 0911.530.213)

Rất mong nhận được sự phối hợp và góp ý của Quý cơ quan.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên "bản giấy";
- Công ty TVĐMN "để thực hiện"
- Lưu: VT, QLĐT (VTD.5).

GIÁM ĐỐC

M.S.C.N: 0306942001-040 CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH-BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN MIỀN NAM Q.TÂN PHÚ - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Phước Quý Hải

MỤC LỤC

MỤC LỤC **1**
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT **4**
DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ **6**
MỞ ĐẦU **9**
1. XUẤT XỨ CỦA DỰ ÁN 9
2. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ KỸ THUẬT CỦA VIỆC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (ĐTM) 12
3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG 20
4. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG 23
5. TÓM TẮT NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO ĐTM 25
5.1. Thông tin về dự án: 25
5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường: 26
5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án: 26
5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án: 26
5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án: Các nội dung, yêu cầu, tần suất, thông số giám sát ứng với từng giai đoạn của dự án. 28
CHƯƠNG 1. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN **33**
1.1. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN 33
1.1.1. Tên dự án 33
1.1.2. Thông tin về chủ dự án 33
1.1.3. Vị trí địa lý của dự án 33
1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất và các đối tượng tự nhiên – xã hội tiếp giáp với dự án 48
1.1.5. Mục tiêu; loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án. 52
1.2. CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN 56
1.3. NGUYÊN, NHIÊN, VẬT LIỆU, HÓA CHẤT SỬ DỤNG CỦA DỰ ÁN; NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN 74
1.3.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án 73

1.3.2. Nguồn cung cấp điện, nước 77
1.3.3. Sản phẩm của dự án 77
1.4. CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT, VẬN HÀNH 77
1.5. BIỆN PHÁP TỔ CHỨC THI CÔNG 78
1.6. TIẾN ĐỘ, TỔNG MỨC ĐẦU TƯ, TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN 82
1.6.1. Tiến độ thực hiện dự án 82
1.6.2. Vốn đầu tư 83
1.6.3. Tổ chức quản lý dự án 84
CHƯƠNG 2. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN 86
2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI 86
2.1.1. Điều kiện về địa lý, địa hình, khí tưởng thủy văn 86
2.1.2. Điều kiện về kinh tế - xã hội 91
2.2. HIỆN TRẠNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN 96
2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường 96
2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học 96
2.3. NHẬN DẠNG CÁC ĐỐI TƯỢNG BỊ TÁC ĐỘNG, YẾU TỐ NHẠY CẢM VỀ MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN 96
2.4. SỰ PHÙ HỢP CỦA ĐỊA ĐIỂM LỰA CHỌN THỰC HIỆN DỰ ÁN 97
CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG 98
3.1. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN THI CÔNG, XÂY DỰNG 98
3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động 98
3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường 125
3.2. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH 137
3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động 137
3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường 143

3.3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 151
3.3.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án 151
3.3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục 151
3.3.3. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường 152
3.4. NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC KẾT QUẢ NHẬN DẠNG, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO 152
3.4.1. Độ tin cậy của các đánh giá tác động môi trường liên quan đến chất thải 153
3.4.2. Độ tin cậy của các đánh giá tác động môi trường không liên quan đến chất thải .. 155
3.4.3. Các đánh giá về rủi ro và sự cố môi trường 156
CHƯƠNG 4. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG 159
4.1. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG CỦA CHỦ DỰ ÁN 159
4.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC, GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG CỦA CHỦ DỰ ÁN 162
CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ THAM VẤN 163
5.1. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN THAM VẤN CỘNG ĐỒNG 163
5.2. Kết quả tham vấn cộng đồng 163
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT 164
1. KẾT LUẬN 164
2. KIẾN NGHỊ 165
3. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 165
TÀI LIỆU THAM KHẢO 167
PHỤ LỤC 168

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD_5	- Nhu cầu oxy sinh hoá (đo ở 20^oC trong 5 ngày)
BTCT	- Bê tông cốt thép
BVMT	- Bảo vệ môi trường
BVTV	- Bảo vệ thực vật
Bộ TN&MT	- Bộ Tài nguyên và Môi trường
CBCNV	- Cán bộ, công nhân viên
COD	- Nhu cầu oxy hoá học
CTNH	- Chất thải nguy hại
CTR	- Chất thải rắn
DTXD	- Diện tích xây dựng
DTSD	- Diện tích sử dụng
ĐBSCL	- Đồng bằng Sông Cửu Long
ĐTM	- Đánh giá tác động môi trường
EVN	- Vietnam Electricity (Tập đoàn Điện lực Việt Nam)
GPMT	- Giấy phép môi trường
HLAT	- Hành lang an toàn
KDC	- Khu dân cư
KĐT	- Khu đô thị
KT-XH	- Kinh tế - xã hội

MĐXD	- Mật độ xây dựng
MPN	- Số lớn nhất có thể đếm được (phương pháp xác định vi sinh)
PCCC	- Phòng cháy chữa cháy
QCVN	- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
QCXD	- Quy chuẩn xây dựng
SDĐ	- Sử dụng đất
TCVN	- Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXDVN	- Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
THC	- Tổng hydrocarbon
TNMT	- Tài nguyên và Môi trường
TP	- Thành phố
TSS	- Chất rắn lơ lửng
UBMTTQ	- Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc
UBND	- Uỷ ban Nhân dân
XLNT	- Xử lý nước thải

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 0. 1. Danh sách cán bộ tham gia trực tiếp lập báo cáo ĐTM của dự án 22

Bảng 1. 1. Diện tích đất sử dụng cho dự án 49

Bảng 1. 2. Bảng thống kê lúa, hoa màu trên tuyến 51

Bảng 1. 3. Khối lượng móng trụ tuyến đường dây dự án 55

Bảng 1. 4. Danh mục, khối lượng nguyên vật liệu thi công 74

Bảng 1. 5. Danh mục thiết bị phần điện phục vụ dự án 74

Bảng 1. 6. Dự kiến tiến độ thực hiện dự án 82

Bảng 1. 7. Biểu đồ thời gian thi công dự án 82

Bảng 1. 8. Vốn đầu tư dự án 83

Bảng 2. 1. Độ sâu và chiều dày các lớp địa chất 86

Bảng 2. 2. Độ sâu mực nước tĩnh tại các vị trí khoan khảo sát khu vực dự án 91

Bảng 3. 1. Các hoạt động và các nguồn gây tác động trong giai đoạn thi công 98

Bảng 3. 2. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt (chưa qua xử lý) trong giai đoạn xây dựng 100

Bảng 3. 3. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt 100

Bảng 3. 4. Hệ số phát thải của các nguồn chất thải di động đặc trưng 104

Bảng 3. 5. Hệ số và tải lượng ô nhiễm do đốt dầu DO từ các phương tiện vận chuyển tính trên quãng đường 105

Bảng 3. 6. Nồng độ gia tăng chất ô nhiễm tại các khoản cách đối với nguồn thải sinh bụi và khí thải từ phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu thi công Dự án 106

Bảng 3. 7. Hệ số phát thải từ phương tiện sử dụng dầu DO 108

Bảng 3. 8. Tải lượng các chất ô nhiễm trong quá trình hàn kim loại 109

Bảng 3. 9. Tải lượng dự kiến do sử dụng que hàn 110

Bảng 3. 10. Tải lượng chất ô nhiễm nguồn mặt (kg/h) 110

Bảng 3. 11. Dự báo nồng độ chất ô nhiễm nguồn mặt giai đoạn xây dựng 111

Bảng 3. 12. Danh mục chất thải nguy hại trong quá trình xây dựng dự án khoảng 30 ngày ... 115

Bảng 3. 13. Mức ồn từ các phương tiện vận chuyển và thiết bị cơ giới 117

Bảng 3. 14. Đối tượng và quy mô bị tác động trong giai đoạn thi công xây dựng..... 121

Bảng 3. 17. Đối tượng và quy mô bị tác động trong giai đoạn vận hành dự án 142

Bảng 3. 15. Khoảng cách an toàn phóng điện của các lộ ra 110kV 145

Bảng 3. 16. Cường độ điện trường và giới hạn cho phép làm việc trong 1 ngày đêm 147

Bảng 3. 18. Tóm tắt dự toán kinh phí và tổ chức thực hiện, vận hành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án..... 151

Bảng 3. 19. Đánh giá mức độ tin cậy của các phương pháp đã sử dụng trong Báo cáo ĐTM 153

Bảng 4. 1. Chương trình quản lý môi trường được tổng hợp dưới dạng bảng như sau:..... 159

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1. 1. Sơ đồ vị trí và mặt bằng hướng tuyến đường dây dự án..... 33

Hình 1. 2. Sơ đồ tổ chức quản lý và thực hiện dự án..... 85

Hình 3. 1. Nhà vệ sinh lưu động sử dụng trên công trường thi công 126

Hình 3. 2. Sơ đồ minh họa giàn giáo đỡ dây dẫn khi căng kéo dây 132

MỞ ĐẦU

1. XUẤT XỨ CỦA DỰ ÁN

1.1. Thông tin chung về dự án

Trà Vinh là Tỉnh nằm ở trung tâm châu thổ đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) thuộc vùng giữa sông Tiền - sông Hậu, cách Thành phố Hồ Chí Minh 136 km. Việc phát triển hệ thống lưới điện là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy KT-XH tại các địa phương, thời gian qua tỉnh Trà Vinh đã thực hiện tốt công tác đầu tư phát triển lưới điện đồng bộ trên địa bàn tỉnh, phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh, góp phần nâng cao đời sống nhân dân.

Đường dây 110kV 172 Trà Vinh 2 - trạm 110kV Cầu Ngang – trạm 110kV Duyên Trà hiện hữu đang vận hành với dây AC185/29 và AC240 có dòng vận hành lớn nhất là 510A, công suất truyền tải 97MVA. Dây chống sét TK-50, cách điện thủy tinh 70kN và 120kN, cột BTLT 20m và cột tháp sắt cho các vị trí cột néo, một số vị trí vượt đường giao thông và các đoạn tuyến 2 mạch, móng cột sử dụng móng bê tông móng bản. Hiện nay các nhà máy điện gió gồm (NMĐG Hiệp Thạnh - 63MVA; NMĐG V1-3 Trà Vinh - 63MVA; NMĐG Hàn Quốc-Trà Vinh - 65MVA; NMĐG V1-2 Trà Vinh - 63MVA) mới vừa đưa vào vận hành và chuyển tải công suất lên đường dây 110kV Trà Vinh 2 - Cầu Ngang- Duyên Trà. Khi đó, ở chế độ vận hành bình thường, dòng điện truyền tải trên đường dây 110kV lên đến 95% dòng điện định mức. Hiện nhà máy điện gió NMĐG Hàn Quốc-Trà Vinh - 65MVA; NMĐG V1-2 Trà Vinh - 63MVA cũng chỉ mới phát hạn chế công suất (mới phát 30% công suất). Vì vậy, việc phân pha nâng tiết diện dây dẫn đường dây 110kV Trà Vinh 2 - Cầu Ngang- Duyên Trà là rất cần thiết, nhằm nâng cao khả năng truyền tải công suất trên đường dây để chuyển tải công suất của các nhà máy điện gió trong khu vực vào hệ thống lưới điện truyền tải Quốc gia. Đồng thời dự án cũng đáp ứng nhu cầu cung cấp điện cho các trạm 110kV trong khu vực giai đoạn đến năm 2035.

Dự án **"Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)"** là cải tạo, phân pha đường dây **110kV 172 Trà Vinh 2 - trạm 110kV Cầu Ngang – trạm 110kV Duyên Trà** tổng chiều dài **37,167 km**. Tuyến đi qua địa bàn các xã: xã Lương Hòa, Lương Hòa A, Đa Lộc, Mỹ Chánh, huyện Châu Thành; xã Hiệp Hòa, Nhị Trường, Thuận Hòa, Long Sơn, Thạnh Hòa Sơn thuộc huyện Cầu Ngang; xã Ngọc Biên thuộc huyện Trà Cú; xã Ngũ Lạc thuộc huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Theo văn bản số 7798/EVN SPC-ĐT ngày 01/9/2021 của Tổng công ty Điện lực miền Nam, nhằm thuận lợi cho công tác quản lý đầu tư, thuận lợi trong công tác triển khai thi công, đóng

điện vận hành các xuất tuyến trạm 220kV Trà Vinh 3, Tổng công ty Điện lực miền Nam thống nhất đoạn tuyến từ TBA 220kV Trà Vinh 3 đến trụ T17A, trụ đấu nối rẽ nhánh về trạm 110kV Tam Bình thuộc phạm vi đầu tư hoàn chỉnh của công trình Đường dây 110kV xuất tuyến trạm 220kV Trà Vinh 3 (transit vào Đường dây 110kV Trà Vinh – rẽ Tam Bình – Vũng Liêm), có chiều dài 2,96km. Đoạn tuyến này đi qua địa bàn xã Hòa Thạnh và xã Hòa Hiệp huyện Tam Bình.

Dự án "Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)" đã được Công ty Điện lực Trà Vinh - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam phê duyệt BCNCKT ĐTXD theo Quyết định số 1430/QĐ-EVN SPC ngày 27/7/2022 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt BCNCKT ĐTXD công trình Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)".

Đây là dự án đầu tư xây mới. Dự án đầu tư công nhóm C (vốn đầu tư < 80 tỷ đồng) có thu hồi và chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa với diện tích 35.818 m^2, do vậy thuộc đối tượng quy định tại số thứ tự 6 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

Nhằm thực hiện nghiêm chỉnh Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (*Quy định tại khoản a,b; Mục 3; Điều 30*), Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Tổng Công ty Điện lực Miền nam đã phối hợp với đơn vị dịch vụ tư vấn tiến hành lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) cho Dự án: ***"Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)"*** với tuyến đường dây đi qua các xã: xã Lương Hòa, Lương Hòa A, Đa Lộc, Mỹ Chánh, huyện Châu Thành; xã Hiệp Hòa, Nhị Trường, Thuận Hòa, Long Sơn, Thạnh Hòa Sơn thuộc huyện Cầu Ngang; xã Ngọc Biên thuộc huyện Trà Cú; xã Ngũ Lạc thuộc huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh *(Sau đây gọi tắt là Dự án)* trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh thẩm định và phê duyệt *(dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa có diện tích chuyển đổi dưới 10 ha đất trồng lúa thuộc thẩm quyền chấp thuận của HĐND cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai tại Điểm b Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai năm 2013 "Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa")*.

Mẫu cấu trúc, nội dung nghiên cứu, xây dựng báo cáo ĐTM cho dự án nêu trên hoàn toàn tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại Mẫu số 04, Phụ lục II của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

Báo cáo ĐTM là giải pháp quản lý phi công trình, nhằm phòng ngừa ô nhiễm tại nguồn từ khâu quy hoạch dự án và là công cụ hỗ trợ việc phê duyệt chủ trương đầu tư, đồng thời là công cụ khoa học nhằm phân tích, dự báo và đánh giá các tác động có lợi, có hại, trực tiếp, gián tiếp, trước mắt và lâu dài trong giai đoạn chuẩn bị, xây dựng và hoạt động của dự án. Qua đó có thể chủ động lựa chọn và đề xuất các phương án quản lý và công nghệ khả thi nhằm hạn chế, ngăn ngừa và xử lý tác động tiêu cực để đạt được quy chuẩn môi trường của Nhà nước, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư

Dự án: ***"Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)"*** tuyến đường dây đi qua huyện Châu thành, huyện Cầu Ngang, huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh Trà Vinh theo Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 22/04/2024 của UBND tỉnh Trà Vinh về quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư công trình Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà).

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam là đơn vị phê duyệt hồ sơ BCNCKT ĐTXD công trình Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà) theo Quyết định phê duyệt 924/QĐ-EVN SPC ngày 07/06/2022 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựn công trình Cải tạo nâng tiết điện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà).

UBND Tỉnh Trà Vinh đã phê duyệt thỏa thuận vị trí theo Văn bản thỏa thuận tuyến số 4597/UBND-CNXD ngày 10/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc thỏa thuận hướng tuyến công trình Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà).

1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Dự án phù hợp với Quy hoạch Phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh đã được Bộ Công Thương phê duyệt theo Quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19/05/2016 về việc Phê duyệt Quy hoạch phát

triển Điện lực của tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV.

Phạm vi đầu tư của công trình Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà):

- Cải tạo phân pha đường dây 110kV 172 Trà Vinh 2 – trạm 110kV Cầu Ngang – trạm 110kV Duyên Trà tổng chiều dài 37,167 km, trong đó:

  - Phân pha đoạn 1 mạch (mạch 2, bên trái từ ngoài hướng vào trạm 220kV Trà Vinh 2) của đường dây 2 mạch từ cổng 110kV trạm 220/110 kV Trà Vinh 2 đến cột số 28 của đường dây Trà Vinh 2 – Cầu Ngang – Duyên Trà - Dài 7,425 km.

  - Phân pha đường dây 01 mạch hiện hữu từ cột 28 (tuyến đường dây Trà Vinh 2 - Cầu Ngang – Duyên Trà) đến cột cổng trạm 110kV Duyên Trà - Dài 26,548 km.

  - Phân pha đường dây 02 mạch từ cột 113 (tuyến 110kV Trà Vinh 2 –Duyên Trà) đến cột cổng trạm 110 kV Cầu Ngang chiều dài 3,194 km;

- Bổ sung dây cáp quang OPGW-50 từ cột cổng 110kV trạm 220/110kV Trà Vinh 2 đến cột 28-7,425 km. Thay dây chống sét hiện hữu TK50 bằng cáp quang OPGW-50 từ cột 28 đến cột cổng trạm 110kV Duyên Trà - 26,548 km.

- Cải tạo các ngăn đường dây 171, 172, ngăn phân đoạn 112 cho trạm 110kV Cầu Ngang.

- Cải tạo các ngăn đường dây 171 và ngăn phân đoạn 112 cho trạm 110kV Duyên Trà.

2. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ KỸ THUẬT CỦA VIỆC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (ĐTM)

2.1. Liệt kê các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM.

2.1.1. Các văn bản Luật

- Luật Phòng cháy và chữa cháy (2001) đã được Quốc hội nước CHXNCN Việt Nam khóa 10 thông qua ngày 29/6/2001 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04/10/2001.

- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật (2006) đã được Quốc hội nước CHXNCN Việt Nam khóa 11 thông qua ngày 29/6/2006 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2007.

- Luật Đa dạng sinh học (2008) được Quốc hội nước CHXNCN Việt Nam khoá 12 thông

qua ngày 13/11/2008 và có hiệu lực thi hành 01/07/2009.

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2010.

- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 đã được Quốc hội nước CHXNCN Việt Nam khóa 15 thông qua ngày 27/11/2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2024.

- Luật Đất đai (2013) đã được Quốc hội nước CHXNCN Việt Nam khóa 13 thông qua ngày 29/11/2013 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2014.

- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa 13 thông qua ngày 22/11/2013, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2014.

- Luật phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 của Quốc hội ngày 19/06/2013, ngày có hiệu lực 01/5/2014.

- Luật nhà ở 65/2014/QH13 năm 2014 được Quốc hội ban hành ngày 25 tháng 11 năm 2014.

- Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 được Quốc hội ban hành ngày 25 tháng 11 năm 2014.

- Luật Xây dựng (2014) được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa 13 thông qua ngày 18/6/2014 và có hiệu lực thi hành 01/01/2015.

- Luật An toàn, vệ sinh lao động (2015) được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa 13 thông qua ngày 25/6/2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2016.

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14, được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIV, thông qua ngày 24/11/2017. Luật số 35/2018/QH14 của Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, được ban hành ngày 20/11/2018 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2019.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020, ngày hiệu lực 01/01/2022.

2.1.2. Các Nghị định Chính phủ

- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/1/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ quy định về thoát nước và xử lý nước thải.

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính Phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

- Nghị định số 43/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 6/5/2015 Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

- Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hoá chất.

- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 5/10/2018 của Chính phủ quy định về sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23/2/2018 của Chính phủ Quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

- Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

- Nghị định số 88/2020/NĐ-CP ngày 28/07/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc.

- Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.

- Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/1/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 97/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 7/7/2022 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

2.1.3. Các thông tư, Quyết định, Chỉ thị

- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.

- Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/04/2015 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

- Thông tư số 07/2016/TT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định các bộ dữ liệu, chuẩn dữ liệu và xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn quốc gia.

- Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất.

- Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ.

- Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức do bộ trưởng bộ tài chính ban hành.

- Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy.

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Thông tư số 19/2022/TT-BNNPTNT ngày 2/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.

- Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

- Thông tư số 25/2016/TT-BYT ngày 30/06/2016 của Bộ Y tế quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện từ trường tần số công nghiệp - mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số công nghiệp tại nơi làm việc.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

- Quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19/05/2016 về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển Điện lực của tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035-Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV;

- Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh môi trường, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

- Thông tư số 01/2023/TT-BTNMT ngày 13/03/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh, có hiệu lực từ ngày

12/09/2023.

2.1.4. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường Việt Nam áp dụng trong ĐTM

- TCVS 3733/2002/QĐ-BYT của Bộ Y tế về chất lượng môi trường lao động.

- QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

- QCVN 02:2009/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt.

- QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

- QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;

- QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

- QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

- QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất;

- QCVN 10:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển.

- QCVN 03:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất;

- QCVN 24:2016/BYT về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QCVN 26:2016/BYT về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- QCVN 27:2016/BYT về Rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

- TCVN 7957:2008 -Tiêu chuẩn thiết kế thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài.

Ngoài ra, tham khảo các tiêu chuẩn và quy chuẩn xây dựng liên quan gồm:

+ QCXD 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

+ QCVN 07:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;

+ QCVN 06:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

+ QCVN 18:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong thi công xây dựng.

2.1.5. Các căn cứ và hướng dẫn kỹ thuật về môi trường

- Tài liệu kỹ thuật của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Chương trình môi trường của Liên Hợp Quốc (UNEP), Cơ quan Bảo vệ môi trường Mỹ (US-EPA) và Ngân hàng Thế giới (WB) về hướng dẫn việc nghiên cứu, xây dựng báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án phát triển kinh tế-xã hội, như:

+ World Bank (WB), Guidelines for EIA, 1989.

+ Alexander P. Economopoulos, Assessment of Sources of Air, Water and Land pollution. Part 1: Rapid inventory techniques in environmental pollution, 1993, WHO (Geneva).

+ Alexander P. Economopoulos, Assessment of Sources of Air, Water, and Land Pollution, Part 2: Approaches for Consideration in formulating Environmental Control Strategies, 1993, WHO (Geneva).

+ Assessment of Sources of Air, Water, and Land Pollution. A guide to rapid source inventory techniques and their use in formulating Environmental Control Strategies, 1993, WHO (Geneva).

+ Atmospheric Brown Clouds (ABC) Emission Inventory Manual, 2012, UNEP (AIT, Thailand).

- Tài liệu kỹ thuật của Cục thẩm định và ĐTM/Tổng cục Môi trường/Bộ TN&MT (phát hành tháng 10/2008) về hướng dẫn kỹ thuật chung trong đánh giá môi trường chiến lược và đánh giá tác động môi trường đối với các quy hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

- Lê Trình (2000), Đánh giá tác động môi trường - Phương pháp và ứng dụng, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

2.2. Liệt kê các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án.

- Văn bản thỏa thuận tuyến số 4597/UBND-CNXD ngày 10/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc thỏa thuận hướng tuyến công trình Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà);
- Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 22/04/2024 của UBND tỉnh Trà Vinh về quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư công trình Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà);
- Quyết định phê duyệt 924/QĐ-EVN SPC ngày 07/06/2022 của Tổng công ty Điện lực

miền Nam về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựn công trình Cải tạo nâng tiết điện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà).

- Văn bản số 6635/EVN SPC-ĐT ngày 08/08/2023 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc thống nhất hồ sơ Thiết kế bản vẽ thi công – dự toán công trình Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà).
- Văn bản số 195/BCH-TM ngày 27/01//2023 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Trà Vinh trả lời tình hình bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thuộc dự án "Cải tạo nâng tiết điện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà).
- Thông tư số 36/2022/TT-BCT về việc ban hành Bộ định mức dự toán chuyên ngành lắp đặt đường dây tải điện và lắp đặt trạm biến áp
- Văn bản số 648/TD-KHVT ngày 13/9/2022 của Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế xây dựng Điện Thành Đạt về việc Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình "Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)";
- Văn bản số 415/TD-E3 ngày 14/07/2023 của Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng điện Thành Đạt về thông báo kết quả thẩm tra dự toán xây dựng hồ sơ TKBVTC-DT công trình Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà).
- Văn bản số 423/TD-E3 ngày 20/07/2023 của Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng điện Thành Đạt về thông báo kết quả thẩm tra dự toán xây dựng hồ sơ TKBVTC-DT công trình Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà).
- Văn bản số 4374/PCTV-KT ngày 10/9/2022 của Công ty Điện lực Trà Vinh về việc góp ý hồ sơ TKBVTC-DT công trình "Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)
- Văn bản số 4360/ALĐMN ngày 16/9/2022 của Ban QLDA Lưới Điện miền Nam rà soát hoàn thiện hồ sơ TKBVTC-DT theo các góp ý công trình Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà).
- Văn bản số 5300/PCTV-KT ngày 06/10/2021 của Công ty Điện lực Trà Vinh phúc đáp phương án cắt điện thi công, công trình "Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)"
- Văn bản số 658/ĐT ngày 30/05/2023 của Ban Quản lý đầu tư -Tổng công ty Điện lực

miền Nam về việc góp ý công trình Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà).

(Các văn bản pháp lý liên quan đến Dự án được trình bày trong Phụ lục 1)

2.3. Liệt kê các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM.

- Báo cáo khảo sát địa hình do Công ty Tư vấn điện miền Nam - Tổng công ty Điện lực miền Nam lập năm 2022.
- Báo cáo Thiết kế bản vẽ thi công (TKBVTC) công trình "Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)" lập năm 2024.
- Kết quả khảo sát thực địa, thu mẫu và phân tích chất lượng môi trường tại khu vực dự án.
- Kết quả tham vấn cộng đồng về việc triển khai dự án

3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đơn vị quản lý điều hành Dự án – Công ty Điện lực Trà Vinh phối hợp với đơn vị tư vấn thiết kế - Công ty Tư vấn điện miền Nam thực hiện Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) cho Dự án "Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)".

3.1. Chủ dự án

Một số thông tin liên quan đến Chủ dự án như sau:

- Chủ đầu tư: **Tổng công ty Điện lực miền Nam.**

- Trụ sở chính: 72 Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (028) 38221605 Fax: (028) 38221751

- Đại diện: **Đoàn Đức Hưng**

- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

- Đại diện chủ đầu tư: **Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam – Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH**

Địa chỉ: Số 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3812 2585

Fax: (028) 3812 2586

Đại diện là: Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH – Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam

Ông: **Nguyễn Phước Qúy Hải** - Chức vụ: Giám đốc

3.2. Đơn vị tư vấn

Một số thông tin liên quan đến đơn vị tư vấn lập báo cáo ĐTM như sau:

- Địa chỉ liên hệ cơ quan tư vấn: **Công ty Tư vấn điện miền Nam – Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH**

- Địa chỉ liên hệ: Tòa nhà EVN SPC, Số 16 Âu Cơ, P.Tân Sơn Nhì, Q.Tân Phú, TP.HCM.

- Điện thoại: 028.38123792 Fax: 028.38123787.

3.3. Quá trình thực hiện ĐTM

Tóm tắt quá trình lập báo cáo ĐTM cho Dự án như sau:

3.3.1. Phân công trách nhiệm

- Chủ dự án cung cấp đầy đủ toàn bộ căn cứ pháp lý và thông tin, số liệu, bản vẽ về dự án, phối hợp với đơn vị tư vấn trong lập báo cáo ĐTM.

- Đơn vị tư vấn tổ chức Tổ chuyên gia thực hiện lập báo cáo ĐTM.

3.3.2. Quá trình lập báo cáo ĐTM

- Đơn vị tư vấn thu thập, tập hợp đầy đủ căn cứ pháp lý, thông tin, số liệu về dự án.

- Chủ dự án phối hợp với Đơn vị tư vấn tổ chức công tác khảo sát thực địa, thu mẫu phân tích môi trường và thực hiện lập báo cáo ĐTM.

- Theo quy định tại Điều 26 Luật BVMT 2020 (đối với dự án xây dựng đường dây tải điện liên huyện), Chủ dự án gửi cho UBND và UBMTTQVN các huyện hồ sơ tham vấn: Công văn tham vấn cộng đồng cùng báo cáo ĐTM sơ bộ và tóm tắt do Đơn vị tư vấn lập.

- Đơn vị tư vấn thu thập, tập hợp đầy đủ căn cứ pháp lý, thông tin, số liệu về dự án, kết quả phân tích môi trường và tham vấn cộng đồng tại địa phương, sau đó Tổ chuyên gia hoàn thành thực hiện lập nội dung báo cáo ĐTM.

- Chủ dự án cùng Đơn vị tư vấn thống nhất nội dung tổng hợp báo cáo ĐTM, trước khi làm thủ tục hồ sơ trình thẩm định tại cơ quan có thẩm quyền.

Những thành viên chính tham gia lập báo cáo ĐTM như trong bảng sau:

Bảng 0. 1. Danh sách cán bộ tham gia trực tiếp lập báo cáo ĐTM của dự án

TT	Họ và tên	Học vị, chuyên ngành	Chức vụ	Năm kinh nghiệm (năm)	Vị trí trong lập báo cáo ĐTM Dự án	Chữ ký
A	**Đại diện Chủ đầu tư – Ban Quản lý Dự án lưới điện miền Nam**					
1	Lê Văn Hào	Kỹ sư điện	Phó Trưởng phòng QLĐT	16	Chủ trì thực hiện, chịu trách nhiệm toàn bộ nội dung báo cáo ĐTM. Cung cấp các tài liệu, số liệu liên quan, phối hợp với đơn vị tư vấn trong lập báo cáo ĐTM cho dự án.	
2	Võ Thanh Danh	Kỹ sư điện	Nhân viên	8	Chủ trì thực hiện, chịu trách nhiệm toàn bộ nội dung báo cáo ĐTM. Cung cấp các tài liệu, số liệu liên quan, phối hợp với đơn vị tư vấn trong lập báo cáo ĐTM cho dự án.	
B	**Đơn vị Tư vấn thiết kế - Công ty Tư vấn điện miền Nam**					
1	Phạm Văn Tứ	Kỹ sư điện	Trưởng phòng TKĐD	20	Quản lý, điều phối nhân lực thực hiện ĐTM	
2	Bùi Văn Sáng	Kỹ sư điện	Chủ nhiệm thiết kế	20	Tư vấn về mặt kỹ thuật đối với nội dung dự án	

TT	Họ và tên	Học vị, chuyên ngành	Chức vụ	Năm kinh nghiệm (năm)	Vị trí trong lập báo cáo ĐTM Dự án	Chữ ký
3	Lê Thị Diệu	Kỹ sư Môi trường	Nhân viên	15	Viết báo cáo tổng hợp của dự án, báo cáo, chỉnh sửa sau thẩm định.	
4	Trần Bảo Ngọc Yến Liên	Kỹ sư Môi trường	Nhân viên	13	- Khảo sát thực địa, thu thập các thông tin sẵn có về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội. - Xây dựng bản đồ lấy mẫu môi trường.	
5	Trịnh Minh Hùng	Thạc sỹ QLMT	Nhân viên	7	Viết chuyên đề, báo cáo, chỉnh sửa sau thẩm định	

4. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

4.1. Phương pháp đánh giá nhanh ô nhiễm

Sử dụng hệ số đánh giá nhanh ô nhiễm (thường là do Tổ chức Y tế Thế giới – WHO thiết lập năm 1993), để ước tính nhanh lưu lượng, tải lượng và đánh giá nồng độ của chất gây ô nhiễm sinh ra từ các giai đoạn hoạt động khác nhau của dự án, phục vụ cho việc đánh giá tác động môi trường, đồng thời còn sử dụng để đánh giá về hiệu quả xử lý của các biện pháp kỹ thuật – công nghệ môi trường áp dụng nhằm khống chế, kiểm soát và giảm thiểu ô nhiễm theo các chỉ dẫn kỹ thuật của WHO đưa ra.

Việc dựa vào hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới thiết lập trên cơ sở kết quả điều tra, thống kê từ nhiều quốc gia có trình độ phát triển khác nhau trên thế giới, nên có sai số lớn (có thể lên tới 100%). Song, phương pháp có ưu điểm là cho phép tiết kiệm thời gian và phù hợp cho đánh giá những nguồn ô nhiễm đơn lẻ, cố định. Mặt khác, phương pháp này còn thường được áp dụng kết hợp cùng với phương pháp mô hình hóa để nghiên cứu đánh giá chi tiết hơn về các tác động quan trọng nhất của dự án. Độ tin cậy của phương pháp thường ở mức trung bình, song

trong trường hợp thiếu hụt các hệ số ô nhiễm tin cậy do các tổ chức uy tín khác xây dựng và công bố, các hệ số ô nhiễm của WHO vẫn được dùng phổ biến để đánh giá nhanh và dự báo các tác động môi trường quan trọng cho các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Áp dụng phương pháp chủ yếu tại chương 3 trong báo cáo.

4.2. Phương pháp ma trận môi trường

Sử dụng để thiết lập và phân tích định tính về phạm vi, quy mô, mức độ và tần suất tác động môi trường sinh ra từ các giai đoạn hoạt động của dự án, đồng thời cũng được sử dụng để chọn lọc và đánh giá các tác động môi trường quan trọng chủ yếu của dự án. Phương pháp đạt độ tin cậy ở mức trung bình do các đánh giá được đưa ra một cách định tính hoặc bán định lượng dựa trên tính chủ quan của người đánh giá, nên thường được sử dụng để tham khảo cho các vấn đề khó đánh giá bằng các phương pháp định lượng cụ thể. Độ tin cậy của phương pháp ma trận có thể nâng cao nhờ sử dụng các phương pháp ĐTM hiệu quả khác, như: chuyên gia chuyên ngành, hội thảo góp ý, kế thừa các kết quả nghiên cứu tương tự,... Áp dụng phương pháp chủ yếu tại chương 3 của báo cáo.

4.3. Phương pháp thống kê

Sử dụng để thu thập, phân tích và xử lý một cách hệ thống các nguồn số liệu về các điều kiện tự nhiên, môi trường và kinh tế - xã hội tại khu vực dự án và vùng lân cận, cũng như các nguồn số liệu phục vụ cho việc đánh giá tác động môi trường và đề xuất các biện pháp khống chế, giảm thiểu tác động môi trường của dự án. Phương pháp thống kê có độ tin cậy cao (khoảng trên 95%) do các số liệu thu thập và sử dụng cho công tác ĐTM, được trích dẫn từ nguồn số liệu công bố trong Niên giám thống kê của địa phương và các báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của xã Kiến An - nơi thực hiện dự án. Áp dụng phương pháp chủ yếu tại chương 1, chương 2.

4.4. Phương pháp kế thừa

Phương pháp dựa vào các kết quả nghiên cứu có trước để lựa chọn những thông tin bổ ích và các kết quả nghiên cứu sẵn có phục vụ việc lập báo cáo ĐTM cho dự án. Phương pháp này được áp dụng tại chương 2, 3 của báo cáo.

4.5. Phương pháp chuyên gia

Tham khảo tri thức, kinh nghiệm và kỹ năng của các chuyên gia chuyên ngành trong đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư tương tự nhằm sàng lọc, loại bỏ các phương án đánh giá tác động ít khả thi, cũng như đề xuất các biện pháp quản lý và kỹ thuật - công nghệ môi

trường nhằm khống chế, kiểm soát và giảm thiểu khả thi, hiệu quả các tác động môi trường quan trọng của dự án. Phương pháp có độ tin cậy cao, được sử dụng trong tất cả các phần nội dung và các bước thực hiện của quy trình nghiên cứu xây dựng báo cáo ĐTM, song chủ yếu tại chương 3, chương 4.

4.6. Phương pháp GIS

Sử dụng để lập các lớp bản đồ GIS chuyên ngành nhằm mô tả vị trí khu đất, điều kiện tài nguyên và môi trường, xây dựng các bản vẽ kỹ thuật, bản đồ quan trắc và giám sát môi trường trong các giai đoạn chuẩn bị, xây dựng và vận hành dự án.

5. TÓM TẮT NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO ĐTM

5.1. Thông tin về dự án:

- Thông tin chung:

+ Tên dự án: **CẢI TẠO, NÂNG TIẾT DIỆN DÂY PHÂN PHA TỪ ACSR240 THÀNH 2ACSR240 TỪ TRÀ VINH ĐI DUYÊN HẢI (DUYÊN TRÀ)**

+ Địa điểm thực hiện: Tuyến đi qua địa bàn các xã Lương Hòa, Lương Hòa A, Đa Lộc, Mỹ Chánh, huyện Châu Thành; xã Hiệp Hòa, Nhị Trường, Thuận Hòa, Long Sơn, Thạnh Hòa Sơn thuộc huyện Cầu Ngang; xã Ngọc Biên thuộc huyện Trà Cú; xã Ngũ Lạc thuộc huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

+ Đại diện Chủ dự án: **Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam – Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH**

- Phạm vi, quy mô, công suất:

Phạm vi đầu tư của công trình Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà):

- Cải tạo phân pha đường dây 110kV 172 Trà Vinh 2 – trạm 110kV Cầu Ngang – trạm 110kV Duyên Trà tổng chiều dài 37,167 km, trong đó:

  - Phân pha đoạn 1 mạch (mạch 2, bên trái từ ngoài hướng vào trạm 220kV Trà Vinh 2) của đường dây 2 mạch từ cổng 110kV trạm 220/110 kV Trà Vinh 2 đến cột số 28 của đường dây Trà Vinh 2 – Cầu Ngang – Duyên Trà - Dài 7,425 km.

  - Phân pha đường dây 01 mạch hiện hữu từ cột 28 (tuyến đường dây Trà Vinh 2 - Cầu Ngang – Duyên Trà) đến cột cổng trạm 110kV Duyên Trà - Dài 26,548 km.

- Phân pha đường dây 02 mạch từ cột 113 (tuyến 110kV Trà Vinh 2 –Duyên Trà) đến cột cổng trạm 110 kV Cầu Ngang chiều dài 3,194 km;

- Bổ sung dây cáp quang OPGW-50 từ cột cổng 110kV trạm 220/110kV Trà Vinh 2 đến cột 28-7,425 km. Thay dây chống sét hiện hữu TK50 bằng cáp quang OPGW-50 từ cột 28 đến cột cổng trạm 110kV Duyên Trà - 26,548 km.

- Cải tạo các ngăn đường dây 171, 172, ngăn phân đoạn 112 cho trạm 110kV Cầu Ngang.

- Cải tạo các ngăn đường dây 171 và ngăn phân đoạn 112 cho trạm 110kV Duyên Trà.

5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường:

Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường như sau:

TT	Nguồn gây tác động	Hoạt động phát sinh
1	Bụi và khí thải	Hoạt động thi công các hạng mục móng, trụ, căng dây dẫn Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu.
2	Nước thải	Hoạt động thi công, sinh hoạt của công nhân trên công trường
3	Chất thải rắn	Hoạt động xây dựng làm phát sinh chất thải xây dựng. Chất thải rắn thông thường trong hoạt động duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa đường dây
4	Chất thải nguy hại	Hoạt động xây dựng làm phát sinh chất thải nguy hại Chất thải nguy hại trong hoạt động duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa đường dây

5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án:

5.3.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- Các tác động chính trong giai đoạn thi công xây dựng:

Hoạt động thi công các hạng mục móng, trụ, căng dây dẫn và các hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, đất, phế thải gây phát sinh tiếng ồn, rung, bụi, khí thải, nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại gây ảnh hưởng đến môi trường không khí, chất lượng nước mặt, giao thông và sinh hoạt của người dân xung quanh.

- Các tác động chính trong giai đoạn vận hành:

+ Hoạt động vận hành của đường dây điện 110kV: sửa chữa, bảo trì dường đây.

+ Quá trình vận hành các công trình có khả năng gặp rủi ro, sự cố cháy nổ, sự cố gãy đổ trụ.

5.3.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

- Quy mô, tính chất của nước thải sinh hoạt:

+ Giai đoạn thi công: hoạt động công nhân xây dựng gây phát sinh nước thải sinh hoạt với khối lượng ước tính khoảng 3,2 m^3/ngày.đêm.

- Giai đoạn vận hành: không phát sinh nước thải.

- Thành phần: chất cặn bã, chất rắn lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh.

- Quy mô, tính chất của các loại nước thải khác:

+ Giai đoạn thi công xây dựng: Hoạt động thi công và vệ sinh phương tiện trên công trường thi công gây phát sinh nước thải với khối lượng ước tính khoảng 1,4 m^3/ngày.đêm. Thành phần: chất rắn lơ lửng, dầu mỡ, đất, cát.

- Giai đoạn vận hành: không phát sinh.

5.3.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

- Quy mô, tính chất của bụi, khí thải giai đoạn thi công xây dựng:

+ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, đất, phế thải gây phát sinh bụi và khí thải chủ yếu: SO_2, NO_2, CO, VOC…

➔ Nồng độ các chất ô nhiễm dự báo ở khoảng cách 1,5m: Bụi (0,0121mg/m^3), SO_2 (0,0028mg/m^3), NO_2 (0,1832mg/m^3), CO (0,0281mg/m^3), VOC (0,0228mg/m^3).

+ Các hoạt động thi công các hạng mục móng trụ, bốc dở nguyên vật liệu, hàn cắt kim loại

- Hoạt động đào đắp trên phạm vi công trường thi công gây phát sinh chủ yếu là bụi.
- Hoạt động vận chuyển, bốc dỡ đất, cát, nguyên vật liệu trên phạm vi công trường thi công gây phát sinh chủ yếu là bụi.
- Hoạt động các thiết bị, máy thi công sử dụng dầu DO gây phát sinh bụi, khí thải. Thành phần chủ yếu: bụi, SO_2, NO_2, CO.
- Hoạt động hàn cắt, nóng chảy vật liệu gây phát sinh bụi, khí thải.

➔ Nồng độ các chất ô nhiễm dự báo ở khu vực dự án: Bụi (0,349mg/m^3), SO_2 (0,114mg/m^3), NO_2 (2,291mg/m^3), CO (7,454mg/m^3), VOC (0,485mg/m^3).

- Quy mô, tính chất của bụi, khí thải giai đoạn vận hành: không phát sinh khí thải

5.3.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường:

+ Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường giai đoạn thi công xây dựng:

- Chất thải rắn sinh hoạt từ công nhân thi công phát sinh khoảng 16 kg/ngày.

- Hoạt động thi công: phát sinh gạch, đá, xi măng, sắt thép, gỗ, giấy... tổng khối lượng phát sinh ước tính khoảng 171 kg/ngày.

+ Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường giai đoạn vận hành: phát sinh trong quá trình sửa chữa bảo trì đường dây, khối lượng không đáng kể khoảng 2kg-5kg/06 tháng.

5.3.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

+ Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại giai đoạn thi công xây dựng:

- Hoạt động thi công xây dựng: thành phần chủ yếu gồm giẻ lau, bao bì dính xăng dầu, bóng đèn thải, cặn bã dầu nhớt, thùng sơn thải ước tính khối lượng phát sinh trong suốt thời gian thi công xây dựng khoảng 59 kg.

+ Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại giai đoạn vận hành: phát sinh trong quá trình sửa chữa bảo trì đường dây, khối lượng không đáng kể khoảng 2kg-5kg/năm.

5.3.6. Quy mô, tính chất của chất thải khác: không có.

5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án:

5.4.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

- Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt trong giai đoạn thi công xây dựng:

Công nhân xây dựng sử dụng nhà vệ sinh di động, dự kiến số lượng thuê là 01 nhà vệ sinh

di động (loại 03 buồng vệ sinh).

- Thu gom, xử lý nước thải khác trong giai đoạn thi công xây dựng:

+ Nước thải thi công tại khu vực công trường xây dựng:

* Nước thải thi công và hoạt động rửa bánh xe tại công trường thi công chứa hàm lượng cặn lơ lửng được thu gom, xử lý bằng phương pháp lắng trước khi xả vào môi trường. Tại các khu vực phát sinh, bố trí các hố lắng sơ bộ quây bạt HPDE có dung tích 2 m^3. Nước từ hố móng để lắng cặn trong hố và bơm nước trong ra các kênh nội đồng.

* Bùn đất và cát tại hố lắng được nạo vét, phơi bùn và vận chuyển xử lý cùng chất thải thi công; váng dầu mỡ được thu gom định kỳ và vận chuyển đến khu lưu giữ theo phương án thu gom, vận chuyển xử lý chất thải nguy hại trong giai đoạn thi công Dự án.

- Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt trong giai đoạn vận hành: không phát sinh.

5.4.2. Về xử lý bụi, khí thải:

- Về xử lý bụi, khí thải trong giai đoạn thi công xây dựng:

Sử dụng phương tiện, máy móc được đăng kiểm; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải...; thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận, đảm bảo vệ sinh; phun nước giảm bụi, thu gom chất thải rơi vãi trên công trường; lắp đặt hệ thống rửa phương tiện tại công trường, tất cả các xe được rửa sạch bùn đất trước khi ra khỏi công trường.

- Về xử lý bụi, khí thải trong giai đoạn vận hành: không phát sinh

5.4.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

* Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường trong giai đoạn thi công xây dựng:

- Đất, cát phát sinh từ hoạt động xây dựng công trình tận dụng đắp móng, taluy. Tần suất: theo thực tế phát sinh.

- Các loại chất thải rắn, giấy, sắt thép, nhựa, vật liệu xây dựng hư hỏng phát sinh từ hoạt động xây dựng công trình được lưu chứa tại khu vực lưu giữ chất thải rắn xây dựng tạm thời có diện tích 10 m^2 trên công trường. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định. Tần suất: theo thực tế phát sinh.

- Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân trong quá trình xây dựng được thu gom bằng các thùng rác nhựa có nắp đậy loại 60 lít và lưu chứa tại khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt tạm thời trên công trường có diện tích 05 m^2 trong kho kín của công trường. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định. Tần suất: theo thực tế phát sinh, dự kiến 01 ngày/lần.

* Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường trong giai đoạn vận hành: Chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình bảo trì, sửa chữa đường dây được thu gom và đưa về kho chứa CTR của Công ty Điện lực Trà Vinh để xử lý theo quy định.

5.4.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

+ Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại trong giai đoạn thi công xây dựng:

- Thu gom toàn bộ các loại chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và lưu giữ trong các thùng chứa (loại dung tích 60 lít – 3 cái) và lưu chứa tại khu lưu giữ chất thải nguy hại tạm thời diện tích 05 m^2 trong kho kín tại công trường, bảo đảm lưu chứa an toàn, không tràn đổ, có gắn biển hiệu cảnh báo, dán nhãn và sau khi kết thúc thi công xây dựng dự án đưa về kho CTNH của Công ty Điện lực Trà Vinh và chủ đầu tư có trách nhiệm ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định với tần suất ít nhất 02 lần/năm.

+ Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại trong giai đoạn vận hành: CTNH phát sinh khi sửa chữa, bảo trì đường dây sau khi kết thúc quá trình đưa về kho CTNH của Công ty Điện lực Trà Vinh và chủ đầu tư có trách nhiệm ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định với tần suất ít nhất 02 lần/năm.

5.4.5. Công trình, biện pháp lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải khác: không có.

5.4.6. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

Tiếng ồn, độ rung: Sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn, được đăng kiểm theo quy định; các thiết bị thi công được lắp thiết bị giảm thanh và được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên.

Điện từ trường: Theo tính toán, cường độ điện từ trường của đường dây 110 kV luôn nhỏ hơn 5 kV/m, có nghĩa là hoạt động của con người (việc canh tác, trồng trọt hoa màu, lúa, cây ăn

trái và sinh hoạt của người dân) của các hộ dân có nhà nằm trong hành lang an toàn tuyến đường dây không bị ảnh hưởng bởi cường độ điện trường. Để phòng ngừa tác động do điện từ trường của đường dây 110kV, cần tuân thủ các quy định về khoản cách của các công trình, đối tượng đến đường dây dẫn theo quy định của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của chính phủ về quy định chi tiết thi hành luật điện lực về an toàn điện.

5.4.7. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Phòng chống sự cố cháy nổ: Trong quá trình vận hành, khi có sự cố cháy nổ, chập mạch trên tuyến đường dây, các rơle bảo vệ đặt trên tuyến đường dây sẽ tự động ngắt mạch; Hành lang an toàn phải đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo đúng Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính Phủ về Quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện; Đội quản lý vận hành phải tiến hành kiểm tra vệ sinh sứ cách điện của đường dây theo định kỳ và trước mùa mưa bão.

- Phòng chống sụt lún công trình, đứt dây điện, ngã trụ: Gia cố, cải tạo lại các móng trụ của đường dây hiện hữu đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật trước khi đi vào vận hành; Định kỳ kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời khắc phục các sự cố sụt lún xảy ra; Khi có sự cố đứt đường dây thì các rơle tự động ngắt điện và hệ thống báo động sẽ làm việc. Khi đó, công nhân vận hành nhanh chóng đến hiện trường để giải quyết.

5.4.8. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác:

+ Biện pháp giảm thiểu tác động của nước mưa chảy tràn: Tạo rãnh trên công trường để nước mưa thoát ra các kênh nội đồng xung quanh khu vực dự án.

+ Biện pháp giảm thiểu tác động đến giao thông trong giai đoạn thi công xây dựng:

Xây dựng phương án tổ chức thi công, phân tuyến, phân luồng, đảm bảo an toàn giao thông công cộng trong quá trình thi công; bố trí nhân sự phối hợp với cảnh sát giao thông khu vực để hướng dẫn phân luồng tại khu vực thi công trong suốt thời gian thi công.

+ Biện pháp giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái:

- Tuân thủ các quy hoạch, phương án thiết kế được duyệt.

- Đất hạn chế khả năng sử dụng trong hành lang an toàn điện có thể canh tác nhưng cần tuân thủ quy định tại Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của chính phủ về quy định chi tiết thi hành luật điện lực về an toàn điện.

5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

5.5.1 Giai đoạn xây dựng

a) Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thông số giám sát: khối lượng và hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải (đối với CTNH).

- Vị trí giám sát:

+ Khu vực phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng.

+ Khu lưu giữ chất thải nguy hại tạm thời.

- Tần suất giám sát: thường xuyên và liên tục.

- Quy định áp dụng: Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

b) Chương trình giám sát môi trường xung quanh

- Vị trí giám sát: 02 vị trí ngoài khu vực xây dựng (01 vị trí đầu tuyến và 01 vị trí cuối tuyến đường dây các lộ ra 110kV).

- Tần suất giám sát: 01 lần trong thời gian thi công.

- Thông số giám sát: Bụi, CO, SO_2, NO_2, tiếng ồn.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

5.5.2 Giai đoạn hoạt động

Không quan trắc môi trường.

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1.1. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1.1.1. Tên dự án

CẢI TẠO, NÂNG TIẾT DIỆN DÂY PHÂN PHA TỪ ACSR240 THÀNH 2ACSR240 TỪ TRÀ VINH ĐI DUYÊN HẢI (DUYÊN TRÀ)

Tuyến đi qua địa bàn các xã: xã Hòa Hiệp, xã Hòa Lộc, xã Hậu Lộc, xã Phú Lộc và xã Song Phú thuộc huyện Tam Bình, tỉnh Trà Vinh.

1.1.2. Thông tin về chủ dự án

- Tên Chủ dự án: **Tổng công ty Điện lực miền Nam.**

- Trụ sở chính: 72 Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (028) 38221605 Fax: (028) 38221751

- Đại diện chủ dự án: **Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam – Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH**

- Đại diện: **Nguyễn Phước Quý Hải** Chức vụ: Giám đốc

- Trụ sở chính: Số 16 Âu Cơ, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (028) 3812 2585

1.1.3. Vị trí địa lý của dự án

1.1.3.1. Vị trí địa lý

Cải tạo phân pha đường dây 110kV 172 Trà Vinh 2 – trạm 110kV Cầu Ngang – trạm 110kV Duyên Trà tổng chiều dài 37,167 km.

Đường dây đi qua địa phương sau:

- Các Xã Lương Hòa, Lương Hòa A, Đa Lộc, Mỹ Chánh, huyện Châu Thành.
- Các xã Hiệp Hòa, Nhị Trường, Thuận Hòa, Long Sơn, Thạnh Hòa Sơn thuộc huyện Cầu Ngang.
- Các xã Ngọc Biên thuộc huyện Trà Cú.
- Các xã Ngũ Lạc thuộc huyện Duyên Hải.

Sơ đồ tuyến được thể hiện trong hình sau:

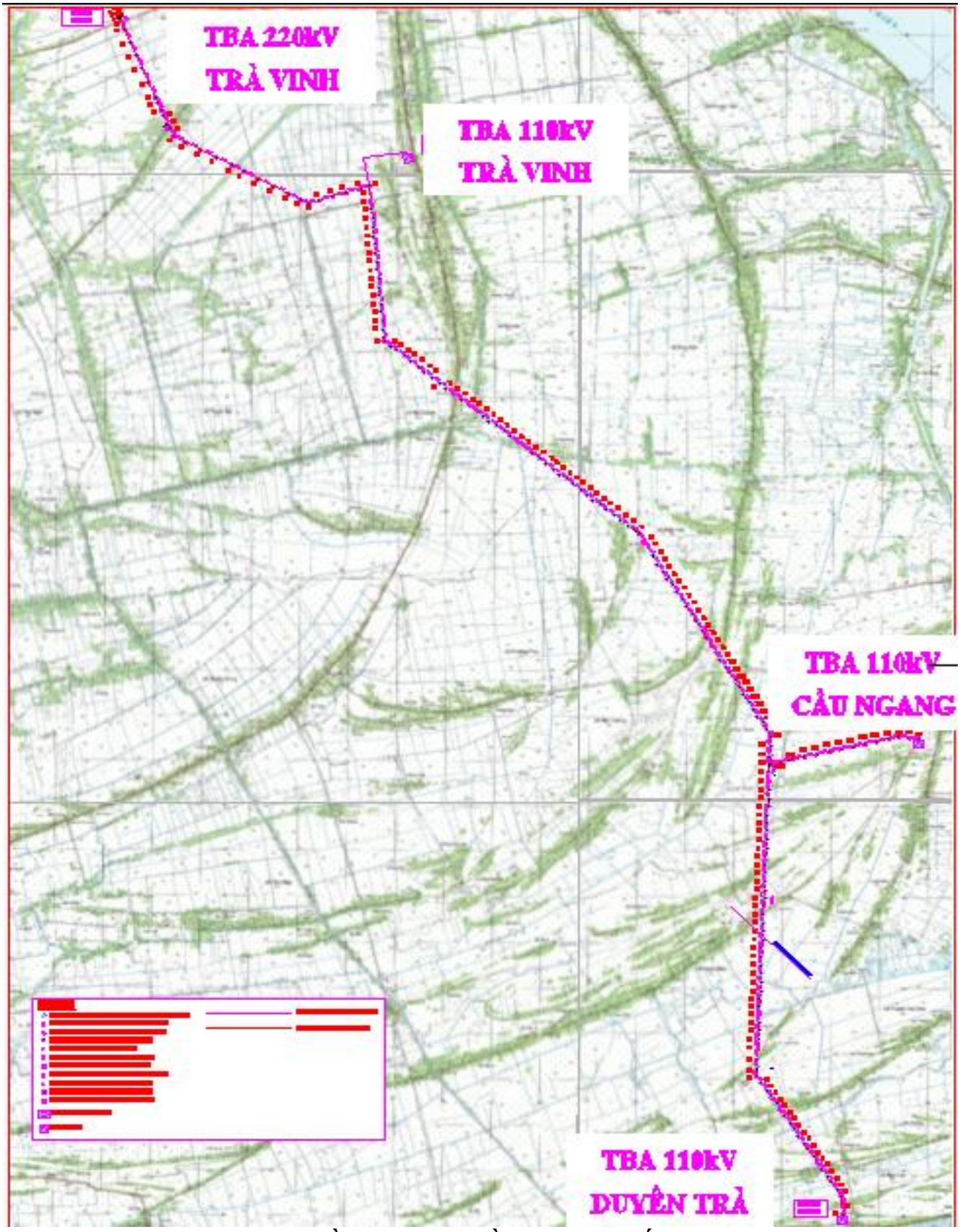

Hình 1. 1. Sơ đồ vị trí và mặt bằng hướng tuyến đường dây dự án

1.1.3.2. Các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội và các đối tượng khác có khả năng bị tác động bởi dự án

Đường dây 110kV Trà Vinh 2 - Cầu Ngang- Duyên Trà hiện hữu đi qua khu vực của các tỉnh, thành phố, cụ thể như sau:

➢ ***Đoạn 1: Tuyến từ 172 Trà Vinh 2 – đến cột số 28 (của đường dây Trà Vinh 2 – Cầu Ngang – Duyên Trà): dài 7,425 km.***

Từ cột cổng ngăn lộ 110kV trạm 220kV Trà Vinh 2 đến cột số 28, Hướng tuyến đường dây đi trên đất vườn, đất ruộng trồng lúa và cây ăn trái thuộc khu vực xã Lương Hòa, Lương Hòa A, Huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh với đặc điểm chính như sau:

Nhà cửa trong hành lang tuyến: không có.

Giao chéo với đường dây điện và đường dây thông tin: 02 lần.

Giao chéo với đường giao thông: 05 lần (Quốc lộ 60; Hương lộ 13; 03 lần đường nhỏ.

Giao chéo với sông ngòi, kênh rạch: 03 vị trí (kênh nhỏ).

➢ ***Đoạn 2: Tuyến từ cột cột 28 (của đường dây Trà Vinh 2 – Cầu Ngang – Duyên Trà) đến Cột cổng trạm 110kV Duyên Trà: dài 26,548 km***

Từ cột số 28 đến cột cổng 110kV trạm Duyên Trà, hướng tuyến đường dây đi trên đất vườn, đất ruộng trồng lúa và cây ăn trái thuộc khu vực xã Lương Hòa A, Đa Lộc, Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, xã Hiệp Hòa, Nhị Trường, Thuận Hòa, Long Sơn, Thạnh Hòa Sơn huyện cầu Ngang, xã Ngũ Lạc huyện Duyên Hải, và xã Ngọc Biên huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh với đặc điểm chính như sau:

Số nhà trong hành lang: 20 nhà.

Số lần giao chéo với đường dây điện lực (>22kV): 12 vị trí.

Số lần giao chéo với đường giao thông lớn: 04 vị trí.

Số lần giao chéo với kênh, sông: 05 vị trí.

- Đoạn từ trụ T28 đến trụ T46

Từ trụ T28 hiện hữu tuyến rẽ phải 104°18’ sau đó đi băng qua ruộng lúa, vượt qua một số đường nông thôn và kênh thủy lợi nhỏ đến trụ T46 hiện hữu.

Địa hình tuyến bằng phẳng. Tuyến đi qua chủ yếu là ruộng lúa, vườn cây và một ít đất khu

dân cư.

Địa vật quan trọng tuyến giao chéo:

Nhà cửa trong hành lang tuyến: 01 nhà.

Giao chéo với đường dây điện và đường dây thông tin: 01 vị trí.

Giao chéo với đường giao thông: 01 vị trí

Giao chéo với sông ngòi, kênh rạch: 03 vị trí (kênh nhỏ).

- Đoạn từ trụ T46 đến trụ T57

Từ trụ T46 hiện hữu tuyến rẽ trái 45°56’ băng qua ruộng lúa vượt một số kênh thủy lợi nhỏ và vượt Quốc lộ 54 đến trụ T57 hiện hữu.

Địa hình tuyến bằng phẳng. Tuyến đi qua chủ yếu là ruộng lúa, vườn cây và một ít đất khu dân cư.

Địa vật quan trọng tuyến giao chéo:

Nhà cửa trong hành lang tuyến: 02 nhà.

Giao chéo với đường dây điện và đường dây thông tin: 01 vị trí

Giao chéo với đường giao thông: 01 vị trí (Quốc lộ 54).

Giao chéo với sông ngòi, kênh rạch: không có.

- Đoạn từ trụ T57 đến trụ T67

Tại trụ T57 tuyến đi thẳng vượt qua sông Đa Lôc, một số đường nông thôn và kênh thủy lợi nhỏ đến trụ T67 hiện hữu.

Địa hình tuyến bằng phẳng. Tuyến đi qua chủ yếu là ruộng lúa, vườn cây và một ít đất khu dân cư

Kết cấu đường dây hiện hữu:

Trụ thép 01 mạch: T58; T59, T65, T66, T67.

Trụ BTLT 01 mạch.

Địa vật quan trọng tuyến giao chéo:

Nhà cửa trong hành lang tuyến: 02 nhà.

Giao chéo với đường dây điện và đường dây thông tin: 01 vị trí

Giao chéo với đường giao thông: không có.

Giao chéo với sông ngòi, kênh rạch: 02 vị trí.

- Đoạn từ trụ T67 đến trụ T82

Tại trụ T67 tuyến đi thẳng vượt một số đường nông thôn và kênh thủy lợi nhỏ đến trụ T82 hiện hữu.

Địa hình tuyến bằng phẳng. Tuyến đi qua chủ yếu là ruộng lúa, vườn cây và một ít đất khu dân cư.

Kết cấu đường dây hiện hữu:

Trụ thép 01 mạch: T82.

Trụ BTLT 01 mạch.

Địa vật quan trọng tuyến giao chéo:

Nhà cửa trong hành lang tuyến: 01 nhà.

Giao chéo với đường dây điện và đường dây thông tin: 01 vị trí.

Giao chéo với đường giao thông: không có.

Giao chéo với sông ngòi, kênh rạch: 02 vị trí

Trụ đỡ thẳng T75 hiện hữu

- Đoạn từ trụ T82 đến trụ T96

Từ trụ T82 hiện hữu tuyến rẽ phải 19°44', vượt một số kênh thủy lợi nhỏ và đường nông thôn đến trụ T96 hiện hữu.

Địa hình tuyến bằng phẳng. Tuyến đi qua chủ yếu là ruộng lúa, vườn cây và một ít đất khu dân cư.

Kết cấu đường dây hiện hữu:

Trụ thép 01 mạch: T96.

Trụ BTLT 01 mạch.

Địa vật quan trọng tuyến giao chéo:

Nhà cửa trong hành lang tuyến: không có.

Giao chéo với đường dây điện và đường dây thông tin: 01 vị.

Giao chéo với đường giao thông: không có

Giao chéo với sông ngòi, kênh rạch: không có.

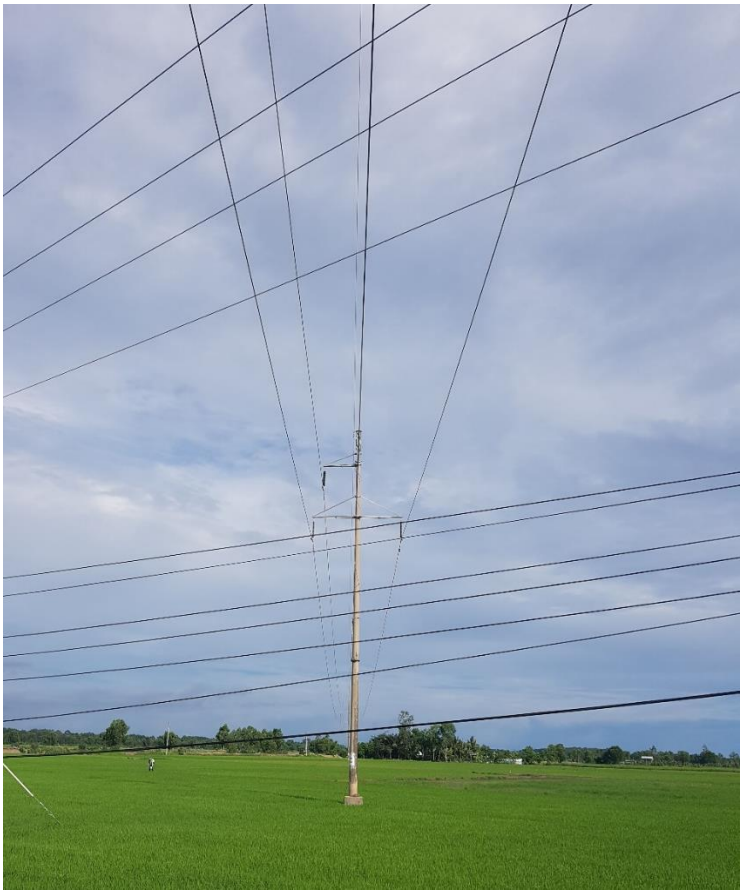

Trụ BTLT + tháp sắt T84 hiện hữu

- Đoạn từ trụ T96 đến trụ T110

Tại trụ T96 tuyến đi thẳng vượt qua khu dân cư, một số đường nông thôn và kênh thủy lợi nhỏ đến trụ T110 hiện hữu.

Địa hình tuyến bằng phẳng. Tuyến đi qua chủ yếu là ruộng lúa, vườn cây và một ít đất khu dân cư.

Kết cấu đường dây hiện hữu:

Trụ thép 01 mạch: T97, T98, T110.

Trụ BTLT 01 mạch.

Địa vật quan trọng tuyến giao chéo:

Nhà cửa trong hành lang tuyến: 01 nhà.

Giao chéo với đường dây điện và đường dây thông tin: 02 vị trí.

Giao chéo với đường giao thông: 02 vị trí (đường nhựa, Hương lộ 17).

Giao chéo với sông ngòi, kênh rạch: không có.

Đoạn từ trụ T110 đến trụ T113

Từ trụ T110 hiện hữu tuyến rẽ phải 13º33', băng qua ruộng lúa, vượt qua kênh thủy lợi nhỏ đến trụ T113 hiện hữu.

Địa hình tuyến bằng phẳng. Tuyến đi qua chủ yếu là ruộng lúa.

Kết cấu đường dây hiện hữu:

Trụ thép 01 mạch: T113.

Trụ BTLT 01 mạch.

Địa vật quan trọng tuyến giao chéo:

Nhà cửa trong hành lang tuyến: không có.

Giao chéo với đường dây điện và đường dây thông tin: không có.

Giao chéo với đường giao thông: không có.

Giao chéo với sông ngòi, kênh rạch: không có.

- Đoạn từ trụ T113 đến trụ T31

Từ trụ T113 hiện hữu tuyến đi thẳng, băng qua ruộng lúa, vượt qua hương lộ 2 và một số kênh thủy lợi nhỏ đến trụ T31 hiện hữu.

Địa hình tuyến bằng phẳng. Tuyến đi qua chủ yếu là ruộng lúa.

Kết cấu đường dây hiện hữu:

Trụ thép 01 mạch: T31.

Trụ BTLT 01 mạch.

Địa vật quan trọng tuyến giao chéo:

Nhà cửa trong hành lang tuyến: 03 nhà.

Giao chéo với đường dây điện và đường dây thông tin: 01 vị trí.

Giao chéo với đường giao thông: 01 vị trí (hương lộ 22)

Giao chéo với sông ngòi, kênh rạch: không có.

- Đoạn từ trụ T31 đến trụ T51

Từ trụ T31 hiện hữu tuyến đi thẳng, băng qua ruộng lúa, chui qua đường dây 220kV, đường dây 550kV và một số kênh thủy lợi nhỏ đến trụ T51 hiện hữu.

Địa hình tuyến bằng phẳng. Tuyến đi qua chủ yếu là ruộng lúa, và một ít đất khu dân cư.

Kết cấu đường dây hiện hữu:

Trụ thép 01 mạch: T44, T48, T51.

Trụ BTLT 01 mạch.

Địa vật quan trọng tuyến giao chéo:

Nhà cửa trong hành lang tuyến: 02 nhà.

Giao chéo với đường dây điện và đường dây thông tin: 04 vị trí (22kV, ĐD 220kV, ĐD 500kV).

Giao chéo với đường giao thông: không có

Giao chéo với sông ngòi, kênh rạch: 01 vị trí.

Giao chéo với ĐD 220kV và 500kV hiện hữu

Trụ đỡ thẳng T35 hiện hữu

Trụ tháp sắt T48 hiện hữu

Trụ BTLT đỡ thẳng T49 hiện hữu

- Đoạn từ trụ T51 đến trụ T69

Từ trụ T51 hiện hữu tuyến rẽ trái 36°05', băng qua ruộng lúa, vượt qua đường nông thôn và một số kênh thủy lợi nhỏ đến trụ T69 hiện hữu.

Địa hình tuyến bằng phẳng. Tuyến đi qua chủ yếu là ruộng lúa, vườn cây và một ít đất khu dân cư.

Kết cấu đường dây hiện hữu:

Trụ thép 01 mạch: T56, T64, T69.

Trụ BTLT 01 mạch.

Địa vật quan trọng tuyến giao chéo:

Nhà cửa trong hành lang tuyến: 02 nhà.

Giao chéo với đường dây điện và đường dây thông tin: 02 vị trí (22kV).

Giao chéo với đường giao thông: 01 vị trí

Giao chéo với sông ngòi, kênh rạch: 01 vị trí.

Trụ BTLT đỡ thẳng T57 hiện hữu

Trụ tháp sắt néo T69 hiện hữu

- Đoạn từ trụ T69 đến trụ T71

Từ trụ T69 hiện hữu tuyến rẽ phải 29°52', băng qua ruộng lúa, vượt qua khu dân cư, đường nông thôn đến trụ T71 hiện hữu.

Địa hình tuyến bằng phẳng. Tuyến đi qua chủ yếu là ruộng lúa, vườn cây và một ít đất khu dân cư.

Kết cấu đường dây hiện hữu:

Trụ thép 01 mạch: T70, T71.

Địa vật quan trọng tuyến giao chéo:

Nhà cửa trong hành lang tuyến: 02 nhà.

Giao chéo với đường dây điện và đường dây thông tin: không có.

Giao chéo với đường giao thông: không có

Giao chéo với sông ngòi, kênh rạch: không có.

Trụ tháp sắt đỡ thẳng T70 hiện hữu

- Đoạn từ trụ T71 đến dàn trụ cổng trạm 110kV Duyên Hải

Từ trụ T71 hiện hữu tuyến đi thẳng, băng qua ruộng lúa, đến trụ cổng trạm hiện hữu.

Địa hình tuyến bằng phẳng. Tuyến đi qua chủ yếu là ruộng lúa.

Kết cấu đường dây hiện hữu:

Trụ thép 02 mạch.

Địa vật quan trọng tuyến giao chéo:

Nhà cửa trong hành lang tuyến: không có.

Giao chéo với đường dây điện và đường dây thông tin: không có.

Giao chéo với đường giao thông: không có

Giao chéo với sông ngòi, kênh rạch: không có

- ***Đoạn 3: đoạn tuyến từ cột 113 đến trạm 110kV Cầu Ngang: dài 3,194km***

Từ cột số 113 đến cột cổng 110kV trạm Duyên Trà, Hướng tuyến đường dây đi trên đất vườn, đất ruộng trồng lúa và cây ăn trái thuộc khu vực xã Thuận Hòa, Long Sơn, huyện cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh với đặc điểm chính như sau:

Số nhà trong hành lang: không có.

Số lần giao chéo với đường dây điện lực (>22kV): không có.

Số lần giao chéo với đường giao thông lớn: không có.

Số lần giao chéo với kênh, sông: không có.

- Đoạn từ trụ T113 đến trụ T124

Từ trụ T113 hiện hữu tuyến rẽ trái 103°12', băng qua ruộng lúa, vượt qua kênh thủy lợi nhỏ đến trụ T124 hiện hữu.

Địa hình tuyến bằng phẳng. Tuyến đi qua chủ yếu là ruộng lúa.

Kết cấu đường dây hiện hữu:

Trụ thép 02 mạch.

Địa vật quan trọng tuyến giao chéo:

Nhà cửa trong hành lang tuyến: không có.

Giao chéo với đường dây điện và đường dây thông tin: không có.

Giao chéo với đường giao thông: không có

Giao chéo với sông ngòi, kênh rạch: không có.

Trụ đỡ thẳng T123 hiện hữu

Trụ tháp sắt néo T124 hiện hữu

- Đoạn từ trụ T124 đến trụ T126

Từ trụ T124 hiện hữu tuyến rẽ phải 23°01', băng qua ruộng lúa, vượt qua đường nông thôn đến trụ T126 hiện hữu.

Địa hình tuyến bằng phẳng. Tuyến đi qua chủ yếu là ruộng lúa.

Kết cấu đường dây hiện hữu:

Trụ thép 02 mạch.

Địa vật quan trọng tuyến giao chéo:

Nhà cửa trong hành lang tuyến: không có.

Giao chéo với đường dây điện và đường dây thông tin: không có.

Giao chéo với đường giao thông: không có

Giao chéo với sông ngòi, kênh rạch: không có.

- Đoạn từ trụ T126 đến dàn trụ cổng trạm 110kV Cầu Ngang

Từ trụ T126 hiện hữu tuyến rẽ phải 90°', băng qua ruộng lúa, đến trụ cổng trạm hiện hữu.

Địa hình tuyến bằng phẳng. Tuyến đi qua chủ yếu là ruộng lúa.

Kết cấu đường dây hiện hữu:

Trụ thép 02 mạch.

Địa vật quan trọng tuyến giao chéo:

Nhà cửa trong hành lang tuyến: không có.

Giao chéo với đường dây điện và đường dây thông tin: không có.

Giao chéo với đường giao thông: không có

Giao chéo với sông ngòi, kênh rạch: không có.

1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất và các đối tượng tự nhiên – xã hội tiếp giáp với dự án

- **Hiện trạng quản lý, sử dụng đất**

Toàn tuyến có chiều dài 37,167 km đi qua địa bàn các xã: xã Lương Hòa, Lương Hòa A, Đa Lộc, Mỹ Chánh, huyện Châu Thành; xã Hiệp Hòa, Nhị Trường, Thuận Hòa, Long Sơn, Thạnh Hòa Sơn thuộc huyện Cầu Ngang; xã Ngọc Biên thuộc huyện Trà Cú; xã Ngũ Lạc thuộc huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Đường dây 110kV Trà Vinh – Duyên Hải (Duyên Trà) đi qua địa hình chủ yếu là đất trồng lúa, đất trồng màu và nuôi trồng thủy sản và một ít vườn cây, đất ở của người dân.

Hầu hết địa hình vùng tuyến đi qua là địa hình đồng bằng ven biển với những giồng cát chạy dài. Nhìn chung, địa hình tương đối thấp và bằng phẳng. Độ cao trung bình phổ biến từ 0,4 – 1,2m. Nơi có địa hình cao nhất (+5 m) là các đỉnh giồng cát. Nơi có địa hình trũng (+ 0,2 m) thuộc các cánh đồng lúa. Do sự phân cách giữa các dòng cát và hệ thống sông rạch đã tạo nên địa hình của huyện khá phức tạp và có đặc tính riêng của từng vùng. Việc đi lại trên tuyến chủ yếu bằng các phương tiện xe 02 bánh và xe công nông.

Sử dụng lại toàn bộ hành lang tuyến hiện hữu, không làm phát sinh hành lang mới. Trong quá trình thi công các vị trí cột thay thế có sử dụng cột tạm để vận hành đường dây, vì vậy hướng tuyến chỉ thay đổi tại các vị trí cột tạm trong quá trình thi công.

Ngoài diện tích đất móng trụ hiện hữu, đất đai dự kiến thu hồi vĩnh viễn để xây dựng các

vị trí móng trụ mở rộng khoảng **4.158 m^2**. Diện tích hành lang tuyến là **402.396 m^2**, tuy nhiên công trình sử dụng toàn bộ hành lang tuyến hiện hữu nên không phát sinh thêm diện tích hành lang tuyến. Diện tích chiếm đất tạm thời do thi công móng cột (gồm diện tích đất chiếm dụng tạm thời do mái taluy và diện tích đất chiếm dụng tạm thời đổ đất đào hố móng) **20.386 m^2.**

Về hiện trạng cây cối được xác định trong toàn bộ diện tích trên chủ yếu là ruộng lúa, cây hoa màu, đất nuôi trồng thủy sản và ít đất ở. Theo báo cáo khảo sát, tuyến đường dây có 20 tole nhà hành lang tuyến.

Bảng 1. 1. Diện tích đất sử dụng cho dự án

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	DIỆN TÍCH (m^2)
I.	**Đền bù đất vĩnh viễn các vị trí cột**	**4.158**
	- Đất cây lâu năm	489
	- Đất nuôi trồng thủy sản	81
	- Đất màu	494
	- Đất lúa	2.277
	- Đất ở	581
II.	**Phân ra theo đơn vị**	
	Huyện Châu Thành	**1.042**
1.1	Diện tích đất xã Lương Hòa, Huyện Châu Thành	
1.2	Diện tích đất xã Lương Hòa A, Huyện Châu Thành	
1.3	Diện tích đất xã Đa Lộc, Huyện Châu Thành	493
	- Đất lúa	358
	- Đất ở	135

1.4	Diện tích đất xã Mỹ Chánh, Huyện Châu Thành	549
	- Đất lúa	365
	- Đất ở	185
	Huyện Cầu Ngang tỉnh Trà Vinh	**2.478**
1.5	Diện tích đất xã Hiệp Hòa, Huyện Cầu Ngang	839
	- Đất màu	289
	- Đất lúa	469
	- Đất ở	81
1.6	Diện tích đất xã Nhị Trường, Huyện Cầu Ngang	237
	- Đất lúa	101
	- Đất ở	135
1.7	Diện tích đất xã Thuận Hòa, Huyện Cầu Ngang	205
	- Đất lúa	205
1.8	Diện tích đất xã Long Sơn, Huyện Cầu Ngang	674
	- Đất cây lâu năm	431
	- Đất nuôi trồng thủy sản	41
	- Đất màu	61
	- Đất lúa	142
1.9	Diện tích đất xã Thạnh Hòa Sơn, Huyện Cầu Ngang	524
	- Đất nuôi trồng thủy sản	41

	- Đất lúa	323
	- Đất ở	160
	Huyện Duyên Hải tỉnh Trà Vinh	**557**
1.10	Diện tích đất xã Ngũ Lạc, Huyện Duyên Hải	557
	- Đất cây lâu năm	58
	- Đất màu	144
	- Đất lúa	335
	- Đất ở	20
	Huyện Trà Cú tỉnh Trà Vinh	**81**
1.11	Diện tích đất xã Ngọc Biên, Huyện Trà Cú	81
	- Đất lúa	81

(Nguồn: Thuyết minh TKBVTC công trình)

Cây cối, hoa màu được đền bù do ảnh hưởng bởi trưng dụng đất thi công được thống kê như sau:

Bảng 1. 2. Bảng thống kê lúa, hoa màu trên tuyến

STT	Loại cây lương thực, hoa màu	Đơn vị	Khối lượng
1	Cây lúa	m^2	0,08
2	Cây hàng năm	m^2	0,02

(Nguồn: Thuyết minh TKBVTC công trình)

- **Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường.**

Trên khu vực thực hiện dự án trong phạm vi 1,0km không có các công trình văn hóa - lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng được xếp hạng và cần bảo tồn, bảo vệ.

1.1.5. Mục tiêu; loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án.

- **Mục tiêu dự án**

Công trình "Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)" được đầu tư cải tạo, nâng tiết diện nhằm mục đích:

- Thực hiện theo Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 – 2025, có xét đến năm 2035.
- Tăng khả năng truyền tải công suất trên tuyến trục 110kV 172 Trà Vinh 2 – Cầu Ngang – 171 Duyên Trà (từ 510A<->97MVA lên 2x610A<->2x116MVA).
- Đảm bảo tiêu chí N-1, Chuyển tải công suất các nhà máy năng lượng tái tạo khu vực Duyên Hải, Cầu Ngang tỉnh Trà Vinh và cấp điện ổn định tin cậy cho các trạm 110kV trong khu vực.

- **Loại hình dự án**

Dự án thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.

- **Quy mô và công nghệ của dự án**

a) Phần đường dây

- ***Đoạn 1: Tuyến từ 172 Trà Vinh 2 – đến cột 28 (của đường dây Trà Vinh 2 – Cầu Ngang – Duyên Trà):***

- Số mạch : Phân pha 1 mạch của đường dây 2 mạch.
- Điểm đầu : Cột cổng ngăn lộ 172 trạm Trà Vinh 2.
- Điểm cuối : Cột 28 *(của đường dây Trà Vinh 2 – Cầu Ngang – Duyên Trà)*.
- Chiều dài : 7,425 km
- Dây dẫn điện : Phân pha dây dẫn từ AC240/32 sang dây 2xAC240/32
- Dây chống sét : Bổ sung thêm 1 dây chống sét OPGW50 *(24 sợi quang)*.
- Cách điện : Thay mới chuỗi cách điện Polymer 70 kN, 120 kN và phụ kiện hiện hữu bằng cách điện, phụ kiện mới loại Polymer 70 kN, 120kN, 210kN.

- Chống rung : Bổ sung tạ chống rung phù hợp dây AC240/32.
- Cột : Bổ sung xà lắp dây chống sét OPGW50 để góc bảo vệ chống sét nhỏ hơn hoặc bằng 0 độ (≤ 0 độ) đối với cả 2 mạch đường dây.
- Móng : Móng hiện hữu giữ nguyên.
- Nối đất : Sử dụng tiếp địa hiện hữu.

➢ ***Đoạn 2: Tuyến từ cột cột 28 (của đường dây Trà Vinh 2 –Ngang – Duyên Trà) đến cột cổng trạm 110kV Duyên Trà:***

- Số mạch : 01 mạch.
- Điểm đầu : Cột 28 *(của đường dây Trà Vinh 2 – Cầu Ngang – Duyên Trà)*.
- Điểm cuối : Cột cổng trạm 110kV Duyên Trà.
- Chiều dài : 26,548 km
- Dây dẫn điện : Phân pha dây dẫn

  + Từ 28- cột 82-10,115 km *(khu vực trồng lúa và màu)*: sang dây 2xACSR240/32.

  + Từ 82- cột TBA Duyên Trà – 16,433 km *(gần khu vực nuôi tôm)*: sang dây 2xACKP240/32
- Dây chống sét : Thay dây chống sét TK50 bằng cáp OPGW50 *(24 sợi quang)*.
- Cách điện : Thay thế chuỗi cách điện Polymer 70 kN, 120 kN hiện hữu. Bổ sung cách điện và phụ kiện mới loại Polymer 70kN, 120kN, 210kN.
- Chống rung : Bổ sung tạ chống rung phù hợp dây AC240/32.
- Cột:

+ Đối với cột đơn đỡ thẳng bê tông ly tâm (BTLT) 20 m hiện hữu: Cải tạo bằng cách ghép cột BTLT 22 m mới bên cạnh, số lượng 114 vị trí.
+ Đối với cột vượt qua khu dân cư, vượt đường, đường dây trung thế hiện hữu, thay bằng cột tháp sắt cao 27 mét, 03 vị trí.
+ Đối với cột tháp sắt đỡ hiện hữu bị gỉ sét, thay bằng cột tháp sắt cao 27 mét, 05 vị trí.
+ Đối với các cột thép đỡ thẳng hiện hữu: Cải tạo bằng cách ốp thân cột, số lượng 09 vị trí.
+ Đối với các cột thép néo hiện hữu không thể cải tạo được đã bị gỉ sét: Thay bằng cột mới có chiều cao lớn hơn: 10 vị trí

- Móng: Xây dựng móng bản mới cho cột tháp sắt trên nền móng cũ hiện hữu hoặc cải tạo móng bản hiện hữu, Đối với cột BLTT cải tạo móng hiện hữu bằng cách cải tạo cột móng bản hiện hữu.

- Nối đất : Bổ sung tiếp địa mới loại bằng tia sắt Φ12 kết hợp cọc thép mạ kẽm.

➢ ***Đoạn tuyến từ cột 113 đến trạm 110kV Cầu Ngang:***

- Số mạch : 02 mạch.
- Điểm đầu : Cột 113 đường dây 110kV Trà Vinh 2 - Duyên Trà
- Điểm cuối : Cột cổng ngăn lộ 171, 172 trạm 110kV Cầu Ngang.
- Chiều dài : 3,194 km.
- Dây dẫn điện : Phân pha dây dẫn từ ACSR240/32 sang dây ACSR240/32 +ACKP240/32.
- Dây chống sét : Thay dây chống sét TK50 bằng cáp OPGW50 *(24 sợi quang).*
- Dây cáp quang : OPGW 50 (giữ nguyên).

- Cách điện : Sử dụng chuỗi cách điện Polymer 70 kN, 120 kN hiện hữu. Bổ sung cách điện mới loại Polymer 70 kN, 120 kN.
- Chống rung : Bổ sung tạ chống rung phù hợp dây AC240/32.
- Cột:
  + Đối với các cột thép đỡ thẳng hiện hữu: Cải tạo bằng cách ốp thân cột, số lượng 11 vị trí.
  + Đối với các cột thép néo hiện hữu Cải tạo bằng cách ốp thân cột, số lượng 03 vị trí
- Móng : Giữ nguyên móng cột hiện hữu.
- Nối đất : Sử dụng hệ thống nối đất hiện hữu.

b) Phần ngăn lộ 110kV

b1. Cải tạo phần ngăn lộ 110kV

- ***Cải tạo các ngăn đường dây 171, 172, ngăn phân đoạn 112 cho trạm 110kV Cầu Ngang:***
  - Thay dây AC400 thành dây AAC710
  - Thay TI thành loại 400/800/1200/1-1-1-1-1A
  - Thay các kẹp cực hiện hữu bằng kẹp cực phù hợp với dây dẫn phù hợp với dây dẫn và biến dòng mới.
- ***Cải tạo các ngăn đường dây 171,172 và ngăn phân đoạn 112 cho trạm 110kV Duyên Trà:***
  - Bổ sung thay dây TC11& TC12 từ ACSR410 thành dây AAC710.
  - Giữ nguyên TI loại 400/800/1200/1-1-1-1-1A
  - Thay các kẹp cực hiện hữu bằng kẹp cực phù hợp với dây dẫn

b2. Trạm 220kV Trà Vinh 2

- Thay 03 kẹp cực tại DS hiện hữu bằng 3 kẹp cực loại ống ra 2 dây AC240/32 (hiện hữu loại ống ra 1 dây AC185/29).

- Hiện tại ngăn lộ E04 (174, ngăn lộ dự kiến đấu nối khi thi công công trình) có TI dòng 400/800/1-1-1-1-1A và dây đấu nối AACSR410, cần phối hợp với Công ty truyền tải điện 4 thay bằng TI loại 400/800/1200/1-1-1-1-1A và dây đấu nối phù hợp.

1.2. CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN

Bảng 1. 3. Khối lượng móng trụ tuyến đường dây dự án

Cột số	Loại cột (cải tạo/ xây dựng mới)	Khoảng cột (m)	Loại móng (cải tạo/ xây dựng mới)	Loại đất	Kích thước, diện tích móng trụ hiện hữu			Kích thước, diện tích móng trụ sau cải tạo			Diện tích thu hồi thêm (m^2)
					Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	
ĐOẠN TUYẾN MẠCH 1 CỦA ĐƯỜNG DÂY 02 MẠCH TỪ TBA 220 TRÀ VINH - CỘT 28- TỪ AC240/32>(AC240/32)+AC240/3											
Trụ cổng ngăn 172	CC-220										
		40,0									
1	N121-29B-CT		(MB63 20-122A-HH)	Đất ở	13,5	13,5		13,5	13,5		
		266,2									
2	N121-29B-CT		(MB63 20-122A-HH)	Đất màu	13,5	13,5		13,5	13,5		
		306,8									
3	D121-31-CT		(MB28 20-85-HH)	Đất lúa	10,0	10,0		10,0	10,0		
		320,0									
4	D121-31-CT		(MB28 20-85-HH)	Đất lúa	10,0	10,0		10,0	10,0		
		330,0									
5	D121-31-CT		(MB28 20-85-HH)	Đất lúa	10,0	10,0		10,0	10,0		
		340,0									
6	D121-31-CT		(MB28 20-85-HH)	Đất lúa	10,0	10,0		10,0	10,0		
		329,0									

Cột số	Loại cột (cải tạo/ xây dựng mới)	Khoảng cột (m)	Loại móng (cải tạo/ xây dựng mới)	Loại đất	Kích thước, diện tích móng trụ hiện hữu			Kích thước, diện tích móng trụ sau cải tạo			Diện tích thu hồi thêm (m^2)
					Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	
7	D121-31B-CT		(MB28 20-85-HH)	Đất lúa	10,0	10,0		10,0	10,0		
		160,0									
8	1D2+5-CT		(MB28 20-85-HH)	Đất lúa	10,0	10,0		10,0	10,0		
		155,0									
9	D121-31B-CT		(MB28 20-85-HH)	Đất ở	10,0	10,0		10,0	10,0		
		160,0									
10	D121-31-CT		(MB28 20-85-HH)	Đất ở	10,0	10,0		10,0	10,0		
		196,0									
11	D121-31-CT		(MB28 20-85-HH)	Đất ở	10,0	10,0		10,0	10,0		
		116,0									
12	D121-31-CT		(MB28 20-85-HH)	Đất ở	10,0	10,0		10,0	10,0		
		177,1									
13	N121-33B-CT		(MB75 20-134-HH)	Đất ở	13,5	13,5		13,5	13,5		
		290,0									
14	D121-35-CT		(MB31 20-85-HH)	Đất lúa	10,0	10,0		10,0	10,0		
		367,0									
15	D121-31-CT		(MB28 20-	Đất lúa	10,0	10,0		10,0	10,0		

Cột số	Loại cột (cải tạo/ xây dựng mới)	Khoảng cột (m)	Loại móng (cải tạo/ xây dựng mới)	Loại đất	Kích thước, diện tích móng trụ hiện hữu			Kích thước, diện tích móng trụ sau cải tạo			Diện tích thu hồi thêm (m^2)
					Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	
			85-HH)								
		345,0									
16	D121-31-CT		(MB28 20-85-HH)	Đất lúa	10,0	10,0		10,0	10,0		
		375,0									
17	D121-35-CT		(MB31 20-85-HH)	Đất ở	10,0	10,0		10,0	10,0		
		273,0									
18	D121-35-CT		(MB31 20-85-HH)	Đất lúa	10,0	10,0		10,0	10,0		
		353,0									
19	D121-31-CT		(MB28 20-85-HH)	Đất ở	10,0	10,0		10,0	10,0		
		362,0									
20	D121-35-CT		(MB31 20-85-HH)	Đất lúa	10,0	10,0		10,0	10,0		
		366,0									
21	D121-35-CT		(MB31 20-85-HH)	Đất lúa	10,0	10,0		10,0	10,0		
		270,0									
22	D121-35-CT		(MB31 20-85-HH)	Đất ở	10,0	10,0		10,0	10,0		
		182,6									
23	N121-24B-CT		(MB48 20-122A-HH)	Đất lúa	13,5	13,5		13,5	13,5		

Cột số	Loại cột (cải tạo/ xây dựng mới)	Khoảng cột (m)	Loại móng (cải tạo/ xây dựng mới)	Loại đất	Kích thước, diện tích móng trụ hiện hữu			Kích thước, diện tích móng trụ sau cải tạo			Diện tích thu hồi thêm (m^2)
					Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	
		250,0									
24	D121-27-CT		(MB24 20-85-HH)	Đất lúa	10,0	10,0		10,0	10,0		
		285,0									
25	D121-27-CT		(MB24 20-85-HH)	Đất lúa	10,0	10,0		10,0	10,0		
		290,0									
26	D121-27-CT		(MB24 20-85-HH)	Đất lúa	10,0	10,0		10,0	10,0		
		295,0									
27	D121-27-CT		(MB24 20-85-HH)	Đất lúa	10,0	10,0		10,0	10,0		
		225,4									
28	N121-24D-CT		(MB48 20-90A-HH)	Đất lúa	13,5	13,5		13,5	13,5		
ĐOẠN TUYẾN 01 MẠCH TỪ TBA CỘT 28-CỘT 82: TỪ AC185/29>2AC240/32 (THU HỒI DÂY AC185/29)											
		192,0									
29	TD-110-CT		MTD-CT	Đất lúa	5,5	6,5				42,3	
		175,0									
30	TD-110+5-CT		MTD+5-CT	Đất ở	7,1	7,1				50,4	
		190,0									
31	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất ở	4,5	3,5	3,5	5,0	5,0	36,0	20,3
		195,0									
32	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3

Cột số	Loại cột (cải tạo/ xây dựng mới)	Khoảng cột (m)	Loại móng (cải tạo/ xây dựng mới)	Loại đất	Kích thước, diện tích móng trụ hiện hữu			Kích thước, diện tích móng trụ sau cải tạo			Diện tích thu hồi thêm (m^2)
					Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	
		190,0									
33	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		190,0									
34	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		190,0									
35	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		190,0									
36	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		190,0									
37	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		190,0									
38	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		190,0									
39	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		190,0									
40	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		190,0									
41	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất ở	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		190,0									
42	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		190,0									
43	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		185,0									

Cột số	Loại cột (cải tạo/ xây dựng mới)	Khoảng cột (m)	Loại móng (cải tạo/ xây dựng mới)	Loại đất	Kích thước, diện tích móng trụ hiện hữu			Kích thước, diện tích móng trụ sau cải tạo			Diện tích thu hồi thêm (m^2)
					Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	
44	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		192,0									
45	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		192,0									
46	NG60-111-21+5		MB6,3-14,0	Đất ở	9,0	9,0		14,0	14,0	225,0	144,0
		189,0									
47	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		177,0									
48	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		174,0									
49	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		173,0									
50	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		190,0									
51	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất ở	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		190,0									
52	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		190,0									
53	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		204,0									
54	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		195,0									

Cột số	Loại cột (cải tạo/ xây dựng mới)	Khoảng cột (m)	Loại móng (cải tạo/ xây dựng mới)	Loại đất	Kích thước, diện tích móng trụ hiện hữu			Kích thước, diện tích móng trụ sau cải tạo			Diện tích thu hồi thêm (m^2)
					Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	
55	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		190,0									
56	TD-110+5-CT		MTD+5-CT	Đất ở	7,1	7,1				50,4	
		204,0									
57	NG30-111-21+5		MB6,3-13,0	Đất ở	9,0	9,0		13,0	13,0	196,0	115,0
		211,0									
58	TD-110-CT		MTD-CT	Đất ở	5,5	6,5				42,3	
		180,0									
59	TD-110-CT		MTD-CT	Đất ở	5,5	6,5				42,3	
		185,0									
60	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		185,0									
61	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		187,0									
62	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		187,0									
63	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		185,0									
64	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		186,0									
65	TD-110-CT		MTD-CT	Đất lúa	5,5	6,5				42,3	
		200,0									

Cột số	Loại cột (cải tạo/ xây dựng mới)	Khoảng cột (m)	Loại móng (cải tạo/ xây dựng mới)	Loại đất	Kích thước, diện tích móng trụ hiện hữu			Kích thước, diện tích móng trụ sau cải tạo			Diện tích thu hồi thêm (m^2)
					Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	
66	TD-110-CT		MTD-CT	Đất lúa	5,5	6,5				42,3	
		201,0									
67	NG30-111-21+5		MB6,3-13,0	Đất lúa	9,0	9,0		13,0	13,0	196,0	115,0
		180,0									
68	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		181,0									
69	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		184,0									
70	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		185,0									
71	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		177,0									
72	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		181,0									
73	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		181,0									
74	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		181,0									
75	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		181,0									
76	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		181,0									

Cột số	Loại cột (cải tạo/ xây dựng mới)	Khoảng cột (m)	Loại móng (cải tạo/ xây dựng mới)	Loại đất	Kích thước, diện tích móng trụ hiện hữu			Kích thước, diện tích móng trụ sau cải tạo			Diện tích thu hồi thêm (m^2)
					Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	
77	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		181,0									
78	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		181,0									
79	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất màu	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		184,0									
80	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất màu	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		178,0									
81	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất màu	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		185,0									
ĐOẠN TUYẾN 01 MẠCH TỪ TBA CỘT 82-CỘT 113: TỪ AC185/29>2ACKP240/32 (THU HỒI DÂY AC185/29)											
82	NG60-111-21+5		MB6,3-14,0	Đất màu	9,0	9,0		14,0	14,0	225,0	144,0
		200,0									
83	ĐT-111-27		MB2,8-9,0	Đất màu	4,5	3,5		9,0	9,0	100,0	84,3
		170,0									
84	ĐT-111-27		MB2,8-9,0	Đất lúa	4,5	3,5		9,0	9,0	100,0	84,3
		200,0									
85	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		190,0									
86	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		190,0									

Cột số	Loại cột (cải tạo/ xây dựng mới)	Khoảng cột (m)	Loại móng (cải tạo/ xây dựng mới)	Loại đất	Kích thước, diện tích móng trụ hiện hữu			Kích thước, diện tích móng trụ sau cải tạo			Diện tích thu hồi thêm (m^2)
					Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	
87	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		190,0									
88	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		190,0									
89	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		190,0									
90	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		191,0									
91	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		193,0									
92	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		195,0									
93	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		190,0									
94	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		194,0									
95	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất ở	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		195,0									
96	NG30-111-21+5		MB6,3-13,0	Đất ở	9,0	9,0		13,0	13,0	196,0	115,0
		190,0									
97	TD-110+5-CT		MTD+5-CT	Đất ở	7,1	7,1				50,4	
		197,0									

Cột số	Loại cột (cải tạo/ xây dựng mới)	Khoảng cột (m)	Loại móng (cải tạo/ xây dựng mới)	Loại đất	Kích thước, diện tích móng trụ hiện hữu			Kích thước, diện tích móng trụ sau cải tạo			Diện tích thu hồi thêm (m^2)
					Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	
98	TD-110+5-CT		MTD+5-CT	Đất ở	7,1	7,1				50,4	
		185,0									
99	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất ở	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		185,0									
100	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất ở	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		188,0									
101	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		188,0									
102	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất ở	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		180,0									
103	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất ở	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		188,0									
104	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		185,0									
105	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		185,0									
106	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		182,0									
107	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		184,0									
108	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		185,0									
109	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3

Cột số	Loại cột (cải tạo/ xây dựng mới)	Khoảng cột (m)	Loại móng (cải tạo/ xây dựng mới)	Loại đất	Kích thước, diện tích móng trụ hiện hữu			Kích thước, diện tích móng trụ sau cải tạo			Diện tích thu hồi thêm (m^2)
					Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	
		171,0									
110	NG60-111-21+5		MB6,3-14,0	Đất lúa	9,0	9,0		14,0	14,0	225,0	144,0
		198,0									
111	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		196,0									
112	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		196,0									
ĐOẠN TUYẾN 01 MẠCH TỪ TRỤ 113-TBA DUYÊN TRÀ: : TỪ AC185/29>2ACKP240/32 (THU HỒI DÂY ACKP185/29)											
113	HH										
		196,0									
T15	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		196,0									
T16	ĐT-111-27		MB2,8-9,0	Đất cây lâu năm	4,5	3,5		9,0	9,0	100,0	84,3
		196,0									
T17	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất cây lâu năm	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		190,0									
T18	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất cây lâu năm	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		185,0									

Cột số	Loại cột (cải tạo/ xây dựng mới)	Khoảng cột (m)	Loại móng (cải tạo/ xây dựng mới)	Loại đất	Kích thước, diện tích móng trụ hiện hữu			Kích thước, diện tích móng trụ sau cải tạo			Diện tích thu hồi thêm (m^2)
					Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	
T19	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất cây lâu năm	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		185,0									
T20	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất cây lâu năm	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		180,0									
T21	ĐTK-22+4		MB5,0x5,0B	Đất cây lâu năm	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		180,0									
T22	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất cây lâu năm	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		192,0									
T23	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		190,0									
T24	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		185,0									
T25	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		185,0									
T26	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất cây lâu năm	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		185,0									
T27	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất màu	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		185,0									
T28	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất màu	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3

Cột số	Loại cột (cải tạo/ xây dựng mới)	Khoảng cột (m)	Loại móng (cải tạo/ xây dựng mới)	Loại đất	Kích thước, diện tích móng trụ hiện hữu			Kích thước, diện tích móng trụ sau cải tạo			Diện tích thu hồi thêm (m^2)
					Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	
		185,0									
T29	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất màu	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		185,0									
T30	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất cây lâu năm	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		185,0									
T31	NG60-111-21+5		MB6,3-14,0	Đất cây lâu năm	9,0	9,0		14,0	14,0	225,0	144,0
		185,0									
T32	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất cây lâu năm	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		185,0									
T33	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất cây lâu năm	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		185,0									
T34	IT-20-G20		MB5,0x5,0A	Đất nuôi trồng thủy sản	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		185,0									
T35	IT-20-G20		MB5,0x5,0A	Đất nuôi trồng thủy sản	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		185,0									
T36	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		185,0									

Cột số	Loại cột (cải tạo/ xây dựng mới)	Khoảng cột (m)	Loại móng (cải tạo/ xây dựng mới)	Loại đất	Kích thước, diện tích móng trụ hiện hữu			Kích thước, diện tích móng trụ sau cải tạo			Diện tích thu hồi thêm (m^2)
					Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	
T37	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		191,0									
T38	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		191,0									
T39	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		177,0									
T40	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		185,0									
T41	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		185,0									
T42	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		192,0									
T43	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		165,0									
T44	ĐT-111-27		MB2,8-9,0A	Đất lúa	5,5	6,5		9,0	9,0	100,0	57,8
		197,0									
T45	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		187,0									
T46	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		187,0									
T47	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất ở	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		195,0									
T48	ĐT-111-27		MB2,8-9,0A	Đất ở	7,1	7,1		9,0	9,0	100,0	49,6

Cột số	Loại cột (cải tạo/ xây dựng mới)	Khoảng cột (m)	Loại móng (cải tạo/ xây dựng mới)	Loại đất	Kích thước, diện tích móng trụ hiện hữu			Kích thước, diện tích móng trụ sau cải tạo			Diện tích thu hồi thêm (m^2)
					Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	
		189,0									
T49	IT-20-G22		MB5,0x5,0A	Đất nuôi trồng thủy sản	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		187,0									
T50	IT-20-G22		MB5,0x5,0A	Đất nuôi trồng thủy sản	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		187,0									
T51	NG60-111-21+5		MB6,3-14,0	Đất lúa	9,0	9,0		14,0	14,0	225,0	144,0
		180,0									
T52	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		180,0									
T53	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		180,0									
T54	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất ở	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		180,0									
T55	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất ở	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		170,0									
T56	ĐT-111-27		MB2,8-9,0A	Đất ở	7,1	7,1		9,0	9,0	100,0	49,6
		170,0									
T57	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		170,0									

Cột số	Loại cột (cải tạo/ xây dựng mới)	Khoảng cột (m)	Loại móng (cải tạo/ xây dựng mới)	Loại đất	Kích thước, diện tích móng trụ hiện hữu			Kích thước, diện tích móng trụ sau cải tạo			Diện tích thu hồi thêm (m^2)
					Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	
T58	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		175,0									
T59	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		180,0									
T60	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		180,0									
T61	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		180,0									
T62	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		180,0									
T63	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		177,0									
T64	ĐT-111-27		MB2,8-9,0A	Đất lúa	5,5	6,5		9,0	9,0	100,0	57,8
		155,0									
T65	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất ở	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		185,0									
T66	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		185,0									
T67	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		173,0									
T68	IT-20-G22		MB5,0x5,0	Đất lúa	4,5	3,5		5,0	5,0	36,0	20,3
		173,0									

Cột số	Loại cột (cải tạo/ xây dựng mới)	Khoảng cột (m)	Loại móng (cải tạo/ xây dựng mới)	Loại đất	Kích thước, diện tích móng trụ hiện hữu			Kích thước, diện tích móng trụ sau cải tạo			Diện tích thu hồi thêm (m^2)
					Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	
T69	NG30-111-21+5		MB6,3-13,0	Đất lúa	9,0	9,0		13,0	13,0	196,0	115,0
		221,0									
T70	ĐT-111-27		MB2,8-9,0A	Đất cây lâu năm	5,5	6,5		9,0	9,0	100,0	57,8
		227,5									
T71	NG60-111-21+5		MB6,3-14,0	Đất màu	9,0	9,0		14,0	14,0	225,0	144,0
		40,0									
Trạm 110kV Duyên Trà - 171	CC2		HH								
ĐOẠN TUYẾN 02 MẠCH TỪ TRỤ 113-TBA CẦU NGANG: TỪ 2X(AC240/32)>2X(AC240/32+ACKP240/32)											
113	NR-122-23+5-CT		(MB6,3-13,5-HH)	Đất lúa	13,5	13,5		13,5	13,5		
		230,0									
114	ĐT-122-30-CT		(MB2,8-9,0)	Đất lúa	9,0	9,0		9,0	9,0		
		255,0									
115	ĐT-122-30-CT		(MB2,8-9,0)	Đất lúa	9,0	9,0		9,0	9,0		
		255,0									
116	ĐT-122-30-CT		(MB2,8-9,0)	Đất ở, lúa	9,0	9,0		9,0	9,0		
		255,0									
117	ĐT-122-30-CT		(MB2,8-9,0)	Đất lúa	9,0	9,0		9,0	9,0		

Cột số	Loại cột (cải tạo/ xây dựng mới)	Khoảng cột (m)	Loại móng (cải tạo/ xây dựng mới)	Loại đất	Kích thước, diện tích móng trụ hiện hữu			Kích thước, diện tích móng trụ sau cải tạo			Diện tích thu hồi thêm (m^2)
					Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	
		255,0									
118	ĐT-122-30-CT		(MB2,8-9,0)	Đất lúa	9,0	9,0		9,0	9,0		
		255,0									
119	ĐT-122-30-CT		(MB2,8-9,0)	Đất ở, lúa	9,0	9,0		9,0	9,0		
		255,0									
120	ĐT-122-30-CT		(MB2,8-9,0)	Đất lúa	9,0	9,0		9,0	9,0		
		260,0									
121	ĐT-122-30-CT		(MB2,8-9,0)	Đất ở, lúa	9,0	9,0		9,0	9,0		
		260,0									
122	ĐT-122-30-CT		(MB2,8-9,0)	Đất ở	9,0	9,0		9,0	9,0		
		260,0									
123	ĐT-122-30-CT		(MB2,8-9,0)	Đất ở, lúa	9,0	9,0		9,0	9,0		
		208,0									
124	NG30-122-23+5-CT		(MB6,3-11,5-HH)	Đất ở	11,5	11,5		11,5	11,5		
		208,0									
125	ĐT-122-30-CT		(MB2,8-9,0)	Đất ở	9,0	9,0		9,0	9,0		
		100,0									
125a	ĐN-122-ĐGTC-HH		HH	Đất ở							
		108,0									
126	NC-122-23+5XP-CT		(MB6,3-14-HH)	Đất cây lâu năm	14,0	14,0		14,0	14,0		

Cột số	Loại cột (cải tạo/ xây dựng mới)	Khoảng cột (m)	Loại móng (cải tạo/ xây dựng mới)	Loại đất	Kích thước, diện tích móng trụ hiện hữu			Kích thước, diện tích móng trụ sau cải tạo			Diện tích thu hồi thêm (m^2)
					Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	Dọc tuyến m)	Ngang tuyến (m)	Diện tích móng trụ (m^2)	
		30,0									
Trạm 110kV Cầu Ngang - 172	CC2		HH	Đất cây lâu năm							
TỔNG		**37.167**									**4.158**

(Nguồn: Thuyết minh TKBVTC công trình)

Bảng 1. 4. Các loại và số lượng cột, móng của dự án

STT	Tên móng	Móng	Số lượng
I/. MÓNG CHO HÌNH THỨC CỘT ĐỠ THẲNG			**131**
1	Móng cột đỡ thẳng 1 mạch cao 27 mét: ĐT-111-27 Móng MB2,8-9,0 (dành cho vị trí cột BTLT hiện hữu thay bằng cột thép)	MB2,8-9,0	3
2	Móng cột đỡ thẳng 1 mạch cao 27 mét: ĐT-111-27 Móng MB2,8-9,0 (dành cho vị trí cột thép hiện hữu thay bằng cột thép)	MB2,8-9,0	5
3	Móng cột đỡ thẳng bằng BTLT: IT-20-G22 Móng cải tạo MB5,0x5,0	MB5,0x5,0	109
4	Móng cột đỡ thẳng bằng BTLT: IT20-G22 Móng cải tạo MB5,0x5,0A (dành cho vị trí dưới ao tôm)	MB5,0x5,0A	4
5	Cải tạo cột đỡ thẳng 22 mét: ĐTK-22+4 Móng cột MB5,0x5,0B	MB5,0x5,0B	1
6	Cải tạo móng trụ TD-110-CT (Móng MTD-CT)	MTD-CT	5
7	Cải tạo móng trụ TD-110+5-CT (Móng MTD+5-CT)	MTD+5-CT	4
II/. MÓNG CHO HÌNH THỨC CỘT NÉO			**10**
1	Móng cột néo góc đến 30 độ, 1 mạch cao 26m: NG30-111-21+5 Móng MB6,3-13,0	MB6,3-13,0	4
2	Móng cột néo góc đến 60 độ, 1 mạch cao 26m: NG60-111-21+5 Móng MB6,3-14,0	MB6,3-14,0	6

(Nguồn: Thuyết minh TKBVTC công trình)

Bảng 1. 5. Số lượng và hình thức cột của dự án

STT	Tên trụ	Cột	Số lượng
I/. CÁC HÌNH THỨC CỘT ĐỠ THẲNG			
a.	**Cột trồng mới (hoặc thay cho cột hiện hữu)**		**8**
1	Cột đỡ thẳng 01 mạch 27m Hình thức cột ĐT-111-27	ĐT-111-27	8
b.	**Cột hiện hữu cải tạo**		**157**
2	Cải tạo cột BTLT 20 mét ghép cột 22 mét	IT-20-G22	111
3	Cải tạo cột BTLT 20 mét ghép cột 22 mét	IT-20-G22	
4	Cải tạo cột BTLT 20 mét ghép cột 20 mét	IT-20-G20	2
5	Cải tạo cột đỡ thẳng 22 mét: ĐTK-22+4 Hình thức cột ĐTK-22+4	ĐTK-22+4	1
6	Cải tạo cột đỡ thẳng 22 mét: TD-110-CT Hình thức cột TD-110-CT	TD-110-CT	5
7	Cải tạo cột đỡ thẳng 27 mét: TD-110+5-CT Hình thức cột TD110+5-CT	TD-110+5-CT	4
8	Cột đỡ thẳng 2 mạch cao 27 mét: Đ121-27-CT Lắp mới xà chống sét cột Đ121-27-CT	D121-27-CT	4
9	Cột đỡ thẳng 2 mạch cao 31 mét: Đ121-31-CT Lắp mới xà chống sét cột Đ121-31-CT	D121-31-CT	10
10	Cột đỡ thẳng 2 mạch cao 31 mét: Đ121-31B-CT Lắp mới xà chống sét cột Đ121-31B-CT	D121-31B-CT	2
11	Cột đỡ thẳng 2 mạch cao 32 mét: 1D2+5-CT Lắp mới xà chống sét cột 1D2+5-CT	1D2+5-CT	1
12	Hình thức cải tạo cột ĐT-122-30-CT	ĐT-122-30-CT	11

STT	Tên trụ	Cột	Số lượng
I/. CÁC HÌNH THỨC CỘT ĐỠ THẲNG			
13	Cột đỡ thẳng 2 mạch cao 35 mét: Đ121-35-CT Lắp mới xà chống sét cột Đ121-35-CT	D121-35-CT	6
a.	**Cột trồng mới (hoặc thay cho cột hiện hữu)**		**10**
1	Cột tháp sắt néo góc 30 độ 1 mạch 26 mét Hình thức cột NG30-111-21+5 (thay thế cho cột néo 21 mét vị gỉ sét)	NG30-111-21+5	4
1	Cột tháp sắt néo góc 60 độ 1 mạch 26 mét Hình thức cột NG60-111-21+5 (thay thế cho cột néo 21 mét vị gỉ sét)	NG60-111-21+5	6
b.	**Cột hiện hữu cải tạo**		**8**
3	Cải tạo cột néo N121-29B Lắp mới xà chống sét cột N121-29B	N121-29B-CT	2
4	Cải tạo cột néo N121-33B Lắp mới xà chống sét cột N121-33B	N121-33B-CT	1
5	Cải tạo cột néo N121-24B Lắp mới xà chống sét cột N121-24B	N121-24B-CT	1
6	Cải tạo cột néo N121-24D Lắp mới xà chống sét cột N121-24D	N121-24DN-CT	1
7	Cải tạo cột NG30-122-23+5	NG30-122-23+5-CT	1
8	Cải tạo cột NC-122-23+5XP	NC-122-23+5XP-CT	1
9	Cải tạo cột NR-122-23+5	NR-122-23+5-CT	1

(Nguồn: Thuyết minh TKBVTC công trình)

1.3. NGUYÊN, NHIÊN, VẬT LIỆU, HÓA CHẤT SỬ DỤNG CỦA DỰ ÁN; NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN

1.3.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án

Bảng 1. 6. Danh mục, khối lượng nguyên vật liệu thi công

STT	Tên thiết bị vật liệu	Đơn vị	Khối lượng	Khối lượng (tấn)
1	Cốt thép các loại xây dựng cột	Kg	137.680	137,68
2	Cốt thép xây dựng móng	Kg	66.491,7	66,4917
	Dây dẫn	Kg	30.100	30,1
	Bulong, đai ốc, cọc tiếp đất, tấm nối…	Kg	821,34	0,82
3	Bê tông B7,5	m^3	174,4	401,12
4	Bê tông B15	m^3	818,1	1.882,18
5	Xi măng	Tấn	557,88	259
6	Cát	m^3	1.070,63	1.498,88
7	Đá	m^3	1.762,08	2.819,32
8	Cốp pha đúc móng (30kg/m^2)	100m^2	647,6	1.942,8
9	Bu lông neo	Tấn	2,3069	2,3069
10	Que hàn	Tấn	0,4	0,4
	Tổng			**9.042**

(Nguồn: Thuyết minh TKBVTC công trình)

Bảng 1. 7. Danh mục thiết bị phần điện phục vụ dự án

STT	Tên thiết bị vật liệu	Đơn vị	Khối lượng	Xuất sứ
A	**Máy móc, phương tiện thiết bị thi công**			

STT	Tên thiết bị vật liệu	Đơn vị	Khối lượng	Xuất sứ
Stt	Tên xe máy thiết bị thi công	Đơn vị	Số lượng	Hàn Quốc
1	Xe chở cột thép	Cái	1	Hàn Quốc
2	Ô tô vận tải	-	1	Hàn Quốc
3	Ô tô ben	-	1	Hàn Quốc
4	Cần cẩu	-	1	Nhật Bản
6	Xe chở công nhân	-	2	Hàn Quốc
7	Xe con	Cái	1	Nhật Bản
8	Máy trộn bê tông	-	2	Nhật Bản
9	Đầm dùi	-	2	Nhật Bản
10	Đầm bàn	-	1	Nhật Bản
11	Máy hàn điện	-	1	Nhật Bản
12	Máy bơm nước	Cái	2	Nhật Bản
B	**Máy móc, thiết bị điện lắp đặt**			
1	Kẹp định vị dây ACSR 240/39	Bộ	438	Việt Nam
2	Tạ chống rung ACSR 240/39	Bộ	312	Việt Nam
3	Dây dẫn ACSR 240 (phân pha)	m	30.324	Việt Nam
4	Ống nối dây ACSR240	Ống	21	Việt Nam

STT	Tên thiết bị vật liệu	Đơn vị	Khối lượng	Xuất sứ
5	Ống nối sữa chữa dây dẫn ACSR240	Ống	42	Việt Nam
6	Chuỗi néo kép dây 2x ACSR240	Chuỗi	12	Việt Nam
7	Chuỗi néo dây 2x ACSR240	Chuỗi	39	Việt Nam
8	Chuỗi đỡ lèo dây 2x ACSR240	Chuỗi	24	Việt Nam
9	Chuỗi đỡ đơn dây 2x ACSR240	Chuỗi	48	Trung Quốc
10	Chuỗi đỡ kép dây 2x ACSR240	Chuỗi	6	Trung Quốc
11	Néo cáp quang OPGW50	Chuỗi	16	Trung Quốc
12	Đỡ cáp quang OPGW50	Chuỗi	9	Trung Quốc
13	Chiều dài cáp quang OPGW50	Mét	5420	Việt Nam
14	Hộp nối OPGW/OPGW	Cái	4	Việt Nam
15	Biển số cột tháp sắt	Bộ	13	Việt Nam
16	Cột BTLT néo tạm NG01-TAM	Bộ	2	Việt Nam
17	Tiếp địa Cột tháp sắt TĐ-T2	Bộ	13	Việt Nam
C	**Thiết bị thu hồi**			
1	Thu hồi Chuỗi cách điện đỡ	Bộ	3	-
2	Thu hồi trụ BTLT	Trụ	1	-
3	Tháo lắp Dây ACSR240	m	308	-
4	Tháo lắp Dây chống sét OPGW50	m	154	-

(Nguồn: Thuyết minh TKBVTC công trình)

1.3.2. Nguồn cung cấp điện, nước

❖ **Nhu cầu điện của dự án**

Điện phục vụ thi công được lấy từ lưới điện phân phối khu vực bằng cách lắp tạm MBA có công suất khoảng 50 kVA để cấp điện thi công.

❖ **Nhu cầu nước của dự án**

- *Giai đoạn xây dựng*

Nước cho nhu cầu sinh hoạt: Tổng số công nhân xây dựng tại khu vực dự án là 70 người (trong đó có 06 người làm việc gián tiếp, 60 công nhân và 04 giám sát công trình), lưu lượng cấp nước sinh hoạt được tính như sau:

Q = q.n/1000 = 64 người * 100L/người.ngày /1000 = 6,4 m^3/ngày.

Trong đó:

q: Tiêu chuẩn cấp nước là 100L/người.ngày (TCXDVN 33:2006)

n: số người dùng nước trên công trường.

Nước thi công và nước sinh hoạt được lấy từ nguồn cấp nước của địa phương và chở tới công trình bằng xe bồn để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân trên công trường.

Nước phục vụ xây dựng: Nguồn nước thi công chủ yếu dựa vào sông ngòi, kênh rạch dọc tuyến, tuy nhiên nguồn nước này phải sạch, không có tạp chất và phải đáp ứng đúng theo TCVN 302:2004. Những nơi xa nguồn nước hoặc nước bị nhiễm đục, sẽ vận chuyển nước tới công trường bằng xe bồn. Nước được dẫn đến các điểm thi công bằng ống nhựa mềm Φ32, tại các điểm đầu và cuối đường ống bố trí các van khóa. Dựa vào kinh nghiệm thi công các công trình tương tự có cùng quy mô, ước tính lượng nước phục vụ cho nhu cầu trộn bê tông là 0,5m^3/ngày, nhu cầu nước vệ sinh thiết bị thi công khoảng 1,5m^3/ngày.

- *Giai đoạn vận hành:* Không sử dụng nước

1.3.3. Sản phẩm của dự án

Sản phẩm của Dự án là đường dây truyền tải điện 110kV.

1.4. CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT, VẬN HÀNH

Dự án thuộc Danh mục dự án kỹ thuật liện, liên quan đến việc xây dựng lưới điện phân phối, cấp điện áp 110kV.

1.5. BIỆN PHÁP TỔ CHỨC THI CÔNG

1.5.1. Phương án thi công

Sử dụng cột tạm để vận hành đường dây trong quá trình thi công các cột chèn thêm hoặc cột thay thế cột hiện hữu, quá trình thi công chia thành 2 phần:

❖ **Phần thi công không cần cắt điện**

Thi công đúc móng cột. Đối với cột tháp sắt thay thế cột BTLT 22 hiện hữu, vị trí trồng cột mới trùng vị trí cột hiện hữu, trong quá trình thi công đúc móng và dựng cột, sử dụng cột tạm để vận hành đường dây.

Việc thi công không cần cắt điện phải tuân thủ nghiêm các yêu cầu kỹ thuật an toàn vì thi công trong điều kiện dưới đường dây 110kV đang mang điện.

❖ **Phần thi công phải cắt điện**

Dựng cột cho các vị trí cột thay thế, cải tạo cột hiện hữu và lắp cách điện phụ kiện và kéo dây, …

Thời gian cắt điện thi công phải ngắn nhất, đồng thời việc thi công phải đáp ứng việc tái lập điện nhanh nhất khi có yêu cầu. Đơn vị thi công cần tập trung nhân lực, bố trí thực hiện trên các khoảng néo đồng thời để thời gian cắt điện ngắn nhất.

Đơn vị thi công lập tiến độ thi công: khối lượng công việc thực hiện trong ngày và các ngày kế tiếp … Đồng thời, lập biểu đồ huy động và bố trí nhân lực thi công và máy thi công: (số lượng công nhân, dụng cụ thi công và máy thi công cho ngày cắt điện thi công cũng như các ngày thi công kế tiếp) gửi trước cho chủ đầu tư và đơn vị giám sát để có ý kiến góp ý và thỏa thuận cho phép thi công

1.5.2. Trình tự thi công lắp dựng đoạn thân 04 mét của trụ BTLT

Chuẩn bị sẵn sàng các thiết bị thi công, vật tư: cần bích, dây chằng tạm…

Tiến hành lắp dựng cần bích chắc chắn, an toàn đảm bảo khả năng chịu lực cho cột BTLT 20m.

Tiến hành dựng đoạn thân 04 mét vào cột BTLT hiện hữu.

Tiến hành tháo hạ chuỗi cách điện đỡ dây dẫn, dây chống sét.

Tiến hành tháo bulông mặt bích trụ hiện hữu và hạ đoạn ngọn thẳng đứng xuống vị trí đoạn thân 04 mét, lắp bulông mặt bích đoạn thân 04 mét vào đoạn ngọn 12 mét.

Tiến hành kéo đoạn 16 mét lắp vào đoạn gốc 08m.

Tiến hành lắp các xà dây dẫn vào vị trí mới và thay bulông xà bị gỉ sét nếu có.

Tiến hành lắp các chuỗi cách điện vào xà và lắp dây dẫn để trả điện lại.

1.5.3. Tổ chức thi công

- **Công tác đất:**

Việc mở móng các loại, đào rãnh tiếp địa và hố thế bằng thủ công là chính. Các vị trí móng gặp đá dùng biện pháp nổ mìn. Trước khi nổ mìn phải có biện pháp an toàn lao động. Khi thi công cần lưu ý đến các cồng trình lân cận và thông báo cho địa phương, công an khu vực biết. Khối lượng đào, đắp đất cuả các loại móng xin xem trong bản vẽ móng trong tập bản vẽ.

- **Công tác đào hố móng:**

Việc đào mở móng bằng thủ công hoặc bằng máy xúc. Trước khi đào móng phải xây dựng hệ thống tiêu nước, khi mở móng phải có biện pháp bảo vệ hố móng bằng cừ tràm, phên tre và bơm nước hố móng thường xuyên. Xung quanh đáy hố móng có mương thoát nước dẫn về 2 hố thu 0,5m^3 để bơm thoát nước ngầm và nước mưa. Khi thi công cần lưu ý đến các công trình lân cận và thông báo cho địa phương, công an khu vực biết.

Đáy hố móng sau khi đào phải dọn sạch sẽ, bằng phẳng và phải kiểm tra độ cao tương đối của đáy hố móng so với trụ cột. Sửa phẳng đáy hố móng bằng phương pháp cắt phẳng đất để không làm hư hỏng kết cấu nguyên thổ đáy móng. Chỉ cho phép đắp đất làm phẳng mặt bằng đáy hố móng khi có độ chênh dưới 100mm và sau đó phải tiến hành đầm kỹ.

Đáy hố móng néo phải làm sạch và phẳng theo góc nghiêng quy định của thiết kế, Nếu sai về độ nghiêng thì không được vượt quá 10%.

Độ sâu đáy hố móng phải theo đúng thiết kế. Trường hợp việc đào hố móng khó thực hiện độ sâu theo thiết kế thì phải được đơn vị thiết kế đồng ý.

Khi đúc móng bê tông tại chỗ phải thực hiện theo quy phạm xây dựng kết cấu bê tông cốt thép, sai lệch kích thước của bu lông móng chôn cột không được vượt quá:

- Khoảng cách theo chiều ngang giữa các trục bu lông chân cột là +10mm.
- Chênh lệch độ cao trên đỉnh bu lông chân cột 20mm.

Sau khi đúc móng xong cần tiến hành lắp đất và đắp đất chân móng. Đắp đất móng phải thành từng lớp đầm chặt và đúng kích thước như bản vẽ thiết kế. Đất lắp móng sử dụng lại đất đã đào móng, ngoài ra còn dự trù thêm khoảng 10% đất thiếu. Lượng đất thiếu và đất đắp chân

móng có thể được mua tại chổ hoặc ở nơi khác vận chuyển đến.

- **Công tác lắp đặt ván khuôn, đặt buột cốt thép móng**

Ván khuôn phải đảm bảo lắp, đúng theo yêu cầu kỹ thuật. Ván phải phẳng, lắp kín để tránh nước trong bê tông chảy ra.

Cốt thép móng được gia công tại xưởng, cắt, uốn đúng theo thiết kế sau đó vận chuyển đến từng vi trí móng. Trong quá trình buộc cốt thép cần tránh đi lại trên sắt để tránh làm lệch và dơ cốt thép. Trong quá trình buộc cần lưu ý xếp đặc các mối hàn đúng theo quy phạm cho phép cụ thể 50% cho loại A3, A2 và 25% cho loại A1 (trên cùng một mặt cắt).

Cốt thép không được phép hàn trừ khi được chỉ định trên bản vẽ xây dựng và với điều kiện cốt thép là loại có thể hàn được.

- **Công tác bê tông, cốt thép**

Việc gia công cốt thép, gabarit móng và cốt pha móng các loại được tiến hành tại xưởng cuả công trường bằng máy hàn, uốn, cắt..., công tác đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông tại vị trí bằng thủ công hoặc bằng máy thi công.

- **Công tác tiếp địa**

Tiếp địa sử dụng cho toàn tuyến đường dây là loại TĐ-B4. Tiếp địa được rãi quanh đáy hố móng. Phần cờ đưa lên kết hợp với cốt thép móng cao hơn mặt trụ bê tông khoảng 1-1,5m. Tất cả các chi tiết phải được mạ kẽm để được bảo vệ.

- **Công tác lắp dựng cột**

Cột thép các loại được vận chuyển vào vị trí và được lắp bằng phương pháp cẩu leo, vừa lắp vừa dựng bằng thủ công. Đối với các vị trí có mặt bằng thuận tiện có thể dùng cần cẩu để dựng, đối với những vị trí có địa hình phức tạp và chật hẹp phải dùng ba lăng xích để dựng.

Mặt bằng lắp ráp ở mỗi vị trí cột phải đảm bảo thuận lợi cho việc rải các chi tiết, Ngoài ra còn phải tính tới đường qua lại phục vụ lắp, dựng cột của các phương tiện cơ giới, vận tải.

Trước khi dựng cột, cần tiến hành kiểm tra các hạng mục sau:

Xem xét kiểm tra móng, đo lại kích thước vị trí bu lông móng chân cột xem có sai lệch so với thiết kế không; phần ren bu lông móng có sạch và sứt vỡ không, đai ốc có dễ vặn vào tháo ra không.

Xem xét kiểm tra chất lượng lắp ráp cột, chất lượng mối hàn và độ xiết chặt bu lông, phá

ren bu lông để chống tự tháo, v,v, nếu có thanh cột cong vênh phải nắn thẳng.

Các phương án kỹ thuật lắp dựng cột phải tính toán khả năng chịu lực của cột và các chi tiết kết cấu thi công theo lực thi công để đảm bảo an toàn trong suốt quá trình lắp dựng cột không làm biến dạng hư hỏng cột.

Những cột đặt trên móng bê tông cốt thép phải được cố định chặt bằng bulông móng chân cột, đai ốc bulông chân cột phải siết chặt tới độ trối và đột phá ren để chống hiện tượng tự tháo.

Trong lúc lắp dựng cột cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Các bu lông phải được xiết chặt và kiểm tra bằng cờ lê lực theo đúng lực xiết qui định.
- Các bu lông đoạn chân phải đánh chết ren để chống mất cắp.
- Khi lắp dựng xong phải tiến hành kiểm tra độ nghiêng ngang tuyến, dọc tuyến theo qui định.
- Dụng cụ thi công dựng cột cho 1 vị trí móng là 700kg.
- Riêng vị trí đấu nối nằm dưới tuyến đường dây hiện hữu, do vị trí lắp dựng trụ có mặt bằng thuận tiện và để hạn chế cắt điện, trụ được lắp hoàn chỉnh dưới đất và dùng cần cẩu để dựng và lắp trụ vào vị trí móng. Khối lượng cột thép toàn bộ: **137,68 tấn**

➢ **Công tác lắp sứ và phụ kiện**

Chuỗi cách điện các loại được lắp ở trên cao bằng thủ công. Cần chuẩn bị các dụng cụ thi công như: ròng rọc, puli, tời, cáp.

Sứ và phụ kiện cần được vệ sinh thật sạch trước khi tiến hành lắp đặt. Đơn vị thi công phải kiểm tra để phát hiện các sứ bị bể và nứt, kiểm tra lại các chốt bi trước khi kéo lên lắp đặt.

➢ **Công tác căng dây lấy độ võng**

Chuỗi cách điện các loại được lắp ở trên cao bằng thủ công. Công tác rải căng dây lấy độ võng trong từng khoảng néo tiến hành bằng thủ công kết hợp với cơ giới. Các đoạn tuyến giao chéo vượt đường quốc lộ, đường liên thôn, liên huyện, đường dây điện lực, đường dây thông tin và các đoạn vượt sông trong quá trình thiết kế và tổ chức thi công sẽ đề cập và lập phương án thi công cụ thể cho từng vị trí vượt được A,B, thiết kế thông qua và thông báo với các cơ quan liên quan được biết để quá trình thi công không bị gián đoạn.

Trước khi kéo dây cần làm các neo tạm ở các cánh xà của trụ góc, neo phải làm sao cho đối lực với hướng căng dây. Khi kéo dây phải hết sức tránh tình trạng dây bị kéo lê trên mặt đất, trên các kết cấu cứng có thể làm mài mòn hoặc trầy xước dây, Phải dùng puli để gát dây và kéo dây qua các vị trí cột.

Đối với các đoạn tuyến giao chéo với các đường giao thông, các đường dây Điện lực, thông tin nhà cửa cần làm giàn giáo thật chắc để đỡ dây trong quá trình kéo dây. Độ võng khi lắp dây dẫn và dây chống sét phải theo đúng thiết kế. Sai số cho phép không quá 5% với điều kiện đảm bảo khoảng cách tới đất hoặc tới các công trình khác phải theo đúng quy phạm trang bị điện. Chênh lệch độ võng của dây dẫn và dây chống sét không được vượt quá 10%. Ngắm độ võng dây dẫn và dây chống sét có thể tiến hành trong khoảng cột xa nhất và khoảng gần nhất đến thiết bị kéo dây.

1.6. TIẾN ĐỘ, TỔNG MỨC ĐẦU TƯ, TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1.6.1. Tiến độ thực hiện dự án

Căn cứ vào yêu cầu cung cấp điện và khả năng của chủ đầu tư dự kiến tiến độ xây lắp và thời gian đưa công trình vào vận hành như sau:

Bảng 1. 8. Dự kiến tiến độ thực hiện dự án

Nội dung dự án	Tiến độ	
	Từ tháng	Đến tháng
Hoàn thành các thủ tục pháp lý, chuẩn bị thực hiện	05/2024	12/2024
Mua sắm vật tư thiết bị	01/2025	05/2025
Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị điện	06/2025	03/2026
Thí nghiệm và hoàn thiện Đi vào hoạt động	04/2026 06/2026	05/2026

Thời gian thực hiện các công đoạn nêu trên được bố trí xen kẽ với tổng thời gian thực hiện dự án và kết thúc xây dựng đưa vào vận hành là 10 tháng (xem biểu đồ tiến độ thi công). Sau đó vận hành thử 72 giờ an toàn mới đưa công trình vào vận hành chính thức.

Bảng 1. 9. Biểu đồ thời gian thi công dự án

Tháng thứ 1	Tháng thứ 2	Tháng thứ 3	Tháng thứ 4	Tháng thứ 5	Tháng thứ 6	Tháng thứ 7	Tháng thứ 8	Tháng thứ 9	Tháng thứ 10

Chuẩn bị thực hiện								
			Mua sắm hàng hóa					
			Phần xây dựng					
					Phần lắp đặt thiết bị			
							TN, HC & hoàn thiện	

(Nguồn: Thuyết minh TKBVTC công trình)

Như vậy thời gian thi công khoảng **10 tháng**, tương đương với **300 ngày** làm việc.

1.6.2. Vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư xây dựng cho dự án là: **80.368.179.193** VNĐ *(Tám mươi tỷ, ba trăm sáu mươi tám triệu, một trăm bảy mươi chín ngàn, một trăm chín mươi ba đồng)* Thuộc dự án nhóm C (lĩnh vực Kỹ thuật điện với tổng mức đầu tư dưới 120 tỷ đồng) theo Luật Xây dựng sửa đổi 2020.

Bảng 1. 10. Vốn đầu tư dự án

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CHI PHÍ
1.	CHI PHÍ ĐỀN BÙ	$G_{ĐB}$	4.958.332.000
2.	CHI PHÍ XÂY DỰNG	G_{XL}	56.165.993.262
3.	CHI PHÍ THIẾT BỊ	G_{TB}	1.165.668.029
4.	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	G_{QLDA}	1.390.589.143
5.	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	G_{TV}	3.864.025.894
6.	CHI PHÍ KHÁC	G_{K}	4.750.815.789

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CHI PHÍ
7.	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G_{DP}	8.072.755.026

Trong đó:

Chi phí cho công tác bảo vệ môi trường: 90.000.000 VNĐ

Chi phí thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường: 75.000.000 VNĐ

Giám sát môi trường: 15.000.000 VNĐ

Nguồn vốn thực hiện: Vốn xây dựng cơ bản của Tổng công ty Điện lực miền Nam.

1.6.3. Tổ chức quản lý dự án

Chủ đầu tư công trình: Tổng công ty Điện lực miền Nam.

Quản lý dự án: Ban QLDA lưới điện Miền Nam - Tổng Công Ty Điện lực miền Nam.

Tư vấn thiết kế và tư vấn môi trường: Công ty Tư vấn điện miền Nam.

Xây lắp: Thực hiện theo điều lệ Quản lý đầu tư xây dựng hiện hành.

Tiếp nhận Quản lý vận hành: Công ty Điện lực Trà Vinh.

Đối với công tác bảo vệ môi trường: Bộ phận chuyên trách về môi trường của Công ty Lưới điện cao thế miền Nam thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Nam sẽ tổ chức, theo dõi và kiểm tra tất cả các hoạt động liên quan đến công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công và vận hành dự án.

Sơ đồ tổ chức quản lý và thực hiện dự án được trình bày như sau:

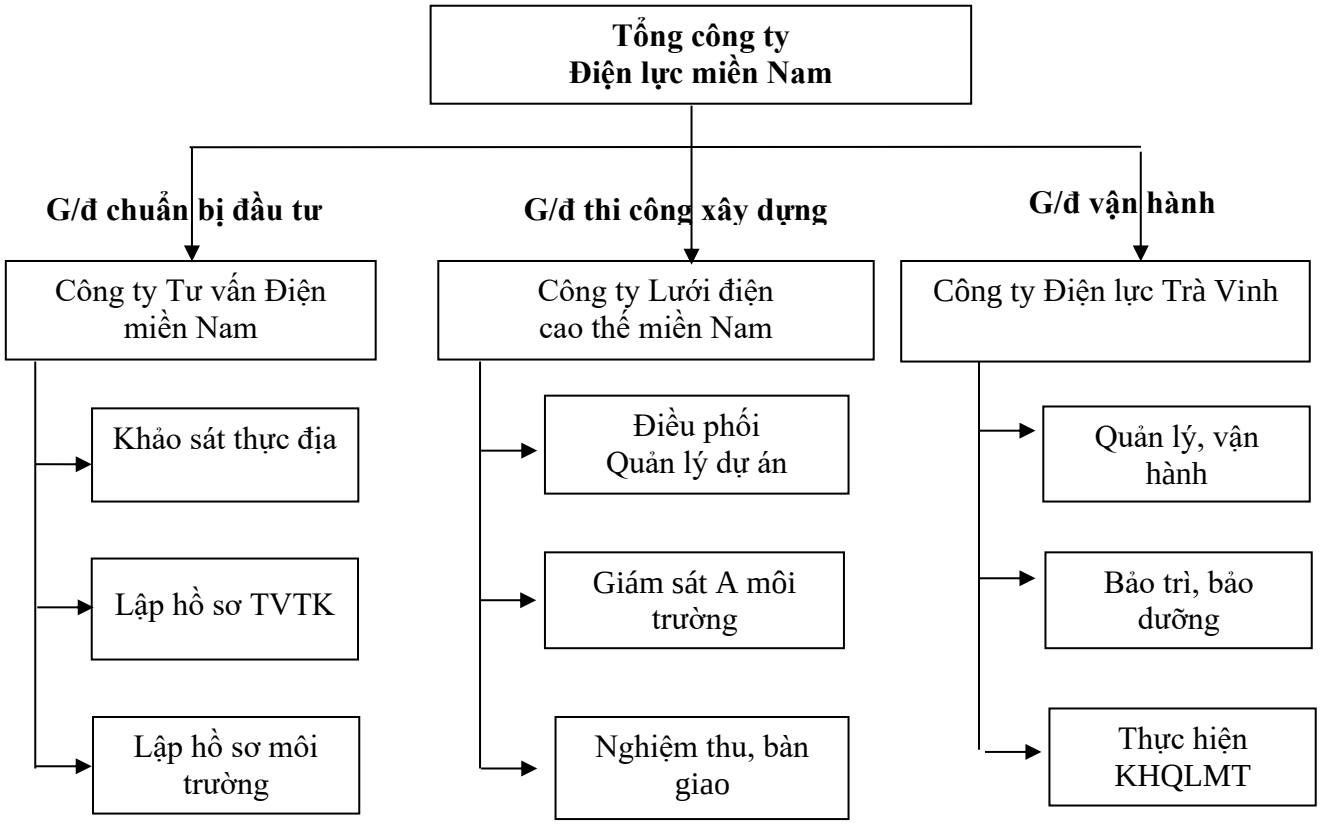

Hình 1. 2. Sơ đồ tổ chức quản lý và thực hiện dự án

CHƯƠNG 2. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1.1. Điều kiện về địa lý, địa hình, khí tưởng thủy văn

2.1.1.1. Đặc điểm vị trí địa lý, địa hình, địa chất

Đường dây 110kV Trà Vinh 2 - Cầu Ngang- Duyên Trà đi qua khu vực các huyện, thuộc tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

- Các Xã Lương Hòa, Lương Hòa A, Đa Lộc, Mỹ Chánh, huyện Châu Thành.
- Các xã Hiệp Hòa, Nhị Trường, Thuận Hòa, Long Sơn, Thạnh Hòa Sơn thuộc huyện Cầu Ngang.
- Các xã Ngọc Biên thuộc huyện Trà Cú.
- Các xã Ngũ Lạc thuộc huyện Duyên Hải.

Hướng tuyến đường dây đi trên khu vực đất trồng lúa, đất trồng màu, nuôi trồng thủy sản, đất vườn và vượt qua các đường giao thông. Khoảng cách nhỏ nhất từ dây dẫn thấp nhất đến mặt đất là 7m.

Tham khảo địa chất công trình Trạm 110kV Cầu Ngang và đường dây đấu nối được khoan trước đây:

Kết quả tổng hợp tài liệu khoan địa chất và các số liệu thí nghiêm cơ lý đất ở 06 hố khoan tới độ sâu 12m (03 hố khoan trong khu vực trạm biến áp và 03 hố khoan khu vực đường dây đấu nối) cho thấy:

Trầm tích tuổi Hôlôxen: Từ trên xuống, dưới lớp đất mặt, đất thổ nhưỡng, đến độ sâu 12m gặp các lớp đất chủ yếu như sau:

Lớp 1: Á cát màu xám vàng, xám đen. Lớp này phân bố ngay trên bề mặt địa hình, độ sau từ bề mặt đến 1,8m.

Bảng 2. 1. Độ sâu và chiều dày các lớp địa chất

STT	Tên Hố khoan	Chiều sâu mặt lớp (m)	Chiều sâu đáy lớp (m)	Chiều dày lớp (m)
1	HK-MBA	0	1,8	1,8

STT	Tên Hố khoan	Chiều sâu mặt lớp (m)	Chiều sâu đáy lớp (m)	Chiều dày lớp (m)
2	HK-NĐH	0	1,4	1,4
3	HK-TC	0	1,2	1,2
4	HK-G1	0	1,8	1,8
5	HK-T GIỮA	0	0,5	0,5
6	HK-T94A	0	0,5	0,5

Chỉ tiêu cơ lý cơ bản của lớp không nghiên cứu (vì bề dày lớp quá mỏng, bị ảnh hưởng mạnh theo mùa).

Lớp 2: Cát màu xám xanh, chặt vừa. Lớp này phân bố ngay bên dưới lớp 1 cho đết hết độ sau khoan lớn nhất 12m vẫn chưa kết thúc lớp này.

Chỉ tiêu cơ lý cơ bản của lớp như sau:

Dung trọng tự nhiên γ g/cm^3 = 1,91

Góc ma sát trong φ^o = 30^{o}48’

Lực dính C kg/cm^2 = 0,032

Hệ số nén lún a_{V1-2} = 0,019

Mô đun tổng biến dạng E_{1-2} kg/cm^2= 74,69

2.1.1.2. Điều kiện khí tượng

a. Nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình (NĐTB) năm thời kỳ 1985 - 2020 là 27,4^{o}C; NĐTB tháng cao nhất là tháng 4, 5: 28,6 - 28,8^{o}C; NĐTB tháng thấp nhất là tháng 01: 25,7^{o}C. Từ tháng 02, NĐTB tăng nhanh, sau khi cực đại vào tháng 4, 5 do có mưa chuyển mùa nên NĐTB giảm dần cho đến cuối năm. Năm có nhiệt độ trung bình tháng cao nhất là tháng 4/2010: 30,3oC; Nhiệt độ cao nhất: Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 39,4^{o}C (tháng 4-1990); thấp nhất là 30,6oC, thấp nhất tháng là năm 12/1986: 24,3oC, hầu hết dưới 35oC. Tại Trà Vinh ngoại trừ tháng 12, tháng 1, các tháng còn lại đều có nhiệt độ cao nhất tuyệt đối > 35^{o}C. Trong thời kỳ 1985 - 2015 tại Trà Vinh có 955 ngày

có nhiệt độ cao nhất tuyệt đối > 35^{o}C, trung bình khoảng 30,8 ngày. Các tháng từ tháng 3 đến tháng 6 số ngày nắng nóng 32,1^{o}C. Năm El- Nino, nhiệt độ tối cao hầu hết ở mức cao từ 35°C trở lên (nắng nóng), ngược lại năm có La-Nina. Nhiệt độ thấp nhất: Nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối thấp nhất 17,0^{o}C (tháng 12-1988, 01-2014), nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối cao nhất là 26,0^{o}C (tháng 5 - 2015), nhiệt thấp nhất trung bình năm là 24,4^{o}C. Năm La-Nina, mùa đông lạnh hơn năm có El-Nino, các tháng 12 đến tháng 02 nhiệt độ thấp nhất hầu hết dưới 20^{o}C.

b. Mưa

Mưa biến động rất rõ rệt theo thời gian. Từ tháng 12 đến tháng 4 là mùa khô, với lượng mưa trong 5 tháng chính của mùa khô chỉ chiếm 10% tổng lượng mưa cả năm. Trong đó thời kỳ chuyển tiếp từ mùa khô sang mùa mưa (tháng 4) và từ mùa mưa sang mùa khô (tháng 11) có lượng mưa chiếm đến 16% tổng lượng mưa năm. Mùa mưa kéo dài từ đầu tháng 5 cho đến khoảng giữa tháng 11. Mùa mưa cũng gắn liền với mùa hoạt động của các xoáy thuận nhiệt đới hoạt động trên vùng Tây Thái Bình Dương và Biển Đông. Lượng mưa trong 6 tháng mùa mưa chiếm khoảng gần 90% tổng lượng mưa năm.

- Thời kỳ bắt đầu mùa mưa Việc xác định ngày bắt đầu mùa mưa là hết sức quan trọng cho một vùng trọng điểm về sản xuất nông nghiệp, du lịch nhất là vào thời kỳ này mùa dông lốc cũng bắt đầu. Trong thời kỳ chuyển tiếp cũng có những đợt mưa dông nhiệt, có khi lượng mưa rất lớn nhưng phân bố không đều theo không gian và thời gian, xảy ra trong một vài ngày rồi sau đó là khô hạn tiếp tục.

- Thời kỳ kết thúc mùa mưa: Ngày kết thúc mùa mưa tại Trà Vinh thường từ cuối tháng 10 đến 20 ngày đầu tháng 11. - Phân bố lượng mưa tháng Mùa mưa ở Trà Vinh bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11, kéo dài trong 7 tháng. Lượng mưa trong mùa mưa qua các năm biến động khá lớn phân phối khá đều trong các tháng mùa mưa, trừ tháng 5 và tháng chuyển tiếp từ mùa khô sang mùa mưa tháng 11, còn suốt trong 6 tháng từ tháng 5 đến tháng 10, lượng mưa các tháng biến động khá lớn, lượng mưa trong mùa mưa thường chiếm khoảng 90% lượng mưa cả năm. Tháng có lượng mưa cực đại thường rơi vào các tháng 8, 9, 10, lượng mưa trung bình của tháng này vào khoảng 250 - 350 mm những năm mưa lớn lượng tại đây lên tới 600 mm. Trong mùa mưa do ảnh hưởng của nhiều yếu tố nên trong thời kỳ này thường xuất hiện các đợt giảm mưa, hàng năm có từ 3 đến 5 đợt giảm mưa, các đợt giảm mưa thường kéo dài từ 4 đến 10 ngày xảy ra với tần xuất nhiều hơn, còn những đợt giảm mưa dài ngày từ 11 đến 15 ngày thì xảy ra ít hơn khoảng 01 đến 02 đợt trong năm, những đợt giảm mưa có số ngày >15 thì rất hiếm xảy ra, khoảng 5 đến 10 năm mới có 01 đợt. Các tháng trong mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, Trà Vinh từ

tháng 12 đến tháng 02 lượng mưa trung bình không vượt quá 50 mm, có ít năm lượng mưa tháng trong thời kỳ này trên 100 mm, riêng các tháng 11 và tháng 4 tại đây có lượng mưa trung bình trên 100 mm. Tuy vậy, nhưng có những năm dị thường lượng mưa có thể cao hơn rất nhiều gây ra mưa trái mùa. Trong tháng 5 đến tháng 6 lượng mưa trong các tháng này tăng lên rõ rệt, phổ biến trên 150 - 250 mm có năm lượng mưa tháng rất cao lên trên 600 mm, nhưng có năm lượng mưa dưới 100 mm.

Tháng 11, 12 lượng mưa bắt đầu giảm dần và chuyển qua mùa khô các nơi chỉ còn phổ biến từ 50 - 150 mm. Phân bố lượng mưa năm Lượng mưa trung bình nhiều năm của Trà Vinh phân bố có sự phân hóa mạnh theo thời gian. Chênh lệch lượng mưa giữa các tháng có lượng mưa nhiều nhất và các tháng có lượng mưa ít nhất lên đến 300 mm. Trong đa số trường hợp, mưa lớn nhất vào khoảng tháng 8, 9, 10.

Nhìn chung, lượng mưa năm biến động khá lớn, lượng mưa trung bình năm 1.200 - 1.500 mm. Số ngày mưa: Số ngày mưa trong năm phân bố tổng số ngày mưa trong năm khá phù hợp với sự phân bố lượng mưa năm, số ngày mưa năm tại Trà Vinh dao động từ 98 - 140 ngày. Số ngày có mưa trên 50 mm hàng năm tại Trà Vinh trung bình có từ 3 đến 5 ngày tập trung chủ yếu trong mùa mưa có những năm lên đến 15 ngày.

Lượng mưa ngày lớn nhất trên 100 mm trong năm tại Trà Vinh chỉ có từ 1 - 3 ngày có những năm không có lượng mưa trên 100 mm/ngày tương đương trung bình 50mm/h (mưa tối đa liên tục khoảng 2 giờ). Lượng mưa ngày lớn nhất liên tục 3 ngày, 5 ngày, 7 ngày và 10 ngày tại Long Xuyên thấp hơn Châu Đốc nhưng lượng mưa ngày lớn nhất tại Long Xuyên cao hơn Châu Đốc.

c. Độ ẩm không khí

Trà Vinh là vùng đất nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa, độ ẩm trung bình năm vào khoảng 81%. Độ ẩm có giá trị cao vào thời kỳ của mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 11 có giá trị trung bình năm trên 80%. Tháng ẩm nhất là tháng 6 đến tháng 10 với độ ẩm vào khoảng 83 - 84%, đây cũng là tháng mà lượng mưa có giá trị lớn nhất năm. Độ ẩm thường có giá trị nhỏ vào các tháng mùa khô, độ ẩm trung bình tháng thường thấy ở mùa khô là 77 - 80%, tháng 02, 3, 4 có độ ẩm thấp nhất khoảng 77 - 80%. Độ ẩm trung bình của tháng có giá trị lớn nhất và nhỏ nhất chênh lệch với nhau khoảng 7%.đều có thế xuống thấp dưới 50%.

d. Bốc hơi

Tổng lượng bốc hơi khả năng năm ở Trà Vinh khá cao. Hàng năm tổng lượng bốc hơi trung

bình đạt 1.241 mm, phân bố khá đều theo các tháng. Các tháng mùa khô từ tháng 12 năm nay đến tháng 4 năm sau dao động từ 95 - 122 mm/tháng, trong đó tháng có tổng lượng bốc hơi cao nhất là tháng 3, 4 có năm trên 122 mm. Sang các tháng mùa mưa tổng lượng bốc hơi giảm rõ rệt, dao động từ 88 - 105 mm và tháng có tổng lượng bốc hơi nhỏ nhất là tháng 10 là 88 mm, thời gian này trùng với thời gian mùa mưa chính vụ ở Trà Vinh. Tổng lượng bốc hơi ngày theo trung bình năm dao động từ 02 - 04 mm

e. Số giờ nắng

Do nằm ở vĩ độ thấp, quanh năm độ dài ban ngày lớn, lại thêm hàng năm có cả một thời kỳ mùa khô trời ít mây kéo dài 4 - 5 tháng, nên Trà Vinh là một trong những nơi có thời gian nắng nhiều. Tổng số giờ nắng trung bình hàng năm tại Trà Vinh 2.482 giờ, năm có số giờ nắng cao nhất lên đến 2.854 giờ, năm có số giờ nắng thấp nhất 2.130 giờ, từ năm 1985 đến năm 2020 xu thế số giờ nắng có khuynh hướng giảm dần.

Trong suốt các tháng mùa khô từ tháng 12 đến tháng 3, số giờ nắng trung bình mỗi tháng dao động từ 155 - 311 giờ, mỗi ngày trung bình có tới 7 - 9 giờ. Trong mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 là các tháng có thời gian nắng nhiều nhất, trung bình hàng tháng có từ 220 - 250 giờ.

Các tháng ít nắng là những tháng mùa mưa, số giờ nắng trung bình hàng tháng cũng trong khoảng dưới 180 giờ, trung bình mỗi ngày 5 - 6 giờ. Tháng ít nắng nhất là tháng 8, 9 và 10, trung bình hàng tháng từ 150 - 160 giờ nắng.

Như vậy, số giờ nắng của tháng ít nắng nhất chỉ xấp xỉ bằng một nửa số giờ nắng của tháng cực đại. Sự chênh lệch số giờ nắng này cũng phản ánh rõ nét sự tương phản giữa hai mùa: mùa khô và mùa mưa ẩm.

f. Gió

Khí hậu Trà Vinh mang đầy đủ tính chất chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa chịu tác động bởi gió mùa đông bắc và tây nam. Do sự biến đổi các dạng hoàn lưu khí quyển mang tính tuần hoàn nên chế độ gió cũng có sự biến đổi tuần hoàn. Từ tháng 5 đến tháng 11, hướng gió ưu thế là Tây Nam, gió có thành phần Đông chiếm một tần suất không đáng kể. Từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, hướng gió thịnh hành vào mùa này là gió Đông Nam đến Nam tần suất cao. Riêng những tháng 01, 02 gió thành phần Đông chiếm ưu thế. Bên cạnh hướng gió chính này còn có gió Đông Bắc (vào tháng 12, 01) và gió Đông Nam với tần suất chiếm ưu thế. Gió có thành phần Tây có tần suất không đáng kể dưới 10% chủ yếu là các tháng chuyển mùa.

Nhìn chung, khu vực đường dây đi qua nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. Đặc

điểm cơ bản là nền nhiệt độ, độ ẩm cao và ít biến động trong tiến trình năm. Sự biến động của lượng mưa năm lớn và có quan hệ với dông sét. Tốc độ gió vừa, ảnh hưởng của bão tới vùng tuyến không lớn. Thường xuất hiện các cơn dông nhiệt vào mùa mưa bão gây gió tốc độ lớn.

2.1.1.3. Đặc điểm thủy văn

Kết quả đo đạc mực nước tĩnh xuất hiện tại các hố khoan khảo sát sau khi kết thúc khoan 24h cho thấy độ sâu mực nước dưới đất tại khu vực khảo sát nằm tương đối nông. Độ sau mực nước tĩnh đo được tại thời điểm khảo sát được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 2. 2. Độ sâu mực nước tĩnh tại các vị trí khoan khảo sát khu vực dự án

STT	Tên hố khoan	Độ sâu mực nước ngầm (m)	Ngày đo
1	HK-MBA	1,5	28/06/2015
2	HK-NĐH	1,6	28/06/2015
3	HK-TC	1,5	28/06/2015
4	HK-G1	1,8	27/06/2015
5	HK-T GIỮA	1,1	27/06/2015
6	HK-T94A	0,9	27/06/2015

Căn cứ kết quả thí nghiệm các chỉ tiêu hóa học của mẫu nước ngầm lấy được trong hố khoan khảo sát cho thấy nước dưới đất trong khu vực này có tên gọi hóa học là CLORUA-SUNFAT-NATRI-KALI-MANHE (tại HK-MBA) và CLORUA-NATRI-KALI-MANHE (tại các HK còn lại), nước có tính ăn mòn yếu đối với bê tông và kim loại.

Kết quả thí nghiệm các thành phần hóa học của mẫu nước mặt được lấy từ khu vực xây dựng TBA cho thấy nước đạt yêu cầu cho mục đích sử dụng cho việc trộn, bảo dưỡng bê tông và vữa.

2.1.2. Điều kiện về kinh tế - xã hội

(Theo Báo cáo số: 216/BC-UBND của UBND tỉnh Trà Vinh ngày 19 tháng 01 năm 2024 về Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024)

2.1.2.1. Điều kiện về kinh tế

a) Sản xuất nông nghiệp:

Về nông, lâm, thủy sản Trong năm 2023, khu vực nông nghiệp phát triển ổn định, tăng 4,12%, tiếp tục phát huy vai trò là trụ đỡ của nền kinh tế trong khó khăn. Thực hiện hiệu quả các giải pháp phòng chống hạn, xâm nhập mặn; các cây trồng chủ lực có sản lượng tăng so với cùng kỳ như lúa, chanh, mít,... Tình hình tiêu thụ các mặt hàng nông sản tương đối thuận lợi, hầu hết giá nông sản đều tăng. Dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được theo dõi, kiểm soát chặt chẽ; chỉ xuất hiện ổ dịch nhỏ lẻ, nhưng đã kịp thời có biện pháp khống chế, không để lây lan trên diện rộng. Hoạt động nuôi trồng thủy sản tiếp tục mang lại hiệu quả tích cực, sản lượng tăng 9,5%, góp phần vào mức tăng trưởng chung của khu vực I. Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp triển khai thực hiện theo kế hoạch đề ra, góp phần tăng năng suất và sản lượng cây trồng, vật nuôi chủ lực. Chương trình đầu tư xây dựng nông thôn mới được quan tâm; góp phần tạo diện mạo nông thôn ngày càng đổi mới, khang trang, xanh, sạch, đẹp. Kết quả cụ thể ngành nông, lâm, thủy sản như sau:

a) Về trồng trọt: Tổng diện tích lúa gieo cấy năm 2023 đạt 516.299 ha, tăng 1,42% so với cùng kỳ năm trước; diện tích tăng chủ yếu vụ Thu Đông. Năng suất thu hoạch đạt 5,94 tấn/ha, tăng 5,7% so với cùng kỳ. Sản lượng 3,072 triệu tấn. tăng 7,34% so với cùng kỳ. Sản lượng lúa chất lượng cao đạt 2,003 triệu tấn, chiếm 65,3% tổng sản lượng lúa. Tỉnh đã triển khai 381 lượt "cánh đồng lớn", diện tích thực hiện 26.689 ha (giảm 3.487 ha so với cùng kỳ) với 6.232 hộ tham gia. Sản lượng các mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh tăng so với cùng kỳ; tình hình tiêu thụ tương đối thuận lợi, giá bán hầu hết các sản phẩm nông sản đều tăng so với cùng kỳ như lúa, chanh, thanh long, mít,…

b) Chăn nuôi: Tình hình chăn nuôi tương đối ổn định. Công tác kiểm tra, giám sát dịch bệnh, tiêm phòng vắc-xin trên gia súc, cúm gia cầm được tập trung thực hiện; trên địa bàn tỉnh không xảy ra dịch lớn; chỉ xuất hiện ổ dịch nhỏ lẻ, đã có biện pháp khống chế kịp thời, không để lây lan trên diện rộng. Tuy nhiên, giá thức ăn chăn nuôi vẫn ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận của người nuôi và việc tái đàn vật nuôi và ảnh hưởng tình hình tiêu thụ gia súc, gia cầm của tỉnh; trong năm, số lượng đàn trâu, bò giảm; gia cầm và đàn heo tăng so với cùng kỳ.

c) Lâm nghiệp: Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng; diện tích rừng đến nay 21.185,97 ha8, giảm 640,52 ha so với đầu năm; đẩy mạnh trồng cây phân tán để tăng độ che phủ; lũy kế từ đầu năm, đã trồng 642,2 ha ha rừng sau khai thác và 1,63 triệu cây phân tán các loại. Công tác phòng, chống cháy rừng trong năm 2023 được tăng cường; công tác phối hợp giữa các cơ quan

liên quan thực hiện đợt kiểm tra việc triển khai công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng được tổ chức thực hiện nghiêm; từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy gây thiệt hại 01 ha rừng tràm 02 năm tuổi. Tăng cường kiểm tra các hoạt động kinh doanh, mua bán động vật hoang dã, nhất là trạm dừng chân tại huyện Thạnh Hóa và dọc các tuyến Quốc lộ 01, Quốc lộ 62, Quốc lộ N2.

d) Thủy sản: Khai thác, nuôi trồng thủy sản tiếp tục đem lại hiệu quả tích cực; tập trung chỉ đạo khung thời vụ nuôi tôm, thực hiện quan trắc môi trường nước vùng nuôi nhằm khuyến cáo kịp thời đến người nuôi. Tăng cường công tác kiểm dịch giống thủy sản tại cơ sở sản xuất giống và giống thủy sản nhập vào tỉnh; triển khai giám sát bệnh tại vùng nuôi trồng thủy sản. Lũy kế từ đầu năm, tổng diện tích thả nuôi thủy sản toàn tỉnh 8.893 ha, đạt 92,8% kế hoạch, tăng 2,2% so với cùng kỳ và nuôi lồng/vèo 17.000 m^3, đạt 113% kế hoạch, tăng 44% so với cùng kỳ; đã thu hoạch 7.885 ha, sản lượng 91.292 tấn, đạt 121,7% kế hoạch, tăng 15,84% so với cùng kỳ.

b) Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2023 tăng 6,92%; trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,01%; phân phối điện tăng 4,82%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,38%. Số lượng các nhóm ngành sản phẩm công nghiệp là 62 nhóm; trong đó 40/62 nhóm sản phẩm có sản lượng tăng so cùng kỳ và 22/62 nhóm sản phẩm có sản lượng giảm so cùng kỳ.

Đầu tư công được tập trung chỉ đạo ngay từ đầu năm nên kết quả giải ngân khá tốt: UBND tỉnh đã phân bổ 9.845,9 tỷ đồng; đến ngày 10/01/2023 giải ngân 9.541,8 tỷ đồng, đạt 96,91% kế hoạch (cùng kỳ giải ngân 86,25% kế hoạch), trong đó vốn tỉnh quản lý 7.641,7 tỷ đồng, giải ngân 7.443 tỷ đồng, đạt 97,27% kế hoạch (cùng kỳ giải ngân 83,16% kế hoạch); vốn huyện quản lý 2.204,2 tỷ đồng, giải ngân 2.108,8 tỷ đồng, đạt 95,67% kế hoạch (cùng kỳ giải ngân 95,95% kế hoạch). Phấn đấu tỷ lệ giải ngân năm 2023 đạt 100% kế hoạch.

Trong đó:

- Vốn đầu tư từ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: Tổng kế hoạch vốn đã giao là 541 tỷ đồng, đến ngày 10/01/2023 giải ngân 479,5 tỷ đồng, đạt 88,63% kế hoạch. Phấn đấu tỷ lệ giải ngân năm 2023 đạt 100% kế hoạch.

- Vốn đầu tư phát triển Chương trình MTQG: Kế hoạch 227,302 tỷ đồng, đến ngày 10/01/2023 giải ngân 209,58 tỷ đồng, đạt 92,15% kế hoạch. Phấn đấu tỷ lệ giải ngân năm 2023 đạt 100% kế hoạch.

c) Phát triển khu, cụm công nghiệp

- Đối với khu công nghiệp: Lũy kế từ đầu năm, các khu công nghiệp đã thu hút đầu tư 158 dự án15; điều chỉnh vốn 89 dự án, diện tích đất công nghiệp đã cho thuê là 139,9 ha. Hiện nay, có 26 khu công nghiệp đủ điều kiện tiếp nhận đầu tư với diện tích đất công nghiệp là 4.278 ha, diện tích đất công nghiệp đã cho thuê là 2.883,9 ha, tỷ lệ lắp đầy đạt 67,41%; thu hút 1.882 dự án trong đó 932 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư 6,36 tỷ USD và 950 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn 140.763,9 tỷ đồng. Đối với khu kinh tế cửa khẩu: Có 02 dự án FDI vốn đầu tư 75 triệu USD với diện tích 21,2 ha và 02 dự án DDI thuê 0,66 ha đất. Diện tích đất sạch có thể cho thuê trong 26 khu công nghiệp đủ điều kiện tiếp nhận nhà đầu tư thứ cấp là 639,4 ha. Hiện nay, giá thuê đất của các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh dao động từ 145-265 USD/m2/chu kỳ thuê.

- Đối với cụm công nghiệp: Tiếp nhận 01 nhà đầu tư thứ cấp. Đến nay, có 17 cụm công nghiệp hoạt động thu hút 646 dự án với tổng diện tích đất đã cho thuê 603,14 ha. Tỷ lệ lấp đầy của các cụm công nghiệp đang hoạt động đạt 83,62%.

d) Thương mại - dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển ổn định. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ cả năm tăng 13,12% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 26,85%. Tình hình xuất nhập khẩu tiếp tục gặp khó khăn, xuất khẩu giảm 2,02%, trong khi nhập khẩu giảm 15,68%.

2.1.2.2. Văn hóa – xã hội

a) Giáo dục

Quy mô giáo dục tiếp tục được sắp xếp, củng cố về mạng lưới trường, lớp và nâng cao về chất lượng dạy và học. Phương pháp dạy và học có sự đổi mới, chất lượng giáo dục ngày càng được nâng lên; tổ chức thành công các cuộc thi, tạo không khí vui tươi, học tập cho học sinh như tổ chức thi học sinh giỏi trên máy tính cầm tay cấp tỉnh năm học 2022-2023, tổ chức thành công kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia năm 2023; hội nghị tổng kết năm học 2022-2023 và triển khai phương hướng, nhiệm vụ năm học 2023-2024; phối hợp tổ chức Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia trung học phổ thông năm học 2022-2023. Tổ chức lựa chọn sách giáo khoa lớp 4, lớp 8, lớp 11 năm học 2023-2024 được thực hiện theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công tác phổ cập giáo dục các cấp học, giáo dục thường xuyên, phân luồng học sinh, hướng nghiệp trong nhà trường tiếp tục được quan tâm.

Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý được nâng lên về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu dạy và học theo phương pháp mới.

Kết quả thực hiện chỉ tiêu ngành giáo dục và đào tạo năm 2023 đạt tốt: Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt 57,05% (kế hoạch là 55,5%)..

b) Y - tế

Về Y tế Tình hình dịch bệnh tương đối ổn định, không xảy ra dịch lớn, dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát. Một số bệnh có số ca mắc giảm so với cùng kỳ năm 2022 như: Bệnh sởi lâm sàng, sốt xuất huyết, quai bị, vêm gan C, tiêu chảy,... một số dịch bệnh gia tăng so với cùng kỳ như bệnh tay chân miệng, lao phổi, thủy đậu,…. Công tác khám, chữa bệnh tiếp tục được quan tâm; duy trì, nâng cao chất lượng, hiệu quả khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh, đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu khám chữa bệnh của dân.

Tăng cường công tác an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng, chống ngộ độc thực phẩm và đẩy mạnh hoạt động truyền thông về vệ sinh an toàn thực phẩm; trong năm 2023, không xảy ra ngộ độc thực phẩm. Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình được tập trung triển khai. Tiếp tục thực hiện các giải pháp cải thiện chất lượng dân số, kế hoạch hóa gia đình; các chỉ tiêu thực hiện đạt khá trở lên 31. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu ngành Y tế chủ yếu năm 2023 đạt tốt, cụ thể như sau: tỷ lệ bác sĩ/vạn dân đạt 9 (kế hoạch 9%); tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế 93,2% (kế hoạch 93%); tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi (chiều cao theo độ tuổi) đạt 17,3% (kế hoạch 17,3%).

c) Văn hóa thông tin - thể dục thể thao

Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" trên địa bàn tỉnh tiếp tục có sự chuyển biến tích cực, ngày càng đi vào thực chất, nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa cơ sở39. Các lễ hội, hoạt động văn hóa, thể thao được tổ chức phù hợp, an toàn, tạo không khí vui tươi, phấn khởi trong nhân dân như tổ chức thành công các chương trình Lễ khai mạc Hội khỏe phù đổng cấp tỉnh năm học 2022-2023; Lễ phát động cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" và ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2023 đã tạo khí thế sôi nổi, hào hứng tham gia của mọi tầng lớp nhân dân và huy động các nguồn lực xã hội để tổ chức thi đấu các giải thể thao ở địa phương. Tập trung thực hiện tốt công tác tuyên truyền chào mừng các ngày lễ kỷ niệm, các sự kiện quan trọng của đất nước, của tỉnh. Công tác xây dựng, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa; bảo tồn, phát huy các giá trị, bản sắc, truyền thống văn hóa dân tộc và sưu tầm, khai thác các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể được chú trọng thực hiện. Thực hiện tốt các giải pháp kích cầu du lịch gắn với xây dựng, quảng bá hình ảnh tỉnh Trà Vinh; tham

gia Đại hội Tổ chức xúc tiến du lịch các thành phố Châu Á - Thái Bình Dương (TPO) dành cho các thành viên Việt Nam tại Vũng Tàu vào tháng 4; Đại hội TPO lần thứ 11 vào tháng 9 tại Hàn Quốc nhằm quảng bá hình ảnh Trà Vinh đến quốc tế và kết nối với các thành phố du lịch khu vực Châu Á - Thái Bình Dương;… kết quả số lượt khách, doanh thu trong năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu ngành Văn hóa, thể thao và du lịch năm 2023 đạt tốt, cụ thể như sau: tỷ lệ xã đạt tiêu chí văn hóa, nông thôn mới là 85,7% (kế hoạch đạt trên 77,1%); số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt 34,11% (kế hoạch đạt trên 34,1%); số Hộ gia đình thể thao đạt 26,12% (kế hoạch đạt trên 26,1%); 100% số học sinh đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể (kế hoạch đạt 100%).

2.2. HIỆN TRẠNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường

Để đánh giá chính xác mức độ ô nhiễm môi trường hiện tại và khi dự án bắt đầu thực hiện, đơn vị tư vấn kết hợp với đơn vị có chức năng tiến hành lấy mẫu phân tích, đo đạc chất lượng môi trường, kết quả cho thấy chất lượng môi trường đất, nước mặt và không khí tại khu vực còn rất tốt và chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học

Đối với đường dây 110kV thường quan tâm đến hệ sinh thái bị ảnh hưởng trong hành lang tuyến, các hệ sinh thái bên ngoài hành lang hầu như không bị ảnh hưởng hoặc chỉ tạm thời. Nhìn chung, đường dây chủ yếu đi qua đi qua đất ruộng, hoa màu và dất nuôi trồng thủy sản nên đánh giá ảnh hưởng đến hệ sinh thái là không đáng kể.

2.3. NHẬN DẠNG CÁC ĐỐI TƯỢNG BỊ TÁC ĐỘNG, YẾU TỐ NHẠY CẢM VỀ MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

Theo hồ sơ khảo sát, dự án được xây dựng trên đất ruộng lúa với đất đai dự kiến thu hồi cho các vị trí móng trụ là 4.158 m^2, diện tích đất lúa, hoa màu và đất nuôi trồng thủy sản bồi thường bao gồm cả hành lang tuyến trưng dụng để thi công dự án là 402.396 m^2 (có 20 nhà nằm hành lang tuyến). Bên cạnh đó, giai đoạn vận hành đường dây 110kV hầu như không phát sinh chất thải. Do đó đối tượng bị tác động của dự án chủ yếu ở giai đoạn xây dựng dự án là sinh vật trên đất và sinh vật tại hệ thống kênh mương nội đồng gần khu vực dự án. Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

2.4. SỰ PHÙ HỢP CỦA ĐỊA ĐIỂM LỰA CHỌN THỰC HIỆN DỰ ÁN

Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án về điều kiện tự nhiên như sau:

- Điều kiện địa chất, địa hình: khu vực có nền đất yếu nên tốn kém chi phí cho việc gia công móng – trụ công trình. Tuy nhiên địa hình bằng phẳng, hệ thống giao thông dễ dàng tiếp cận khu vực dự án, thuận lợi trong việc thi công và kiểm tra bảo dưỡng trong giai đoạn vận hành.
- Điều kiện khí tượng, thủy văn: Điều kiện khí tượng cho thấy không có hiện tượng thời tiết đặt biệt, tuy nhiên do khu vực dự án nằm trong vùng tứ giác long xuyên có hệ thống sông rạch chằng chịt nên khả năng ngập lụt cao, tuy nhiên chủ đầu tư thiết kế kỹ thuật dự án đảm bảo phù hợp với tính chất khí tượng, thủy văn của khu vực dự án.
- Chất lượng môi trường nền: Quá trình qua trắc chất lượng môi trường không khí, đất cho thấy chất lượng các thành phần môi trường khá tốt và chưa có dấu hiệu ô nhiễm.
- Chất lượng nước mặt: dự án có tiếp giáp với một số khu vực nước mặt như sông Đa Lôc và một số kênh nội đồng, kênh thủy lợi nhỏ, chủ dự án thực hiện lấy mẫu quan trắc để kiểm tra, hầu hết các thông số đều đảm bảo có giá trị không vượt giới hạn cho phép.

Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án đối với điều kiện kinh tế - xã hội:

- Tỉnh Trà Vinh đảm bảo cung cấp nguyên vật liệu thi công dự án và công nhân thực hiện dự án.
- Giao thông: Đường tạm thi công tận dụng các đường lộ và các đường liên phường địa phương hiện có. Các đoạn qua vùng có địa hình phức tạp như ruộng lầy sẽ có phương án vận chuyển cụ thể.
- Diện tích thu hồi vĩnh viễn xây dựng móng trụ và đền bù cây cối trong thời gian thi công tương đối nhỏ. Trong hành tuyến trong quá trình vận hành có thể trồng cây có độ cao đảm bảo khoảng cách thẳng đứng từ dây dẫn thấp nhất đến điểm cao nhất của cây không nhỏ hơn 4m, do đó hầu như không ảnh hưởng đến việc trồng lúa của người dân trên diện tích này. Việc giải phóng hành lang tuyến và di chuyển đền bù theo Nghị định 14/2014/ NĐ-CP ngày 26/2/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện. Hành lang tuyến đối với điện áp 110kV được giới hạn bởi hai mặt phẳng thẳng đứng song song với đường dây có khoảng cách tới dây dẫn ngoài cùng đối với đường dây 110kV là 4m, cộng với chiều rộng cánh xà 7m

Nhìn chung, đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội khu vực dự án có nhiều thuận lợi nhưng cũng có nhiều khó khăn trong việc triển khai dự án. Tuy nhiên những bất lợi trên có thể khắc phục bằng các phương án thiết kế kỹ thuật, quản lý và xử lý môi trường. Việc xây dựng dự án là cần thiết và phục vụ cho mục đích đảm bảo điều kiện dân sinh và phát triển KTXH địa phương.

CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

3.1. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN THI CÔNG, XÂY DỰNG

3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

Bảng 3. 1. Các hoạt động và các nguồn gây tác động trong giai đoạn thi công

STT	Hoạt động	Nguồn gây tác động	Tác nhân gây ô nhiễm
Nguồn gây tác động liên quan đến chất thải			
1	Tập kết công nhân tại công trường	Lán trại; Xe cộ của công nhân	Rác thải; Nước thải; Chất thải rắn sinh hoạt
2	Tập kết vật liệu xây dựng, nhiên liệu, máy móc thi công	Các phương tiện vận chuyển; Kho chứa, bãi chứa vật liệu xây dựng, nhiên liệu	Bụi, khí thải, tiếng ồn
3	Xây dựng các hạng mục công trình	Hoạt động của máy móc và thiết bị thi công	Bụi, tiếng ồn, chất thải rắn xây dựng;
4	Nước mưa chảy tràn trên bề mặt công trình	Nước mưa chảy tràn	Đất đá, rác thải,…
Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải			
1	Tác động do thu hồi, chiếm dụng đất		
2	Tiếng ồn do hoạt động của máy móc, phương tiện thi công và phương tiện vận chuyển		
3	Hoạt động của phương tiên vận chuyển gây tác động tới giao thông đường bộ		
4	Tác động do xói mòn, xạc lở		

STT	Hoạt động	Nguồn gây tác động	Tác nhân gây ô nhiễm
5	Nguồn gây tác động kinh tế - xã hội		
Các sự cố			
1	Tai nạn lao động, tai nạn giao thông		
2	Sự cố cháy nổ, chập điện		

3.1.1.1. Đánh giá, dự báo tác động môi trường liên quan đến chất thải:

a) Tác động do nước thải

- **Nước thải sinh hoạt**

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình ăn uống, tắm giặt, rửa, vệ sinh công nhân xây dựng trên công trường. Tuy nhiên, việc sử dụng công nhân địa phương và bố trí công nhân sinh hoạt gắn liền với địa phương. Do đó, lượng nước thải sinh hoạt trên công trường chủ yếu là nước thải từ sinh hoạt cá nhân của công nhân (chủ yếu là rửa tay chân) và một số công nhân ở lại công trường (bao gồm tắm, giặt…) trong thời gian xây dựng.

Nhu cầu sử dụng lao động trực tiếp tại công trường của dự án dự kiến khoảng 32 người, lưu lượng cấp nước sinh hoạt được tính như sau:

Q = q.n/1000 = 32 người * 100L/người.ngày /1000 = 3,2 m^3/ngày.

Trong đó:

q: Tiêu chuẩn cấp nước là 100L/người.ngày (TCXDVN 33:2006)

n: số người dùng nước trên công trường.

Lượng nước thải phát sinh bằng 100% lượng nước cấp sử dụng,

Như vậy lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại công trường dự án khoảng 3,2m^3/ngày.

Dựa vào hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới thiết lập và số lượng công nhân làm việc tại công trường (ước tính mỗi ngày có 32 cán bộ, công nhân làm việc ở khu vực dự án), có thể tính được tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của Dự án như trong bảng sau:

Bảng 3. 2. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt (chưa qua xử lý) trong giai đoạn xây dựng

STT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm của who (g/người,ngày)(*)	Tải lượng (g/ngày)
1	BOD_5	45 - 54	3.240–3.888
2	COD	72 - 102	5.184–7.344
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	70 - 145	5.040–10.440
4	Dầu mỡ ĐTV	10 - 30	720–2.160
5	Tổng nitơ (N)	6 - 12	732–864
6	Amôni ($N\text{-}NH_4$)	2,4 - 4,8	172,8–345,6
7	Tổng photpho (P)	0,8 - 4,0	57,6– 288
8	Coliform (MPN/100ml)	10^6 - 10^9	10^6 - 10^9

(Nguồn :(*) Tổ chức Y tế Thế giới WHO, 1993)

Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt được tính toán dựa trên tải lượng ô nhiễm (kg/ngày), lưu lượng nước thải (m^3/ngày) và hiệu suất xử lý của bể tự hoại, kết quả được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 3. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

STT	Chất ô nhiễm	Nồng độ các chất ô nhiễm (mg/l)		QCVN 14:2008/BTNMT, (CỘT B)
		Không xử lý	Xử lý bằng bể tự hoại (*)	
1	BOD_5	375 - 450	100 – 200	50
2	COD	600 - 850	170 – 340	-

STT	Chất ô nhiễm	Nồng độ các chất ô nhiễm (mg/l)		QCVN 14:2008/BTNMT, (CỘT B)
		Không xử lý	Xử lý bằng bể tự hoại (*)	
3	Chất rắn lơ lửng	583 – 1.208	80 – 160	100
4	Dầu mỡ ĐTV	83 - 250	42 – 125	20
5	Tổng nitơ	50 - 100	20-40	-
6	Amoni	20 - 40	10 – 20	10
7	Tổng photpho	7 - 33	3-10	-
8	Coliform	10^6 - 10^9	10^4	5.000

(*): Tham khảo số lượng thống kê của Trung tâm Công nghệ và Quản lý Môi trường, năm 2006

Ghi chú:

- *QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B);*

So sánh nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đã qua xử lý bằng bể tự hoại với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt, cột B) cho thấy hầu hết các thông số phân tích đều có hàm lượng vượt Quy chuẩn cho phép. Đại diện Chủ dự án sẽ có phương án thu gom và xử lý lượng nước thải này một cách hợp lý. Biện pháp giảm thiểu cụ thể được trình bày trong phần sau của báo cáo.

- **Nước thải xây dựng**

- Quá trình đào đất, xây dựng trạm, móng trụ sẽ làm xáo trộn lớp đất bùn, đất gặp mưa sẽ gây ô nhiễm.

- Trong một số trường hợp, nước thải xây dựng có thể bị nhiễm dầu nếu dầu thải từ các phương tiện thi công không được kiểm soát chặt chẽ. Dầu thải xâm nhập vào môi trường nước sẽ làm ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, gây ảnh hưởng đến cây trồng và động vật thủy sinh gây ảnh hưởng đến hoạt động canh tác của người dân trong vùng. Nước thải chứa dầu mỡ khi thải ra môi trường tiếp nhận thì sẽ gây ô nhiễm và suy thoái nguồn tiếp nhận nếu đại diện chủ dự

án không yêu cầu các nhà thầu thực hiện các biện pháp quản lý, công tác bảo vệ môi trường và hướng dẫn kỹ thuật vận hành cho công nhân trên công trường

- Nước thải từ việc vệ sinh các trang thiết bị máy móc, kho bãi sẽ thải ra một lượng nước chứa dầu mỡ, các chất rắn lơ lửng vào môi trường nước.

+ Số thiết, phương tiện bị phải vệ sinh tối đa mỗi ngày: 17 thiết bị - phương tiện/ngày.

+ Lượng nước sử dụng (trung bình): 14 lít/phút.

+ Thời gian rửa: 6 phút/lượt xe.

⇨ Khối lượng nước vệ sinh phương tiện, máy móc thi công khoảng: 1,428 (m^3/ngày).

Như vậy, khối lượng nước thải xây dựng phát sinh trung bình mỗi ngày là 1,428 m^3/ngày.

- Nước thất thoát từ quá trình khuấy trộn bê tông: Lượng nước cấp cho quá trình trộn bê tông ước tính khoảng 0,5 m^3/ngày (thời gian thi công công tác bê tông khoảng 10 ngày). Lượng nước thải này không lớn và tính chất của loại nước thải này chủ yếu là hàm lượng chất rắn lơ lửng cao và độ pH lớn. Cũng giống như nước mưa chảy tràn, nước thải thi công sẽ gây tác động đến môi trường nước khu vực, các loài thủy sinh sống trong môi trường nước như làm giảm tầm nhìn và khả năng săn mồi của một số loài sinh vật thủy sinh; giảm khả năng quang hợp của một số loài thực vật trong nước do giảm độ trong của nước khiến cho ánh sáng mặt trời không thể xuyên xuống tầng nước sâu hơn. Tuy nhiên, do thải lượng ít, phát sinh không thường xuyên, chỉ xảy ra cục bộ nên ảnh hưởng là không đáng kể.

➢ **Nước mưa chảy tràn**

Ngoài các thành phần nước thải sinh hoạt thì nước mưa chảy tràn cũng là nguồn gây ô nhiễm môi trường nước khi chúng kéo theo các chất ô nhiễm như dầu, nhớt thải, rác, bụi bẩn, thức ăn thừa, vào hệ thống thoát nước mưa hiện hữu của khu vực dự án. Nước mưa thường được quy ước là nước sạch, do đó tính chất gây ô nhiễm của nước mưa chảy tràn thường không đáng kể.

Lượng nước mưa chảy tràn qua khu vực dự án (chủ yếu vào mùa mưa) được tính theo công thức:

$$Q = 0,278.K.i.F$$

Trong đó:

K - Hệ số dòng chảy (k = 0,6).

i - Cường độ mưa lớn nhất trong 1 giờ, i = 50mm/h

F - Diện tích khu vực (m^2): 3.840 m^2 (lấy bằng diện tích hàng lang tuyến)

$$Q = 0,278 \times 0,6 \times 50 \times 10^{-3} \times 3.840 = 32,025 m^3/h.$$

Nước mưa chảy tràn trên mặt đất trong khu vực thi công có lưu lượng phụ thuộc vào chế độ khí hậu trong khu vực. Lượng nước này thường có nồng độ chất lơ lửng cao và có thể bị nhiễm các tạp chất khác như dầu mỡ, vụn vật liệu xây dựng. Tuy nhiên, mức độ gây ô nhiễm từ lượng nước này không nhiều, hơn nữa cũng không thể thu gom, xử lý trong giai đoạn xây dựng được nên biện pháp duy nhất có thể là hạn chế rơi vãi dầu nhớt và các chất thải khác trong khu vực xây dựng.

b) Tác động do bụi, khí thải

- **Tác động do hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị đến công trường**

Các phương tiện vận chuyển sử dụng nhiên liệu chủ yếu là Diesel nên sẽ làm phát sinh các khí ô nhiễm chứa sản phẩm từ quá trình đốt nhiên liệu như NO_X, SO_2, CO, VOC. Mức độ phát thải các chất ô nhiễm phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như nhiệt độ không khí, vận tốc xe chạy, chiều dài một chuyến đi, phân khối động cơ, loại nhiên liệu, các biện pháp kiểm soát ô nhiễm. Trong trường hợp này, tải lượng ô nhiễm sẽ được tính toán ước lượng trung bình xe vận chuyển mỗi ngày.

Khối lượng nguyên vật liệu trong giai đoạn xây dựng của dự án ước tính **khoảng 5.146 tấn nguyên vật liệu**. Số ngày vận chuyển nguyên liệu cho dự án ước tính khoảng **100 ngày** trong suốt quá trình **300 ngày** xây dựng dự án. Theo ước tính mỗi ngày sử dụng xe tải 16 tấn để vận chuyển vật liệu tới công trường thi công. Tổng số chuyến xe để vận chuyển vật liệu trong ngày là 24 chuyến/ngày tương đương với khoảng 03 xe/h (02 chuyến không tải quy về một chuyến có tải, ngày làm việc 8 giờ). Cự ly vận chuyển trung bình cho toàn tuyến là **39,4 km** tính từ kho của Công ty Điện lực Trà Vinh.

Hoạt động vận chuyển dự báo sẽ làm gia tăng hàm lượng các chất ô nhiễm trong không khí trong khu vực cũng như ảnh hưởng đến giao thông của các tuyến vận chuyển. Tải lượng, nồng độ gia tăng bụi và các chất ô nhiễm được tính toán theo mô hình khuếch tán nguồn đường dựa trên định mức thải của Tổ chức Y tế thế giới WHO đối với các xe vận tải dùng xăng dầu như sau:

$$C = 0,8E \frac{\left\{ \exp\left[\frac{-(z+h)^2}{2\partial_z{}^2} \right] + \exp\left[\frac{-(z-h)^2}{2\partial_z{}^2} \right] \right\}}{\partial_z u}$$

(*Nguồn: Theo Môi trường không khí – Phạm Ngọc Đăng. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật).*

Trong đó:

$\partial_z = 0{,}53x^{0{,}73}$ là hệ số khuếch tán của khí quyển theo phương thẳng đứng

C: Nồng độ chất ô nhiễm trong không khí (mg/m^3);

E: Lưu lượng nguồn thải (mg/m.s);

E(mg/m.s) = Mật độ xe (xe/giờ) × Hệ số ô nhiễm (kg/1000km) ÷ 3.600s

z: độ cao điểm tính (m);

u: Tốc độ gió trung bình thổi vuông góc với nguồn đường của xe tải, khi xe tải chạy trên đường (m/s);

h: độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh (m).

Chọn điều kiện tính:

+ Chiều dài cung đường (tính theo cự ly trung bình : 39,4 km

+ z (chiều cao hít thở) : 1,5 m

+ x (khoảng cách của điểm tính toán đến nguồn thải tính theo chiều gió thổi)

+ h (chiều cao mặt đường so với mặt đất xung quanh): 0,3 m

+ u (tốc độ gió trung bình khi xe tải di chuyển): 3,5 m/s

+ Mật độ xe : 03 xe/h

+ Hệ số khuếch tán : $\partial_z = 0{,}53x^{0{,}73}$

Để có thể ước tính tải lượng chất ô nhiễm có thể sử dụng hệ số ô nhiễm của WHO.

Bảng 3. 4. Hệ số phát thải của các nguồn chất thải di động đặc trưng

(đơn vị: kg/1000km)

Phương tiện	***Bụi***	***SO_2***	***NO_x***	***CO***	***VOC***	***Pb***
Xe ô tô						
Động cơ <1.400 cc	0,05	0,80S	2,06	6,99	1,05	0,05P

Phương tiện	***Bụi***	***SO_2***	***NO_x***	***CO***	***VOC***	***Pb***
Động cơ 1.400-2.000 cc	0,05	0,97S	2,31	6,99	1,05	0,07P
Động cơ >2000 cc	0,05	1,17S	3,14	6,99	1,05	0,08P
Xe tải dùng dầu Diezen ≥ 16T						
Chạy trong đô thị	1,6	7,26S	18,2	7,3	2,6	-
Chạy ngoài đô thị	1,6	7,43S	24,1	3,7	3,0	-
Chạy trên đường cao tốc	1,3	6,1S	19,8	3,1	2,4	-

(Nguồn: Rapid inventory technique in environmental control, WHO, 1993)

Chú thích:

P: là hàm lượng chì có trong nhiên liệu (g/l)

S: Hàm lượng phần trăm (%) lưu huỳnh có trong nhiên liệu là 0,05 %.

Dựa trên bảng hệ số phát thải và căn cứ vào tình hình thi công thực tế, chọn hệ số phát thải ô nhiễm giao thông áp dụng cho giai đoạn thi công dự án như sau:

Bảng 3. 5. Hệ số và tải lượng ô nhiễm do đốt dầu DO từ các phương tiện vận chuyển tính trên quãng đường

Chất ô nhiễm	**Hệ số tải lượng ô nhiễm(*) (g/km)**	**Tổng chiều dài quãng đường xe vận chuyển(km)**	**Tải lượng ô nhiễm E (mg/m.s)**
Bụi	1,6	24 chuyến x 39,4 km/chuyến = 945,6 km	0,0013
SO_2	0,3715		0,0003
NO_2	24,1		0,0201
CO	3,7		0,0031
VOC	3,0		0,0025

(*) Nguồn: *Assessment of Sources of Air, Water, and Land Pollution - WHO, 1993.*

Ghi chú: S là hàm lượng lưu huỳnh trong dầu DO, S = 0,05%.

Bảng 3. 6. Nồng độ gia tăng chất ô nhiễm tại các khoản cách đối với nguồn thải sinh bụi và khí thải từ phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu thi công Dự án

Chất ô nhiễm	**Nồng độ gia tăng chất ô nhiễm theo khoảng cách x(m) C (mg/m^3)**					**QCVN 05:2013/BTNMT**
	1,5m	**4m**	**6m**	**8m**	**10m**	
Bụi	0,0122	0,0007	0,0004	0,0003	0,0002	**0,3**
SO_2	0,0028	0,0002	0,0001	0,0001	0,00006	**0,35**
NO_2	0,1832	0,0112	0,0064	0,0047	0,0037	**0,2**
CO	0,0281	0,0017	0,0010	0,0007	0,0006	**30**
VOC	0,0228	0,0014	0,0008	0,0006	0,0005	**-**

Nhận xét:

Kết quả tính toán tại bảng trên cho thấy khi có thêm hoạt động vận chuyển của dự án ở khoảng cách 1,5m -10 m so với nguồn thải nồng độ các chất ô nhiễm TSP, SO_2, CO, NO_2, VOC đều nằm trong giới hạn cho phép tại QCVN 05:2023/BTNMT.

Như vậy theo kết quả tính toán ở trên cho thấy lượng khí thải phát sinh từ các phương tiện GTVT trong quá trình thi công xây dựng khá nhỏ. Trong thực tế mức độ ô nhiễm bụi và khí thải do hoạt động của phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu gây ra phụ thuộc vào chất lượng của phương tiện vận tải, chất lượng đường, mật độ phương tiện vận chuyển.

Ngoài ra, việc vận chuyển và tập kết nguyên vật liệu như cát san lấp mặt bằng cũng sẽ làm rơi vãi cát, đá… Nếu không có biện pháp kiểm soát quá trình lưu thông của các phương tiện trên đường. Nguồn phát sinh chất thải rắn này sẽ góp phần làm cản trở giao thông và ảnh hưởng đến vấn đề mỹ quan của khu vực.

Dự án sẽ được thực hiện theo hình thức đấu thầu xây lắp rộng rãi. Các nguồn cung cấp vật liệu sẽ do đơn vị trúng thầu quyết định và chỉ cần cung cấp các mẫu vật liệu đạt tiêu chuẩn (theo kết quả kiểm tra đơn vị có chức năng) của chủ đầu tư theo hồ sơ mời thầu.

➢ **Bụi, khí thải từ hoạt động thi công của dự án**

Nhìn chung, hoạt động xây dựng làm phát sinh khí thải có thể sinh ra ở dạng bụi, các khí độc hại (CO, SO_2, NO_2, VOC) từ máy móc làm giảm chất lượng không khí xung quanh khu vực dự án. Chất gây ô nhiễm phát sinh do hoạt động này chủ yếu từ các nguồn:

- Bụi (muội khói) và khí thải từ hoạt động của các máy móc, thiết bị thi công, lắp đặt thiết bị sử dụng dầu DO.

- Bụi từ hoạt động đào, đắp móng

- Bụi do gió cuốn từ quá trình tập kết, bốc dỡ vật liệu xây dựng

- Bụi, khí thải từ công đoạn hàn

Việc dự báo nồng độ các chất ô nhiễm dựa trên mô hình khuếch tán nguồn mặt và sử dụng hệ số phát thải của tổ chức Y tế thế giới WHO. Báo cáo sẽ trình bày theo 02 bước: tính toán tải lượng phát thải và dự báo nồng độ chất ô nhiễm:

✓ **Xác định tải lượng phát thải**

- Bụi khuếch tán từ quá trình đào, đắp đất và san lấp mặt bằng

Bụi phát sinh từ các hoạt động xây dựng như khoan, đào xới, san lấp nền, chuyên chở đất đai. Nồng độ bụi sinh ra khác nhau phụ thuộc vào mức độ các hoạt động, các điều kiện vi khí hậu, thời tiết và tính chất đất. Đào đắp là nguồn chính gây ô nhiễm không khí trong quá trình xây dựng.

Mức độ khuếch tán bụi phụ thuộc phần lớn vào khối lượng đất đào và đất đắp. Bụi khuếch tán được tính toán dựa theo hệ số ô nhiễm và khối lượng đào đắp đất. Dựa theo tài liệu hướng dẫn đánh giá tác động môi trường của Ngân hàng Thế giới *(Enviromental assessment sourcebook, volume II, sectoral guidelines, enviroment, World Bank, Washington D.C, 8/1991),* hệ số ô nhiễm được xác định theo công thức:

$$E = k \times 0{,}0016 \times \frac{\left(U/2{,}2\right)^{1,4}}{\left(M/2\right)^{1,3}}$$

Trong đó:

E: Hệ số ô nhiễm (kg/tấn)

k: Cấu trúc hạt có giá trị trung bình là 0,35

U: Tốc độ gió (0,3-1,1 m/s)

M: Độ ẩm trung bình của vật liệu là 80 %

Sử dụng công thức trên ta tính được hệ số ô nhiễm E = 0,003 kg/tấn đất đào (đắp).

Số lượng móng trụ của đường dây là 141 trụ, khối lượng đất đào đắp 4.496 m^3 , với khối lượng riêng của đất đá là 1,56 tấn/m^3, ta có khối lượng đất đá đào đắp là 7.013,29 tấn đất đá.

Theo công thức trên với hệ số phát thải bụi từ quá trình đào đắp khu vực đường dây là 0,003 kg/tấn đất đá và thời gian đào đắp móng, san lấp mặt bằng diễn ra trong khoảng 20 ngày. Vậy khối lượng bụi phát thải do quá trình đào đắp là: 1,05 kg bụi phát thải/ngày tương đương với 0,131kg/h.

Bụi có thể tác động trực tiếp nên công nhân thi công trên công trường. Trong phổi người, bụi có thể là nguyên nhân gây kích thích cơ học gây khó khăn cho các hoạt động của phổi và gây nên các bệnh về đường hô hấp. Ngoài ra, bụi còn góp phần vào ô nhiễm do hạt lơ lửng và các dạng sol khí có tác dụng hấp thụ và khuếch tán ánh sáng mặt trời, làm giảm độ trong suốt của khí quyển, tức là làm giảm bớt tầm nhìn.

- Tải lượng bụi, khí thải phát sinh từ các thiết bị sử dụng dầu DO:

Các phương tiện thi công dự kiến sử dụng tại công trường được trình bày trong *Bảng 1.4*. Với thời gian làm việc là 08 giờ/ngày, lượng dầu DO tiêu thụ của mỗi phương tiện như sau: đối với máy ủi, xe lu, xe xúc, cần cẩu, máy san… bình quân khoảng 50 lít/ngày, đối với xe ben bình quân khoảng 30 lít/ngày.

Lượng dầu tiêu thụ trong một ngày làm việc của các xe ủi, xe ô tô, cần cẩu, … khoảng:

14 phương tiện × 50 lít/ngày = 700 lít/ngày = 87,5 lít/giờ.

Lượng dầu tiêu thụ trong một ngày làm việc của xe ben khoảng:

03 phương tiện × 30 lít/ngày = 90 lít/ngày = 11,25 lít/giờ.

Tỷ trọng của dầu DO là 0,87; khối lượng dầu sử dụng trong một giờ khoảng:

(87,5lít/giờ + 11,25 lít/giờ)×10^{-3} m^3/lít × 0,87 tấn/m^3=0,086 tấn/giờ = 86 kg/h

Theo hệ số phát thải của Tổ chức Y tế Thế giới, việc dự báo tải lượng phát thải dựa vào lượng nhiên liệu tiêu thụ của các loại máy trên trong một ca làm việc. Tải lượng phát thải xác định như sau:

Bảng 3. 7. Hệ số phát thải từ phương tiện sử dụng dầu DO

Loại động cơ	Đơn vị	TSP	SO_2	NO_2	CO	VOC
Hệ số ô nhiễm (*)	kg/tấn nhiên liệu tiêu thụ	4,3	20.S	55	28	12
Mức thải do sử dụng nhiên liệu (86 kg/h)	kg/h	0,370	0,086	4,730	2,408	1,032

(Nguồn: Assessment of sources of air, water, and land pollution, WHO, 1993)

** S là tỉ lệ % S trong dầu DO, S thực tế = 0,05%*

- Bụi do gió cuốn trong quá trình tập kết, bốc dỡ đất, cát, đá

Tổng khối lượng đất, cát, đá sử dụng trong quá trình xây dựng là: **1.312 m^3**. Theo tài liệu "Đánh giá nhanh ô nhiễm môi trường" của Tổ chức Y tế thế giới (WHO, năm 1993), bụi phát sinh trong quá trình bốc dỡ, tập kết nguyên vật liệu tại công trường thi công là 0,1 – 1g/m^3. Giả sử quá trình tập kết nguyên vật liệu thực hiện trong **100 ngày** thì tải lượng bụi phát sinh là 0,001 – 0,008 kg/h.

- Khói hàn

Hoạt động hàn trong giai đoạn xây dựng phát sinh bụi và các khí độc hại như mangan oxit, oxit sắt,… Khi hàn những loại hóa chất chứa trong que hàn bị cháy và phát sinh khói thải có chứa chất độc hại như: CO, NO_x,... có khả năng gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khoẻ công nhân lao động. Theo *"Phạm Ngọc Đăng – Giáo trình môi trường không khí"* định mức chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình hàn được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3. 8. Tải lượng các chất ô nhiễm trong quá trình hàn kim loại

Chất ô nhiễm	Đường kính que hàn (mm)				
	2,5	**3,25**	**4**	**5**	**6**
Khói hàn (có chứa các chất ô nhiễm khác) (mg/1 que hàn)	258	508	706	1.100	1.578
CO (mg/1 que hàn)	10	15	25	35	50
NO_x (mg/1 que hàn)	12	20	30	45	70

(Nguồn: Phạm Ngọc Đăng (2000), Môi trường không khí, Nhà xuất bản KHKT)

Khối lượng que hàn dự kiến sử dụng trong bước này theo thống kê tại *Bảng 1.3* là 0,4 tấn (dự án sử dụng que hàn đường kính 4mm). Khi đó số lượng que hàn cần sử dụng trong quá trình thi công được xác định như sau:

Thành phần vật liệu	**Định mức**	**Lượng sử dụng**
Que hàn đường kính 4 mm	25 que hàn = 1kg	0,4 tấn x 1.000 x 25 que hàn/kg = 10.000 que hàn

Căn cứ vào lượng que hàn sử dụng và hàm lượng ô nhiễm khí thải từ công đoạn hàn được nêu trong 2 bảng trên có thể dự báo lượng khí thải phát sinh từ công đoạn hàn qua bảng sau:

Bảng 3. 9. Tải lượng dự kiến do sử dụng que hàn

TT	**Chất ô nhiễm**	**Lượng phát thải của que hàn có D = 4 mm (kg/que)**	**Tổng số que hàn (que)**	**Tổng lượng phát thải (kg)**	**Mức thải trung bình (kg/h) (*)**
a	b	c	d	e = c x d	f=e/(8×10)
1	Khói hàn	0,000706	10.000	7,0600	0,0883
2	CO	0,000025	10.000	0,2500	0,0031
3	NO_x	0,00003	10.000	0,3000	0,0038

Kịch bản phát thải xây dựng khi tất cả các nguồn gây tác động trên hoạt động đồng thời, khi đó tổng tải lượng bụi, khí thải phát sinh lớn nhất từ các nguồn được tổng hợp:

Bảng 3. 10. Tải lượng chất ô nhiễm nguồn mặt (kg/h)

TT	**Nguồn ô nhiễm**	**TSP**	**SO_2**	**NO_x**	**CO**	**VOC**
1	Đào đắp, thi công móng trụ	0,131				
2	Máy móc, thiết bị	0,370	0,086	4,730	2,408	1,032

3	Bụi do tập kết, bốc dỡ VLXD	0,008	0	0	0	0
4	Hàn	0,0883	0	0,0038	0,0031	0
	Tổng	0,5973	0,086	4,7338	2,4111	1,032

- ✓ **Dự báo nồng độ các chất ô nhiễm**

Nồng độ gia tăng chất ô nhiễm được dự báo theo mô hình phát tán nguồn mặt:

$$C_{\infty} = C_{GT} + C_{vao} = \frac{E_s \times L}{u \times H} + C_{vao}$$

(Nguồn: Theo Môi trường không khí – Phạm Ngọc Đăng. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật)

Trong đó:

C_{∞}: Nồng độ chất ô nhiễm khu vực dự án, mg/m^3

C_{GT}: Nồng độ gia tăng chất ô nhiễm trong vùng phát sinh, mg/m^3.

$C_{vào}$: Nồng độ chất ô nhiễm tại khu vực dự án (dựa theo kết quả đo đạc hiện trạng môi trường không khí khu vực trung tâm dự án – mẫu K1)

E_s : Tải lượng của chất ô nhiễm tính trên đơn vị diện tích, mg/s.m^2; E_s = Tổng tải lượng chất ô nhiễm/Diện tích thi công dự án x 1h

Diện tích dự án lấy bằng diện tích hành lang tuyến: **402.396 m^2**

L: Chiều dài khu đất khoảng L = 130 m (lấy lớn hơn chiều dài đoạn tuyến 128m)

H: Độ cao vùng xáo trộn, H = 20m

u: Tốc độ gió trung bình của khu vực dự án (u = 2 m/s)

Thay các thông số vào công thức trên được kết quả tính toán nồng độ các chất ô nhiễm trong môi trường không khí khu vực dự án như sau:

Bảng 3. 11. Dự báo nồng độ chất ô nhiễm nguồn mặt giai đoạn xây dựng

Nồng độ các chất ô nhiễm	**Đơn vị**	**Bụi**	**SO_2**	**NO_2**	**CO**	**VOC**

Tải lượng phát thải (M)	kg/h	0,5973	0,086	4,7338	2,4111	1,032
Tổng tải lượng, E_s	$mg/s.m^2$	0,0432	0,0062	0,3424	0,1744	0,0747
Nồng độ gia tăng chất ô nhiễm	mg/m^3	0,281	0,040	2,226	1,134	0,485
Nồng độ môi trường nền $C_{nền}$	mg/m^3	0,068	0,074	0,065	6,32	0
Nồng độ chất ô nhiễm khu vực dự án C_∞	mg/m^3	0,349	0,114	2,291	7,454	0,485
QCVN 05:2023/BTNMT	mg/m^3	**0,3**	**0,35**	**0,2**	**30**	**5***

- (*) QCVN 06 :2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

Nhận xét: Kết quả tính toán cho thấy khi có thêm hoạt động xây dựng của dự án, nồng độ bụi vượt quy chuẩn 1,1 lần, nồng độ NO_2 vượt 11,4 lần. Càng lên cao nồng độ bụi và các chất ô nhiễm càng giảm. Như vậy đối tượng chịu tác động lớn nhất của nguồn thải này là công nhân đang thi công trên công trường. Tuy nhiên hàm lượng bụi, khí thải thực tế phát sinh sẽ thấp hơn kết quả dự báo do các nguyên nhân sau:

- Hệ số phát thải đều xây dựng trên kịch bản phát thải tối đa, thực tế các nguồn gây ô nhiễm không hoạt động đồng thời.

- Diện tích phát tán chất ô nhiễm thực tế rộng hơn diện tích tính toán.

✓ **Tác động của từng chất ô nhiễm như sau:**

Bụi: Bụi tác động đến con người và động vật chủ yếu qua đường hô hấp như viêm phổi, hen suyễn, lao phổi. Tác động đến thực vật làm ngăn cản quá trình hô hấp và sinh trưởng... Tuy nhiên, bụi phát sinh trong quá trình này thường có kích thước lớn và không có khả năng phát tán rộng, phần lớn sẽ phát tán ở khoảng cách không xa khu vực xây dựng. Do vậy nếu công tác che chắn trong xây dựng được thực hiện tốt thì sẽ hạn chế được rất nhiều khả năng phát tán của bụi, từ đó hạn chế được những tác động đến môi trường.

CO: là loại khí không màu, không mùi, không vị, tạo ra do sự cháy không hoàn toàn của

nhiên liệu chứa carbon. Những người phụ nữ đang mang thai và có bệnh tim mạch tiếp xúc với khí CO sẽ rất nguy hiểm do ái lực của CO với hemoglobin cao gấp 200 lần so với oxy gây cản trở sự lưu thông của oxy từ máu đến các mô. Ở nồng độ khoảng 5 ppm CO có thể gây đau đầu, chóng mặt. Ở nồng độ từ 10 ppm đến 250 ppm có thể gây tổn hại đến tim mạch, thậm chí gây tử vong. Người tiếp xúc với CO trong thời gian dài sẽ bị xanh xao, gầy yếu.

NO_2: là khí có màu nâu đỏ có mùi gắt và cay, mùi có thể phát hiện được vào khoảng 0,12 ppm. NO_2 là khí có tính kích thích mạnh đường hô hấp, tác động đến thần kinh và phá hủy mô tế bào phổi, làm chảy nước mũi, viêm họng. Khí NO_2 với nồng độ 100 ppm có thể gây tử vong cho người và động vật sau một số phút tiếp xúc.Tiếp xúc lâu dài với khí NO_2 khoảng 0,06 ppm có thể gây các bệnh trầm trọng về phổi. NO_2 cũng góp phần vào sự hình thành những hợp chất như tác nhân quang hóa và tạo axit, tính chất quan trọng của nó trong phản ứng quang hóa là hấp thụ bức xạ tử ngoại đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành khói quang học, có tác dụng làm phai màu thuốc nhuộm vải, hoen gỉ kim loại, sản sinh các phân tử nitrat làm tăng sự tích tụ của hạt trong không khí.

SO_2: là khí không màu, không cháy, có vị hăng cay, do quá trình quang hóa hay do sự xúc tác khí SO_2 dễ dàng bị oxy hóa và chuyển thành SO_3 trong khí quyển. Khí SO_2, SO_3 gọi chung là SO_x, là những khí thuộc loại độc hại không chỉ đối với sức khỏe con người, động thực vật mà còn tác động lên các vật liệu xây dựng, các công trình kiến trúc.

VOC: là một nhóm hợp chất hữu cơ dễ bay hơi. Các chất hữu cơ trong nhóm này có khả năng ảnh hưởng đến sức khỏe của con người nếu thường xuyên tiếp xúc với nồng độ cao, trong thời gian ngắn như đau đầu, chóng mặt, buồn nôn, kích thích mắt mũi. Nghiêm trọng hơn, nếu thường xuyên phải tiếp xúc với VOCs nồng độ cao trong thời gian dài thì sẽ làm tăng khả năng mắc các chứng bệnh mãn tính như ung thư, tổn hại gan, thận và hệ thần kinh trung ương.

c) Tác động do chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

Các loại chất thải rắn phát sinh trong quá trình thi công dự án bao gồm:

Chất thải rắn sinh hoạt: rác thực phẩm, giấy, bao bì, nylon.

Chất thải rắn xây dựng: sắt thép, xà bần, bùn, đất.

Chất thải nguy hại: giẻ lau, dầu, nhớt thải từ quá trình bảo trì máy móc, thiết bị.

- **Chất thải rắn sinh hoạt**

Hoạt động ăn uống, sinh hoạt của công nhân trên công trường cũng phát sinh một lượng

rác thải sinh hoạt. Hệ số phát thải rác là 0,5 kg/người.ngày, với khối lượng công nhân trên công trường là **32 người** thì hàng ngày lượng rác sinh hoạt thải ra là 16 kg/ngày. Thành phần rác thải từ nguồn này thường có tỷ lệ chất hữu cơ dễ phân hủy (thực phẩm dư thừa) chiếm 70% và phần còn lại là giấy, nilon, bao bì, thủy tinh, … Tuy khối lượng phát sinh không nhiều, nhưng đây là nguồn thải dễ phân hủy, khả năng làm ô nhiễm không khí, nước mặt, nước ngầm cao khi nước chảy qua khu vực lưu chứa chất thải, do đó dự án cần có kế hoạch thu gom tập trung, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và đem đi xử lý đúng quy định nên mức độ tác động của chúng không lớn. Hơn nữa, các tác động này sẽ mất đi sau khi Dự án được thi công hoàn tất.

- **Chất thải rắn xây dựng**

Đối với khối lượng san gạt và chuẩn bị mặt bằng, theo thực tế khảo sát khu vực dự án ngập nước và khá trũng và ngập nước, công tác san gạt mục đích làm cho khu vực thi công bằng phẳng sau đó bổ sung đất đá để gia công nền móng trụ, do đó hầu như không phát sinh khối lượng chất thải do san gạt chuẩn bị mặt bằng.

Phế thải từ vật liệu xây dựng dự án chủ yếu là các loại phế thải rơi vãi trong quá trình xây dựng như đất đá, gạch, xi măng, sắt thép vụn, và trong quá trình đào đất.

Lượng chất thải phát sinh phụ thuộc vào đặc điểm công trình và phương thức quản lý của dự án. Lượng phế thải vật liệu xây dựng phát sinh trong quá trình xây dựng khoảng 0,1% tổng khối lượng nguyên vật liệu xây dựng, tương đương khoảng 5,1 tấn. Với thời gian thi công xây dựng dự án khoảng 30 ngày thì khối lượng chất thải xây dựng phát sinh tương đương 171kg/ngày.

Lượng chất thải này không độc hại và thường được thu gom, bán phế liệu hoặc tái sử dụng vào mục đích san lấp mặt bằng. Nếu không có biện pháp thu gom tập trung hợp lý thì khả năng tích tụ trong thời gian xây dựng ngày càng nhiều gây ô nhiễm cục bộ môi trường đất, cản trở dòng chảy khi trời mưa.

- **Chất thải nguy hại**

Các loại chất thải trong giai đoạn xây dựng bao gồm: dầu mỡ thải rò rỉ, giẻ lau dính dầu nhớt, thùng đựng sơn, bóng đèn huỳnh quang, thiết bị điện… từ quá trình hoạt động và bảo dưỡng máy móc thi công; các loại thùng đựng dầu nhớt, vỏ chai đựng dầu nhớt và giẻ lau dầu mỡ trong quá trình sửa chữa máy móc.

Dầu nhớt thải: theo quy định về quản lý chất thải nguy hại được xếp vào loại chất thải nguy hại. Lượng dầu mỡ phát sinh chủ yếu từ quá trình bảo dưỡng, xây dựng các phương tiện vận chuyển và thi công trong khu vực dự án. Lượng dầu mỡ thải phát sinh nhiều hay ít tùy thuộc vào

phương tiện vận chuyển và thi công cơ giới và chu kỳ thay nhớt và bảo dưỡng.

Lượng dầu nhớt thải ra từ các phương tiện vận chuyển và thi công cơ giới trung bình 7 lít/lần thay.

Chu kỳ thay nhớt và bảo dưỡng máy móc: 3 tháng/lần.

Nếu các phương tiện vận chuyển bảo trì trong khu vực dự án sẽ phát sinh 280 - 420 lít nhớt thải trong toàn bộ quá trình vận chuyển thi công, tương đương 23,3 - 35 lít/tháng.

Tuy nhiên, để khống chế lượng dầu mỡ thải phát sinh tại khu vực dự án, Chủ đầu tư đề nghị Nhà thầu sẽ không thực hiện việc bảo trì các phương tiện vận chuyển tại khu vực dự án, việc bảo trì sẽ thực hiện tại các garage. Bên cạnh đó, giai đoạn xây dựng và lắp đặt thiết bị dự kiến trong thời gian 30 ngày, thời gian thi công ngắn và các phương tiện máy móc được kiểm tra, bảo dưỡng thay nhợt tại garage trước khi đưa vào sử dụng. Do đó, lượng dầu mỡ phát sinh trong giai đoạn này là rất nhỏ, có thể chỉ phát sinh đối với một số thiết bị thi công trong tình huống bất ngờ.

Thành phần và số lượng chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn xây dựng được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 12. Danh mục chất thải nguy hại trong quá trình xây dựng dự án khoảng 300 ngày

STT	Tên chất thải	Mã số CTNH	Trạng thái	Số lượng (kg)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	30
2	Giẻ lau dính dầu mỡ	18 02 01	Rắn	250
3	Chai/thùng chứa dầu nhớt thải	18 01 03	Rắn	50
4	Dầu nhợt thải	17 02 04	Lỏng	250
5	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	10
	Tổng cộng			**590 kg**

Lượng chất thải này có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao do tính độc hại có trong mỗi nguồn thải, vì vậy được tập trung tại khu vực lưu trữ chất thải nguy hại và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý tập trung

3.1.1.2. Đánh giá, dự báo tác động không liên quan đến chất thải

a) Tác động của việc thu hồi chiếm dụng đất và vị trí của dự án

Địa điểm thi công xây dựng dự án nằm trên địa bàn huyện Cầu Ngang, Châu Thành, Trà Cú, Duyên Hải thuộc tỉnh Trà Vinh. Tính phù hợp của vị trí dự án được đánh giá bởi các tiêu chí sau:

+ Thu hồi đất, đền bù: Diện tích thu hồi vĩnh viễn xây dựng móng trụ là 4.158 m^2 đất lúa, hoa màu và đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình và hạn chế khả năng sử dụng đối với diện tích đất hành lang an toàn tuyến là 402.396 m^2 có nguồn gốc là đất lúa, hoa màu (vẫn được trồng lúa và tuân thủ quy định an toàn về điện của luật Điện lực VN), đồng thời việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã được UBND tỉnh Trà Vinh chấp thuận theo Nghị quyết số 47/NQ – HĐND ngày 08/12/2023 về việc thông qua danh mục các dự án, công trình cần thu hồi đất năm 2024 của tỉnh Trà Vinh. Theo báo cáo khảo sát, tuyến đường dây không có 20 nhà nằm hành lang tuyến, nhưng không chịu ảnh hưởng và không thiệt hại về nhà cửa.

+ Phần diện tích đất trưng dụng tạm thời trong quá trình thi công ngoài hành lang: Đất đai bị ảnh hưởng tạm thời trong quá trình thi công khoảng 20.386m^2. Không đền bù về đất bị ảnh hưởng tạm thời trong quá trình thi công. Chỉ thuê đất, đền bù cây cối, tài sản trên đất (nếu có) bị thiệt hại.

+ Đền bù hoa màu, cây cối trên đất: tổng diện tích đất lúa đền bù là 3.840 m^2

+ Giao thông: Khu vực xây dựng dự án nằm khá xa trung tâm nhưng vẫn có các tuyến đường liên huyện để dễ dàng tiếp cận vị trí dự án. Do vậy, việc vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ thi công rất thuận lợi, không gây ùn tắc.

+ Khí hậu: Điều kiện khí hậu địa phương không quá khắc nghiệt, không gây trở ngại lớn cho quá trình thi công xây dựng.

+ Khoảng cách tới khu dân cư: khoảng cách tới khu vực có dân cư khá xa >1km.

+ Kinh tế xã hội: dự án mang lại nhiều lợi ích về kinh tế, tăng nguồn ngân sách cho địa phương, tăng nguồn cung cấp điện cho sinh hoạt và sản xuất, góp phần làm phát triển nền kinh tế xã hội của địa phương.

Như vậy, với những ưu điểm về việc lựa chọn vị trí xây dựng, dự án phù hợp với các yếu tố về phát triển kinh tế, xã hội của các huyện nói riêng và tỉnh Trà Vinh nói chung. Đặc biệt, khi dự án đi vào hoạt động sẽ có nhiều tác động tích cực cho ngành điện lực

b) Tiếng ồn trong hoạt động thi công

Tiếng ồn phát sinh từ các nguồn sau đây:

- Tiếng ồn sinh ra từ các phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị thi công.
- Các phương tiện đi lại để chuyên chở vật liệu, thiết bị phục vụ việc thi công sẽ góp phần gia tăng tiếng ồn trong lưu vực.

Mức ồn sẽ giảm dần theo khoảng cách ảnh hưởng và có thể ước tính như sau:

$Lp(x) = Lp(x_o) + 20 \log10(x_o/x)$

- $Lp(x_o)$: mức ồn cách nguồn 15m (dBA), $x_o = 15m$
- Lp(x): mức ồn tại vị trí cần tính toán (dBA)
- x: vị trí cần tính toán (m)

Mức ồn cách nguồn 15m của các phương tiện vận chuyển và thiết bị thi công cơ giới được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 13. Mức ồn từ các phương tiện vận chuyển và thiết bị cơ giới

STT	Các loại phương tiện	Mức ồn tại vị trí cách nguồn 15m
1	Xe cẩu	52,5
2	Máy khoan	87 – 114
3	Xe đào	52
4	Xe tải	77,0
5	Máy trộn bê tong	75,0 – 88,0
6	Máy bơm	80,0 – 83,0
7	Máy phát điện	72,0 – 82,5
	QCVN 26:2010/BTNMT: Từ 6h – 21h: 70dBA; Từ 21h – 6h: 55dBA	

(Nguồn: Mackernize, L.da, 1985)

Mức ồn tối đa do hoạt động của các phương tiện vận chuyển và thiết bị thi công cơ giới tại

vị trí cách nguồn 15m vượt quá giới hạn cho phép của *QCVN 26:2010/BTNMT*.

c) Tác động đến giao thông

Việc thi công sẽ huy động các phương tiện giao thông, chuyên chở nguyên vật liệu đất, điều động thêm máy móc thiết bị từ nơi khác về công trường và nội bộ khu vực dự án làm tăng mật độ xe có thể gây tắc đường và gây lún sụt nền đường trong khu vực và nội bộ khu vực dự án, nếu không có sự kết hợp hài hòa, sắp xếp cũng như quản lý khoa học thì các công đoạn sẽ gây ảnh hưởng lẫn nhau và ít nhiều cũng gây ảnh hưởng đến môi trường, gây tai nạn giao thông. Đồng thời quá trình vận chuyển thường xuyên ít nhiều cũng làm chất lượng đường trên tuyến đường vào khu vực dự án sẽ xuống cấp.

Ngoài ra, trong quá trình kéo đường dây đi qua các điểm giao chéo với đưởng giao thông sẽ gây cản trở giao thông do việc tập kết nguyên vật liệu và phương tiện thi công tại các vị trí gây lấn đường, tắc đường tại khu vực thi công trên đường giao thông này.

d) Sạt lỡ và xói mòn đất

Trong quá trình san lấp mặt bằng, cát được đổ vào vị trí xây dựng để tôn tạo nền đất. Trong quá trình đổ cát đắp nền móng, đào hố móng nếu không có biện pháp gia cố vách móng sẽ có thể dẫn đến sạt lở đất hai bên vách móng gây khó khăn cho việc thi công.

Khu vực dự kiến xây dựng các lộ ra thuộc khu vực có địa hình bằng phẳng nên tác động xói mòn đất được đánh giá là không đáng kể.

e) Tác động của dự án đến môi trường kinh tế xã hội

- ***Tác động tích cực***

- Xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, tạo công ăn việc làm, tăng nguồn nhân lực thực hiện dự án và phát triển công nghiệp.
- Giai đoạn thi công xây dựng dự án có tác động tích cực đến vấn đề phát triển kinh tế - xã hội địa phương, thể hiện qua việc huy động được một số lượng lớn lao động nhàn rỗi ở địa phương tham gia vào quá trình thi công xây dựng dự án, đồng thời góp phần phát triển một số loại hình dịch vụ ăn uống và sinh hoạt khác nhằm đáp ứng các nhu cầu của công nhân tại khu vực.
- Dự án được hình thành và hoạt động sẽ góp phần hiệu quả vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế - xã hội nhanh chóng, ổn định đời sống của nhân dân khu vực dự án.
- Dự án hình thành cũng sẽ góp phần thúc đẩy phát triển và cải thiện các điều kiện về

đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của nhân dân trong khu vực theo hướng khẳng định văn minh công nghiệp và văn minh xã hội.

- ***Tác động tiêu cực***

- Mâu thuẫn giữa công nhân xây dựng và người dân địa phương

- Một số trường hợp mâu thuẫn giữa công nhân xây dựng và người dân địa phương có thể xảy ra do các nguyên nhân sau đây:

- Khác nhau về phong tục tập quán;

- Công nhân xây dựng có thể vi phạm các quy định của địa phương.

- Tác động đến giao thông công cộng

- Nguy cơ gây ra hỏng, lún sụt mặt đường,... (khi chuyên chở các thiết bị, máy móc có tải trọng lớn và chở nguyên, vật liệu quá tải, quá khổ,....).

- Dự án cần sử dụng một số đường vận chuyển vật liệu thi công. Do đó có thể làm tăng mật độ giao thông. Tuy nhiên tác động này có thể khắc phục bằng biện pháp bố trí thời gian thi công và lắp đặt các biển báo phù hợp.

- ***Tác động đối với các hoạt động kinh tế xã hội khác***

- Do tính chất đặc thù của công việc, ngoài các công tác chính của việc xây dựng dự án đòi hỏi phải được các nhân viên chuyên nghiệp đã qua đào tạo về kỹ thuật chuyên môn từ các công ty xây dựng điện thực hiện, còn lại các công việc khác như đào móng, vận chuyển đất, đá, vật liệu xây dựng,... có thể huy động các nguồn lao động thay thế tại địa phương. Công việc này có thể cung cấp việc làm tạm thời cho các lao động nhàn rỗi ở địa phương.

- Số lượng lớn của công nhân xây dựng sẽ làm tăng cục bộ sự tiêu thụ và nhu cầu về các dịch vụ và tiện nghi xã hội. Nhu cầu của công nhân xây dựng về thực phẩm, các vật dụng cần thiết hàng ngày và các dịch vụ sẽ dẫn đến việc thúc đẩy phát triển của một số loại hình dịch vụ tại các địa phương.

3.1.1.3. Đánh giá, dự báo tác động do các rủi ro, sự cố trong giai đoạn xây dựng dự án

a) Sự cố tai nạn lao động

Các nguyên nhân có thể dẫn đến tai nạn lao động do:

- Công nhân không tuân thủ nghiêm ngặt các nội quy về an toàn lao động;

- Bất cẩn về điện;

- Rơi nguyên vật liệu khi bốc dỡ;

- Tai nạn giao thông trong khu vực.

- Các ô nhiễm môi trường có khả năng làm ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người lao động trên công trường. Một vài ô nhiễm tùy thuộc vào thời gian và mức độ tác động có khả năng làm ảnh hưởng nặng đến người lao động, gây choáng váng, mệt mỏi, thậm chí ngất xỉu và cần được cấp cứu kịp thời (thường xảy ra đối với công nhân nữ hoặc người có sức khỏe yếu);

- Các thiết bị thi công không đảm bảo các điều kiện an toàn, các thiết bị không được kiểm định an toàn lao động theo hướng dẫn của Thông tư 05/2014/TT-BLĐTBXH Ban hành danh mục máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động;

- Công trường thi công sẽ có nhiều phương tiện vận chuyển ra vào có thể dẫn đến các tai nạn giao thông do các xe cộ này gây ra;

- Không thực hiện tốt các quy định về an toàn lao động khi làm việc với các loại cần cẩu, thiết bị thi công, các loại vật liệu xây dựng chất đống cao có thể rơi vỡ,...

- Các tai nạn lao động từ các công tác tiếp cận với điện như công tác thi công với các thiết bị sử dụng điện;

- Công trường thi công trong những ngày mưa thì khả năng gây ra tai nạn lao động còn có thể tăng cao: đất trơn dẫn đến sự trượt té cho người lao động và các đống vật liệu xây dựng, các sự cố về điện dễ xảy ra hơn, đất mềm và dễ lún sẽ gây ra các sự cố cho người và các máy móc thiết bị thi công.

Xác xuất xảy ra sự cố tùy thuộc vào ý thức chấp hành nội quy và quy tắc an toàn lao động của công nhân trong từng trường hợp cụ thể.

b) Sự cố cháy nổ

Sự cố cháy nổ có thể xảy ra trong trường hợp vận chuyển và tồn chứa nhiên liệu phục vụ cho các thiết bị thi công. Sự cố cháy nổ có thể gây nên nhiều thiệt hại về người và của trong quá trình thi công. Có thể xác định các nguyên nhân cụ thể như sau:

- Các kho chứa nguyên nhiên liệu tạm thời phục vụ cho thi công, máy móc, thiết bị kỹ thuật (sơn, xăng, dầu DO...) là các nguồn gây cháy nổ. Khi sự cố xảy ra có thể gây ra thiệt hại nghiêm trọng về người, kinh tế và môi trường;

- Việc sử dụng các thiết bị gia nhiệt trong thi công (cắt, hàn kim loại...) có thể gây ra cháy, bỏng hay tai nạn lao động nếu như không có các biện pháp phòng ngừa;

- Quá trình thi công với các thiết bị sử dụng điện có thể gây ra các sự cố chạm, chập điện

gây cháy nổ.

- Do các trường hợp sự cố này có thể xảy ra bất kỳ lúc nào, nên nhà thầu thi công sẽ bảo đảm áp dụng các biện pháp phòng chống, khống chế hiệu quả nhằm hạn chế tối đa các tác động tiêu cực này.

c) Sự cố tai nạn giao thông

Sự cố tai nạn giao thông có thể xảy ra bất kỳ lúc nào trong quá trình thi công, gây thiệt hại về tài sản và tính mạng. Nguyên nhân có thể do phương tiện vận chuyển không đảm bảo kỹ thuật hoặc do công nhân điều khiển không chú ý hoặc không tuân thủ các nguyên tắc an toàn giao thông. Sự cố này hoàn toàn phòng tránh được bằng cách kiểm tra tình trạng kỹ thuật các phương tiện vận tải để đảm bảo an toàn giao thông, tuyên truyền nâng cao ý thức chấp hành luật lệ giao thông cho công nhân điều khiển phương tiện giao thông

Nhìn chung, đối tượng và quy mô tác động tiêu cực đến môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án được tóm tắt như sau:

Bảng 3. 14. Đối tượng và quy mô bị tác động trong giai đoạn thi công xây dựng

STT	Đối tượng chịu tác động	Tác nhân	Quy mô tác động
1	Môi trường không khí	Bụi khuếch tán từ quá trình, đào đắp đất, thi công các hạng mục công trình, vận chuyển nguyên vật liệu và thiết bị.	*Thời gian:* Thời gian thi công (30 ngày) *Mức độ:* Trung bình *Phạm vi:* Địa phương (khu vực thi công và các tuyến đường vận chuyển) *Loại:* Ảnh hưởng trực tiếp *Khả năng xảy ra:* Cao
		Bụi, khí thải từ phương tiện thi công cơ giới, phương tiện vận chuyển và máy phát điện.	*Thời gian:* Thời gian thi công (30 ngày) *Mức độ:* Trung bình *Phạm vi:* Địa phương (khu vực thi công và các tuyến đường vận chuyển) *Loại:* Ảnh hưởng trực tiếp

STT	Đối tượng chịu tác động	Tác nhân	Quy mô tác động
			Khả năng xảy ra: Cao
		Tiếng ồn từ phương tiện thi công cơ giới, phương tiện vận tải	*Thời gian:* Thời gian thi công (30 ngày) *Mức độ:* Trung bình *Phạm* vi; Địa phương (khu vực thi công và các tuyến đường vận chuyển) *Loại:* Ảnh hưởng trực tiếp *Khả năng xảy ra:* Cao
2	Môi trường nước mặt	Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng	*Thời gian:* Thời gian thi công (30 ngày) *Mức độ :* Nhỏ *Phạm vi:* Địa phương (khu vực thi công) *Loại:* Ảnh hưởng trực tiếp *Khả năng xảy ra:* Cao
		Nước thải xây dựng (nước vệ sinh máy móc, thiết bị, nước hố móng)	*Thời gian:* Thời gian thi công (30 ngày) *Mức độ:* Nhỏ *Phạm vi:* Địa phương (khu vực thi công, kho bãi) *Loại:* Ảnh hưởng trực tiếp *Khả năng xảy ra:* Cao
			Loại: Ảnh hưởng gián tiếp *Khả năng xảy ra:* Cao
		Phá vỡ cấu trúc bề mặt đất dẫn đến đất cát cuốn theo nước mưa chảy tràn.	*Thời gian:* Thời gian thi công (30 ngày) *Mức độ:* Trung bình *Phạm vi:* Địa phương (khu vực thi công)

STT	Đối tượng chịu tác động	Tác nhân	Quy mô tác động
			Loại: Ảnh hưởng gián tiếp *Khả năng xảy ra:* Cao
		Dầu mỡ thải	*Thời gian:* Thời gian thi công (9 tháng)*Mức độ:* Trung bình *Phạm vi:* Địa phương (khu vực thi công, kho bãi) *Loại:* Ảnh hưởng gián tiếp *Khả năng xảy ra:* Thấp
3	Môi trường đất và nước dưới đất	Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng và nước thải xây dựng (nước vệ sinh máy móc, thiết bị)	*Thời gian:* Thời gian thi công (30 ngày) *Mức độ:* Nhỏ *Phạm vi:* Địa phương (khu vực thi công) *Loại:*Ảnh hưởng trực tiếp *Khả năng xảy ra:* Cao
		CTR sinh hoạt và chất thải xây dựng	*Thời gian:* Thời gian thi công (30 ngày) *Mức độ:* Nhỏ *Phạm vi:* Địa phương (khu vực thi công, kho bãi) *Loại:* Ảnh hưởng gián tiếp *Khả năng xảy ra:* Cao
		Phá vỡ cấu trúc bề mặt đất dẫn đến đất cát cuốn theo nước mưa chảy tràn.	*Thời gian:* Thời gian thi công (30 ngày) *Mức độ:* Trung bình *Phạm vi:* Địa phương (khu vực thi công) *Loại:* Ảnh hưởng gián tiếp

STT	Đối tượng chịu tác động	Tác nhân	Quy mô tác động
			Khả năng xảy ra: Cao
		Dầu mỡ thải	*Thời gian:* Thời gian thi công (30 ngày) *Mức độ:* Trung bình *Phạm vi:* Địa phương (khu vực thi công, kho bãi) *Loại:* Ảnh hưởng trực tiếp *Khả năng xảy ra:* Thấp
		Sự cố sạt lở đất	*Thời gian:* Thời gian thi công (30 ngày) *Mức độ:* Trung bình *Phạm vi:* Địa phương (khu vực thi công)
4	Tài nguyên sinh học	Bụi khuếch thán, khí thải từ thiết bị cơ giới	*Thời gian:* Thời gian thi công (30 ngày) *Mức độ:* Nhỏ *Phạm vi:* Địa phương (khu vực xung quanh vị trí thi công và tuyến đường vận chuyển) *Loại:* Ảnh hưởng gián tiếp *Khả năng xảy ra:* Trung bình
5	Các rủi ro, sự cố	Tai nạn lao động, điện giật, sự cố cháy nổ	*Thời gian:* Thời gian xây dựng dự án *Mức độ:* Trung bình *Phạm vi:* Công trường xây dựng *Loại:* Ảnh hưởng trực tiếp *Khả năng xảy ra:* Thấp

3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

3.1.2.1. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực đối với tác động liên quan đến chất thải

Đối với quá trình triển khai dự án, những tác động đến môi trường là không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, những tác động do quá trình thi công, xây dựng các công trình của Dự án diễn ra trong một giai đoạn nhất định (kéo dài 30 ngày). Do đó, các ảnh hưởng đến môi trường trong thời gian thi công, xây lắp cũng sẽ kéo dài trong một giai đoạn nhất định.

Đại diện Chủ Dự án và nhà thầu thi công sẽ thực hiện các biện pháp nhằm hạn chế những tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình triển khai Dự án. Các biện pháp dưới đây sẽ được áp dụng cho Dự án như sau:

a) Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải

Trong quá trình thi công xây dựng các công trình, nguồn gây ô nhiễm môi trường nước chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân lao động trên công trường, nước thải xây dựng và nước mưa chảy tràn qua khu vực thi công.

- ***Nước thải sinh hoạt***

Để giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt trong giai đoạn xây dựng, chủ đầu tư kết hợp nhà thầu xây dựng sẽ sử dụng các biện pháp giảm thiểu như sau:

Bố trí lượng công nhân ở (thuê) nhà dân xung quanh khu vực dự án để ở và sinh hoạt (ăn, uống, tắm rửa, giặt) tại chỗ sau thời gian làm việc trên công trường, do vậy, lượng nước thải sinh hoạt sẽ được thu gom và xử lý lượng bằng bể tự hoại 3 ngăn của nhà dân. Khu vực triển khai Dự án, hầu hết các hộ dân đều có nhà vệ sinh và có hầm tự hoại. Đảm bảo điều kiện về vệ sinh môi trường.

Yêu cầu các nhà thầu xây dựng tuyên truyền và ngăn cấm công nhân phóng uế ở những nơi không được phép để đảm bảo chất thải sinh hoạt được thu gom triệt để.

Trên công trường, Chủ dự án sẽ bố trí các nhà vệ sinh lưu động và sau khi thi công xong sẽ dời đi và hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý lượng nước thải này.

Nước thải sinh hoạt của công nhân sẽ được thu gom và xử lý tại nhà vệ sinh lưu động được bố trí trên công trường dự kiến là 01 nhà với 03 buồng vệ sinh, được mô tả như trong sau:

Hình 3. 1. Nhà vệ sinh lưu động sử dụng trên công trường thi công

Nhà vệ sinh lưu động sử dụng trên công trường thi công được sản xuất từ nguyên liệu nhựa composite cốt sợi thủy tinh nhập khẩu có khả năng chịu nhiệt độ nóng, lạnh cũng như các tác động từ môi trường bên ngoài, chịu lực tác động cơ học cao mà vẫn duy trì được kích thước, hình dáng ban đầu. Định kỳ (03 tháng/lần) sẽ có xe bồn hút chất thải thải bỏ đúng nơi quy định.

Biện pháp này sẽ giúp giảm bớt nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trước khi xả vào nguồn tiếp nhận trong quá trình thi công, xây dựng.

- ***Nước mưa chảy tràn***

Để hạn chế tác hại của nước mưa chảy tràn đến môi trường thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu thi công thực hiện các biện pháp sau:

Không tập trung các loại nguyên vật liệu gần kề hệ thống thoát nước để tránh việc rơi vãi đất đá, gây tắc nghẽn giảm khả năng tiêu thoát nước và tiến độ thi công dự án khi trời mưa.

Các khu vực tập kết nguyên vật liệu xây dựng, rác thải cần phải được che chắn kỹ, có nắp đậy để tránh bị nước mưa cuốn vào dòng nước gây tắc nghẽn hệ thống cống thoát.

Thu gom, xử lý triệt để lượng chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày.

Đất cát sau khi đào lên sẽ được san gạt, tránh để vào mùa mưa nước chảy tràn sẽ cuốn theo.

Các địa điểm thi công, sau khi hoàn thành phải được dọn dẹp sạch sẽ, gọn gàng đảm bảo thoát nước mặt, tránh ứ đọng nước.

- ***Nước thải xây dựng***

Nước thải xây dựng

Như đã trình bày ở trên, lưu lượng của nước thải trong quá trình xây dựng là không đáng kể. Tuy nhiên, để giảm thiểu đến mức thấp nhất ảnh hưởng trong quá trình thi công đến môi trường thì Chủ dự án sẽ yêu cầu các nhà thầu thi công xây dựng thực hiện như sau:

Quá trình thi công cần tận dụng tối đa các nguồn nước để phục vụ cho sinh hoạt và thi công xây dựng.

Trong quá trình thi công cần thực hiện an toàn về máy móc, thiết bị thi công, hạn chế tối đa rò rỉ dầu nhớt trong quá trình thi công.

Khu vực thi công có nhiều kênh nội đồng và hệ thống sông, kinh rạch chằng chịt, nước phát sinh từ quá trình thi công và nước từ hố móng sau khi để lắng cặn có thể bơm vào kênh nội đồng và thoát ra kinh rạch gần dự án.

Bồi thường, hỗ trợ cho người dân nếu việc thi công bơm nước hố móng ngập úng, hư hại hoa màu, cây cối của người dân.

Mức độ khả thi: Các biện pháp nêu trên nếu được quản lý và thực thi tốt sẽ mang lại hiệu quả giảm thiểu cao. Ngoài ra, các biện pháp nghiêng về khía cạnh quản lý nhiều hơn là khía cạnh kỹ thuật nên khá đơn giản và dễ thực hiện.

b) Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí

- ***Giảm thiểu khí thải các phương tiện vận chuyển***

Khí thải phát sinh chủ yếu từ quá trình đốt dầu của động cơ các phương tiện vận chuyển. Do nguồn thải phân tán nên giải pháp thu gom xử lý là không khả thi. Các biện pháp ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm do khí thải từ các phương tiện vận chuyển như sau:

Các phương tiện thi công, phương tiện vận chuyển được sử dụng phải có giấy phép của cơ quan đăng kiểm;

Các phương tiện vận chuyển không được chở quá trọng tải quy định của nhà sản xuất, hạn chế nổ máy trong thời gian dừng chờ bóc dỡ nguyên vật liệu;

Các phương tiện giao thông vận tải phải sử dụng đúng với thiết kế của động cơ, không hoạt động quá công suất thiết kế;

Các phương tiện vận chuyển đất đá, chở vật liệu xây dựng đến công trường phải được che phủ, sàn xe phải được lót kín để giảm tối đa sự rơi vãi vật liệu, đất cát gây ô nhiễm bụi dọc 2 bên tuyến đường vận chuyển.

Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật

tốt.

➢ ***Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình đào, đắp móng trụ***

Để giảm thiểu ô nhiễm bụi từ quá trình san lấp mặt bằng, đào đắp đất xây dựng công trình, chủđầutưsẽ yêu cầu nhàthầuxâydựng áp dụng các biện pháp sau:

Tưới nước trong các ngày nắng ở các khu vực có khả năng phát sinh bụi để giảm thiểu lượng bụi khuếch tán. Các khu vực cần tưới nước là đường giao thông nội bộ trong công trường thi công, xung quanh vị trí đào đắp đất móng trụ;

Máy móc và thiết bị sau khi làm việc phải được rửa sạch sẽ, tránh khi vận chuyển đến khu vực thi công khác lại gây vương vãi bùn đất ra đường, gây ô nhiễm bụi.

Các phương tiện vận chuyển đất đá, chở vật liệu xây dựng đến công trường phải được che phủ, sàn xe phải được lót kín để giảm tối đa sự rơi vãi vật liệu, đất cát gây ô nhiễm bụi dọc 2 bên tuyến đường vận chuyển.

Thi công dứt điểm từng hạng mục.

Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

Sắp xếp thời gian thi công hợp lý. Đất đá dư thừa ưu tiên dử dụng đầm chặt thêm cho móng trụ, hoặc gia cố cho các con đường đất sử dụng vận chuyển. Phần còn lại yêu cầu vận chuyển đổ thải tại các khu vực địa phương yêu cầu.

Ngoài ra, để bảo vệ sức khỏe công nhân thi công cũng cần trang bị bảo hộ lao động, khẩu trang cho công nhân làm việc tại công trường để chống bụi.

➢ ***Giảm thiểu khí thải các máy móc, phương tiện thi công***

Biện pháp giảm thiểu khí thải đối với môi trường, sức khoẻ của công nhân thi công xây dựng dự án, cần áp dụng biện pháp sau:

Sử dụng dầu Diesel 0,05% S cho máy móc và phương tiện vận chuyển.

Các phương tiện vận chuyển không chở quá trọng tải quy định của nhà sản xuất.

Hạn chế sử dụng các xe đã quá cũ để giảm thiểu mức độ gây ô nhiễm môi trường không khí vì các xe quá cũ phát ra lượng khí thải vượt quá tiêu chuẩn cho phép.

Phải thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng động cơ của các phương tiện vận chuyển.

c) Các biện pháp quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn

➢ ***Chất thải rắn sinh hoạt***

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình sinh hoạt của công nhân thi công có thành phần chính là các chất hữu cơ, rác thải này cần phải được thu gom và lưu giữ trong các thùng rác chuyên dụng. Các biện pháp giảm thiểu chất thải sinh hoạt do công nhân gây ra như sau:

Do công nhân thi công thuê nhà dân để ở, nên chất thải sinh hoạt của công nhân được thu gom tại nhà dân; rác tại các hộ dân sẽ thu gom rác thải theo hệ thống thu gom rác thải hiện có tại địa phương.

Đối với rác thải sinh hoạt phát sinh trên công trường, nhà thầu xây dựng có các biện pháp thu gom hoàn toàn, không để công nhân vứt rác bừa bãi trong khu vực thi công và khu vực lân cận. CTR sinh hoạt phát sinh tại công trường sẽ được thu gom vào các thùng chứa thích hợp (nhà thầu xây dựng sẽ trang bị từ 02 thùng rác 60 lít để thu gom rác thải sinh hoạt của công nhân và đưa vào kho kín của công trường với diện tích chiếm dụng khoảng 5m^2); Lượng rác này được thu gom hàng ngày theo hệ thống thu gom rác thải hiện có tại địa phương bởi các đơn vị có chức năng thu gom và xử lý, tần suất 01 lần/ngày.

Ngoài ra, để thu gom triệt để các chất thải phát sinh thì Chủ Dự án thực hiện một số biện pháp quản lý như sau:

Không đốt, thay vào đó là chôn lấp và đổ bỏ rác thải

Vật liệu có khả năng tái chế như các tấm gỗ cho các công trình mương rãnh, thép, vật liệu giàn giáo, bao bì, v.v… sẽ được thu gom và tách riêng tại hiện trường từ các nguồn thải khác để tái sử dụng, sử dụng để san lấp, hoặc bàn giao cho các đơn vị có thể tái chế.

- ***Chất thải rắn xây dựng***

CTR xây dựng phát sinh trong quá trình thi công dự án chủ yếu là xà bần, bê tông vụn, thiết bị điện và dây điện hỏng, sắt thép vụn, bao xi măng... sẽ được thu gom hàng ngày. Các loại rác thải nào có thể tái sử dụng sẽ được thu gom riêng để tái sử dụng, loại rác thải nào không thể sử dụng lại thì thu gom tập trung và chuyển đến nơi xử lý. Trên thực tế lượng CTR xây dựng với thành phần như trên luôn được tái sử dụng cho các mục đích như sau:

Các loại chất thải có thể tái chế và tái sử dụng như thiết bị điện và dây điện hỏng, sắt thép vụn, bao xi măng,… sẽ được thu gom đưa vào lưu trong kho kín của công trường với diện tích lưu chứa 10m^2, sau đó ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom và xử lý quy định, tân suất tùy thuộc vào khối lượng phát sinh.

Đối với đất từ quá trình đào móng, xà bần sẽ được sử dụng lại để đắp đất hố móng, đắp bờ bao (đào lên và đắp lại cho hố móng đã đào, không vận chuyển đi nơi khác, lượng đất đào móng

trên thực tế sau khi lấp lại hố móng thì khối lượng dư không đáng kể, thực tế thường thiếu). Nếu có đất dư không được đổ bỏ đất ra các vùng xung quanh trụ điện nằm trên ruộng lúa, khu dân cư, mà phải thu gom và đổ bỏ tại khu vực đất trống trong khu vực, không làm vương vãi đất ra cánh đồng, kênh mương nội đồng.

- ***Chất thải nguy hại***

CTNH của Dự án được nhận diện chủ yếu là dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu phát sinh từ hoạt động bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị thi công. Để kiểm soát CTNH phát sinh trong giai đoạn xây dựng, Chủ đầu tư sẽ phối hợp với nhà thầu xây dựng thực hiện các biện pháp sau đây:

Giảm thiểu tối đa việc sửa chữa xe, máy móc thi công tại khu vực Dự án. Việc bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện cơ giới phải được thực hiện tại các cơ sở có chức năng xung quanh khu vực, dầu nhớt thải thải sẽ được thu gom bởi các cơ sở này;

Riêng đối với các sự cố, việc sửa chữa nhỏ cần thiết phải thực hiện ngay tại khu vực dự án, dầu nhớt thải và giẻ lau dính dầu phát sinh phải được thu gom triệt để, lưu chứa trong các thùng chứa thích hợp được đặt trong khu vực kho kín của dự án;

Khu vực Dự án trong giai đoạn thi công xây dựng sẽ được trang bị 03 thùng chứa loại 60lít để chứa CTNH.

Do khối lượng phát sinh rất thấp nên lượng CTNH phát sinh sẽ được lưu trữ trong các thùng chứa thích hợp đặt tại vị trí an toàn trong các kho chứa vật liệu trong khu vực thi công của dự án. Diện tích khu vực lưu trữ khoảng 5m^2 trong khu vực kho kín có diện tích 40m^2 của Dự án. Việc thu gom, lưu giữ CTNH được thực hiện đúng theo quy định quản lý chất thải nguy hại như: Dán nhãn cảnh báo, kho lưu trữ chuyên biệt, áp dụng kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khi kết thúc thi công, nhà thầu thi công sẽ thu gom và chuyển về Công ty Điện lực Trà Vinh, và đơn vị này sẽ ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để xử lý toàn bộ lượng CTNH này.

Mức độ khả thi: Các biện pháp nêu trên nếu được quản lý và thực thi tốt sẽ mang lại hiệu quả giảm thiểu cao. Ngoài ra, thời gian thi công ngắn chỉ 30 ngày, các biện pháp nghiêng về khía cạnh quản lý nhiều hơn là khía cạnh kỹ thuật nên khá đơn giản và dễ thực hiện.

3.1.2.2. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực đối với tác động không liên quan đến chất thải

d) Biện pháp giảm thiểu tác động do lực chọn vị trí dự án

Ưu tiên thi công sau khi thu hoạch hoa màu, lúa của người dân. Phối hợp với cơ quan có chức năng để tiến hành kiểm kê, kê khai đất đai thu hồi vĩnh viễn, đất hạn chế khả năng sử dụng và hoa màu có thể thiệt hại để thực hiện đền bù thỏa đáng cho người dân và theo đúng quy định của pháp luật.

Dự kiến chi phí bồi thường và hỗ trợ dựa trên:

+ Nghị định 43/2014/004NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai.

+ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

+ Quyết định Số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND Tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định về bảng giá đất tỉnh Trà Vinh 5 năm, giai đoạn 2020- 2024.

Nếu có thêm phát sinh các ảnh hưởng về hoa màu, cây cối, đất đai, ruộng của người dân trong quá trình thi công, đơn vị thi công sẽ trực tiếp thỏa thuận với người dân để đền bù, hỗ trợ cho các ảnh hưởng phát sinh đó.

Việc thi công các hạng mục của dự án làm thay đổi cảnh quan khu vực thi công. Để giảm thiểu tác động này, trong quá trình thi công, đơn vị thi công thu gom triệt để các loại CTR phát sinh, không để rơi vãi trên mặt đất; sau khi thi công xong, Chủ đầu tư tiến hành dọn dẹp công trường thi công, hoàn trả hiện trạng ban đầu.

Nguyên vật liệu tập kết để thi công các loại móng trụ ưu tiên ở khu vực đất trống, vị trí tập kết ở giữa và gần các vị trí thi công nhất. Che đậy các bãi tập kết nguyên vật liệu tránh phát tán bụi, nước chảy qua khu vực tập kết kéo theo chất bẩn ra khu vực canh tác, ruộng lúa của người dân.

Thi công dứt điểm từng hạng mục, nếu chưa hoàn thiện cần có biện pháp cảnh báo, che chắn khu vực có hố lõm tránh tai nạn xảy ra khi người dân canh tác.

Trong quá trình sử dụng mặt bằng tạm hoặc đường tạm, nếu có bất kỳ thiệt hại nào đối với hoa màu, cây cối trên đất, đại diện Chủ dự án giao trách nhiệm cho nhà thầu thương lượng và đền bù thích đáng cho người dân bị thiệt hại. Để hoàn trả và phục hồi môi trường tại diện tích đất sử dụng tạm trong giai đoạn thi công, cần áp dụng các biện pháp sau:

- Các lán trại tạm, nhà kho không còn sử dụng sẽ được tháo dỡ.

Hoàn phục môi trường đối với diện tích sử dụng tạm (khu vực kho bãi, lán trại tạm, bãi ra

dây...)chủ yếu là đất trống. Các khu vực này được hoàn trả cho địa phương sau khi thi công công trình được hoàn tất. Trong quá trình triển khai dự án, đại diện chủ dự án sẽ ký hợp đồng với các đơn vị thi công,các đơn vị này sẽ thoả thuận hình thức hoàn trả mặt bằng với chủ sử dụng đất.

Khi thi công đào móng cột đã tiến hành san mặt bằng các vị trí tập kết cát, đá, mỗi loại vật liệu đổ thành từng khối riêng, dùng bạt nhựa lót, diện tích mỗi tấm bạt từ 16-25m^2 (tùy theo khối lượng vật liệu), tuyệt đối không đổ vật liệu lên nền đất để không làm lẫn vật liệu đất đá vào diện tích đất trồng lúa, hoa màu của người dân.

Thực hiện thi công hợp lý, dứt điểm từng hạng mục để giảm thời gian chiếm dụng đất tạm thời.

Tận dụng khối lượng đất đào để đắp lấp hố móng cột. Phần khối lượng dư thừa sẽ được đắp vào chân móng, đầm nén, san ủi bằng phẳng không gây cản trở đi lại của người dân địa phương.

Thiết bị, vật liệu (cát, xi măng, đá,...) được nhà thầu, đơn vị thi công tập trung tại các kho, bãi nhằm đảm bảo an toàn và thẩm mỹ cảnh quan khu vực.

Tuỳ theo tình hình thi công thực tế, đơn vị thi công có thể sử dụng dàn giáo trong quá trình kéo dây để hạn chế ảnh hưởng đến cây cối, ruộng của người dân và hệ sinh thái xung quanh.

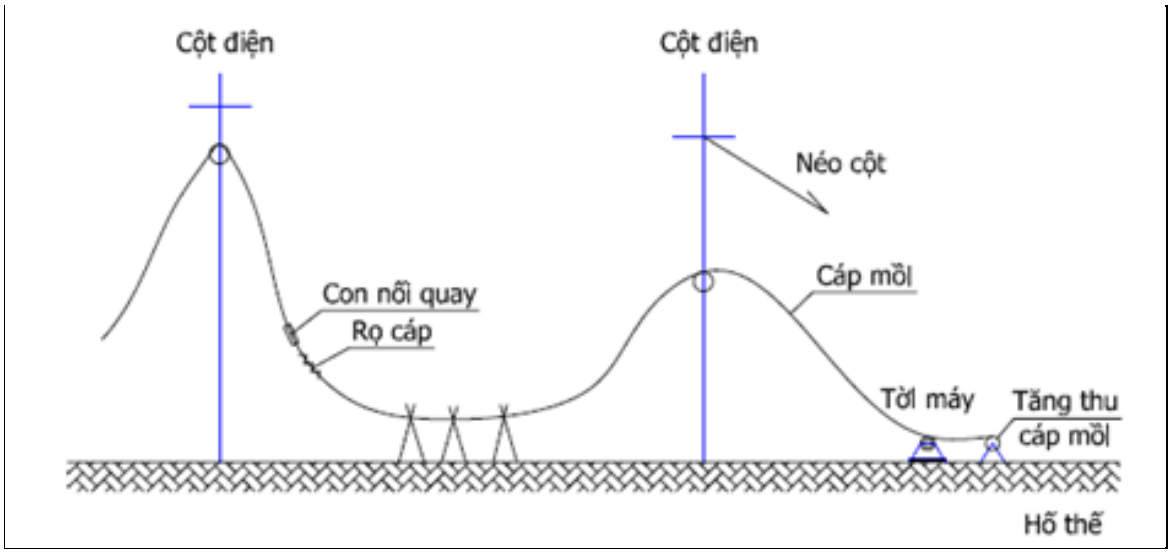

Hình 3. 2. Sơ đồ minh họa giàn giáo đỡ dây dẫn khi căng kéo dây

- Khôi phục lại mặt bằng sau khi dựng cột.

Các hố móng với thành hố đào thẳng đứng phải được gia cố bằng cừ ván thép, sử dụng cừ ván thép bản nhỏ có kích thước chiều rộng là 0,4m và chiều dài là 3m, được đóng thẳng đứng hết chiều dài rồi mới tiến hành đào.

Quá trình đào hố móng, xung quanh chiều sâu giật cấp đào móng phải được gia cố bằng cừ tràm và phên tre được dựng xung quanh móng.

- Phục hồi mặt đường vận chuyển của dự án:

Đối với đường giao thông hiện hữu: Sau khi kết thúc khai thác, dự kiến mặt đường giao thông cấp phối cho Dự án sẽ có thể bị hư hỏng. Để trả lại mặt đường phục vụ nhu cầu đi lại của người dân, chủ dự án sẽ tiến hành cải tạo, sửa chữa lại các khu vực đường giao thông bị hư hỏng.

Đối với đường giao thông xây dựng tạm: Các đường giao thông tạm còn nhu cầu sử dụng sẽ được giữ nguyên để phục vụ cho công tác duy tu, bảo dưỡng đường dây và nhu cầu đi lại của người dân tại địa phương.

e) Tiếng ồn và độ rung

Biện pháp đơn giản và khá hữu hiệu để giảm tác động của tiếng ồn đến sức khỏe là sắp xếp thời gian thi công hợp lý. Các hoạt động của Dự án gây ồn nhiều như trộn bê tông, nén, đầm,… nên được thực hiện vào ban ngày. Các hoạt động khác nếu không cần thiết cũng nên hạn chế thi công vào ban đêm để tránh gây ồn cho các hộ dân cư xung quanh. Ngoài ra, để hạn chế tiếng ồn trong môi trường lao động nhằm bảo vệ sức khỏe cho công nhân xây dựng và nhân dân khu vực lân cận, cần phải áp dụng các biện pháp như sau:

Bố trí lịch thi công hợp lý, không thi công bằng các thiết bị cơ giới có khả năng gây ồn lớn trong thời gian nghỉ ngơi của người dân như buổi trưa, buổi tối; tránh việc các máy móc gây ồn cùng làm việc sẽ gây nên tác động cộng hưởng.

Thường xuyên bảo dưỡng và kiểm tra các loại phương tiện vận chuyển, đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định. Tránh sử dụng các loại phương tiện, máy móc quá cũ sẽ gây tiếng ồn rất lớn.

Các phương tiện vận chuyển phải đảm bảo hoạt động đúng công suất, vận chuyển đúng trọng tải quy định.

***Mức độ khả thi*:** Việc phát tiếng ồn độ rung trong quá trình thi công, vận hành máy móc, phương tiện vận chuyển là không thể tránh khỏi, các biện pháp giảm thiểu đã nêu trên sẽ làm giảm phần nào tiếng ồn phát sinh và tác động của chúng đối với môi trường và sức khỏe con người. Ngoài ra, một số biện pháp cũng nằm trong qui định của pháp luật. Các biện pháp này đơn giản, dễ thực hiện và chi phí thấp.

f) Biện pháp giảm thiểu tác động tới giao thông trong khu vực dự án

Trong quá trình thi công, việc tập kết nguyên vật liệu, thiết bị đến khu vực thi công làm tăng mặt độ giao thông trong khu vực. Để để hạn chế tối đa các tác động môi trường cũng như các tác động do sự cố giao thông, nhà thầu áp dụng một số biện pháp được đề xuất như sau:

Đối với giao thông đường bộ công tác giảm thiểu cần chú trọng thực hiện tại các vị trí có mật độ giao thông cao, các vị trí vượt đường, các vị trí gần nhà dân.

Bố trí thời gian, phân luồng, phân tuyến hợp lý trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị phục vụ thi công, giảm thiểu ảnh hưởng đến hoạt động đi lại của người dân và hoạt động giao thông trong khu vực;

Dự án không vận chuyển những thiết bị siêu trọng, nên khả năng sụt lún mặt đường rất khó xảy ra, tuy nhiên nếu có bất kỳ hư hại nào khác do quá trình vận chuyển phụ vụ dự án thì Chủ dự án giao trách nhiệm cho nhà thầu thỏa thuận với chính quyền địa phương thực hiện các biện pháp tu sửa, phục hồi hiện trạng đường giao thông bị hư hỏng trong vòng 01 tháng kể từ khi dự án hoàn thành (kinh phí tu sửa, phục hồi được lấy trong kinh phí dự phòng của dự án);

Xe chở vật liệu xây dựng không chở quá tải. Đối với những thiết bị máy móc quá khổ, quá tải phải có xe chuyên chở riêng để tránh hư hại sụt lún nền đường.

Liên hệ với cơ quan quản lý tuyến đường để có kế hoạch phối hợp đảm bảo cho quá trình thi công an toàn và hoạt động giao thông không bị gián đoạn.

g) Giảm thiểu tác động đến đời sống văn hóa, kinh tế và xã hội

- ***Biện pháp đảm bảo an ninh trật tự địa phương***

Để giảm thiểu các tác động tiêu cực về môi trường kinh tế xã hội khi tập trung một lượng khá lớn công nhân tại khu vực thi công, cần áp dụng các biện pháp sau:

Đơn vị thi công đăng ký tạm trú và cung cấp các thông tin chính xác về số lượng, thời gian lưu trú của các nhóm, đội công nhân xây dựng trong thời gian thi công. Thiết lập mối quan hệ giữa đơn vị thi công và chính quyền địa phương để bàn bạc và đưa ra các quyết định cần thiết trong quản lý.

Cung cấp đầy đủ điều kiện sinh hoạt cho công nhân như nhà vệ sinh, nước sinh hoạt để giữ gìn vệ sinh môi trường quanh khu vực dự án;

Yêu cầu công nhân xây dựng không được tham gia hoặc gây ra các tệ nạn xã hội.

Tuyên truyền, giáo dục cho công nhân xây dựng tôn trọng văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng, các khu di tích lịch sử, văn hóa, đền chùa, miếu mạo của địa phương, không xâm phạm

đến các khu vực này.

Phối hợp với các cấp chính quyền và an ninh địa phương trong việc đảm bảo an ninh trật tự;

- ***Biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng đến kinh tế, sinh hoạt do cắt điện phục vụ thi công***

Chủ dự án và đơn vị thi công có thông báo trước lịch cắt điện để ít gây ảnh hưởng tới sinh hoạt của người dân địa phương. Thực hiện cắt điện sáng, chiều trả điện trong ngày.

Liên hệ với cơ quan quản lý để có kế hoạch phối hợp đảm bảo cho quá trình thi công an toàn và không bị gián đoạn.

Cần có các biện pháp cấp điện dự phòng cho các xuất tuyến và các phụ tải trong quá trình cắt điện thực hiện kéo dây, đấu nối để giảm thiểu đến sản xuất, kinh doanh của người dân, các hộ kinh doanh và các tổ chức trong vùng.

- ***Biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng đến kinh tế, sinh hoạt do cắt điện phục vụ thi công***

Chủ dự án và đơn vị thi công có thông báo trước lịch cắt điện để ít gây ảnh hưởng tới sinh hoạt của người dân địa phương.

Liên hệ với cơ quan quản lý để có kế hoạch phối hợp đảm bảo cho quá trình thi công an toàn và không bị gián đoạn.

Cần có các biện pháp cấp điện dự phòng cho các xuất tuyến và các phụ tải trong quá trình cắt điện thực hiện kéo dây, đấu nối để giảm thiểu đến sản xuất, kinh doanh của người dân, các hộ kinh doanh và các tổ chức trong vùng.

3.1.2.4. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó với các rủi ro, sự cố trong giai đoạn xây dựng dự án

a) Các biện pháp bảo vệ an toàn lao động

Tại khu vực thi công, BQLDA bố trí cán bộ theo dõi các vấn đề an toàn. Các chương trình đào tạo về an toàn cho công nhân, cán bộ tham gia thi công trên công trường thường xuyên được tổ chức. Các biện pháp cụ thể sau đây sẽ được thực hiện:

Các điểm thi công phải có hệ thống thoát nước bảo đảm. Không để đọng nước trên mặt đường công trường và không để chảy nước mưa, nước thải vào các công trình xung quanh.

Những hố móng trên mặt bằng công trường sẽ được đậy kín hoặc rào ngăn chắc chắn, bảo đảm an toàn cho người đi lại. Đường hào, hố móng nằm gần hoặc nằm trên đường giao thông sẽ

có rào chắn cao 1m, ban đêm sẽ có đèn báo hiệu.

Các biện pháp an toàn trong khi dựng lắp cột, sứ khi rải dây, nối dây, căng dây, lấy độ võng

Máy móc thiết bị sử dụng phải được kiểm tra định kỳ trước khi thi công.

Trước khi làm việc trên cao cần phải kiểm tra dụng cụ lao động, dây an toàn. Dụng cụ phải gọn nhẹ, dễ thao tác.

Khi cẩu vật tư thiết bị phải kiểm tra dây chằng buộc, móc cáp cẩn thận. Công nhân phục vụ cẩu không được đứng dưới phạm vi hoạt động của cẩu.

Lắp thiết bị và vật liệu điện cần tuân thủ các nguyên tắc để thiết bị và vật liệu không bị trầy xước và hư hỏng.

Hiệu chỉnh và thí nghiệm phải tiến hành đúng quy định đối với từng loại thiết bị và vật liệu.

Các thiết bị, dụng cụ thi công sẽ được kiểm tra kỹ về chất lượng và số lượng trước khi sử dụng.

Công nhân không được làm việc trên cao khi trời tối, có sương mù, mưa, giông sét hoặc gió cấp IV trở lên.

Công nhân tham gia các công tác trên sẽ đảm bảo kỷ luật lao động, nội quy an toàn và thực hiện quy định về trang bị lao động (đội mũ, đeo găng tay, ...).

Công nhân phục vụ dưới thấp phải mang mũ an toàn và đứng xa những vị trí nguy hiểm.

Tất cả các công nhân phải được kiểm tra sức khoẻ, đảm bảo tiêu chuẩn sức khỏe để làm việc trên cao, được học tập về công việc mà mình đảm nhận và được phổ biến về quy trình an toàn lao động.

b) Phòng chống sự cố, bảo đảm an toàn khi lắp đặt công trình

Việc thi công sẽ không sử dụng các giải pháp gây nổ mà chỉ sử dụng chủ yếu là các biện pháp đào đắp bằng thủ công và cơ giới kết hợp với thủ công.

Khi sử dụng dụng cụ cầm tay chạy điện hoặc khí nén công nhân không đứng thao tác trên các bậc thang tựa mà phải đứng trên các giá đỡ bảo đảm an toàn. Đối với các dụng cụ nặng phải làm giá treo hoặc phương tiện đảm bảo an toàn khác.

Khi ngừng việc, khi mất điện, khi di chuyển dụng cụ hoặc khi gặp sự cố bất ngờ sẽ ngừng cung cấp năng lượng (đóng van, ngắt khí nén, ngắt cầu giao điện).

Khi di chuyển các xe dưới các đường dây tải điện đang vận hành, sẽ đảm bảo khoảng cách

tính từ điểm cao nhất của xe đến điểm thấp nhất của đường dây không nhỏ hơn trị số cho phép theo Tiêu chuẩn ngành điện.

Các kết cấu thép có kích thước lớn sẽ được gia cường bằng các thiết bị giằng chống tạm, bảo đảm ổn định khi cẩu lắp. Trước khi cẩu kết cấu thép phải kiểm tra kỹ các vị trí buộc móc và bảo đảm các dây cáp căng đều. Chú ý phải đảm bảo khoảng cách an toàn với dây dẫn đang mang điện.

Tuân thủ tuyệt đối theo các quy phạm về an toàn lắp đặt thiết bị điện. Công nhân vận chuyển lắp đặt thiết bị điện được đào tạo về các quy định về an toàn vận chuyển và lắp đặt thiết bị điện.

Di chuyển, lắp đặt các thiết bị điện sẽ dùng dụng cụ chuyên dùng để neo buộc, không dùng các loại dây thép, cáp xích để buộc các bộ phận cách điện, các tiếp điểm của các lỗ chân đế.

Trước khi đóng điện để thử lưới điện và thiết bị điện sẽ ngừng tất cả các công việc có liên quan, đồng thời người trong buồng phân phối phải ra khỏi khu vực nguy hiểm.

Cầu chì của các mạng điện nối với thiết bị lắp ráp phải tháo ra trong suốt thời gian thi công. Chỉ đặt cầu chì vào mạng điện để điều chỉnh thiết bị sau khi mọi người đã ở vị trí an toàn.

Khi lắp đặt các kết cấu trên cao sẽ tuân thủ theo quy tắc an toàn về trang phục và đai bảo hiểm.

Khi xảy ra cháy do sự cố điện, trước hết, cần báo cắt điện sau đó tuân theo quy trình chữa cháy thông thường.

Lắp đặt các biển cảnh giới về nguy hiểm tại những nơi cần thiết (trụ điện…).

Tất các các cột đều được lắp đặt thiết bị chống sét.

3.2. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH

3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động

3.1.1.1. Đánh giá, dự báo tác động môi trường liên quan đến chất thải

a) Nguồn ô nhiễm là nước thải

Giai đoạn vận hành dự án không phát sinh nước thải

b) Nguồn ô nhiễm là khí thải

Khi dự án đi vào hoạt động và không trực tiếp làm phát sinh khí thải.

Tuy nhiên, trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa đường dây có sử dụng một số loại thiết bị như: ô tô vận chuyển, tời,…Các thiết bị này khi hoạt động có tạo ra một số khí thải như: CO_2, NOx, SO_2… Do đặc điểm của đường dây 110kV đi trên ruộng lúa, những khu vực thoáng và thời gian bảo dưỡng ngắn nên ảnh hưởng đến môi trường của các khí ô nhiễm là không đáng kể.

c) Nguồn ô nhiễm là chất thải rắn

- ***Chất thải rắn***

Trong giai đoạn vận hành tuyến đường dây 110kV, có phát sinh một lượng nhỏ thực bì thải bỏ từ việc phát quang hành lang an toàn theo định kỳ và một lượng các vỏ hộp, vỏ thùng, thiết bị điện hư hỏng, bỏ đi để thay mới như sứ cách điện, dây điện, đinh ốc phát sinh trong quá trình duy tu, bảo dưỡng đường dây… (khoảng 2 - 5kg/6 tháng). Ngoài ra, khi xảy ra sự cố về đường dây, chất thải rắn sinh hoạt sẽ phát sinh từ công nhân tham gia hoạt động sửa chữa, duy tu. Tuy nhiên, lượng chất thải rắn này chỉ phát sinh cục bộ trong một thời gian ngắn với số lượng không nhiều.

- ***Chất thải rắn nguy hại***

Chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình duy tu, bảo dưỡng bao gồm lượng nhỏ giẻ lau dính dầu khoảng 2 - 5kg/năm. Lượng phát sinh ít, tuy nhiên cần xử lý cẩn thận theo qui định, không thải ra bừa bãi, có thể gây hại đến môi trường xung quanh, mất mỹ quan, ảnh hưởng tới môi trường.

3.1.2.2. Đánh giá, dự báo tác động môi trường không liên quan đến chất thải

a) Điện từ trường xung quanh đường dây

Con người không thể nhìn thấy và không thể cảm nhận ngay được sự hiện diện của trường điện từ, chính vì vậy không phải bao giờ cũng có thể lường trước được sự nguy hiểm của sự tác động của chúng. Sự phát xạ điện từ tác động có hại đến cơ thể người, Kết quả của sự tác động của trường điện từ làm thay đổi các hoạt động của hệ thống thần kinh, tuần hoàn, nội tiết và nhiều hệ thống khác của cơ thể người.

Sự tác động thường xuyên của bức xạ điện từ nhân tạo thực sự làm sa sút sức khỏe của mỗi cá thể người và sinh vật. Trẻ con và đặc biệt là thai nhi, rất nhạy cảm đối với sự tác động khó chịu của trường điện từ. Cơ chế hấp thụ năng lượng của cơ thể người khá phức tạp. Cơ quan nhạy cảm nhất đối với sự tác động của trường điện từ là hệ thống thần kinh trung ương (cảm nhận chủ quan là mệt mỏi, đau đầu, chóng mặt...) và hệ thống nội tiết.

Việc làm suy giảm chức năng nội tiết sẽ gây hiệu ứng từ phía hệ thống tim mạch, tuần hoàn,

miễn dịch và trao đổi chất v.v… Sự ảnh hưởng đến hệ thống miễn dịch gây ra sự suy giảm hoạt động của các cơ quan trao đổi chất, thay đổi mạch đập và nhịp tim.

- ***Ảnh hưởng đến hệ sinh thái***

Khu vực triển khai dự án là đất nông nghiệp trồng lúa nên việc xây dựng dự án không gây ảnh hưởng đến môi trường sinh thái hay đa dạng sinh học của khu vực. Tuy nhiên việc thay đổi cảnh quan khi thực hiện dự án cũng gây một số tác động tiêu cực nhất định đến sinh vật tại khu vực dự án.

Sau khi các lộ ra được xây dựng, người dân vẫn có thể canh tác trong hành lang an toàn của tuyến đường dây vì mức độ ảnh hưởng của cường độ điện từ trường dưới hành lang tuyến đường dây 110kV nằm dưới mức cho phép, tuy nhiên cần tuân thủ chiều cao cây trồng theo quy định của Nghị định 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014.

- ***Tác động đối với môi trường xã hội***

Khi dự án đi vào hoạt động sẽ góp phần tăng cường hệ thống điện quốc gia khu vực tỉnh Trà Vinh và nâng cao an toàn cho các phụ tải, đáp ứng nhu cầu phát triển điện trên địa bàn huyện, tỉnh.

Nhận xét: Trong giai đoạn vận hành, dự án không gây nên các tác động bất lợi nào đến môi trường một cách đáng kể cũng như không sản sinh ra bất kỳ chất thải nào có khả năng gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường.

3.1.2.3. Đánh giá, dự báo tác động do các rủi ro, sự cố trong giai đoạn vận hành.

a) Chập, cháy điện

"Chập mạch là hiện tượng các pha chập vào nhau, hoặc dây pha chạm đất làm điện trở dây dẫn giảm, cường độ dòng điện tăng lớn đột ngột dẫn tới cháy cách điện dây dẫn, phát sinh tia lửa điện gây cháy thiết bị điện...".

Nguyên nhân gây chập mạch:

-Khi lắp đặt, khoảng cách 2 dây trần ngoài nhà không đúng tiêu chuẩn nên khi cây đổ, gió rung gây chập.

-Khi 2 dây bị mất lớp vỏ bọc cách điện chập vào nhau.

-Khi đấu nối đầu dây dẫn với nhau hay đấu vào máy móc thiết bị không đúng quy định.

Chập điện sẽ gây cháy nổ, gây nguy hiểm cho những người dân sống trong hành lang an

toàn điện của dự án, đồng thời gây mất điện trong khu vực dự án, ảnh hưởng tới cuộc sống sinh hoạt của người và các hoạt động sản xuất trong khu vực dự án, gây thiệt hại về kinh tế cho các đơn vị sản xuất và nhà nước.

b) Điện giật

Trong giai đoạn thiết kế vấn đề an toàn đã được quan tâm rất kỹ nên sẽ không có tác động nếu tuân thủ đúng các quy định về an toàn.

Sự cố điện giật có thể xảy ra do các thiết bị sau một thời gian sử dụng bị hư hỏng, không đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, các thiết bị bảo vệ không hoạt động tốt hoặc do công nhân vận hành dự án không chấp hành nghiêm chỉnh các quy tắc an toàn trong điều hành và sử dụng các thiết bị điện thì sự cố điện giật có thể xảy ra. Quy mô ảnh hưởng của sự cố này chỉ giới hạn tại chỗ, cho người trực tiếp gây ra sự cố. Khi xảy ra sự cố các Rơle bảo vệ sẽ tự động ngắt mạch.

Chống tai nạn điện giật do tiếp xúc trực tiếp với điện áp sử dụng: các bộ phận mang điện như thanh cái, tiếp điểm các khí cụ điện, cọc đấu dây, điểm đấu nối, lõi dây dẫn phải đảm bảo được các yêu cầu về vỏ bảo vệ, khoảng cách an toàn, được bố trí, che chắn bảo vệ; đảm bảo tránh được mọi tiếp xúc ngẫu nhiên giữa người vận hành, người qua lại với các bộ phận mang điện này.

Chống tai nạn điện giật do tiếp xúc gián tiếp với điện áp sử dụng: các thiết bị điện hạ áp phải đảm bảo được các yêu cầu về cách điện, về nối đất và nối "không" bảo vệ đảm bảo tránh được điện áp chạm nguy hiểm.

Ngoài ra, do tác động của yếu tố thời tiết ven biển dễ bị nhiễm mặn nên hệ thống sứ điện thường bị nhiễm bẩn gây tổn thất điện năng, phóng điện, có thể gây sự cố, ảnh hưởng đến độ tin cậy cấp điện.

Sự cố điện giật gây tác động trực tiếp tới người bị điện giật, gây nguy hiểm tới sức khỏe và tính mạng của người bị điện giật.

c) Sét đánh

Do các trụ điện cao lại có nhiều thiết bị điện bằng kim loại nên dễ bị sét đánh.

Dựa vào vị trí và đặc tính của sét đánh, người ta phân biệt ra làm ba loại sét khác nhau, đó là sét đánh trực tiếp, sét đánh gián tiếp và sét cảm ứng:

- Sét đánh trực tiếp là loại sét đánh thẳng vào trụ điện, đường dây,… ở những nơi có vị trí cao hơn so với mặt bằng xung quanh. Đây là loại sét đánh nguy hiểm nhất. Do dòng sét đánh

trực diện vào công trình, nhà cửa và con người với cường độ và nhiệt độ rất cao nên gây nên sự phát hủy rất lớn.

- Sét đánh gián tiếp là loại sét đánh vào đường dây điện, dây điện thoại,… ở một nơi nào đó rồi lan truyền theo đường dây vào công trình làm hư hỏng thiết bị điện, điện tử, công nghệ thông tin được kết nối với dây.
- Sét cảm ứng được chia làm hai loại là cảm ứng tĩnh điện và cảm ứng điện từ. Sét cảm ứng tĩnh điện sẽ tạo ra các tia lửa điện nhỏ và dễ dàng gây ra các thảm họa cháy, nổ khi nó tiếp xúc với các môi trường như xăng dầu, hóa chất, khí đốt,.... Sét cảm ứng điện từ có thể tạo ra những xung điện, sóng hài gây nguy hiểm đối với các thiết bị điện tử.

Tuy nhiên tuyến đường dây đã được trang bị hệ thống chống sét theo TCXDVN 46:2007 nên bình thường sẽ không xảy ra sự cố này. Mặt khác, có thể các thiết bị bị hư hại do lâu ngày hoặc do mưa bão lớn, khi đó các sự cố có thể xảy ra. Vì vậy cần chú ý công tác kiểm tra định kỳ và kiểm tra sau khi có mưa bão lớn.

d) Trượt lở đất đá khu vực móng cột, đứt dây, ngã trụ

Sự cố đứt dây và ngã trụ có thể xảy ra do:

Có thể xảy ra sai sót trong quá trình đào móng, đúc móng trụ;

Sự ăn mòn móng trụ điện, cột điện, dây điện do đất;

Khi gió lốc hoặc nền đất móng cột yếu hoặc do trượt lở, sạt lở đất xung quanh móng cột mà không được phát hiện và gia cố kịp thời (nhất là vào mùa mưa) thì có khả năng xảy ra nguy cơ nghiêng, đổ cột điện gây mất an toàn vận hành đường dây và an toàn cho đất sản xuất, người dân xung quanh vị trí cột.

Quá trình khảo sát địa chất công trình được thực hiện trong quá trình lập Dự án đầu tư xây dựng cho kết quả điều kiện địa chất khu vực tốt, đất, nước không có khả năng ăn mòn, mạch nước ngầm sâu. Đồng thời, theo điều kiện khí tượng trong khu vực cho thấy chưa có trường hợp nào có điều kiện thời xấu (bão, gió lốc).

Sự cố trượt lở đất đá khu vực móng cột sẽ gây hư hỏng cột trụ, đứt dây, ngã trụ tác động tới lưới điện khu vực, gây mất điện ảnh hưởng tới cuộc sống sinh hoạt và các hoạt động sản xuất trong khu vực dự án, đồng thời gây nguy hiểm cho những người dân sống xung quanh. Tuy nhiên, do các trụ cột và tuyến đường dây sẽ được kiểm tra định kỳ hàng tháng và dự báo sớm nếu các móng trụ có dầu hiệu lở bờ cột, lún nền sẽ tiến hành khắc phục ngay, nên không xảy ra trường hợp lở bờ hoặc lún nền cả hệ thống đường dây.

e) Tai nạn lao động

Trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa công trình: người thợ thực hiện công tác vệ sinh lau chùi sứ, kiểm tra, bổ sung tiếp địa đường dây (đường dây đã cắt điện hoàn toàn cần bảo dưỡng) nên người thợ điện được an toàn tuyết đối khi thao tác trên đường dây. Tai nạn lao động trong quá trình vận hành và bảo dưỡng có thể xảy ra là công nhân bị ngã từ trên cao xuống hoặc tai nạn trong khi điều khiển các thiết bị do người điều khiển không tuân thủ đúng quy tắc vận hành an toàn.

Sự cố tai nạn lao động gây tác động trực tiếp tới người bị tai nạn, gây nguy hiểm tới sức khỏe và tính mạng của người bị bị tai nạn.

Tóm lại, sau khi dự án hoàn thành và đi vào hoạt động sẽ mang lại nhiều lợi ích to lớn. Đối tượng hưởng lợi trực tiếp từ công trình này là người dân và các cơ sở sản xuất tại địa phương. Nếu xảy ra sự cố về an toàn lưới điện thì hoạt động sản xuất trong khu vực cũng bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, đây là công trình thực hiện nhằm nâng cao và đảm bảo các tiêu chuẩn về an toàn điện nên khả năng xảy ra các sự cố rất thấp.

Bảng 3. 15. Đối tượng và quy mô bị tác động trong giai đoạn vận hành dự án

Đối tượng chịu tác động	**Tác nhân**	**Quy mô tác động**
Môi trường nước mặt, đất	Chất thải rắn và CTNH	*Thời gian:* Thời gian vận hành dự án *Mức độ:* Nhỏ *Phạm vi:* Địa phương (khu vực đường dây đi qua) *Loại:* Ảnh hưởng gián tiếp *Khả năng xảy ra:* Thấp
Kinh tế - Xã hội	Ảnh hưởng của điện từ trường	*Thời gian:* Thời gian vận hành dự án *Mức độ:* Nhỏ *Phạm vi:* Địa phương (khu vực đường dây đi qua) *Loại:* Ảnh hưởng gián tiếp

Đối tượng chịu tác động	Tác nhân	Quy mô tác động
Môi trường nước mặt, đất	Chất thải rắn và CTNH	*Thời gian:* Thời gian vận hành dự án *Mức độ:* Nhỏ *Phạm vi:* Địa phương (khu vực đường dây đi qua) *Loại:* Ảnh hưởng gián tiếp *Khả năng xảy ra:* Thấp
		Khả năng xảy ra: Thấp
	Tai nạn, điện giật, sự cố cháy nổ	*Thời gian:* Thời gian vận hành dự án *Mức độ:* Trung bình *Phạm vi:* Địa phương (khu vực đường dây đi qua) *Loại:* Ảnh hưởng trực tiếp *Khả năng xảy ra:* Thấp

3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

Công nhân vận hành bảo dưỡng và sửa chữa tuyến đường dây ở tại các trụ sở có sẵn của cơ quan quản lý vận hành dự án. Quá trình vận hành tuyến đường dây không tạo ra khí thải, nước thải. Do đó ô nhiễm không khí, nước, đất hầu như không xảy ra.

3.2.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường tác động môi trường liên quan đến chất thải

Trong quá trình phát quang tuyến hành lang của đường dây phát sinh một số chất thải rắn (thực bì thải bỏ), lượng chất thải rắn này không phát sinh thường xuyên mà chỉ phát sinh khi tiến hành phát quang tuyến (khoảng 6 tháng/lần). Đối với chất thải rắn phát sinh trong quá trình bảo dưỡng, phát quang tuyến đường dây này, đơn vị vận hành tuyến đường dây đã thực hiện các biện pháp sau:

Công nhân bảo dưỡng đường dây chỉ chặt, phát cành cây trong HLAT và những cây bên ngoài HLAT có khả năng đổ ảnh hưởng đến đường dây, hoạt động an toàn của đường dây.

Chỉ chặt tỉa cây, cành có nguy cơ ảnh hưởng đến sự an toàn của đường dây theo đúng quy định trong Nghị định 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014. Không chặt tỉa cây, cành ngoài phạm vi HLAT mà không ảnh hưởng đến an toàn đường dây. Nghiêm cấm lợi dụng việc bảo vệ hoặc sửa chữa công trình lưới điện cao áp để chặt cây tuỳ tiện. Việc chặt, tỉa cây để đảm bảo an toàn công trình lưới điện cao áp trong HLAT được thông báo cho đơn vị quản lý hoặc chủ sở hữu cây biết trước 05 ngày làm việc.

Trường hợp bắt buộc phải chặt cây (có chiều cao nằm dưới mức quy định) để khắc phục sự cố, đơn vị quản lý, vận hành công trình thông báo số cây cần chặt hạ và bồi thường cho chủ sở hữu cây; nếu không thông báo được tới chủ sở hữu cây thì thông báo sẽ được gửi tới UBND cấp xã sở tại trước khi chặt cây.

Kết hợp với chính quyền địa phương huyện, xã phổ biến kiến thức về HLAT đường dây tải điện cho cộng đồng người dân sống gần khu vực có tuyến đường dây đi qua. Hình thức: thông báo trên hệ thống loa truyền thanh của xã; dán bảng, biểu phổ biến kiến thức tại UBND xã. Thông báo rộng rãi việc nghiêm cấm trồng những cây phát triển nhanh có chiều cao có khả năng ảnh hưởng đến sự an toàn của đường dây trong quá trình vận hành hoặc để cành cây, dây leo vi phạm khoảng cách an toàn đối với đường dây điện trên không, để đổ cây vào đường dây điện khi chặt phát (theo quy định của Nghị định 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014).

Khuyến cáo người dân chỉ trồng các cây có chiều cao đảm bảo theo quy định về bảo vệ hành lang an toàn lưới điện cao áp tại Nghị định 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 để hạn chế việc chặt tỉa cây trồng làm ảnh hưởng đến kinh tế, thu nhập. Mỗi khoảng cột có chiều cao treo dây dẫn và độ võng dây dẫn khác nhau nên tuỳ điều kiện thực tế đơn vị quản lý, vận hành phối hợp với chính quyền địa phương, người dân để xác định loại cây trồng phù hợp.

Biện pháp quản lý chất thải rắn thông thường:

Cây, cành cây, lá cây phát quang phạm vi HLAT trong thời gian kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ sẽ được thu gom lại cho người dân tận dụng làm chất đốt hoặc chôn lấp.

Đối với linh kiện, sứ, dây dẫn, cấu kiện cột phải thay trong quá trình bảo dưỡng định kỳ: nếu có phát sinh linh kiện, phụ kiện đường dây hư hỏng cần thải bỏ, Đội quản lý đường dây thuộc Đơn vị vận hành sẽ thu gom sứ treo dây, dây dẫn, cấu kiện cột,... được thay ra đem về trữ tại kho của Đơn vị vận hành; tại kho của Đơn vị vận hành tiến hành phân loại và hợp đồng với Công ty

có đủ chức năng xử lý chất thải này để thu gom và xử lý.

Sau khi xây dựng công trình "Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)", đơn vị vận hành tuyến đường dây sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp như trên để quản lý chất thải rắn trong quá trình vận hành tuyến đường dây.

Biện pháp quản lý chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng tuyến đường dây của dự án hiện nay được quản lý nghiêm ngặt từ khâu thu gom đến việc xử lý đúng theo quy định theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

Khi phát sinh lượng chất thải nguy hại từ quá trình duy tu, bảo dưỡng đường dây sẽ được thu gom và đưa về Công ty Điện lực Trà Vinh để lưu giữ và xử lý, việc lưu trữ CTNH được thực hiện đúng theo quy định quản lý chất thải nguy hại như: Phân loại và bố trí các thùng đựng có dán nhãn tại nơi quy định riêng..., lưu trữ tại kho lưu trữ chuyên biệt có dán nhãn cảnh báo.

Công ty Điện lực Trà Vinh có trách nhiệm hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý CTNH để thu gom và xử lý toàn bộ lượng CTNH này khi đủ khối lượng để tiến hành thu gom và xử lý.

Mức độ khả thi: Các biện pháp nêu trên nếu được quản lý và thực thi tốt sẽ mang lại hiệu quả giảm thiểu cao. Ngoài ra, các biện pháp nghiêng về khía cạnh quản lý nhiều hơn là khía cạnh kỹ thuật nên khá đơn giản và dễ thực hiện.

3.2.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường tác động môi trường không liên quan đến chất thải

a) Giảm thiểu tác động của điện từ trường

Đường dây điện 110kV được vận hành đảm bảo an toàn điện theo đúng quy định trong Nghị định 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 đối với đường dây có cấp điện áp 110kV như sau:

- Khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp là khoảng cách tối thiểu từ dây dẫn điện khi dây ở trạng thái võng cực đại đến điểm cao nhất của đối tượng được bảo vệ và được quy định đối với cấp điên áp 110kV:

Bảng 3. 16. Khoảng cách an toàn phóng điện của các lộ ra 110kV

STT	**Đối tượng**	**Khoảng an toàn**

		phóng điện
1	Đến điểm cao nhất (4,5 m) của phương tiện giao thông đường bộ	**2,5 m**
2	Đến điểm cao nhất (4,5 m) của phương tiện, công trình giao thông đường sắt hoặc đến điểm cao nhất (7,5 m) của phương tiện, công trình giao thông đường sắt chạy điện	**3,0 m**
3	Đến chiều cao tĩnh không theo cấp kỹ thuật của đường thủy nội địa	**2,0 m**

- Khoảng cách an toàn phóng điện cấp điện áp 110kV được quy định là **4,0m.**

Như vậy, đối với các sơ đồ trụ của đường dây thiết kế, hành lang tuyến được quy định kể từ tim tuyến về hai phía mỗi bên như sau:

- Trụ đỡ 110kV 1 mạch: (cánh tay xà 2m + 4 m hành lang) x 2 = **12m.**
- Trụ néo 110kV 1 mạch: (cánh tay xà 3,5m + 4m hành lang) x 2 = **15m.**

- Khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp là khoảng cách tối thiểu từ dây dẫn điện đến điểm gần nhất của thiết bị, dụng cụ, phương tiện làm việc trong hành lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp cấp điện áp 110kV là **6,0m.**
- Khoảng cách từ điểm thấp nhất của dây dẫn điện 110kV ở trạng thái võng cực đại đến mặt đất $\geq$ 15m.

Theo báo cáo "Môi trường điện từ trường tần số công nghiệp ở Việt Nam hiện nay và bước đầu nghiên cứu ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng" của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam – Viện nghiên cứu Khoa học kỹ thuật Bảo hộ lao động. Phần lớn các nghiên cứu thực hiện trong lĩnh vực ảnh hưởng của điện trường cho thấy tác động trong thời gian ngắn của điện trường có cường độ 20 kV/m đối với người là rất yếu, không có thông báo về ảnh hưởng nghiêm trọng đối với con người. Khi nghiên cứu với những người tình nguyện, tác động liên tục hai ngày trong từ trường có độ lớn 5 μT đã không phát hiện được ảnh hưởng có hại nào.

Cũng theo báo cáo trên, điện trường trên các đường dây 220kV và 110kV đo trên khoảng cách từ **1m -30 m** dưới đường dây có cường độ từ **0,03 - 4kV/m**, từ trường **3 - 18μT** (dưới tiêu chuẩn cho phép).

Cho phép của cường độ điện trường tần số công nghiệp theo thời gian làm việc, đi lại trong vùng bị ảnh hưởng của từ trường và quy định việc kiểm tra cường độ điện trường tại nơi làm việc được quy định như sau:

Bảng 3. 17. Cường độ điện trường và giới hạn cho phép làm việc trong 1 ngày đêm

Cường độ điện trường (kV/m)	**<5**	**5**	**8**	**10**	**12**	**15**	**18**	**20**	**20<E ≤25**	**>25**
Thời gian cho phép làm việc trong một ngày đêm (giờ)	không hạn chế	8	4,25	3	2,2	1,33	0,8	0,5	1/6	0

(Nguồn: Nghị định 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014)

Nhận xét:

Cường độ điện trường tại khu vực có người thường xuyên làm việc phải đảm bảo yêu cầu không được vượt quá 5 kV/m . Trong phạm vi HLAT cường độ điện trường đều <5 kV/m, đảm bảo an toàn cho người dân sản xuất, canh tác bình thường.

Bên cạnh đó, dưới hàng lang tuyến của đường dây không có nhà cửa người dân, không có người dân sinh sống. Tuyến đường dây Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà) không cắt ngang qua tuyến đường dây cao thế (từ 110 kV trở lên) nào, do đó, không xảy ra việc cộng hưởng điện từ trường tại các điểm giao nhau với các tuyến đường dây tải điện cao thế khác.

Căn cứ Tiêu chuẩn từ trường tần số thấp - Mật độ từ thông của Bộ Y Tế ban hành theo quyết định số 3733/2002/QĐ – BYT ngày 10/10/2002, giá trị cho phép của cường độ điện trường tại giải tần số 0Hz- 100Hz là < 25 kV/m.

Theo tính toán ở trên, cường độ điện từ trường của đường dây 110 kV luôn nhỏ hơn 5 kV/m, có nghĩa là hoạt động của con người (việc canh tác, trồng trọt hoa màu, lúa, cây ăn trái và sinh hoạt của người dân) của các hộ dân có nhà nằm trong hành lang an toàn tuyến đường dây không bị ảnh hưởng bởi cường độ điện trường.

Tuy nhiên, để phóng tránh ảnh hưởng của điện từ trường, đơn vị vận hành tuyến đường dây đã thực hiện các biện pháp sau:

- Cấm tiến hành mọi công việc trong hành lang bảo vệ an toàn lưới điện nếu sử dụng thiết bị, dụng cụ, phương tiện có khả năng vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp. Trường hợp đặc biệt, do yêu cầu cấp bách của công tác quốc phòng, an ninh, phải có sự thỏa thuận với đơn vị quản lý công trình lưới điện về các biện pháp bảo đảm an toàn cần thiết;
- Trong quá trình vận hành, đơn vị vận hành tiến hành kiểm tra chiều cao treo dây tối

thiểu đến các đối tượng là đường bộ, đường thuỷ,… theo quy định hiện hành (Điều 51 của luật Điện lực) nhằm đảm bảo an toàn đối với sức khoẻ của người dân.

- Để đảm bảo tuyệt đối an toàn, công nhân vận hành sửa chữa phải tuân thủ quy trình vận hành để đảm bảo các yêu cầu về an toàn.
- Tuyến đường dây đi qua chủ yếu ruộng lúa nên tác động điện từ trường hầu như không xảy ra. Người dân vẫn có thể canh tác trong hành lang an toàn của tuyến đường dây vì mức độ ảnh hưởng của cường độ điện từ trường dưới hành lang tuyến đường dây 110kV nằm dưới mức cho phép.

b) Biện pháp giảm thiểu tác động tới hệ sinh thái

Công trình không đi qua khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia; chủ yếu đi qua thảm thực vật là lúa của người dân. Phần đất, cây cối trong HLAT đã được bồi thường, hỗ trợ trong giai đoạn trước, do đó những tác động đến môi trường sinh thái trong quá trình vận hành đường dây là nhỏ, không đáng kể và có thể phòng tránh và giảm thiểu.

Trong quá trình vận hành công trình, công nhân vận hành thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ đường dây chỉ tiến hành phát quang định kỳ những cành, cây phát triển ảnh hưởng đến an toàn đường dây trong và ngoài HLAT, những cây bên ngoài HLAT có nguy cơ đổ hoặc cành cây có khả năng ảnh hưởng đến HLAT, đồng thời do phần lớn đất trong hành lang tuyến là đất trồng lúa,hoa màu và vườn cây, do vậy sự tác động đến tính ổn định của hệ sinh thái là không đáng kể .

Vấn đề cây trồng ngoài HLAT:

Trong quá trình vận hành; Công ty Điện lực Trà Vinh phối hợp với chính quyền địa phương các cấp; đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý kiểm tra định kỳ, khuyến cáo người dân, tổ chức như sau:

Với đoạn tuyến là ruộng lúa, hoa màu ngoài HLAT: trong quá trình kiểm tra định kỳ phát hiện các hành vi vi phạm hành lang tuyến đường dây như trồng cây cao, có nguy cơ đổ, gãy ảnh hưởng đến đường dây thì khuyến cáo người dân thực hiện chặt bỏ, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến hoạt động an toàn của dây dẫn.

Sau khi hoàn thành thi công xây dựng dự án, đơn vị vận hành tuyến đường dây sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp như trên để giảm thiểu tác động tới hệ sinh thái trong khu vực trong quá trình vận hành tuyến đường dây.

Mức độ khả thi: Các biện pháp nêu trên nếu được quản lý và thực thi tốt sẽ mang lại hiệu

quả giảm thiểu cao. Ngoài ra, các biện pháp nghiêng về khía cạnh quản lý nhiều hơn là khía cạnh kỹ thuật nên không khó để triển khai thực hiện.

3.2.2.3. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của dự án trong giai đoạnvận hành

a) Phòng chống sự cố cháy nổ

Trong quá trình vận hành, khi có sự cố cháy nổ, chập mạch trên tuyến đường dây, các rơle bảo vệ đặt trên tuyến đường dây sẽ tự động ngắt mạch.

Hành lang an toàn phải đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo đúng Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính Phủ về Quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.

Đường dây không gây cháy nổ, mà chỉ có hiện tượng phóng điện vào cột khi sứ bị bám nhiều bụi hay bị nứt trong điều kiện mưa ẩm có thể gây ra sự cố hay làm tăng tổn thất đường dây.

Đội quản lý vận hành phải tiến hành kiểm tra vệ sinh sứ cách điện của đường dây theo định kỳ và trước mùa mưa bão.

b) Phòng chống chập điện, giật điện

Các dây dẫn điện trần phải được mắc cách xa nhau 0,25 m.

Không sử dụng dây thép, đinh... để buộc, giữ cố định dây dẫn điện.

Tuân thủ quy định về an toàn điện kỹ thuật điện, sử dụng dụng cụ bảo hộ lao động trong quá trình thao tác.

Các dây nối vào phích cắm, đui dèn, máy móc phải chắc, gọn, điện nối vào mạch ở 2 dầu dây pha và trung tính không được chồng lên nhau.

c) Phòng chống sụt lún công trình, đứt dây điện, ngã trụ

Gia cố, cải tạo lại các móng trụ của đường dây hiện hữu đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật trước khi đi vào vận hành.

Thiết kế móng, cột trên cơ sở kết quả khảo sát địa chất có tham khảo tài liệu địa chất của khu vực dự án và các vị trí xung quanh.

Quá trình thi công tuân thủ đúng thiết kế và các quy định, quy trình kỹ thuật về thi công móng cột.

Định kỳ kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời khắc phục các sự cố sụt lún xảy ra.

Khi có sự cố đứt đường dây thì các rơle tự động ngắt điện và hệ thống báo động sẽ làm việc. Khi đó, công nhân vận hành nhanh chóng đến hiện trường để giải quyết.

d) An toàn trong công tác quản lý, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng công trình

Việc quản lý vận hành và sửa chữa lưới điện thuộc phạm vi dự án bao gồm: công tác sửa chữa, bảo dưỡng thường kỳ và sửa chữa, khắc phục kịp thời các sự cố đường dây do Cơ quan quản lý vận hành trực tiếp đảm nhận.

Để giảm thiểu các tác động tiêu cực, hạn chế các loại sự cố lưới điện, đảm bảo lưới điện vận hành an toàn, hạn chế tai nạn lao động, trong quá trình quản lý vận hành, công nhân vận hành, bảo dưỡng phải thực hiện đầy đủ, nghiêm chỉnh các quy định về an toàn khi làm công tác quản lý, vận hành, sửa chữa. Thực hiện chế độ phiếu công tác, phiếu thao tác và các thủ tục cho phép làm việc theo quy định. Tuân thủ các quy định cụ thể về các biện pháp an toàn chủ yếu sau:

Biện pháp an toàn khi tiếp xúc với thiết bị điện.

Biện pháp an toàn khi làm công tác quản lý, vận hành, sửa chữa.

e) Quản lý hành lang an toàn

Cơ quan quản lý vận hành dự án là đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, kiểm soát đất đai nằm trong khu vực hành lang an toàn thuộc khu vực quản lý, phát hiện kịp thời các vi phạm về nhà cửa, cây cối,… nằm trong hành lang tuyến đấu nối, từ đó có biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời. Việc kiểm tra hành lang an toàn tuyến của đơn vị quản lý vận hành sẽ diễn ra 1 tháng 1 lần nhằm tránh tình trạng cây vượt chiều cao quy định mới phát hiện, gây ảnh hưởng tới an toàn điện của tuyến đường dây.

Việc chặt cây vi phạm các quy định về hành lang an toàn được thực hiện sau khi đã báo trước cho cơ quan, địa phương, cá nhân sở hữu cây ít nhất 10 ngày. Phải nhanh chóng đưa hết cây, cành cây bị chặt ra khỏi hành lang bảo vệ đường dây điện. Nghiêm cấm lợi dụng việc sửa chữa những hư hỏng của lưới điện để chặt cây bừa bãi.

Khi có sự cố xảy ra trong quá trình vận hành dự án gây thiệt hại tới sức khỏe, an toàn, tính mạng và tài sản của người dân, đơn vị quản lý vận hành có trách nhiệm báo với chủ đầu tư và kết hợp với chủ đầu tư khắc phục sự cố và giải quyết, đền bù, hỗ trợ cho người dân bị thiệt hại khi sự cố xảy ra.

Mức độ khả thi: Các biện pháp nêu trên nếu được quản lý và thực thi tốt sẽ mang lại hiệu quả giảm thiểu cao. Ngoài ra, các biện pháp nghiêng về khía cạnh quản lý nhiều hơn là khía cạnh

kỹ thuật nên khá đơn giản và dễ thực hiện, nhưng yêu cầu phải thực hiện nghiêm ngặt và đúng theo quy định nhằm đảm bảo không phát sinh bất cứ sự cố ngoài tầm kiểm soát.

3.3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

3.3.1. Danh mục và kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục

Để đảm bảo thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã đề ra, báo cáo xin đề xuất tóm tắt dự toán kinh phí thực hiện cho các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong từng giai đoạn và tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành theo bảng sau:

Bảng 3. 18. Tóm tắt dự toán kinh phí và tổ chức thực hiện, vận hành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

Các công trình, biện pháp BVMT	Dự kiến kinh phí thực hiện (VNĐ)	Thời gian thực hiện
A. Giai đoạn xây dựng		
Rác thải sinh hoạt của công nhân được thu gom cùng với nhà dân (ở thuê) trong khu vực dự án và chuyển đến nơi xử lý rác thải của địa phương. Bố trí thùng chứa chất thải rắn tại công trường – 02 cái 60 lít. Chất thải rắn được thu gom và xử lý cùng với rác thải sinh hoạt của người dân địa phương. Xây dựng kho kín chứa CTR xây dựng 10m^2.	3.000.000 VNĐ	
Thu gom dầu mỡ, giẻ lau dính dầu… 03 cái 60 lít Chuyển về Công ty Điện lực Trà Vinh để thu gom, lưu trữ và hợp đồng thu gom và xử lý cùng với CTNH của các dự án khác. Xây dựng kho kín chứa CTR xây dựng 10m^2.	5.000.000 VNĐ	

Các công trình, biện pháp BVMT	Dự kiến kinh phí thực hiện (VNĐ)	Thời gian thực hiện
Thuê nhà dân để ở và thu gom, xử lý lượng nước sinh hoạt phát sinh bằng bể tự hoại 3 ngăn của nhà dân. Thuê nhà vệ sinh di động	12.000.000 VNĐ	
B. Giai đoạn vận hành		
Kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng đường dây, phát quang hành lang tuyến đường dây; đào tạo phổ biến kiến thức môi trường.	10.000.000 VNĐ	

3.3.2. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường

- **Giai đoạn xây dựng**

Chủ dự án thỏa thuận với đơn vị thi công (nhà thầu thi công) để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường. Đồng thời chủ dự án sẽ giám sát các hoạt động của đơn vị thi công trong công tác bảo vệ môi trường ở giai đoạn xây dựng dự án.

- **Giai đoạn hoạt động**

Việc quản lý vận hành và sửa chữa lưới điện thuộc phạm vi dự án bao gồm: công tác sửa chữa, bảo dưỡng thường kỳ và sửa chữa, khắc phục kịp thời các sự cố đường dây do Cơ quan quản lý vận hành (Công ty Điện lực Trà Vinh) trực tiếp đảm nhận.

Cơ quan quản lý vận hành dự án (Công ty Điện lực Trà Vinh) là đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, kiểm soát đất đai nằm trong khu vực hành lang an toàn thuộc khu vực quản lý, phát hiện kịp thời các vi phạm về nhà cửa, cây cối,… nằm trong hành lang tuyến đường dây, từ đó có biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời.

3.4. NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC KẾT QUẢ NHẬN DẠNG, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO

Để đánh giá tác động của Dự án đến môi trường, phương pháp đánh giá nhanh của tổ chức y tế thế giới (WHO), phương pháp tham vấn ý kiến cộng đồng, phương pháp liệt kê, phương pháp so sánh và phương pháp chuyên gia là các phương pháp chính được sử dụng trong báo cáo

này.

Các phương pháp đánh giá sử dụng có độ tin cậy cao do dùng các biện pháp nghiên cứu khoa học căn bản đến nâng cao và là các phương pháp được sử dụng rộng rãi trong ĐTM cho các dự án phát triển trên thế giới cũng như ở nước ta. Trong báo cáo này, các phương pháp đã được các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực môi trường sử dụng đánh giá. Phương pháp liệt kê, phương pháp so sánh, phương pháp chuyên gia và phương pháp đánh giá nhanh tương đối đơn giản, được sử dụng một cách phổ biến, không đòi hỏi quá nhiều số liệu về môi trường, sinh thái, cho phép phân tích một cách rõ ràng tác động của các hoạt động khác nhau của Dự án lên các yếu tố môi trường và KT-XH. Cùng với các công tác điều tra hiện trường, khảo sát thực địa, kiểm tra, đánh giá tại khu vực Dự án, lấy ý kiến của các cấp chính quyền địa phương và tổ chức xã hội nên công tác đánh giá là đáng tin cậy.

3.4.1. Độ tin cậy của các đánh giá tác động môi trường liên quan đến chất thải

Độ tin cậy của các đánh giá tác động môi trường liên quan đến chất thải được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 19. Đánh giá mức độ tin cậy của các phương pháp đã sử dụng trong Báo cáo ĐTM

STT	Đối tượng được đánh giá	Các đánh giá áp dụng	Mức độ chi tiết, độ tin cậy
GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG			
	Môi trường không khí	Sử dụng phương pháp đánh giá nhanh, sử dụng các hệ số ô nhiễm của WHO, sử dụng các công thức tính toán tải lượng, nồng độ ô nhiễm không khí, sử dụng phương pháp so sánh, sử dụng các số liệu đã được đo đạc, khảo sát tại thực tế, phương pháp ma trận để đánh giá mức độ tác động cả đối tượng với môi trường xung quanh, phương pháp danh mục, phương pháp	Phương án đánh giá nhanh sử dụng các hệ số ô nhiễm của WHO, sử dụng các công thức tính toán tải lượng được sử dụng nhiều trong báo cáo, các số liệu tính toán có độ tin cậy ở mức trung bình. Các đo đạc, khảo sát thực tế là số liệu đã được nghiên cứu tại một số công trình đã được khảo sát thực tế của các đơn vị tư vấn. Các số liệu này có mức độ tin cậy ở mức cao.

STT	Đối tượng được đánh giá	Các đánh giá áp dụng	Mức độ chi tiết, độ tin cậy
		liệt kê, phân tích đánh giá.	Phương pháp ma trận mang tính định tính, có độ tin cậy ở mức trung bình.
	Môi trường nước	Sử dụng phương pháp đánh giá nhanh, sử dụng các hệ số ô nhiễm của WHO, sử dụng các công thức tính toán tải lượng, nồng độ ô nhiễm không khí, sử dụng phương pháp so sánh, sử dụng các số liệu đã được đo đạc, khảo sát tại thực tế, phương pháp ma trận để đánh giá mức độ tác động cả đối tượng với môi trường xung quanh, phương pháp danh mục, phương pháp liệt kê, phân tích đánh giá.	Phương án đánh giá nhanh sử dụng các hệ số ô nhiễm của WHO, sử dụng các công thức tính toán tải lượng được sử dụng nhiều trong báo cáo, các số liệu tính toán có độ tin cậy ở mức trung bình. Các đo đạc, khảo sát thực tế là số liệu đã được nghiên cứu tại một số công trình đã được khảo sát thực tế của các đơn vị tư vấn. Các số liệu này có mức độ tin cậy ở mức cao. Phương pháp ma trận mang tính định tính, có độ tin cậy ở mức trung bình.
	Chất thải rắn	Sử dụng các số liệu thống kê về lượng chất thải phát sinh cho mỗi công nhân để ước tính chất thải phát sinh trên công trường, phương pháp ma trận để đánh giá mức độ tác động cả đối tượng với môi trường xung quanh, phương pháp liệt kê.	Các số liệu thống kê này thường được sử dụng đánh giá trong các báo cáo ĐTM của các Trung tâm tư vấn môi trường khu vực phía Nam. Các số liệu này cũng đã được nghiên cứu và thống kê từ các đề tài, công trình nghiên cứu khác nhau, độ tin cậy cao. Phương pháp ma trận mang tính định tính, có độ tin cậy ở mức trung bình.

STT	Đối tượng được đánh giá	Các đánh giá áp dụng	Mức độ chi tiết, độ tin cậy
	Kinh tế - xã hội	Sử dụng các số liệu thống kê về kinh tế xã hội của khu vực dự án	Các số liệu thống kê này thường được cung cấp bởi chính quyền địa phương, độ tin cậy cao.
GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG			
	Chất thải rắn	Sử dụng các số liệu thống kê về lượng chất thải phát sinh cho mỗi công nhân để ước tính chất thải phát sinh trên công trường,phương pháp ma trận để đánh giá mức độ tác động cả đối tượng với môi trường xung quanh, phương pháp liệt kê.	Các số liệu thống kê này thường được sử dụng đánh giá trong các báo cáo ĐTM của các Trung tâm tư vấn môi trường khu vực phía Nam, các dự án đường dây truyền tải điện 110kV tương tự. Các số liệu này cũng đã được nghiên cứu và thống kê từ các đề tài, công trình nghiên cứu khác nhau, độ tin cậy cao. Phương pháp ma trận mang tính định tính, có độ tin cậy ở mức trung bình.
	Điện từ trường	Sử dụng các số liệu thống kê và sử dụng các số liệu đã được đo đạc, khảo sát tại thực tế	Các kết quả đo đạc được thực hiện bởi đơn vị tư vấn có độ tin cậy cao. Các số liệu này cũng đã được nghiên cứu và thống kê từ các đề tài, công trình nghiên cứu khác nhau, độ tin cậy cao.

3.4.2. Độ tin cậy của các đánh giá tác động môi trường không liên quan đến chất thải

Việc đánh giá các tác động môi trường không liên quan đến chất thải chủ yếu mang tính chất nhận xét dựa trên tình hình thực tế đã diễn ra và tình hình cụ thể tại khu vực triển khai dự án. Trong đó các đánh giá vấn đề trật tự an toàn xã hội, giao thông dựa trên kinh nghiệm từ các

công trình sửa chữa, cải tạo thực tế tại khu vực. Ngoài ra nguồn phát sinh tiếng ồn thiết bị, phương tiện giao thông trong quá trình sửa chữa và hoạt động đều được tham khảo đo đạc thực tế và số liệu của Nguyễn Đình Tuấn & các cộng sự, Mackernize 1985. Tuy nhiên, khả năng xảy ra các tác động xấu còn phụ thuộc vào cách thức quản lý và biện pháp thực hiện của Chủ dự án. Do đó độ tin cậy của các đánh giá này ở mức độ trung bình.

3.4.3. Các đánh giá về rủi ro và sự cố môi trường

Sự cố cháy nổ, tai nạn lao động, giao thông trong quá trình xây dựng dự án cũng như sự cố cháy nổ, sự cố về điện được nêu trong giai đoạn hoạt động được tổng kết và rút kinh nghiệm từ thực tế khi vận hành các đường dây 110kV tương tự dự án. Các đánh giá trên là hoàn toàn có căn cứ và cơ sở do dựa trên tình hình thực tế đã xảy ra tại một số đường dây 110kV. Các đánh giá này dự báo được những tác động xấu nhất trong trường hợp sự cố xãy ra. Vì vậy phương pháp đánh giá này là đáng tin cậy.

CHƯƠNG 4. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

4.1. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG CỦA CHỦ DỰ ÁN

Bảng 4. 1. Chương trình quản lý môi trường được tổng hợp dưới dạng bảng như sau:

Giai đoạn hoạt động	Các hoạt động và sự cố MT	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kinh phí thực hiện (VNĐ)	Thời gian thực hiện và hoàn thành	Trách nhiệm thực hiện	Trách nhiệm giám sát
Thi công, xây dựng	Các phương tiện vận tải nguyên, nhiên vật liệu, thiết bị công trình	- Môi trường không khí: Bụi, ồn, SO_2, NO_x, CO, THC. - Sức khỏe của các hộ dân sống hai bên đường.	- Điều phối các phương tiện ra vào dự án một cách hợp lý; - Phun nước chống bụi, dùng bạt che kín thùng xe vận tải. - Sử dụng xe chuyên dụng để vận chuyển nhiên liệu.	Nằm trong kinh phí xây dựng của dự án	Giai đoạn xây dựng	Chủ dự án và các nhà thầu thi công	Chủ dự án
	Xây dựng các hạng mục của dự án	- Môi trường không khí: Bụi, ồn, SO_2, NO_x, CO, THC; - Nước mặt; - Sức khỏe của các hộ dân sống gần	- Lắp tường rào phân cách khu vực xây dựng với các khu vực khác; - Phun nước chống bụi. - Làm mương thoát nước mưa tạm thời.	Nằm trong kinh phí xây dựng của dự án			Chủ dự án

Giai đoạn hoạt động	Các hoạt động và sự cố MT	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kinh phí thực hiện (VNĐ)	Thời gian thực hiện và hoàn thành	Trách nhiệm thực hiện	Trách nhiệm giám sát
		công trường.	- Thu gom, tái sử dụng rác thải, nước thải xây dựng.				
	Sự cố cháy nổ, tai nạn lao động, tai nạn giao thông	- Môi trường không khí, đất, nước mặt và hệ sinh thái. - Tính mạng con người và kinh tế.	- Trang bị thiết bị PCCC. - Lưu trữ nhiên liệu an toàn trong kho chứa tạm thời. - Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân. - Tuân thủ an toàn giao thông.	Nằm trong kinh phí xây dựng của dự án			Chủ dự án
	Công nhân thi công (32 người)	- Nước mặt. - Đất và không khí. - Gia tăng dân số cơ học, mất an toàn	- Thuê nhà vệ sinh lưu động; - Đặt các thùng chứa rác, thuê vận chuyển, xử lý. - Phối hợp chính quyền để quản	Nằm trong kinh phí xây dựng của dự án			Chủ dự án

Giai đoạn hoạt động	**Các hoạt động và sự cố MT**	**Các tác động môi trường**	**Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường**	**Kinh phí thực hiện (VNĐ)**	**Thời gian thực hiện và hoàn thành**	**Trách nhiệm thực hiện**	**Trách nhiệm giám sát**
		trật tự xã hội.	lý công nhân.				
Giai đoạn vận hành	Bảo trì, sửa chữa đường dây	- Rác thải, chất thải nguy hại.	- Thu gom, lưu chứa, vận chuyển xử lý rác thải, CTNH phát sinh.	Nằm trong kinh phí vận hành của dự án	Suốt thời gian hoạt động dự án	Chủ dự án	Chủ dự án
	Các sự cố cháy nổ, giật điện, ngã trụ, tai nạn lao động, tai nạn giao thông,...	- Môi trường không khí, đất, nước mặt và hệ sinh thái. - Tính mạng con người và kinh tế.	- Trang bị đầy đủ hệ thống phòng chống rủi ro, sự cố. - Lưu trữ nhiên liệu an toàn trong kho chứa. - Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân. - Tuân thủ an toàn giao thông. - Đào tạo, phổ biến kiến thức	Nằm trong kinh phí vận hành của dự án	Suốt thời gian hoạt động dự án	Chủ dự án	Chủ dự án

4.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC, GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

4.2.1. Giai đoạn xây dựng

a) Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thông số giám sát: khối lượng và hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải (đối với CTNH).

- Vị trí giám sát:

+ Khu vực phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng.

+ Khu lưu giữ chất thải nguy hại tạm thời.

- Tần suất giám sát: thường xuyên và liên tục.

- Quy định áp dụng: Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

b) Chương trình giám sát môi trường xung quanh

- Vị trí giám sát: 02 vị trí ngoài khu vực xây dựng (đầu tuyến và cuối tuyến các lộ ra 110kV)

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Bụi, CO, SO_2, NO_2, tiếng ồn.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

4.2.1. Giai đoạn hoạt động

Giai đoạn vận hành hầu như không phát sinh chất thải, trong trường hợp đường dây cần được bảo trì, sửa chữa, chất thải phát sinh nếu có sẽ được đưa về lưu tại kho và được quản lý – xử lý bởi Công ty Điện lực Trà Vinh.

Đối với điện từ trường phát sinh tại dự án, kiểm tra các hoạt động dưới hành lang tuyến, đảm bảo tuân thủ quy định về an toàn điện tại Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.

CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ THAM VẤN

5.1. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN THAM VẤN CỘNG ĐỒNG

5.2. Kết quả tham vấn cộng đồng

5.2.1. Ý kiến của UBND và UBMTTQ

5.2.2. Ý kiến phản hồi và cam kết của Chủ dự án

Sau khi tiếp nhận ý kiến tham vấn của UBND, UBMTTQ, chủ dự án có ý kiến hồi đáp như sau:

- Chủ dự án tiếp thu tất cả các ý kiến cộng đồng dân cư và của UBND, UBMTTQ các huyện Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang và huyện Duyên Hải.

- Chủ dự án cam kết thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động xấu do dự án gây ra trong giai đoạn thi công xây dựng và đưa dự án đi vào hoạt động như đã trình bày trong Chương 3 của báo cáo và tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn/quy chuẩn môi trường Việt Nam và các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. KẾT LUẬN

Trên cơ sở kết quả triển khai các công trình đầu tư tương tự trong thực tế và bổ sung phân tích đánh giá những tác động khác nhau của Dự án đến môi trường và kinh tế - xã hội, chủ đầu tư xin đưa ra một số kết luận như sau:

- Việc triển khai thực hiện dự án hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh. Đây là dự án dân sinh, sẽ góp phần phát triển và mang lại những hiệu quả kinh tế - xã hội thiết thực cho địa phương.

- Với tính chất đặc trưng của dự án, thì quá trình xây dựng và vận hành dự án, sẽ gây ra nguy cơ tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội trên khu vực các huyện Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú và Duyên Hải nói chung, nhưng nhìn chung khối lượng thi công dự án khá nhỏ nên quy mô tác động là không lớn.

Một số tác động tiêu cực đó là:

+ Gây nguy cơ ô nhiễm do bụi, khí thải, tiếng ồn, rác thải, cũng như nguy cơ xảy ra tai nạn lao động và giao thông trong giai đoạn chuẩn bị dự án.

+ Gây nguy cơ ô nhiễm do bụi, khí thải, tiếng ồn, rác thải, nước thải, cũng như nguy cơ xảy ra tai nạn lao động, tai nạn giao thông, sự cố cháy nổ trong giai đoạn thi công xây dựng dự án.

+ Gây nguy cơ ô nhiễm do bụi, khí thải, tiếng ồn, rác thải, nước thải, cũng như nguy cơ xảy ra tai nạn lao động, tai nạn giao thông trong giai đoạn vận hành dự án.

Trong đó, cần xử lý triệt để nước thải sinh hoạt, rác thải, CTNH và kiểm soát chặt chẽ nguy cơ xảy ra sự cố cháy nổ, nhằm bảo vệ chất lượng nước mặt và các hệ sinh thái dưới nước.

- Nhìn chung, đây là các tác động điển hình đã bắt gặp và được thu thập số liệu thống kê, đánh giá chi tiết trong các dự án đầu tư kỹ thuật điện. Do vậy, có thể khẳng định là các tác động chính của dự án đã được nghiên cứu đánh giá và dự báo chi tiết, đồng thời Chủ dự án hoàn toàn có thể áp dụng các biện pháp khống chế và giảm thiểu an toàn các tác động này trong năng lực tài chính, kỹ thuật, công nghệ và nhân lực hiện có của mình.

- Trong công tác đánh giá, dự báo tác động và dự kiến triển khai các biện pháp bảo vệ môi trường dự án, chúng tôi đã nhận dạng được hầu hết các dòng chất thải và tính toán được hầu hết các loại chất thải quan trọng nhất, đã nhận dạng và mô tả được hầu hết các vấn đề về môi trường và kinh tế - xã hội không liên quan đến chất thải như đã trình bày tại Chương 3 của báo cáo ĐTM

này. Mặt khác, chúng tôi cũng đã nhận dạng và đánh giá đầy đủ về các tác động tích hợp từ quá trình xây dựng và hoạt động hạ tầng kỹ thuật của dự án, từ đó đề xuất các giải pháp khả thi tổng hợp cho nhiệm vụ phòng ngừa, kiểm soát và xử lý ô nhiễm của dự án này.

- Đồng thời, có thể khẳng định là các loại chất thải và các vấn đề môi trường phát sinh chủ yếu từ quá trình đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và các khu chức năng của dự án đều là loại thông thường, hoàn toàn có thể được phòng ngừa, kiểm soát và xử lý đạt yêu cầu tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định của nhà nước theo tiến độ thực hiện quy hoạch chi tiết. Mặt khác, các vấn đề về nguy cơ xảy ra rủi ro, sự cố môi trường từ quá trình triển khai thực hiện dự án cũng đã được tính toán và cũng đã đề xuất biện pháp phòng ngừa, ứng phó khả thi khi có sự cố xảy ra.

- Có thể khẳng định là Dự án không làm phát sinh những tác động môi trường không thể kiểm soát và xử lý, do đó nhất định sẽ góp phần thúc đẩy phát triển mạnh mẽ các lĩnh vực nhà ở đô thị, thương mại, du lịch và dịch vụ du lịch, thương mại và cộng đồng của địa phương.

Tóm lại, trong quá trình nghiên cứu đánh giá, dự báo tác động xấu có thể nảy sinh và dự kiến triển khai các biện pháp bảo vệ môi trường khống chế, xử lý khả thi của dự án, có thể cho rằng hầu hết các nguồn chất thải phát sinh đã nhận dạng và tính toán được các thông số ô nhiễm của hầu hết các loại chất thải quan trọng nhất, cũng như đã nhận diện và mô tả được hầu hết các vấn đề về môi trường và kinh tế - xã hội không liên quan đến chất thải, các loại sự cố có thể xảy ra, như trình bày tại nội dung Chương 3 của báo cáo ĐTM. Từ kinh nghiệm thực tiễn ở trong nước, trong quá trình triển khai dự án nói chung, Chủ dự án cam kết sẽ áp dụng các giải pháp cần thiết nhằm phòng ngừa, giảm thiểu một số tác động tiêu cực nêu trên.

2. KIẾN NGHỊ

Đại diện Chủ dự án rất mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi của các cấp chính quyền, các ban ngành của địa phương trong việc triển khai công trình dự án này.

3. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Đại diện Chủ dự án là Công ty Điện lực Trà Vinh, cam kết các nội dung sau:

- Thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn xây dựng và bàn giao cho đơn vị có chức năng để xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi xả thải ra môi trường nhằm đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

- Giám sát các nhà thầu thi công trong việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh bởi Dự án trong giai đoạn thi công xây dựng.

- Thu gom, xử lý các loại chất thải sinh hoạt và chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

- Cam kết thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp công trình để giảm thiểu ô nhiễm bụi, nước mưa chảy tràn, bồi lắng, úng ngập do việc thực hiện Dự án; đảm bảo việc tiêu thoát nước cho khu vực xung quanh Dự án.

- Cam kết thực hiện các biện pháp phù hợp để đảm bảo mức cường độ điện từ trường luôn nằm trong giới hạn cho phép và không gây ảnh hưởng đến con người, sinh vật.

- Cam kết thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an ninh trật tự đối với đội ngũ cán bộ và công nhân viên tham gia thi công xây dựng, vận hành Dự án.

- Cam kết thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường của Dự án và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

- Cam kết lập phương án và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

- Cam kết thực hiện hoàn thành các công trình BVMT đúng tiến độ./.

.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Uỷ Ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường Quốc Hội (1999), *Hội thảo về phương pháp ĐTM của các dự án phát triển*, Công ty in Tiến bộ, Hà Nội.

2. Trần Ngọc Chấn (1999), *Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải* (tập 1,2,3), Nxb KHKT, Hà Nội.

3. Cục Môi trường/Bộ KHCN&MT (2000), *Sổ tay hướng dẫn đánh giá tác động môi trường chung các dự án phát triển*, Công ty in Tiến bộ, Hà Nội.

4. Cục Môi trường (2000), *ĐTM – Phương pháp luận và kinh nghiệm thực tiễn*.

5. Lê Trình (2000), *ĐTM – Phương pháp và ứng dụng*, Nxb KHKT, Hà Nội.

6. Phạm Ngọc Đăng (2003), *Môi trường không khí,* Nxb KHKT, Hà Nội.

7. Nguyễn Xuân Nguyên, Trần Đức Hạ (2004), *Chất lượng nước sông, hồ và bảo vệ môi trường nước*, Nxb KHKT, Hà Nội.

8. Lê Xuân Hồng (2006), *Cơ sở ĐTM*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

9. Nguyễn Duy Động (2007), *Thông gió và kỹ thuật xử lý khí thải*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

10. Cục thẩm định và ĐTM/Bộ TN&MT (2008), *Các hướng dẫn kỹ thuật chung về đánh giá môi trường chiến lược và đánh giá tác động môi trường*.

11. Hoàng Xuân Cơ – Phạm Ngọc Hồ (2008), Phương pháp tiếp cận trọng số - phân hạng – phân loại – định cấp, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

12. Văn phòng phát triển bền vững/Bộ Tài nguyên và Môi trường (2007), Xây dựng hệ thống các chỉ thị và chỉ số đánh giá tính bền vững về tài nguyên và môi trường.

PHỤ LỤC

1. Hồ sơ pháp lý của dự án
2. Kết quả phân tích môi trường nền
3. Kết quả tham vấn cộng đồng
4. Các sơ đồ, bản vẽ

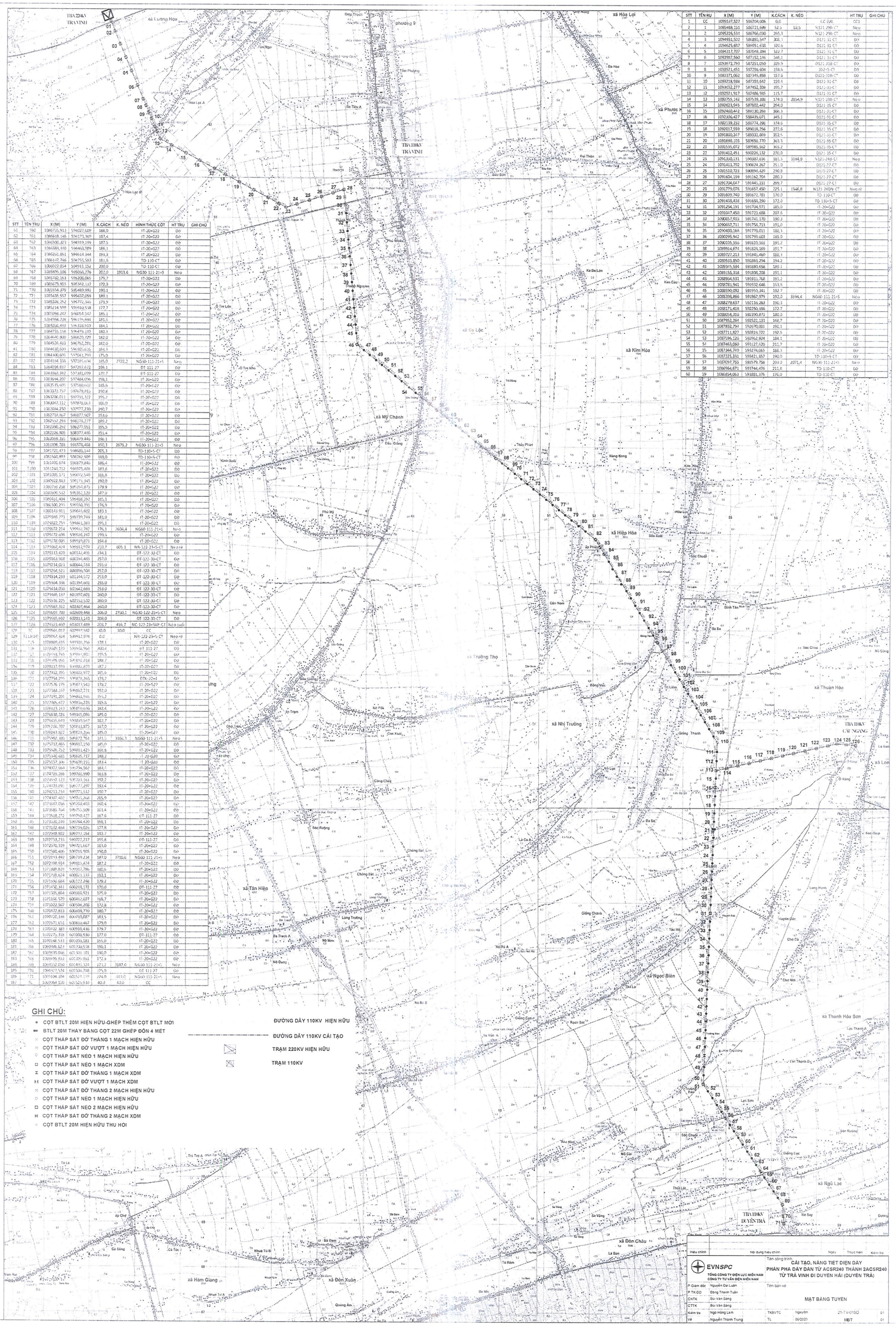
TBA 220kV TRAVINH
TBA 110kV TRAVINH
TBA 110kV CẦU NGANG
TBA 110kV DUYÊN TRÀ
xã Long Hòa
phường 9
xã Hòa Lợi
xã Phước Hảo
xã Mỹ Chánh
xã Kim Hòa
xã Hiệp Hòa
xã Nhị Trường
xã Trường Thọ
xã Ngọc Biên
xã Thuận Hòa
xã Long Sơn
xã Thanh Hòa Sơn
xã Ngũ Lạc
xã Đôn Châu
xã Hàm Giang
xã Đôn Xuân
Ấp Chợ
Ấp Phước Hảo
Ấp Thủy Phát
Ấp Nông Nông
Ấp Giồng Cọc
Ấp Sóc Chuối
Ấp Bình Tân
Ấp Sóc Ruộng
Ấp Sóc Giếp
Ấp Sóc Chùa
Ấp Sóc Chà
Ấp Sóc Tro
Ấp Sóc Tà Lọt
Ấp Sóc Tà Ân
Ấp Sóc Tà Ân A
Ấp Sóc Tà Ân B
Ấp Sóc Tà Ân C
Ấp Sóc Tà Ân D
Ấp Sóc Tà Ân E
Ấp Sóc Tà Ân F
Ấp Sóc Tà Ân G
Ấp Sóc Tà Ân H
Ấp Sóc Tà Ân I
Ấp Sóc Tà Ân K
Ấp Sóc Tà Ân L
Ấp Sóc Tà Ân M
Ấp Sóc Tà Ân N
Ấp Sóc Tà Ân O
Ấp Sóc Tà Ân P
Ấp Sóc Tà Ân Q
Ấp Sóc Tà Ân R
Ấp Sóc Tà Ân S
Ấp Sóc Tà Ân T
Ấp Sóc Tà Ân U
Ấp Sóc Tà Ân V
Ấp Sóc Tà Ân W
Ấp Sóc Tà Ân X
Ấp Sóc Tà Ân Y
Ấp Sóc Tà Ân Z
Ấp Sóc Tà Ân AA
Ấp Sóc Tà Ân AB
Ấp Sóc Tà Ân AC
Ấp Sóc Tà Ân AD
Ấp Sóc Tà Ân AE
Ấp Sóc Tà Ân AF
Ấp Sóc Tà Ân AG
Ấp Sóc Tà Ân AH
Ấp Sóc Tà Ân AI
Ấp Sóc Tà Ân AK
Ấp Sóc Tà Ân AL
Ấp Sóc Tà Ân AM
Ấp Sóc Tà Ân AN
Ấp Sóc Tà Ân AO
Ấp Sóc Tà Ân AP
Ấp Sóc Tà Ân AQ
Ấp Sóc Tà Ân AR
Ấp Sóc Tà Ân AS
Ấp Sóc Tà Ân AT
Ấp Sóc Tà Ân AU
Ấp Sóc Tà Ân AV
Ấp Sóc Tà Ân AW
Ấp Sóc Tà Ân AX
Ấp Sóc Tà Ân AY
Ấp Sóc Tà Ân AZ
Ấp Sóc Tà Ân BA
Ấp Sóc Tà Ân BB
Ấp Sóc Tà Ân BC
Ấp Sóc Tà Ân BD
Ấp Sóc Tà Ân BE
Ấp Sóc Tà Ân BF
Ấp Sóc Tà Ân BG
Ấp Sóc Tà Ân BH
Ấp Sóc Tà Ân BI
Ấp Sóc Tà Ân BK
Ấp Sóc Tà Ân BL
Ấp Sóc Tà Ân BM
Ấp Sóc Tà Ân BN
Ấp Sóc Tà Ân BO
Ấp Sóc Tà Ân BP
Ấp Sóc Tà Ân BQ
Ấp Sóc Tà Ân BR
Ấp Sóc Tà Ân BS
Ấp Sóc Tà Ân BT
Ấp Sóc Tà Ân BU
Ấp Sóc Tà Ân BV
Ấp Sóc Tà Ân BW
Ấp Sóc Tà Ân BX
Ấp Sóc Tà Ân BY
Ấp Sóc Tà Ân BZ
Ấp Sóc Tà Ân CA
Ấp Sóc Tà Ân CB
Ấp Sóc Tà Ân CC
Ấp Sóc Tà Ân CD
Ấp Sóc Tà Ân CE
Ấp Sóc Tà Ân CF
Ấp Sóc Tà Ân CG
Ấp Sóc Tà Ân CH
Ấp Sóc Tà Ân CI
Ấp Sóc Tà Ân CK
Ấp Sóc Tà Ân CL
Ấp Sóc Tà Ân CM
Ấp Sóc Tà Ân CN
Ấp Sóc Tà Ân CO
Ấp Sóc Tà Ân CP
Ấp Sóc Tà Ân CQ
Ấp Sóc Tà Ân CR
Ấp Sóc Tà Ân CS
Ấp Sóc Tà Ân CT
Ấp Sóc Tà Ân CU
Ấp Sóc Tà Ân CV
Ấp Sóc Tà Ân CW
Ấp Sóc Tà Ân CX
Ấp Sóc Tà Ân CY
Ấp Sóc Tà Ân CZ
Ấp Sóc Tà Ân DA
Ấp Sóc Tà Ân DB
Ấp Sóc Tà Ân DC
Ấp Sóc Tà Ân DD
Ấp Sóc Tà Ân DE
Ấp Sóc Tà Ân DF
Ấp Sóc Tà Ân DG
Ấp Sóc Tà Ân DH
Ấp Sóc Tà Ân DI
Ấp Sóc Tà Ân DK
Ấp Sóc Tà Ân DL
Ấp Sóc Tà Ân DM
Ấp Sóc Tà Ân DN
Ấp Sóc Tà Ân DO
Ấp Sóc Tà Ân DP
Ấp Sóc Tà Ân DQ
Ấp Sóc Tà Ân DR
Ấp Sóc Tà Ân DS
Ấp Sóc Tà Ân DT
Ấp Sóc Tà Ân DU
Ấp Sóc Tà Ân DV
Ấp Sóc Tà Ân DW
Ấp Sóc Tà Ân DX
Ấp Sóc Tà Ân DY
Ấp Sóc Tà Ân DZ
Ấp Sóc Tà Ân EA
Ấp Sóc Tà Ân EB
Ấp Sóc Tà Ân EC
Ấp Sóc Tà Ân ED
Ấp Sóc Tà Ân EE
Ấp Sóc Tà Ân EF
Ấp Sóc Tà Ân EG
Ấp Sóc Tà Ân EH
Ấp Sóc Tà Ân EI
Ấp Sóc Tà Ân EK
Ấp Sóc Tà Ân EL
Ấp Sóc Tà Ân EM
Ấp Sóc Tà Ân EN
Ấp Sóc Tà Ân EO
Ấp Sóc Tà Ân EP
Ấp Sóc Tà Ân EQ
Ấp Sóc Tà Ân ER
Ấp Sóc Tà Ân ES
Ấp Sóc Tà Ân ET
Ấp Sóc Tà Ân EU
Ấp Sóc Tà Ân EV
Ấp Sóc Tà Ân EW
Ấp Sóc Tà Ân EX
Ấp Sóc Tà Ân EY
Ấp Sóc Tà Ân EZ
Ấp Sóc Tà Ân FA
Ấp Sóc Tà Ân FB
Ấp Sóc Tà Ân FC
Ấp Sóc Tà Ân FD
Ấp Sóc Tà Ân FE
Ấp Sóc Tà Ân FF
Ấp Sóc Tà Ân FG
Ấp Sóc Tà Ân FH
Ấp Sóc Tà Ân FI
Ấp Sóc Tà Ân FK
Ấp Sóc Tà Ân FL
Ấp Sóc Tà Ân FM
Ấp Sóc Tà Ân FN
Ấp Sóc Tà Ân FO
Ấp Sóc Tà Ân FP
Ấp Sóc Tà Ân FQ
Ấp Sóc Tà Ân FR
Ấp Sóc Tà Ân FS
Ấp Sóc Tà Ân FT
Ấp Sóc Tà Ân FU
Ấp Sóc Tà Ân FV
Ấp Sóc Tà Ân FW
Ấp Sóc Tà Ân FX
Ấp Sóc Tà Ân FY
Ấp Sóc Tà Ân FZ
Ấp Sóc Tà Ân GA
Ấp Sóc Tà Ân GB
Ấp Sóc Tà Ân GC
Ấp Sóc Tà Ân GD
Ấp Sóc Tà Ân GE
Ấp Sóc Tà Ân GF
Ấp Sóc Tà Ân GG
Ấp Sóc Tà Ân GH
Ấp Sóc Tà Ân GI
Ấp Sóc Tà Ân GK
Ấp Sóc Tà Ân GL
Ấp Sóc Tà Ân GM
Ấp Sóc Tà Ân GN
Ấp Sóc Tà Ân GO
Ấp Sóc Tà Ân GP
Ấp Sóc Tà Ân GQ
Ấp Sóc Tà Ân GR
Ấp Sóc Tà Ân GS
Ấp Sóc Tà Ân GT
Ấp Sóc Tà Ân GU
Ấp Sóc Tà Ân GV
Ấp Sóc Tà Ân GW
Ấp Sóc Tà Ân GX
Ấp Sóc Tà Ân GY
Ấp Sóc Tà Ân GZ
Ấp Sóc Tà Ân HA
Ấp Sóc Tà Ân HB
Ấp Sóc Tà Ân HC
Ấp Sóc Tà Ân HD
Ấp Sóc Tà Ân HE
Ấp Sóc Tà Ân HF
Ấp Sóc Tà Ân HG
Ấp Sóc Tà Ân HH
Ấp Sóc Tà Ân HI
Ấp Sóc Tà Ân HK
Ấp Sóc Tà Ân HL
Ấp Sóc Tà Ân HM
Ấp Sóc Tà Ân HN
Ấp Sóc Tà Ân HO
Ấp Sóc Tà Ân HP
Ấp Sóc Tà Ân HQ
Ấp Sóc Tà Ân HR
Ấp Sóc Tà Ân HS
Ấp Sóc Tà Ân HT
Ấp Sóc Tà Ân HU
Ấp Sóc Tà Ân HV
Ấp Sóc Tà Ân HW
Ấp Sóc Tà Ân HX
Ấp Sóc Tà Ân HY
Ấp Sóc Tà Ân HZ
Ấp Sóc Tà Ân IA
Ấp Sóc Tà Ân IB
Ấp Sóc Tà Ân IC
Ấp Sóc Tà Ân ID
Ấp Sóc Tà Ân IE
Ấp Sóc Tà Ân IF
Ấp Sóc Tà Ân IG
Ấp Sóc Tà Ân IH
Ấp Sóc Tà Ân II
Ấp Sóc Tà Ân IK
Ấp Sóc Tà Ân IL
Ấp Sóc Tà Ân IM
Ấp Sóc Tà Ân IN
Ấp Sóc Tà Ân IO
Ấp Sóc Tà Ân IP
Ấp Sóc Tà Ân IQ
Ấp Sóc Tà Ân IR
Ấp Sóc Tà Ân IS
Ấp Sóc Tà Ân IT
Ấp Sóc Tà Ân IU
Ấp Sóc Tà Ân IV
Ấp Sóc Tà Ân IW
Ấp Sóc Tà Ân IX
Ấp Sóc Tà Ân IY
Ấp Sóc Tà Ân IZ
Ấp Sóc Tà Ân JA
Ấp Sóc Tà Ân JB
Ấp Sóc Tà Ân JC
Ấp Sóc Tà Ân JD
Ấp Sóc Tà Ân JE
Ấp Sóc Tà Ân JF
Ấp Sóc Tà Ân JG
Ấp Sóc Tà Ân JH
Ấp Sóc Tà Ân JI
Ấp Sóc Tà Ân JK
Ấp Sóc Tà Ân JL
Ấp Sóc Tà Ân JM
Ấp Sóc Tà Ân JN
Ấp Sóc Tà Ân JO
Ấp Sóc Tà Ân JP
Ấp Sóc Tà Ân JQ
Ấp Sóc Tà Ân JR
Ấp Sóc Tà Ân JS
Ấp Sóc Tà Ân JT
Ấp Sóc Tà Ân JU
Ấp Sóc Tà Ân JV
Ấp Sóc Tà Ân JW
Ấp Sóc Tà Ân JX
Ấp Sóc Tà Ân JY
Ấp Sóc Tà Ân JZ
Ấp Sóc Tà Ân KA
Ấp Sóc Tà Ân KB
Ấp Sóc Tà Ân KC
Ấp Sóc Tà Ân KD
Ấp Sóc Tà Ân KE
Ấp Sóc Tà Ân KF
Ấp Sóc Tà Ân KG
Ấp Sóc Tà Ân KH
Ấp Sóc Tà Ân KI
Ấp Sóc Tà Ân KK
Ấp Sóc Tà Ân KL
Ấp Sóc Tà Ân KM
Ấp Sóc Tà Ân KN
Ấp Sóc Tà Ân KO
Ấp Sóc Tà Ân KP
Ấp Sóc Tà Ân KQ
Ấp Sóc Tà Ân KR
Ấp Sóc Tà Ân KS
Ấp Sóc Tà Ân KT
Ấp Sóc Tà Ân KU
Ấp Sóc Tà Ân KV
Ấp Sóc Tà Ân KW
Ấp Sóc Tà Ân KX
Ấp Sóc Tà Ân KY
Ấp Sóc Tà Ân KZ
Ấp Sóc Tà Ân LA
Ấp Sóc Tà Ân LB
Ấp Sóc Tà Ân LC
Ấp Sóc Tà Ân LD
Ấp Sóc Tà Ân LE
Ấp Sóc Tà Ân LF
Ấp Sóc Tà Ân LG
Ấp Sóc Tà Ân LH
Ấp Sóc Tà Ân LI
Ấp Sóc Tà Ân LK
Ấp Sóc Tà Ân LL
Ấp Sóc Tà Ân LM
Ấp Sóc Tà Ân LN
Ấp Sóc Tà Ân LO
Ấp Sóc Tà Ân LP
Ấp Sóc Tà Ân LQ
Ấp Sóc Tà Ân LR
Ấp Sóc Tà Ân LS
Ấp Sóc Tà Ân LT
Ấp Sóc Tà Ân LU
Ấp Sóc Tà Ân LV
Ấp Sóc Tà Ân LW
Ấp Sóc Tà Ân LX
Ấp Sóc Tà Ân LY
Ấp Sóc Tà Ân LZ
Ấp Sóc Tà Ân MA
Ấp Sóc Tà Ân MB
Ấp Sóc Tà Ân MC
Ấp Sóc Tà Ân MD
Ấp Sóc Tà Ân ME
Ấp Sóc Tà Ân MF
Ấp Sóc Tà Ân MG
Ấp Sóc Tà Ân MH
Ấp Sóc Tà Ân MI
Ấp Sóc Tà Ân MK
Ấp Sóc Tà Ân ML
Ấp Sóc Tà Ân MM
Ấp Sóc Tà Ân MN
Ấp Sóc Tà Ân MO
Ấp Sóc Tà Ân MP
Ấp Sóc Tà Ân MQ
Ấp Sóc Tà Ân MR
Ấp Sóc Tà Ân MS
Ấp Sóc Tà Ân MT
Ấp Sóc Tà Ân MU
Ấp Sóc Tà Ân MV
Ấp Sóc Tà Ân MW
Ấp Sóc Tà Ân MX
Ấp Sóc Tà Ân MY
Ấp Sóc Tà Ân MZ
Ấp Sóc Tà Ân NA
Ấp Sóc Tà Ân NB
Ấp Sóc Tà Ân NC
Ấp Sóc Tà Ân ND
Ấp Sóc Tà Ân NE
Ấp Sóc Tà Ân NF
Ấp Sóc Tà Ân NG
Ấp Sóc Tà Ân NH
Ấp Sóc Tà Ân NI
Ấp Sóc Tà Ân NK
Ấp Sóc Tà Ân NL
Ấp Sóc Tà Ân NM
Ấp Sóc Tà Ân NN
Ấp Sóc Tà Ân NO
Ấp Sóc Tà Ân NP
Ấp Sóc Tà Ân NQ
Ấp Sóc Tà Ân NR
Ấp Sóc Tà Ân NS
Ấp Sóc Tà Ân NT
Ấp Sóc Tà Ân NU
Ấp Sóc Tà Ân NV
Ấp Sóc Tà Ân NW
Ấp Sóc Tà Ân NX
Ấp Sóc Tà Ân NY
Ấp Sóc Tà Ân NZ
Ấp Sóc Tà Ân OA
Ấp Sóc Tà Ân OB
Ấp Sóc Tà Ân OC
Ấp Sóc Tà Ân OD
Ấp Sóc Tà Ân OE
Ấp Sóc Tà Ân OF
Ấp Sóc Tà Ân OG
Ấp Sóc Tà Ân OH
Ấp Sóc Tà Ân OI
Ấp Sóc Tà Ân OK
Ấp Sóc Tà Ân OL
Ấp Sóc Tà Ân OM
Ấp Sóc Tà Ân ON
Ấp Sóc Tà Ân OO
Ấp Sóc Tà Ân OP
Ấp Sóc Tà Ân OQ
Ấp Sóc Tà Ân OR
Ấp Sóc Tà Ân OS
Ấp Sóc Tà Ân OT
Ấp Sóc Tà Ân OU
Ấp Sóc Tà Ân OV
Ấp Sóc Tà Ân OW
Ấp Sóc Tà Ân OX
Ấp Sóc Tà Ân OY
Ấp Sóc Tà Ân OZ
Ấp Sóc Tà Ân PA
Ấp Sóc Tà Ân PB
Ấp Sóc Tà Ân PC
Ấp Sóc Tà Ân PD
Ấp Sóc Tà Ân PE
Ấp Sóc Tà Ân PF
Ấp Sóc Tà Ân PG
Ấp Sóc Tà Ân PH
Ấp Sóc Tà Ân PI
Ấp Sóc Tà Ân PK
Ấp Sóc Tà Ân PL
Ấp Sóc Tà Ân PM
Ấp Sóc Tà Ân PN
Ấp Sóc Tà Ân PO
Ấp Sóc Tà Ân PP
Ấp Sóc Tà Ân PQ
Ấp Sóc Tà Ân PR
Ấp Sóc Tà Ân PS
Ấp Sóc Tà Ân PT
Ấp Sóc Tà Ân PU
Ấp Sóc Tà Ân PV
Ấp Sóc Tà Ân PW
Ấp Sóc Tà Ân PX
Ấp Sóc Tà Ân PY
Ấp Sóc Tà Ân PZ
Ấp Sóc Tà Ân QA
Ấp Sóc Tà Ân QB
Ấp Sóc Tà Ân QC
Ấp Sóc Tà Ân QD
Ấp Sóc Tà Ân QE
Ấp Sóc Tà Ân QF
Ấp Sóc Tà Ân QG
Ấp Sóc Tà Ân QH
Ấp Sóc Tà Ân QI
Ấp Sóc Tà Ân QK
Ấp Sóc Tà Ân QL
Ấp Sóc Tà Ân QM
Ấp Sóc Tà Ân QN
Ấp Sóc Tà Ân QO
Ấp Sóc Tà Ân QP
Ấp Sóc Tà Ân QQ
Ấp Sóc Tà Ân QR
Ấp Sóc Tà Ân QS
Ấp Sóc Tà Ân QT
Ấp Sóc Tà Ân QU
Ấp Sóc Tà Ân QV
Ấp Sóc Tà Ân QW
Ấp Sóc Tà Ân QX
Ấp Sóc Tà Ân QY
Ấp Sóc Tà Ân QZ
Ấp Sóc Tà Ân RA
Ấp Sóc Tà Ân RB
Ấp Sóc Tà Ân RC
Ấp Sóc Tà Ân RD
Ấp Sóc Tà Ân RE
Ấp Sóc Tà Ân RF
Ấp Sóc Tà Ân RG
Ấp Sóc Tà Ân RH
Ấp Sóc Tà Ân RI
Ấp Sóc Tà Ân RK
Ấp Sóc Tà Ân RL
Ấp Sóc Tà Ân RM
Ấp Sóc Tà Ân RN
Ấp Sóc Tà Ân RO
Ấp Sóc Tà Ân RP
Ấp Sóc Tà Ân RQ
Ấp Sóc Tà Ân RR
Ấp Sóc Tà Ân RS
Ấp Sóc Tà Ân RT
Ấp Sóc Tà Ân RU
Ấp Sóc Tà Ân RV
Ấp Sóc Tà Ân RW
Ấp Sóc Tà Ân RX
Ấp Sóc Tà Ân RY
Ấp Sóc Tà Ân RZ
Ấp Sóc Tà Ân SA
Ấp Sóc Tà Ân SB
Ấp Sóc Tà Ân SC
Ấp Sóc Tà Ân SD
Ấp Sóc Tà Ân SE
Ấp Sóc Tà Ân SF
Ấp Sóc Tà Ân SG
Ấp Sóc Tà Ân SH
Ấp Sóc Tà Ân SI
Ấp Sóc Tà Ân SK
Ấp Sóc Tà Ân SL
Ấp Sóc Tà Ân SM
Ấp Sóc Tà Ân SN
Ấp Sóc Tà Ân SO
Ấp Sóc Tà Ân SP
Ấp Sóc Tà Ân SQ
Ấp Sóc Tà Ân SR
Ấp Sóc Tà Ân SS
Ấp Sóc Tà Ân ST
Ấp Sóc Tà Ân SU
Ấp Sóc Tà Ân SV
Ấp Sóc Tà Ân SW
Ấp Sóc Tà Ân SX
Ấp Sóc Tà Ân SY
Ấp Sóc Tà Ân SZ
Ấp Sóc Tà Ân TA
Ấp Sóc Tà Ân TB
Ấp Sóc Tà Ân TC
Ấp Sóc Tà Ân TD
Ấp Sóc Tà Ân TE
Ấp Sóc Tà Ân TF
Ấp Sóc Tà Ân TG
Ấp Sóc Tà Ân TH
Ấp Sóc Tà Ân TI
Ấp Sóc Tà Ân TK
Ấp Sóc Tà Ân TL
Ấp Sóc Tà Ân TM
Ấp Sóc Tà Ân TN
Ấp Sóc Tà Ân TO
Ấp Sóc Tà Ân TP
Ấp Sóc Tà Ân TQ
Ấp Sóc Tà Ân TR
Ấp Sóc Tà Ân TS
Ấp Sóc Tà Ân TT
Ấp Sóc Tà Ân TU
Ấp Sóc Tà Ân TV
Ấp Sóc Tà Ân TW
Ấp Sóc Tà Ân TX
Ấp Sóc Tà Ân TY
Ấp Sóc Tà Ân TZ
Ấp Sóc Tà Ân UA
Ấp Sóc Tà Ân UB
Ấp Sóc Tà Ân UC
Ấp Sóc Tà Ân UD
Ấp Sóc Tà Ân UE
Ấp Sóc Tà Ân UF
Ấp Sóc Tà Ân UG
Ấp Sóc Tà Ân UH
Ấp Sóc Tà Ân UI
Ấp Sóc Tà Ân UK
Ấp Sóc Tà Ân UL
Ấp Sóc Tà Ân UM
Ấp Sóc Tà Ân UN
Ấp Sóc Tà Ân UO
Ấp Sóc Tà Ân UP
Ấp Sóc Tà Ân UQ
Ấp Sóc Tà Ân UR
Ấp Sóc Tà Ân US
Ấp Sóc Tà Ân UT
Ấp Sóc Tà Ân UU
Ấp Sóc Tà Ân UV
Ấp Sóc Tà Ân UW
Ấp Sóc Tà Ân UX
Ấp Sóc Tà Ân UY
Ấp Sóc Tà Ân UZ
Ấp Sóc Tà Ân VA
Ấp Sóc Tà Ân VB
Ấp Sóc Tà Ân VC
Ấp Sóc Tà Ân VD
Ấp Sóc Tà Ân VE
Ấp Sóc Tà Ân VF
Ấp Sóc Tà Ân VG
Ấp Sóc Tà Ân VH
Ấp Sóc Tà Ân VI
Ấp Sóc Tà Ân VK
Ấp Sóc Tà Ân VL
Ấp Sóc Tà Ân VM
Ấp Sóc Tà Ân VN
Ấp Sóc Tà Ân VO
Ấp Sóc Tà Ân VP
Ấp Sóc Tà Ân VQ
Ấp Sóc Tà Ân VR
Ấp Sóc Tà Ân VS
Ấp Sóc Tà Ân VT
Ấp Sóc Tà Ân VU
Ấp Sóc Tà Ân VV
Ấp Sóc Tà Ân VW
Ấp Sóc Tà Ân VX
Ấp Sóc Tà Ân VY
Ấp Sóc Tà Ân VZ
Ấp Sóc Tà Ân WA
Ấp Sóc Tà Ân WB
Ấp Sóc Tà Ân WC
Ấp Sóc Tà Ân WD
Ấp Sóc Tà Ân WE
Ấp Sóc Tà Ân WF
Ấp Sóc Tà Ân WG
Ấp Sóc Tà Ân WH
Ấp Sóc Tà Ân WI
Ấp Sóc Tà Ân WK
Ấp Sóc Tà Ân WL
Ấp Sóc Tà Ân WM
Ấp Sóc Tà Ân WN
Ấp Sóc Tà Ân WO
Ấp Sóc Tà Ân WP
Ấp Sóc Tà Ân WQ
Ấp Sóc Tà Ân WR
Ấp Sóc Tà Ân WS
Ấp Sóc Tà Ân WT
Ấp Sóc Tà Ân WU
Ấp Sóc Tà Ân WV
Ấp Sóc Tà Ân WW
Ấp Sóc Tà Ân WX
Ấp Sóc Tà Ân WY
Ấp Sóc Tà Ân WZ
Ấp Sóc Tà Ân XA
Ấp Sóc Tà Ân XB
Ấp Sóc Tà Ân XC
Ấp Sóc Tà Ân XD
Ấp Sóc Tà Ân XE
Ấp Sóc Tà Ân XF
Ấp Sóc Tà Ân XG
Ấp Sóc Tà Ân XH
Ấp Sóc Tà Ân XI
Ấp Sóc Tà Ân XK
Ấp Sóc Tà Ân XL
Ấp Sóc Tà Ân XM
Ấp Sóc Tà Ân XN
Ấp Sóc Tà Ân XO
Ấp Sóc Tà Ân XP
Ấp Sóc Tà Ân XQ
Ấp Sóc Tà Ân XR
Ấp Sóc Tà Ân XS
Ấp Sóc Tà Ân XT
Ấp Sóc Tà Ân XU
Ấp Sóc Tà Ân XV
Ấp Sóc Tà Ân XW
Ấp Sóc Tà Ân XX
Ấp Sóc Tà Ân XY
Ấp Sóc Tà Ân XZ
Ấp Sóc Tà Ân YA
Ấp Sóc Tà Ân YB
Ấp Sóc Tà Ân YC
Ấp Sóc Tà Ân YD
Ấp Sóc Tà Ân YE
Ấp Sóc Tà Ân YF
Ấp Sóc Tà Ân YG
Ấp Sóc Tà Ân YH
Ấp Sóc Tà Ân YI
Ấp Sóc Tà Ân YK
Ấp Sóc Tà Ân YL
Ấp Sóc Tà Ân YM
Ấp Sóc Tà Ân YN
Ấp Sóc Tà Ân YO
Ấp Sóc Tà Ân YP
Ấp Sóc Tà Ân YQ
Ấp Sóc Tà Ân YR
Ấp Sóc Tà Ân YS
Ấp Sóc Tà Ân YT
Ấp Sóc Tà Ân YU
Ấp Sóc Tà Ân YV
Ấp Sóc Tà Ân YW
Ấp Sóc Tà Ân YX
Ấp Sóc Tà Ân YY
Ấp Sóc Tà Ân YZ
Ấp Sóc Tà Ân ZA
Ấp Sóc Tà Ân ZB
Ấp Sóc Tà Ân ZC
Ấp Sóc Tà Ân ZD
Ấp Sóc Tà Ân ZE
Ấp Sóc Tà Ân ZF
Ấp Sóc Tà Ân ZG
Ấp Sóc Tà Ân ZH
Ấp Sóc Tà Ân ZI
Ấp Sóc Tà Ân ZK
Ấp Sóc Tà Ân ZL
Ấp Sóc Tà Ân ZM
Ấp Sóc Tà Ân ZN
Ấp Sóc Tà Ân ZO
Ấp Sóc Tà Ân ZP
Ấp Sóc Tà Ân ZQ
Ấp Sóc Tà Ân ZR
Ấp Sóc Tà Ân ZS
Ấp Sóc Tà Ân ZT
Ấp Sóc Tà Ân ZU
Ấp Sóc Tà Ân ZV
Ấp Sóc Tà Ân ZW
Ấp Sóc Tà Ân ZX
Ấp Sóc Tà Ân ZY
Ấp Sóc Tà Ân ZZ
Ấp Sóc Tà Ân AAA
Ấp Sóc Tà Ân AAB
Ấp Sóc Tà Ân AAC
Ấp Sóc Tà Ân AAD
Ấp Sóc Tà Ân AAE
Ấp Sóc Tà Ân AAF
Ấp Sóc Tà Ân AAG
Ấp Sóc Tà Ân AAH
Ấp Sóc Tà Ân AAI
Ấp Sóc Tà Ân AAK
Ấp Sóc Tà Ân AAL
Ấp Sóc Tà Ân AAM
Ấp Sóc Tà Ân AAN
Ấp Sóc Tà Ân AAO
Ấp Sóc Tà Ân AAP
Ấp Sóc Tà Ân AAQ
Ấp Sóc Tà Ân AAR
Ấp Sóc Tà Ân AAS
Ấp Sóc Tà Ân AAT
Ấp Sóc Tà Ân AAU
Ấp Sóc Tà Ân AAV
Ấp Sóc Tà Ân AAW
Ấp Sóc Tà Ân AAX
Ấp Sóc Tà Ân AAY
Ấp Sóc Tà Ân AAZ
Ấp Sóc Tà Ân ABA
Ấp Sóc Tà Ân ABB
Ấp Sóc Tà Ân ABC
Ấp Sóc Tà Ân ABD
Ấp Sóc Tà Ân ABE
Ấp Sóc Tà Ân ABF
Ấp Sóc Tà Ân ABG
Ấp Sóc Tà Ân ABH
Ấp Sóc Tà Ân ABI
Ấp Sóc Tà Ân ABK
Ấp Sóc Tà Ân ABL
Ấp Sóc Tà Ân ABM
Ấp Sóc Tà Ân ABN
Ấp Sóc Tà Ân ABO
Ấp Sóc Tà Ân ABP
Ấp Sóc Tà Ân ABQ
Ấp Sóc Tà Ân ABR
Ấp Sóc Tà Ân ABS
Ấp Sóc Tà Ân ABT
Ấp Sóc Tà Ân ABU
Ấp Sóc Tà Ân ABV
Ấp Sóc Tà Ân ABW
Ấp Sóc Tà Ân ABX
Ấp Sóc Tà Ân ABY
Ấp Sóc Tà Ân ABZ
Ấp Sóc Tà Ân ACA
Ấp Sóc Tà Ân ACB
Ấp Sóc Tà Ân ACC
Ấp Sóc Tà Ân ACD
Ấp Sóc Tà Ân ACE
Ấp Sóc Tà Ân ACF
Ấp Sóc Tà Ân ACG
Ấp Sóc Tà Ân ACH
Ấp Sóc Tà Ân ACI
Ấp Sóc Tà Ân ACK
Ấp Sóc Tà Ân ACL
Ấp Sóc Tà Ân ACM
Ấp Sóc Tà Ân ACN
Ấp Sóc Tà Ân ACO
Ấp Sóc Tà Ân ACP
Ấp Sóc Tà Ân ACQ
Ấp Sóc Tà Ân ACR
Ấp Sóc Tà Ân ACS
Ấp Sóc Tà Ân ACT
Ấp Sóc Tà Ân ACU
Ấp Sóc Tà Ân ACV
Ấp Sóc Tà Ân ACW
Ấp Sóc Tà Ân ACX
Ấp Sóc Tà Ân ACY
Ấp Sóc Tà Ân ACZ
Ấp Sóc Tà Ân ADA
Ấp Sóc Tà Ân ADB
Ấp Sóc Tà Ân ADC
Ấp Sóc Tà Ân ADD
Ấp Sóc Tà Ân ADE
Ấp Sóc Tà Ân ADF
Ấp Sóc Tà Ân ADG
Ấp Sóc Tà Ân ADH
Ấp Sóc Tà Ân ADI
Ấp Sóc Tà Ân ADK
Ấp Sóc Tà Ân ADL
Ấp Sóc Tà Ân ADM
Ấp Sóc Tà Ân ADN
Ấp Sóc Tà Ân ADO
Ấp Sóc Tà Ân ADP
Ấp Sóc Tà Ân ADQ
Ấp Sóc Tà Ân ADR
Ấp Sóc Tà Ân ADS
Ấp Sóc Tà Ân ADT
Ấp Sóc Tà Ân ADU
Ấp Sóc Tà Ân ADV
Ấp Sóc Tà Ân ADW
Ấp Sóc Tà Ân ADX
Ấp Sóc Tà Ân ADY
Ấp Sóc Tà Ân ADZ
Ấp Sóc Tà Ân AEA
Ấp Sóc Tà Ân AEB
Ấp Sóc Tà Ân AEC
Ấp Sóc Tà Ân AED
Ấp Sóc Tà Ân AEE
Ấp Sóc Tà Ân AEF
Ấp Sóc Tà Ân AEG
Ấp Sóc Tà Ân AEH
Ấp Sóc Tà Ân AEI
Ấp Sóc Tà Ân AEK
Ấp Sóc Tà Ân AEL
Ấp Sóc Tà Ân AEM
Ấp Sóc Tà Ân AEN
Ấp Sóc Tà Ân AEO
Ấp Sóc Tà Ân AEP
Ấp Sóc Tà Ân AEQ
Ấp Sóc Tà Ân AER
Ấp Sóc Tà Ân AES
Ấp Sóc Tà Ân AET
Ấp Sóc Tà Ân AEU
Ấp Sóc Tà Ân AEV
Ấp Sóc Tà Ân AEW
Ấp Sóc Tà Ân AEX
Ấp Sóc Tà Ân AEY
Ấp Sóc Tà Ân AEZ
Ấp Sóc Tà Ân AFA
Ấp Sóc Tà Ân AFB
Ấp Sóc Tà Ân AFC
Ấp Sóc Tà Ân AFD
Ấp Sóc Tà Ân AFE
Ấp Sóc Tà Ân AFF
Ấp Sóc Tà Ân AFG
Ấp Sóc Tà Ân AFH
Ấp Sóc Tà Ân AFI
Ấp Sóc Tà Ân AFK
Ấp Sóc Tà Ân AFL
Ấp Sóc Tà Ân AFM
Ấp Sóc Tà Ân AFN
Ấp Sóc Tà Ân AFO
Ấp Sóc Tà Ân AFP
Ấp Sóc Tà Ân AFQ
Ấp Sóc Tà Ân AFR
Ấp Sóc Tà Ân AFS
Ấp Sóc Tà Ân AFT
Ấp Sóc Tà Ân AFU
Ấp Sóc Tà Ân AFV
Ấp Sóc Tà Ân AFW
Ấp Sóc Tà Ân AFX
Ấp Sóc Tà Ân AFY
Ấp Sóc Tà Ân AFZ
Ấp Sóc Tà Ân AGA
Ấp Sóc Tà Ân AGB
Ấp Sóc Tà Ân AGC
Ấp Sóc Tà Ân AGD
Ấp Sóc Tà Ân AGE
Ấp Sóc Tà Ân AGF
Ấp Sóc Tà Ân AGG
Ấp Sóc Tà Ân AGH
Ấp Sóc Tà Ân AGI
Ấp Sóc Tà Ân AGK
Ấp Sóc Tà Ân AGL
Ấp Sóc Tà Ân AGM
Ấp Sóc Tà Ân AGN
Ấp Sóc Tà Ân AGO
Ấp Sóc Tà Ân AGP
Ấp Sóc Tà Ân AGQ
Ấp Sóc Tà Ân AGR
Ấp Sóc Tà Ân AGS
Ấp Sóc Tà Ân AGT
Ấp Sóc Tà Ân AGU
Ấp Sóc Tà Ân AGV
Ấp Sóc Tà Ân AGW
Ấp Sóc Tà Ân AGX
Ấp Sóc Tà Ân AGY
Ấp Sóc Tà Ân AGZ
Ấp Sóc Tà Ân AHA
Ấp Sóc Tà Ân AHB
Ấp Sóc Tà Ân AHC
Ấp Sóc Tà Ân AHD
Ấp Sóc Tà Ân AHE
Ấp Sóc Tà Ân AHF
Ấp Sóc Tà Ân AHG
Ấp Sóc Tà Ân AHH
Ấp Sóc Tà Ân AHI
Ấp Sóc Tà Ân AHK
Ấp Sóc Tà Ân AHL
Ấp Sóc Tà Ân AHM
Ấp Sóc Tà Ân AHN
Ấp Sóc Tà Ân AHO
Ấp Sóc Tà Ân AHP
Ấp Sóc Tà Ân AHQ
Ấp Sóc Tà Ân AHR
Ấp Sóc Tà Ân AHS
Ấp Sóc Tà Ân AHT
Ấp Sóc Tà Ân AHU
Ấp Sóc Tà Ân AHV
Ấp Sóc Tà Ân AHW
Ấp Sóc Tà Ân AHX
Ấp Sóc Tà Ân AHY
Ấp Sóc Tà Ân AHZ
Ấp Sóc Tà Ân AIA
Ấp Sóc Tà Ân AIB
Ấp Sóc Tà Ân AIC
Ấp Sóc Tà Ân AID
Ấp Sóc Tà Ân AIE
Ấp Sóc Tà Ân AIF
Ấp Sóc Tà Ân AIG
Ấp Sóc Tà Ân AIH
Ấp Sóc Tà Ân AII
Ấp Sóc Tà Ân AIK
Ấp Sóc Tà Ân AIL
Ấp Sóc Tà Ân AIM
Ấp Sóc Tà Ân AIN
Ấp Sóc Tà Ân AIO
Ấp Sóc Tà Ân AIP
Ấp Sóc Tà Ân AIQ
Ấp Sóc Tà Ân AIR
Ấp Sóc Tà Ân AIS
Ấp Sóc Tà Ân AIT
Ấp Sóc Tà Ân AIU
Ấp Sóc Tà Ân AIV
Ấ

ĐD 110kV (T28-T31)

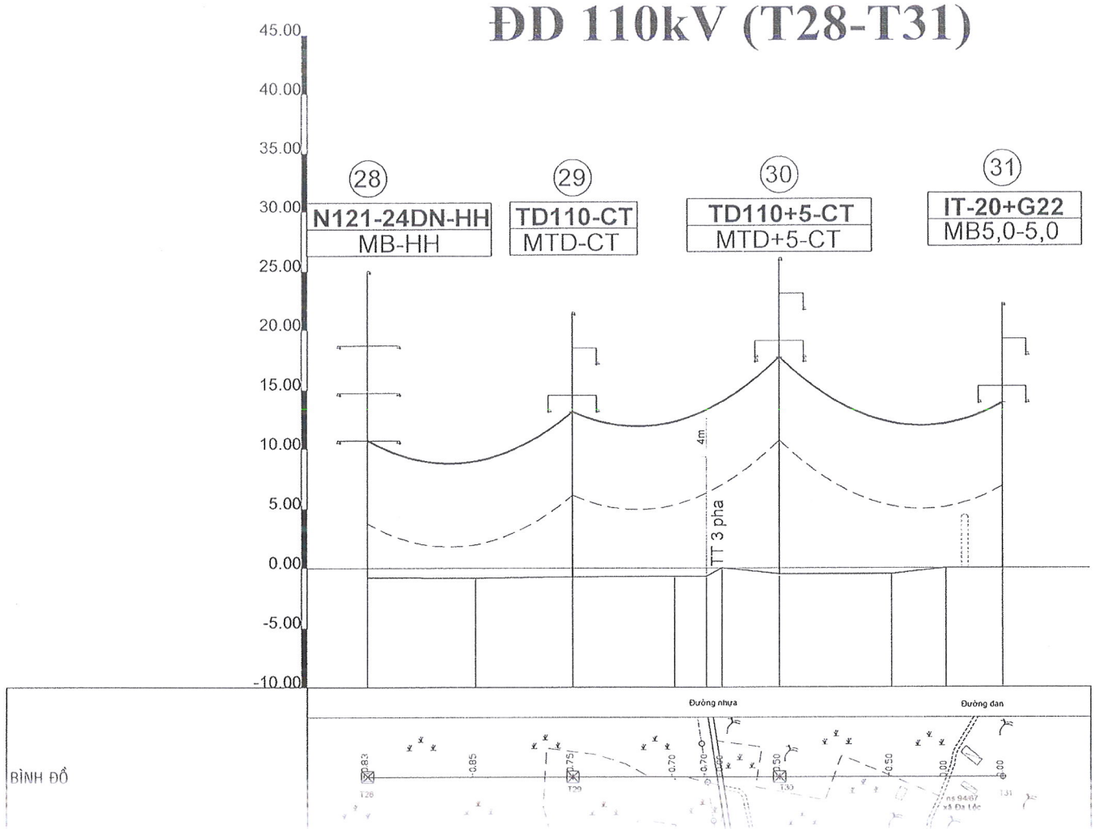

Điểm đo	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Cao độ, m	-0.83	-0.85	-0.75	-0.70	-0.70	0.00	-0.50	-0.50	0.00	0.00
Khoảng cách từng phần, m		89.5	80.5	84.8	26.6	13.1	47.6	92.5	45.0	47.5
Khoảng cách cộng dồn, m	0.0	89.5	170.0	254.8	281.4	294.5	342.0	434.5	479.5	527.0
Chiều dài - Góc lái										

GHI CHÚ:
- Tọa độ trong bản vẽ là giả định
- Hệ cao độ giả định tại tim đường nhựa: 0.00m
- Hệ trục tọa độ OXY giả định đặt tại mốc khống chế O (0,0).

CHÚ THÍCH

- ĐƯỜNG DÂY 110KV HIỆN HỮU
- ĐƯỜNG DÂY 110KV XÂY DỰNG MỚI
- ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ HIỆN HỮU
- ĐƯỜNG NHỰA
- ĐƯỜNG LÓT ĐAN
- ĐƯỜNG ĐẤT LỚN
- ĐƯỜNG ĐẤT NHỎ (BỜ MẪU)
- KINH RẠCH
- NHÀ LÁ; TOLE; NGÓI - FIBRO; ĐÚC
- NHÀ TRONG HÀNH LANG, NHÀ TIM TUYẾN CẮT QUA
- RUỘNG LÚA
- ĐẤT RẪY, HOA MÀU
- VƯỜN CÂY CAO
- VƯỜN CÂY THẤP
- TRỤ BTLT-HH GHÉP THÊM CỘT BTLT22+ĐỐN 4 MÉT
- TRỤ THÁP SẮT-HH CẢI TẠO
- TRỤ BTLT-THAY BẰNG CỘT THÁP SẮT
- TRỤ THÁP SẮT BỊ GỈ SÉT THAY BẰNG CỘT MỚI

ĐD 110kV (T55-T57)

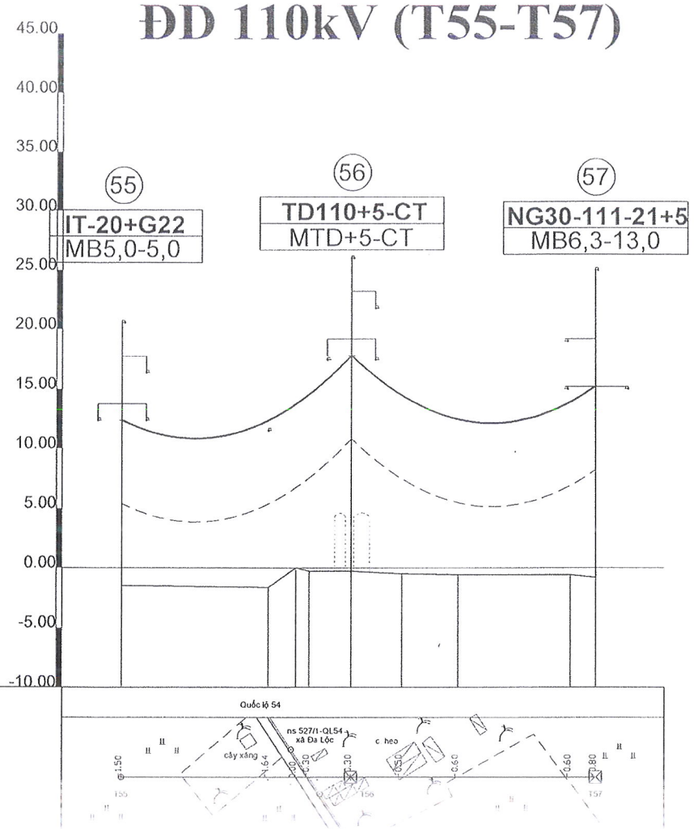

Điểm đo	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cao độ, m	-1.50	-1.64	0.00	-0.30	-0.30	-0.50	-0.60	-0.60	-0.80
Khoảng cách từng phần, m		120.9	23.0	11.2	34.9	42.0	47.0	93.0	21.0
Khoảng cách cộng dồn, m	0.0	120.9	143.9	155.1	190.0	232.0	279.0	372.0	393.0
Chiều dài - Góc lái									

SPC PEL KCS P.ĐD Quality Control

Hiệu chỉnh	Nội dung hiệu chỉnh	Ngày	Thực hiện	Kiểm tra

EVNSPC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM - TNHH

Tên công trình:
CẢI TẠO, NÂNG TIẾT DIỆN DÂY PHÂN PHA TỪ ACSR240 THÀNH 2ACSR240 TỪ TRÀ VINH ĐI DUYÊN HẢI (DUYÊN TRÀ)

P.Giám đốc	Nguyễn Đại Luận	
P.TK ĐD	Đặng Thanh Tuấn	
CNTK	Bùi Văn Sáng	
CTTK	Bùi Văn Sáng	
Kiểm tra	Ngô Hồng Lam	
Vẽ	Nguyễn Thành Trung	

Tên bản vẽ:

MẶT CẮT DỌC

KHOẢNG TRỤ T28-T31; T55-T57

(đoạn từ Trà Vinh 2 - Cầu Ngang)

TKBVTC	Ngày/t/n	21-TV-015D	01
TL 1/5.000-500	06/2023	MCD	08

ĐD 110kV (T58-T60)

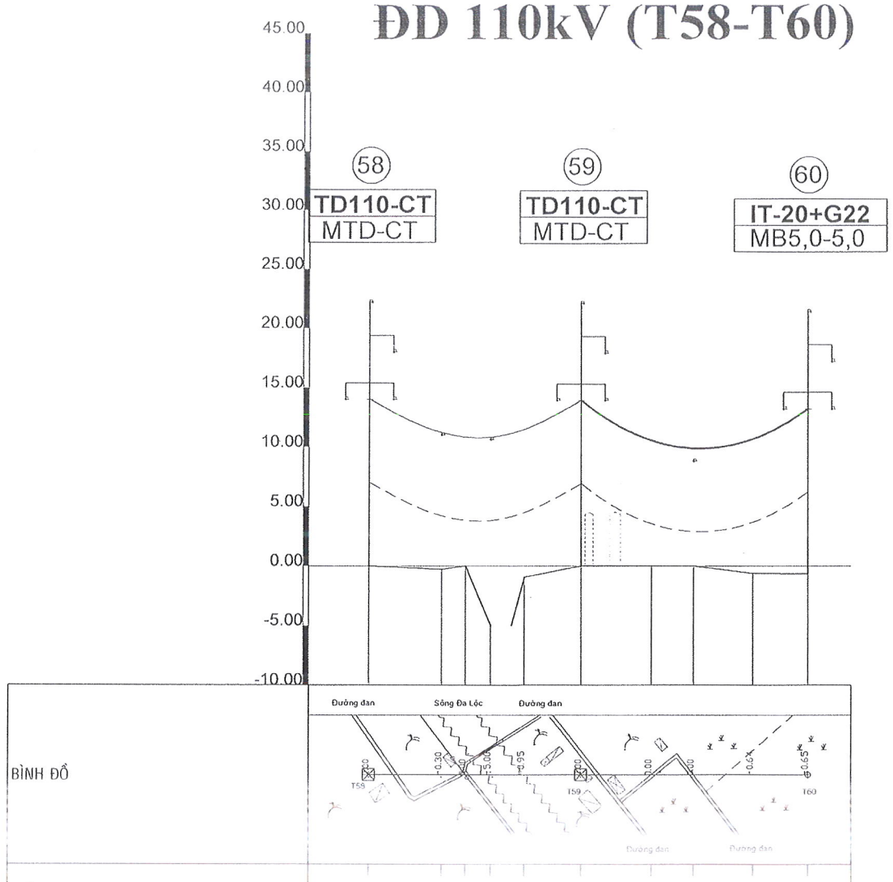

Điểm đo	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Cao độ, m	0.00	-0.30	0.00	-5.00	-0.95	0.00	0.00	0.00	-0.64	-0.65
Khoảng cách từng phần, m		60.3	19.6	20.9	27.9	47.2	58.2	35.0	49.2	45.6
Khoảng cách cộng dồn, m	0.0	60.3	79.9	100.9	128.8	176.0	234.2	269.2	318.4	364.0
Chiều dài - Góc lái										

GHI CHÚ:

- Tọa độ trong bản vẽ là giả định
- Hệ cao độ giả định tại tim đường nhựa: 0.00m
- Hệ trục tọa độ OXY giả định đặt tại mốc khống chế O (0,0).

CHÚ THÍCH

- ĐƯỜNG DÂY 110KV HIỆN HỮU
- ĐƯỜNG DÂY 110KV XÂY DỰNG MỚI
- ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ HIỆN HỮU
- ĐƯỜNG NHỰA
- ĐƯỜNG LÓT ĐAN
- ĐƯỜNG ĐẤT LỚN
- ĐƯỜNG ĐẤT NHỎ (BỜ MẪU)
- KINH RẠCH
- NHÀ LÁ; TOLE; NGÓI - FIBRO; ĐÚC
- NHÀ TRONG HÀNH LANG, NHÀ TIM TUYẾN CẮT QUA
- RUỘNG LÚA
- ĐẤT RẪY, HOA MÀU
- VƯỜN CÂY CAO
- VƯỜN CÂY THẤP
- TRỤ BTLT-HH GHÉP THÊM CỘT BTLT22+ĐÔN 4 MÉT
- TRỤ THÁP SẮT-HH CẢI TẠO
- TRỤ BTLT-THAY BẰNG CỘT THÁP SẮT
- TRỤ THÁP SẮT BỊ GỈ SÉT THAY BẰNG CỌT MỚI

ĐD 110kV (T65-T67)

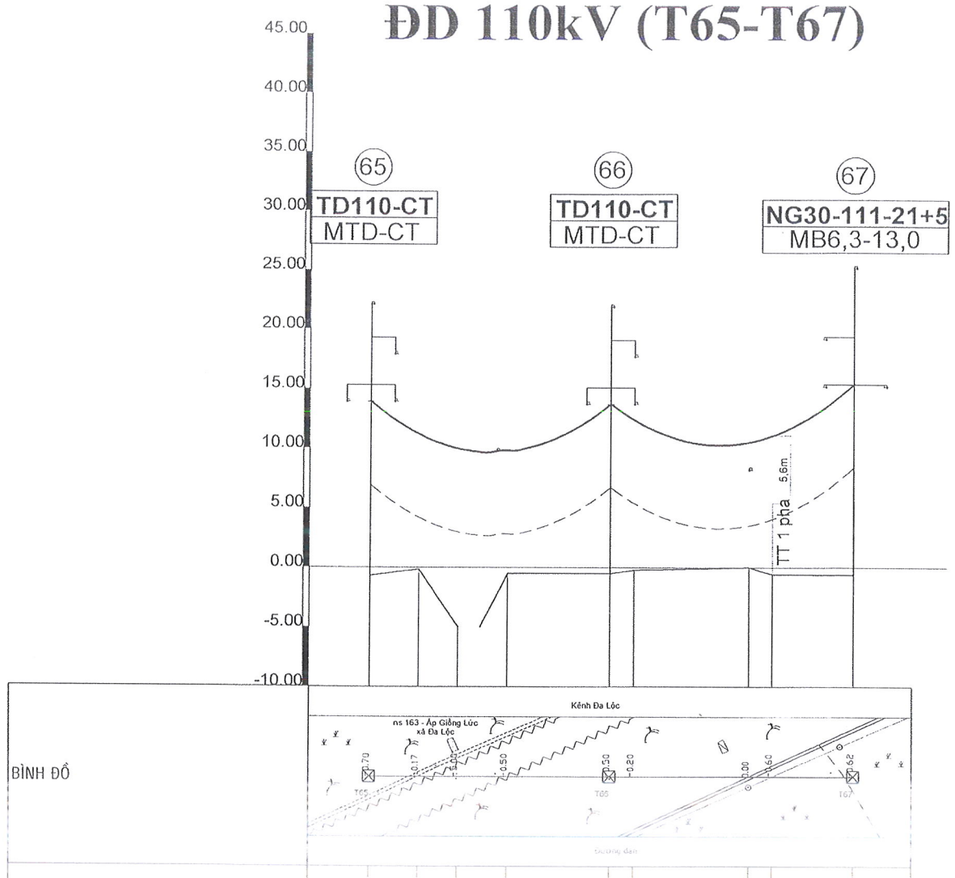

Điểm đo	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cao độ, m	-0.70	-0.17	-5.00	-0.50	-0.50	-0.20	0.00	-0.60	-0.62
Khoảng cách từng phần, m		40.9	32.7	41.4	85.0	20.0	95.4	19.5	67.1
Khoảng cách cộng dồn, m	0.0	40.9	73.6	115.0	200.0	220.0	315.4	334.9	402.0
Chiều dài - Góc lái									

SPC PEC KCS P.ĐD Quality Control Dept.

Hiệu chỉnh	Nội dung hiệu chỉnh	Ngày	Thực hiện	Kiểm tra

EVN*SPC*
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM

C.T.N 0300942001-047-C.T.T.N CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM TNHH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TP HỒ CHÍ MINH

Tên công trình:
CẢI TẠO, NÂNG TIẾT DIỆN DÂY PHÂN PHA TỪ ACSR240 THÀNH 2ACSR240 TỪ TRÀ VINH ĐI DUYÊN HẢI (DUYÊN TRÀ)

P.Giám đốc	Nguyễn Đại Luật			
P.TK ĐD	Đặng Thanh Tuấn			
CNTK	Bùi Văn Sáng			
CTTK	Bùi Văn Sáng			
Kiểm tra	Ngô Hồng Lam			
Vẽ	Nguyễn Thành Trung			

Tên bản vẽ:
MẶT CẮT DỌC
KHOẢNG TRỤ T58-T60; T65-T67
(đoạn từ Trà Vinh 2 - Cầu Ngang)

TKBVTC	Ngày/t/n	21-TV-015D	02
TL: 1/5.000-500	06/2023	MCD	08

ĐD 110kV (T75-T76)

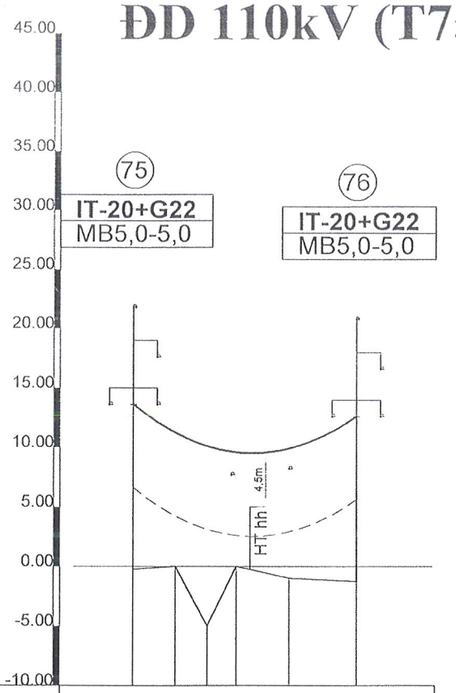

BÌNH ĐỒ

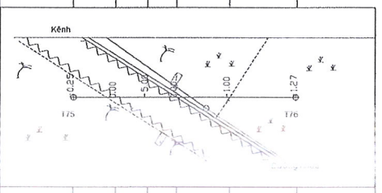

Điểm đo	1	2	3	4	5	6
Cao độ, m	-0.25	0.00	-5.00	0.00	-1.00	-1.27
Khoảng cách từng phần, m		35.0	26.7	23.8	44.0	55.4
Khoảng cách cộng dồn, m	0.0	35.0	61.7	85.6	129.6	185.0
Chiều dài - Góc lái						

ĐD 110kV (T81-T82)

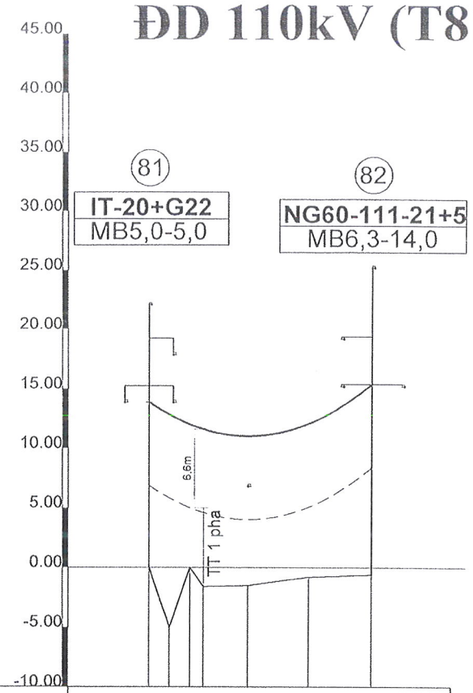

BÌNH ĐỒ

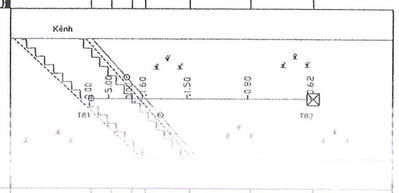

Điểm đo	1	2	3	4	5	6	7
Cao độ, m	0.00	-5.00	0.00	-1.60	-1.50	-0.80	-0.62
Khoảng cách từng phần, m		16.9	17.1	11.2	37.2	50.6	52.0
Khoảng cách cộng dồn, m	0.0	16.9	34.0	45.2	82.4	133.0	185.0
Chiều dài - Góc lái							

110kV (T83-T84)

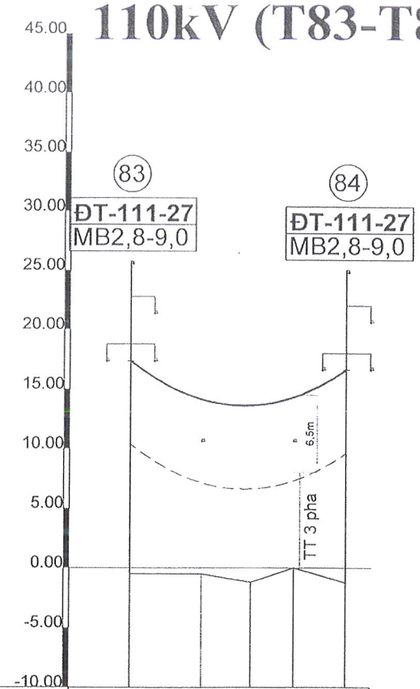

BÌNH ĐỒ

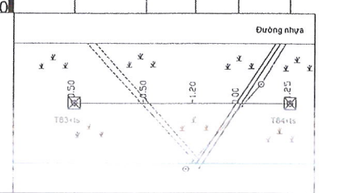

Điểm đo	1	2	3	4	5
Cao độ, m	-0.50	-0.50	-1.20	0.00	-1.25
Khoảng cách từng phần, m		59.8	40.8	35.7	43.7
Khoảng cách cộng dồn, m	0.0	59.8	100.6	136.3	180.0
Chiều dài - Góc lái					

SPC PEC KCS P.ĐD Quality Control

GHI CHÚ:

- Tọa độ trong bản vẽ là giả định
- Hệ cao độ giả định tại tim đường nhựa: 0.00m
- Hệ trục tọa độ OXY giả định đặt tại mốc khống chế O (0,0).

CHÚ THÍCH

ĐƯỜNG DÂY 110KV HIỆN HỮU	NHÀ LÁ; TOLE; NGÓI - FIBRO; ĐÚC
ĐƯỜNG DÂY 110KV XÂY DỰNG MỚI	NHÀ TRONG HÀNH LANG, NHÀ TIM TUYẾN CẮT QUA
ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ HIỆN HỮU	RUỘNG LÚA
ĐƯỜNG NHỰA	ĐẤT RẪY, HOA MÀU
ĐƯỜNG LÓT ĐAN	VƯỜN CÂY CAO
ĐƯỜNG ĐẤT LỚN	VƯỜN CÂY THẤP
ĐƯỜNG ĐẤT NHỎ (BỜ MẦU)	TRỤ BTLT-HH GHÉP THÊM CỘT BTLT22+ĐÔN 4 MÉT
KINH RẠCH	TRỤ THÁP SẮT-HH CẢI TẠO
	TRỤ BTLT-THAY BẰNG CỘT THÁP SẮT
	TRỤ THÁP SẮT BỊ GỈ SÉT THAY BẰNG CỘT MỚI

Hiệu chỉnh	Nội dung hiệu chỉnh	Ngày	Thực hiện	Kiểm tra

EVNSPC

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM

Tên công trình:

CẢI TẠO, NÂNG TIẾT DIỆN DÂY PHÂN PHA TỪ ACSR240 THÀNH 2ACSR240 TỪ TRÀ VINH ĐI DUYÊN HẢI (DUYÊN TRÀ)

P.Giám đốc	Nguyễn Đại Luân	
P.TK ĐD	Đặng Thanh Tuấn	
CNTK	Bùi Văn Sáng	
CTTK	Bùi Văn Sáng	
Kiểm tra	Ngô Hồng Lam	
Vẽ	Nguyễn Thành Trung	

Tên bản vẽ:

MẶT CẮT DỌC

KHOẢNG TRỤ T75-T76; T81-T82; T83-T84

(đoạn từ Trà Vinh 2 - Cầu Ngang)

TKBVTC	Ngày/t/n	21-TV-015D	03
TL.1/5.000-500	06/2023	MCD	08

ĐD 110kV (T95-T99)

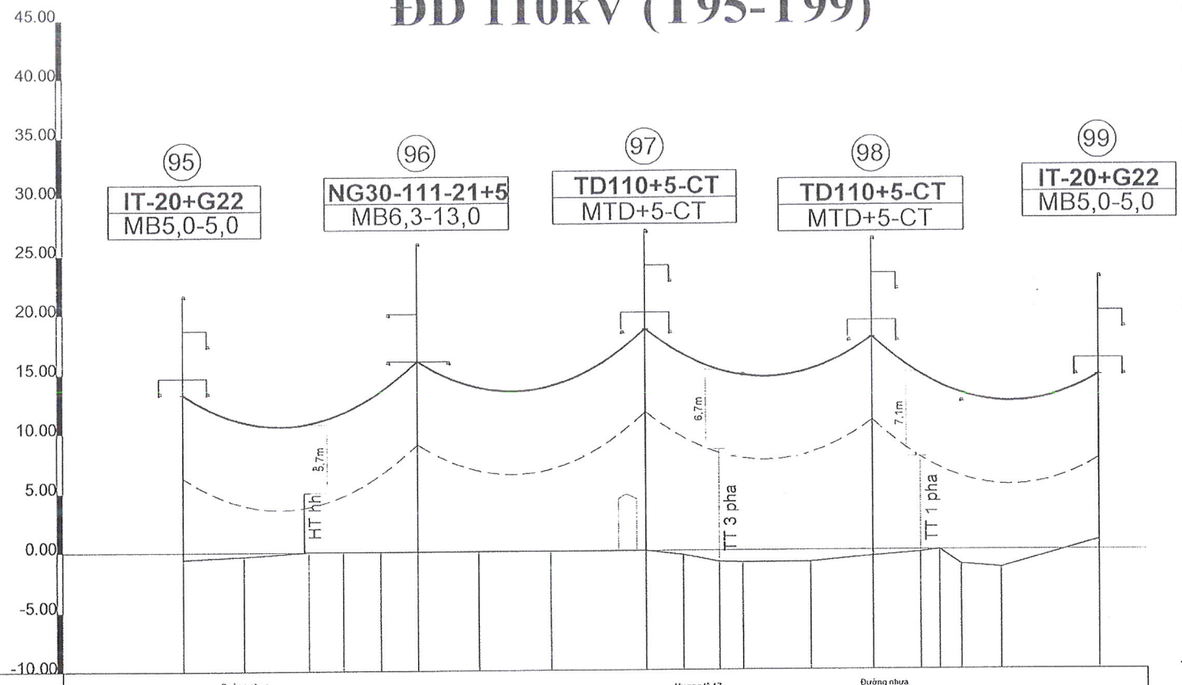

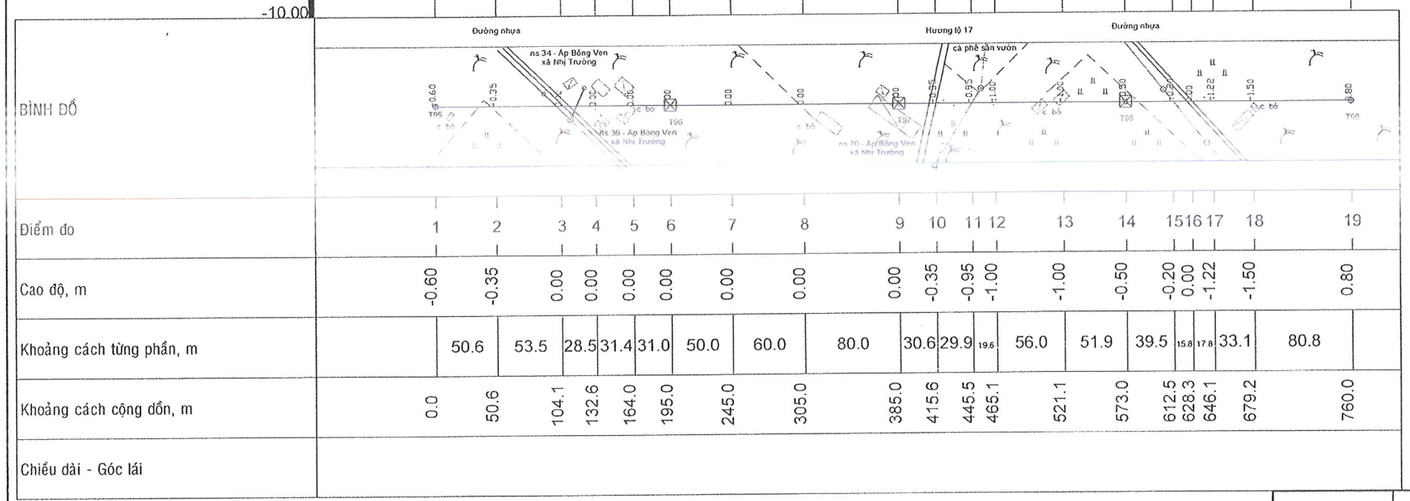

Điểm đo	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Cao độ, m	-0.60	-0.35	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.35	-0.95	-1.00	-1.00	-0.50	-0.20	0.00	-1.22	-1.50	0.80
Khoảng cách từng phần, m		50.6	53.5	28.5	31.4	31.0	50.0	60.0	80.0	30.6	29.9	19.6	56.0	51.9	39.5	15.8	17.8	33.1	80.8
Khoảng cách cộng dồn, m	0.0	50.6	104.1	132.6	164.0	195.0	245.0	305.0	385.0	415.6	445.5	465.1	521.1	573.0	612.5	628.3	646.1	679.2	760.0
Chiều dài - Góc lái																			

ĐD 110kV (T101-T104)

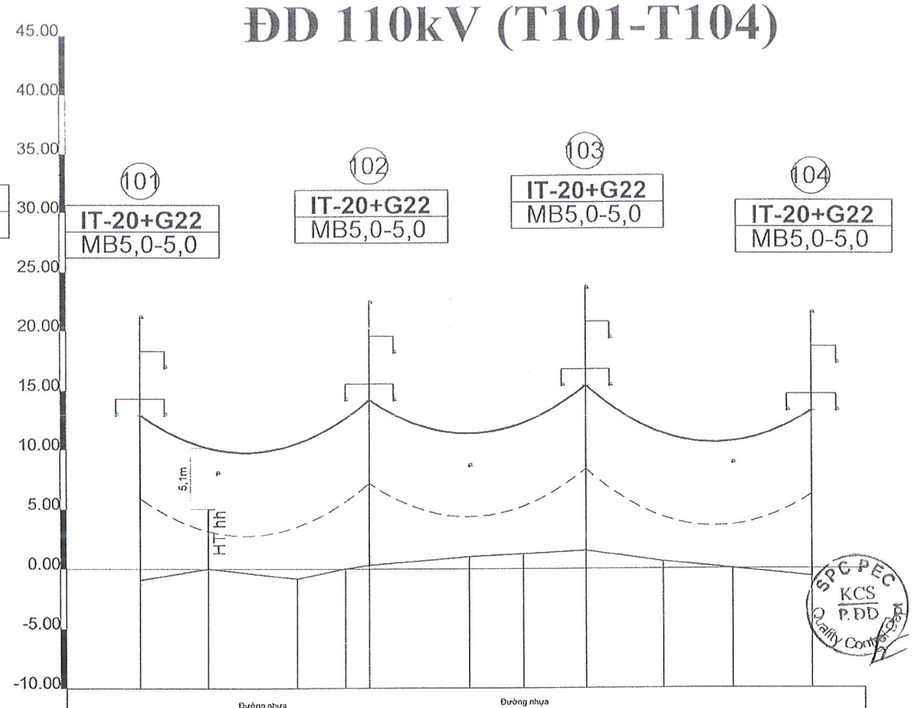

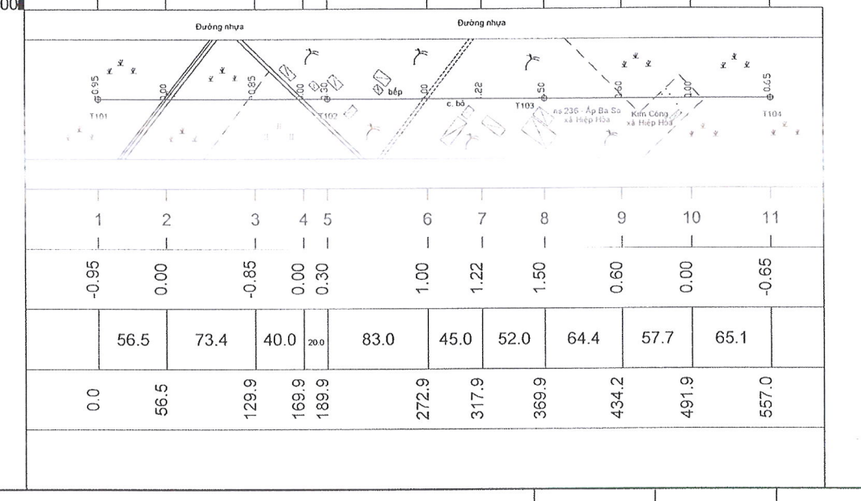

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	-0.95	0.00	-0.85	0.00	0.30	1.00	1.22	1.50	0.60	0.00	-0.65
		56.5	73.4	40.0	20.0	83.0	45.0	52.0	64.4	57.7	65.1
	0.0	56.5	129.9	169.9	189.9	272.9	317.9	369.9	434.2	491.9	557.0

GHI CHÚ:

- Tọa độ trong bản vẽ là giả định
- Hệ cao độ giả định tại tim đường nhựa: 0.00m
- Hệ trục tọa độ OXY giả định đặt tại mốc khống chế O (0,0).

CHÚ THÍCH

- ĐƯỜNG DÂY 110KV HIỆN HỮU
- ĐƯỜNG DÂY 110KV XÂY DỰNG MỚI
- ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ HIỆN HỮU
- ĐƯỜNG NHỰA
- ĐƯỜNG LÓT ĐAN
- ĐƯỜNG ĐẤT LỚN
- ĐƯỜNG ĐẤT NHỎ (BỜ MÀU)
- KINH RẠCH
- NHÀ LÁ; TOLE; NGÓI - FIBRO; ĐÚC
- NHÀ TRONG HÀNH LANG, NHÀ TIM TUYẾN CẮT QUA
- RUỘNG LÚA
- ĐẤT RẪY, HOA MÀU
- VƯỜN CÂY CAO
- VƯỜN CÂY THẤP
- TRỤ BTLT-HH GHÉP THÊM CỘT BTLT22+ĐỐN 4 MÉT
- TRỤ THÁP SÁT-HH CẢI TẠO
- TRỤ BTLT-THAY BẰNG CỘT THÁP SÁT
- TRỤ THÁP SÁT BỊ GỈ SÉT THAY BẰNG CỘT MỚI

Hiệu chỉnh	Nội dung hiệu chỉnh	Ngày	Thực hiện	Kiểm tra

EVNSPC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM

P.Giám đốc	Nguyễn Đại Luân	
P.TK ĐD	Đặng Thanh Tuấn	
CNTK	Bùi Văn Sáng	
CTTK	Bùi Văn Sáng	
Kiểm tra	Ngô Hồng Lam	
Vẽ	Nguyễn Thành Trung	

Tên công trình:

CẢI TẠO, NÂNG TIẾT DIỆN DÂY PHÂN PHA TỪ ACSR240 THÀNH 2ACSR240 TỪ TRÀ VINH ĐI DUYÊN HẢI (DUYÊN TRÀ)

Tên bản vẽ:

MẶT CẮT DỌC

KHOẢNG TRỤ T95-T99; T101-T104

(đoạn từ Trà Vinh 2 - Cầu Ngang)

TKBVTC	Ngày/t/n	21-TV-015D	04
TL:1/5.000-500	06/2023	MCD	08

110kV (T16-T17)

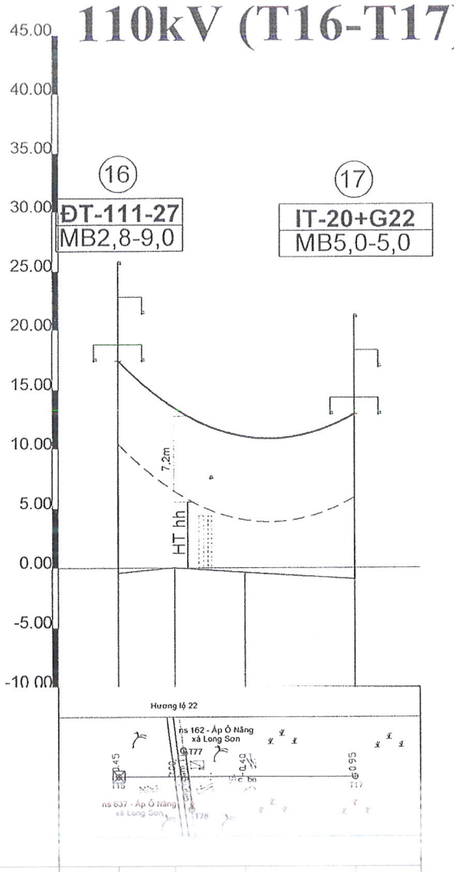

Điểm đo	1	2	3	4
Cao độ, m	-0.45	0.00	-0.40	-0.95
Khoảng cách từng phần, m		47.0	58.3	90.7
Khoảng cách cộng dồn, m	0.0	47.0	105.3	196.0
Chiều dài - Góc lái				

110kV (T22-T23)

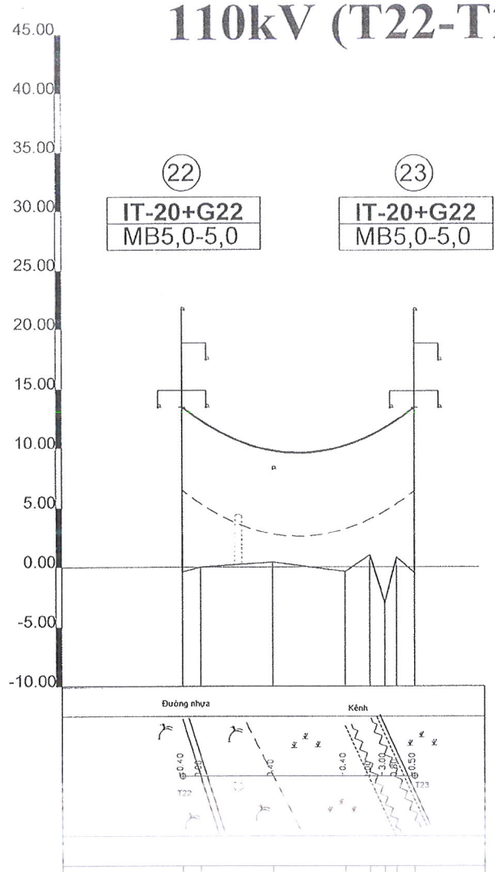

	1	2	3	4	5	6	7	8
	-0.40	0.00	0.40	-0.40	1.00	3.00	0.80	-0.50
	14.9		60.1	59.6	20.4	2.3	9.7	15.0
	0.0	14.9	75.0	134.6	155.0	157.3	167.0	192.0

110kV (T26-T28)

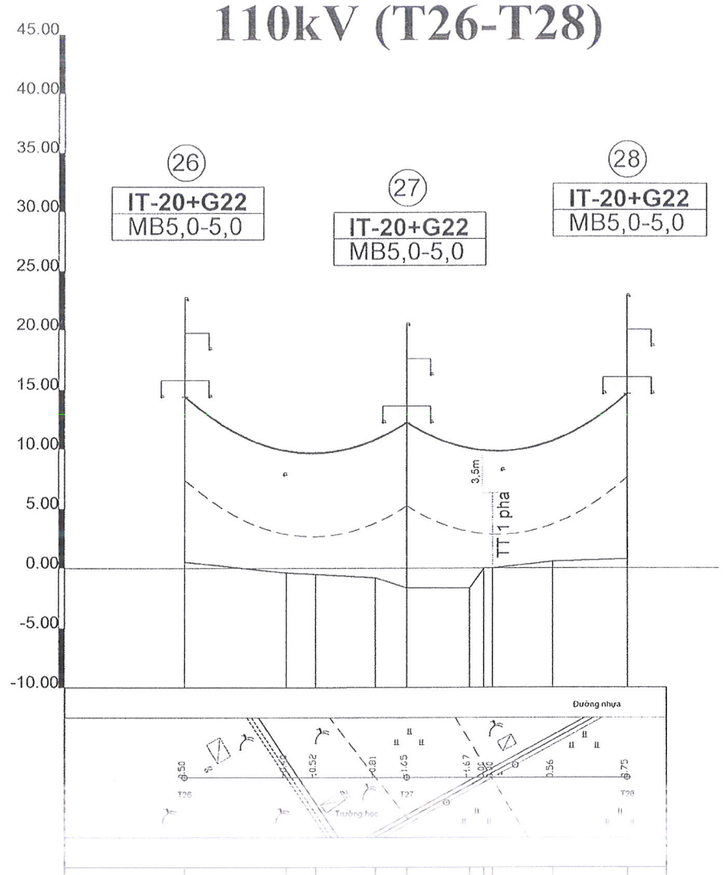

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	0.50	-0.40	-0.52	-0.81	-1.65	-1.67	0.00	0.56	0.75	
		84.8	24.0	50.1	26.0	52.0	12.2	49.6	62.2	
	0.0	84.8	108.9	159.0	185.0	237.0	249.2	298.8	368.0	

BÌNH ĐỒ

GHI CHÚ:

- Tọa độ trong bản vẽ là giả định
- Hệ cao độ giả định tại tim đường nhựa: 0.00m
- Hệ trục tọa độ OXY giả định đặt tại mốc khống chế O (0,0).

CHÚ THÍCH

ĐƯỜNG DÂY 110KV HIỆN HỮU	NHÀ LÁ; TOLE; NGÓI - FIBRO; ĐÚC
ĐƯỜNG DÂY 110KV XÂY DỰNG MỚI	NHÀ TRONG HÀNH LANG, NHÀ TIM TUYẾN CẮT QUA
ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ HIỆN HỮU	RUỘNG LÚA
ĐƯỜNG NHỰA	ĐẤT RẪY, HOA MÀU
ĐƯỜNG LÓT ĐAN	VƯỜN CÂY CAO
ĐƯỜNG ĐẤT LỚN	VƯỜN CÂY THẤP
ĐƯỜNG ĐẤT NHỎ (BỜ MẦU)	TRỤ BTLT-HH GHÉP THÊM CỘT BTLT22+ĐÔN 4 MÉT
KINH RẠCH	TRỤ THÁP SẮT-HH CẢI TẠO
	TRỤ BTLT-THAY BẰNG CỘT THÁP SẮT
	TRỤ THÁP SẮT BỊ GỈ SÉT THAY BẰNG CỘT MỚI

Hiệu chỉnh	Nội dung hiệu chỉnh	Ngày	Thực hiện	Kiểm tra

EVN SPC

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM

P.Giám đốc	Nguyễn Đại Nhân	
P.TK ĐD	Đặng Thanh Tuấn	
CNTK	Bùi Văn Sáng	
CTTK	Bùi Văn Sáng	
Kiểm tra	Ngô Hồng Lam	
Vẽ	Nguyễn Thành Trung	

Tên công trình:

CẢI TẠO, NÂNG TIẾT DIỆN DÂY PHÂN PHA TỪ ACSR240 THÀNH 2ACSR240 TỪ TRÀ VINH ĐI DUYÊN HẢI (DUYÊN TRÀ)

Tên bản vẽ:

MẶT CẮT DỌC

KHOẢNG TRỤT16-T17; T22-T23; T26-T28

(đoạn từ Cầu Ngang - Duyên Trà)

TKBVTC	Ngày/tn	21-TV-015D	05
TL.1/5.000-500	06/2023	MCD	08

ĐD 110kV (T31-T36)

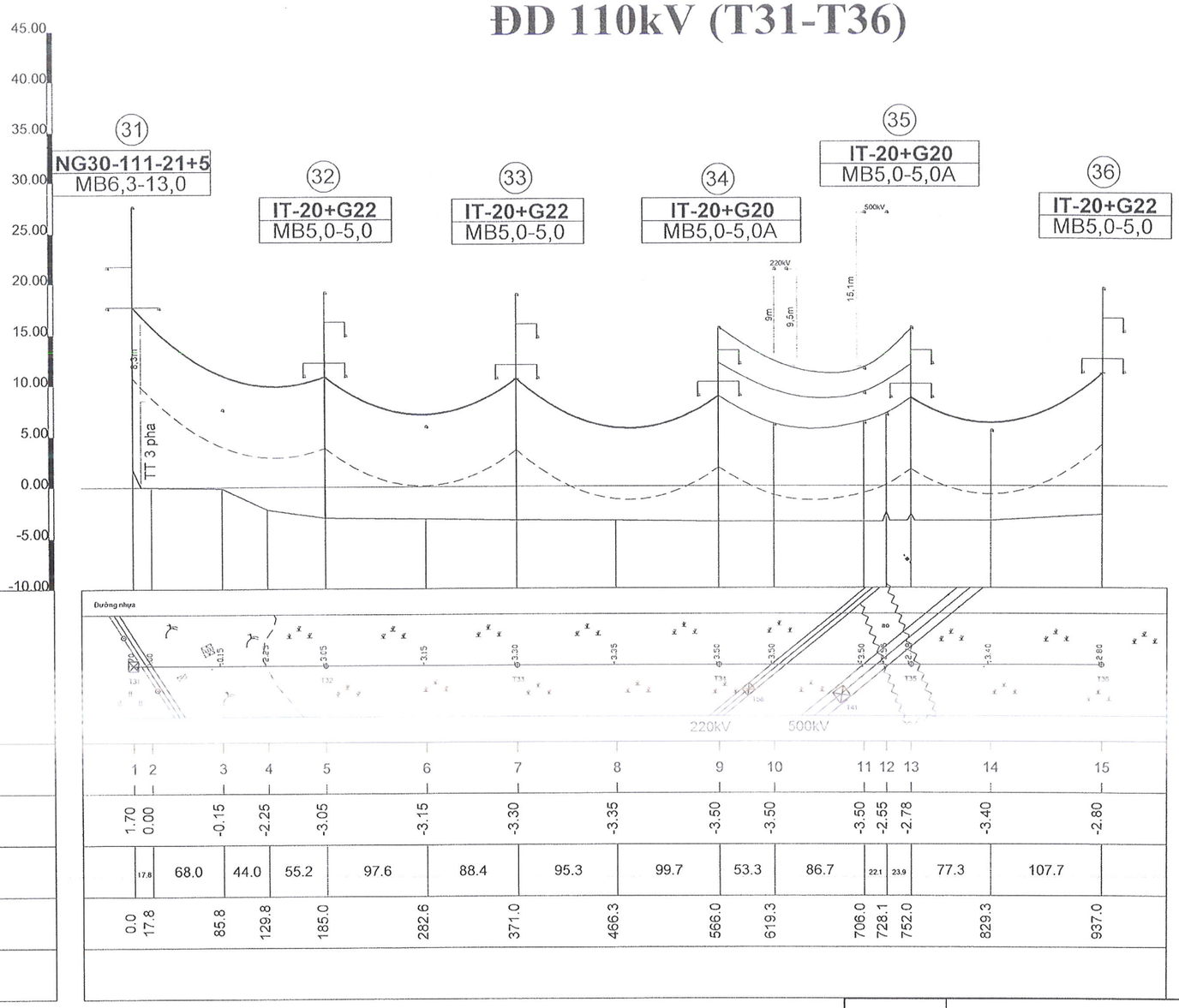

Điểm đo	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Cao độ, m	1.70	0.00	-0.15	-2.25	-3.05	-3.15	-3.30	-3.35	-3.50	-3.50	-3.50	-2.55	-2.78	-3.40	-2.80
Khoảng cách từng phần, m		17.8	68.0	44.0	55.2	97.6	88.4	95.3	99.7	53.3	86.7	22.1	23.9	77.3	107.7
Khoảng cách cộng dồn, m	0.0	17.8	85.8	129.8	185.0	282.6	371.0	466.3	566.0	619.3	706.0	728.1	752.0	829.3	937.0
Chiều dài - Góc lái															

110kV (T44-T45)

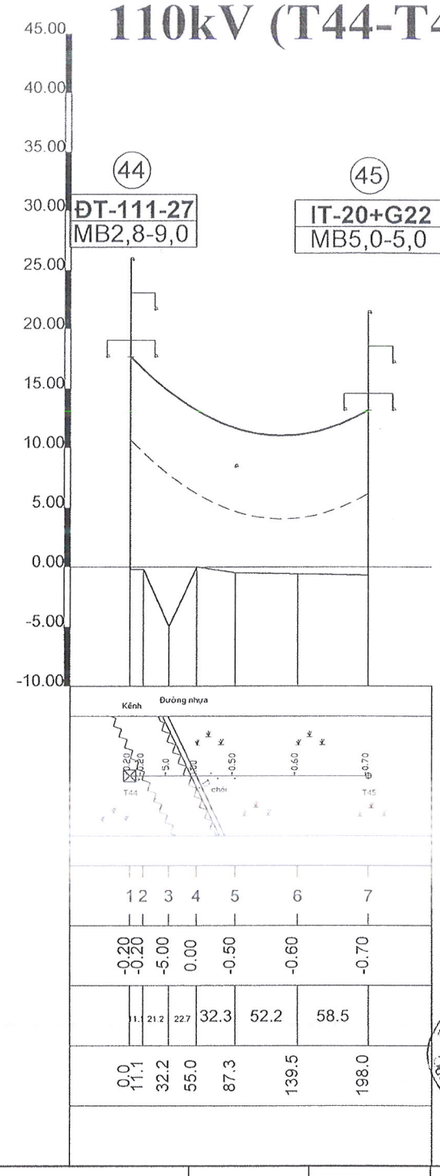

Điểm đo	1	2	3	4	5	6	7
Cao độ, m	-0.20	-0.20	-5.00	0.00	-0.50	-0.60	-0.70
Khoảng cách từng phần, m		11.1	21.2	22.7	32.3	52.2	58.5
Khoảng cách cộng dồn, m	0.0	11.1	32.2	55.0	87.3	139.5	198.0
Chiều dài - Góc lái							

GHI CHÚ:

- Tọa độ trong bản vẽ là giả định
- Hệ cao độ giả định tại tim đường nhựa: 0.00m
- Hệ trục tọa độ OXY giả định đặt tại mốc khống chế O (0,0).

CHÚ THÍCH

- ĐƯỜNG DÂY 110KV HIỆN HỮU
- ĐƯỜNG DÂY 110KV XÂY DỰNG MỚI
- ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ HIỆN HỮU
- ĐƯỜNG NHỰA
- ĐƯỜNG LÓT ĐAN
- ĐƯỜNG ĐẤT LỚN
- ĐƯỜNG ĐẤT NHỎ (BỜ MẪU)
- KINH RẠCH
- NHÀ LÁ; TOLE; NGÓI - FIBRO; ĐÚC
- NHÀ TRONG HÀNH LANG, NHÀ TIM TUYẾN CẮT QUA
- RUỘNG LÚA
- ĐẤT RẪY, HOA MÀU
- VƯỜN CÂY CAO
- VƯỜN CÂY THẤP
- TRỤ BTLT-HH GHÉP THÊM CỘT BTLT22+ĐÔN 4 MÉT
- TRỤ THÁP SẮT-HH CẢI TẠO
- TRỤ BTLT-THAY BẰNG CỘT THÁP SẮT
- TRỤ THÁP SẮT BỊ GỈ SÉT THAY BẰNG CỘT MỚI

Hiệu chỉnh	Nội dung hiệu chỉnh	Ngày	Thực hiện	Kiểm tra

EVN*SPC*

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM

P.Giám đốc	Nguyễn Đại Thắng	
P.TK ĐD	Đặng Thanh Tuấn	
CNTK	Bùi Văn Sáng	
CTTK	Bùi Văn Sáng	
Kiểm tra	Ngô Hồng Lam	
Vẽ	Nguyễn Thành Trung	

Tên công trình:

CẢI TẠO, NÂNG TIẾT DIỆN DÂY PHÂN PHA TỪ ACSR240 THÀNH 2ACSR240 TỪ TRÀ VINH ĐI DUYÊN HẢI (DUYÊN TRÀ)

Tên bản vẽ:

MẶT CẮT DỌC

KHOẢNG TRỤ T31-T36; T44-T45

(đoạn từ Cầu Ngang - Duyên Trà)

TKBVTC	Ngày/t/n	21-TV-015D	06
TL:1/5.000-500	06/2023	MCD	06

ĐD 110kV (T48-T51)

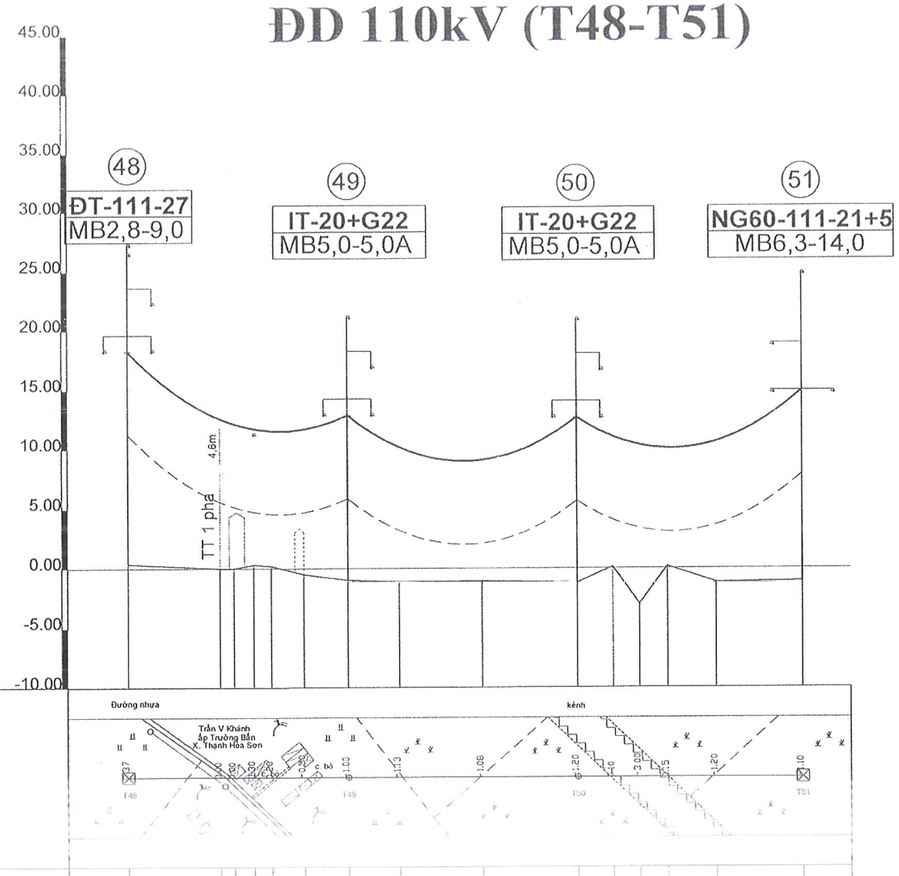

Điểm đo	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Cao độ, m	0.37	0.00	0.00	0.30	0.20	-0.50	-1.00	-1.13	-1.08	-1.20	0.10	-3.00	0.15	-1.20	-1.10
Khoảng cách từng phần, m		76.4	11.6	16.4	14.8	27.1	36.8	42.3	68.3	79.4	30.0	21.6	23.4	40.4	71.6
Khoảng cách cộng dồn, m	0.0	76.4	87.9	104.4	119.1	146.2	183.0	225.3	293.6	373.0	403.0	424.6	448.0	488.4	560.0
Chiều dài - Góc lái															

ĐD 110kV (T55-T57)

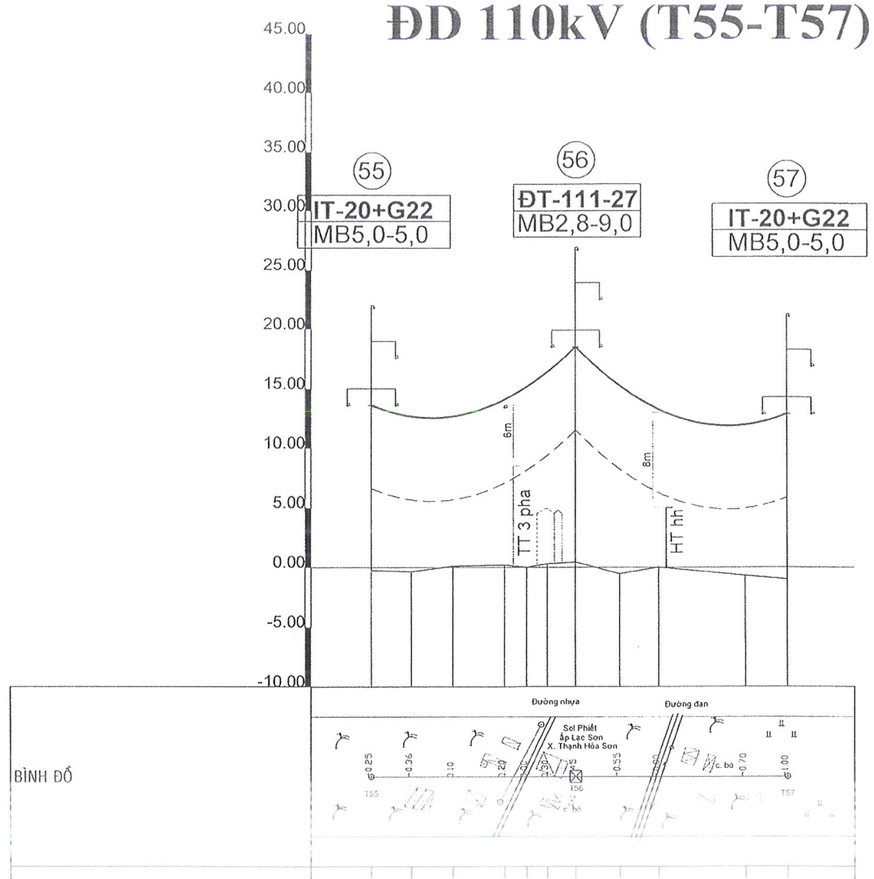

Điểm đo	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Cao độ, m	-0.25	-0.36	0.10	0.20	0.00	0.30	0.45	-0.55	-0.00	-0.70	-1.00
Khoảng cách từng phần, m		33.5	34.3	43.1	18.1	17.5	23.5	36.3	32.4	71.4	34.9
Khoảng cách cộng dồn, m	0.0	33.5	67.8	110.9	129.0	146.5	170.0	206.3	238.7	310.1	345.0
Chiều dài - Góc lái											

GHI CHÚ:

- Tọa độ trong bản vẽ là giả định
- Hệ cao độ giả định tại tim đường nhựa: 0.00m
- Hệ trục tọa độ OXY giả định đặt tại mốc khống chế O (0,0).

CHÚ THÍCH

- ĐƯỜNG DÂY 110KV HIỆN HỮU
- ĐƯỜNG DÂY 110KV XÂY DỰNG MỚI
- ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ HIỆN HỮU
- ĐƯỜNG NHỰA
- ĐƯỜNG LÓT ĐAN
- ĐƯỜNG ĐẤT LỚN
- ĐƯỜNG ĐẤT NHỎ (BỜ MẪU)
- KINH RẠCH
- NHÀ LÁ; TOLE; NGÓI - FIBRO; ĐÚC
- NHÀ TRONG HÀNH LANG, NHÀ TIM TUYẾN CẮT QUA
- RUỘNG LÚA
- ĐẤT RẪY, HOA MÀU
- VƯỜN CÂY CAO
- VƯỜN CÂY THẤP
- TRỤ BTLT-HH GHÉP THÊM CỘT BTLT22+ĐỐN 4 MÉT
- TRỤ THÁP SẮT-HH CẢI TẠO
- TRỤ BTLT-THAY BẰNG CỘT THÁP SẮT
- TRỤ THÁP SẮT BỊ GỈ SÉT THAY BẰNG CỘT MỚI

SPMEC KCS P.ĐD Quality Control Dept

Hiệu chỉnh	Nội dung hiệu chỉnh	Ngày	Thực hiện	Kiểm tra

EVNSPC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM

CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM - TNHH

Tên công trình:

CẢI TẠO, NÂNG TIẾT DIỆN DÂY PHÂN PHA TỪ ACSR240 THÀNH 2ACSR240 TỪ TRÀ VINH ĐI DUYÊN HẢI (DUYÊN TRÀ)

P.Giám đốc	Nguyễn Đại Luân	
P.TK ĐD	Đặng Thanh Tuấn	
CNTK	Bùi Văn Sáng	
CTTK	Bùi Văn Sáng	
Kiểm tra	Ngô Hồng Lam	
Vẽ	Nguyễn Thành Trung	

Tên bản vẽ:

MẶT CẮT DỌC

KHOẢNG TRỤ T48-T51; T55-T57

(đoạn từ Cầu Ngang - Duyên Trà)

TKBVTC	Ngày/t/n	21-TV-015D	07
TL:1/5.000-500	06/2023	MCD	08

SƠ ĐỒ LƯỚI ĐIỆN TRUYỀN TẢI TỈNH TRÀ VINH

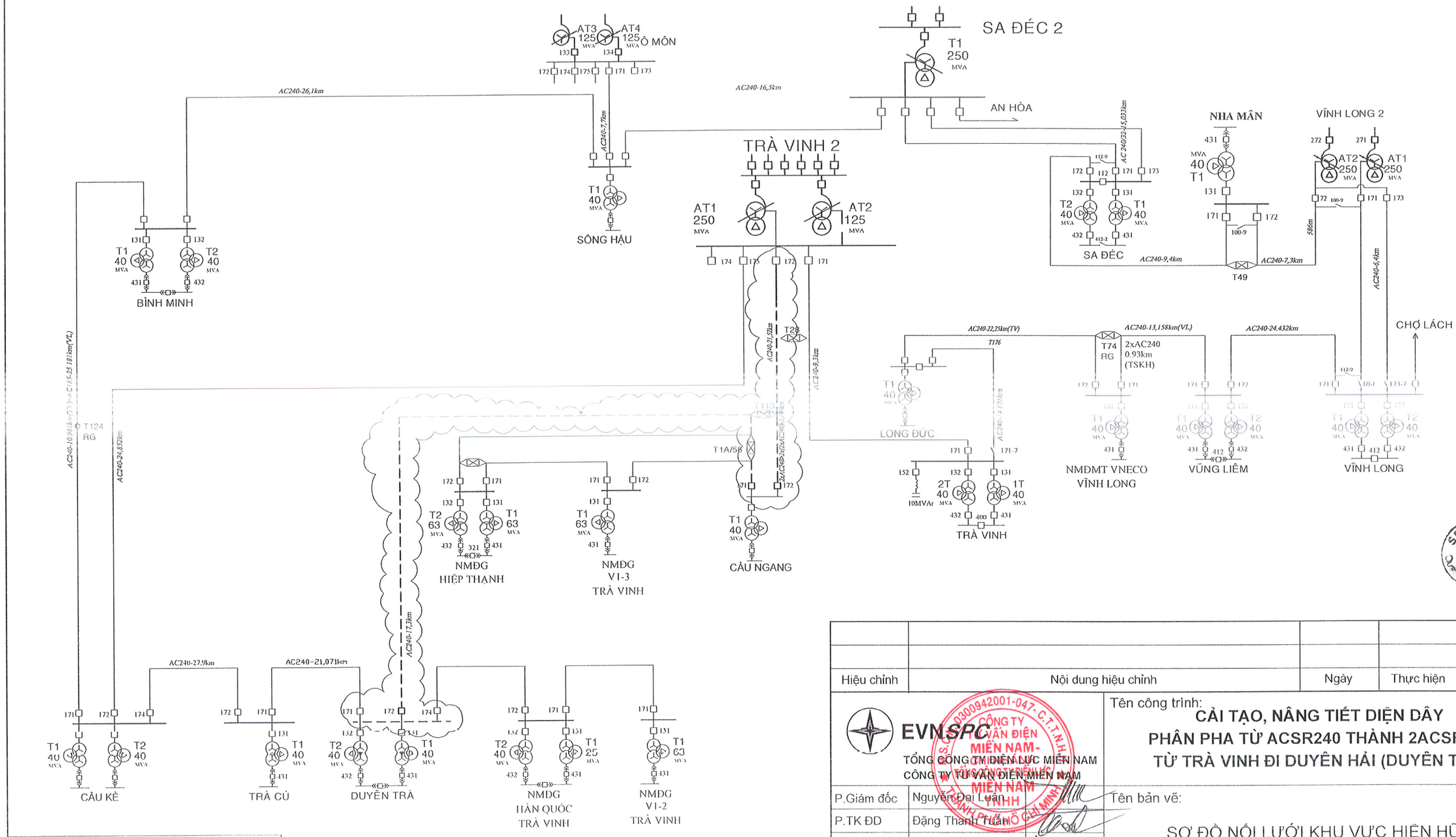

GHI CHÚ:

Đường dây 110kV hiện hữu

Đường dây 110kV cải tạo

Hiệu chỉnh	Nội dung hiệu chỉnh	Ngày	Thực hiện	Kiểm tra

EVN SPC

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM

P.Giám đốc	Nguyễn Đại Luận	
P.TK ĐD	Đặng Thanh Tuấn	
CNTK	Bùi Văn Sáng	
CTTK	Bùi Văn Sáng	
Kiểm tra	Ngô Hồng Lam	
Vẽ	Nguyễn Thành Trung	

Tên công trình:

CẢI TẠO, NÂNG TIẾT DIỆN DÂY PHÂN PHA TỪ ACSR240 THÀNH 2ACSR240 TỪ TRÀ VINH ĐI DUYÊN HẢI (DUYÊN TRÀ)

Tên bản vẽ:

SƠ ĐỒ NỐI LƯỚI KHU VỰC HIỆN HỮU

TKBVTC	Ngày/t/n	21-TV-015D	01
TL:	06/2023	SĐĐT-HH	01

SPC PEC KCS P.ĐD Quality Control Desk

ĐD 110kV (T62-TBA DUYÊN HẢI)

Quấn 100m cáp quang
dự phòng cột 69

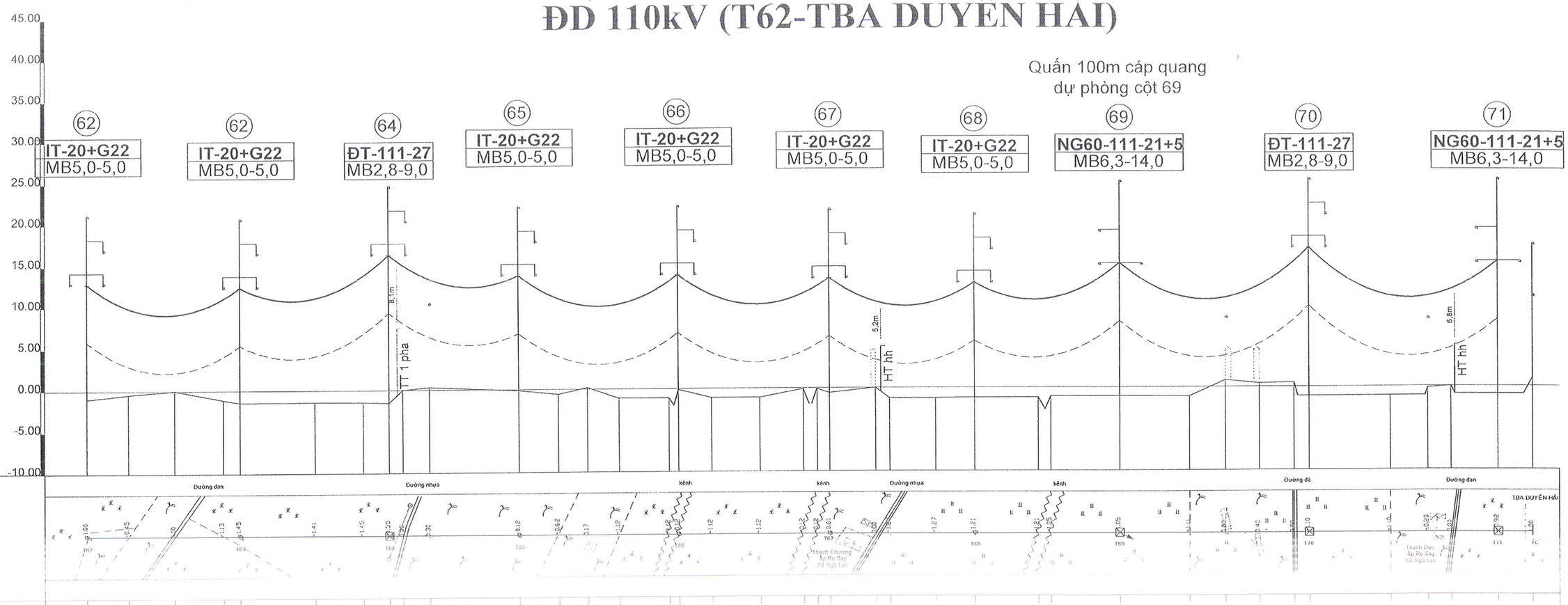

| | | |

SƠ ĐỒ LƯỚI ĐIỆN TRUYỀN TẢI TỈNH TRÀ VINH GIAI ĐOẠN 2022

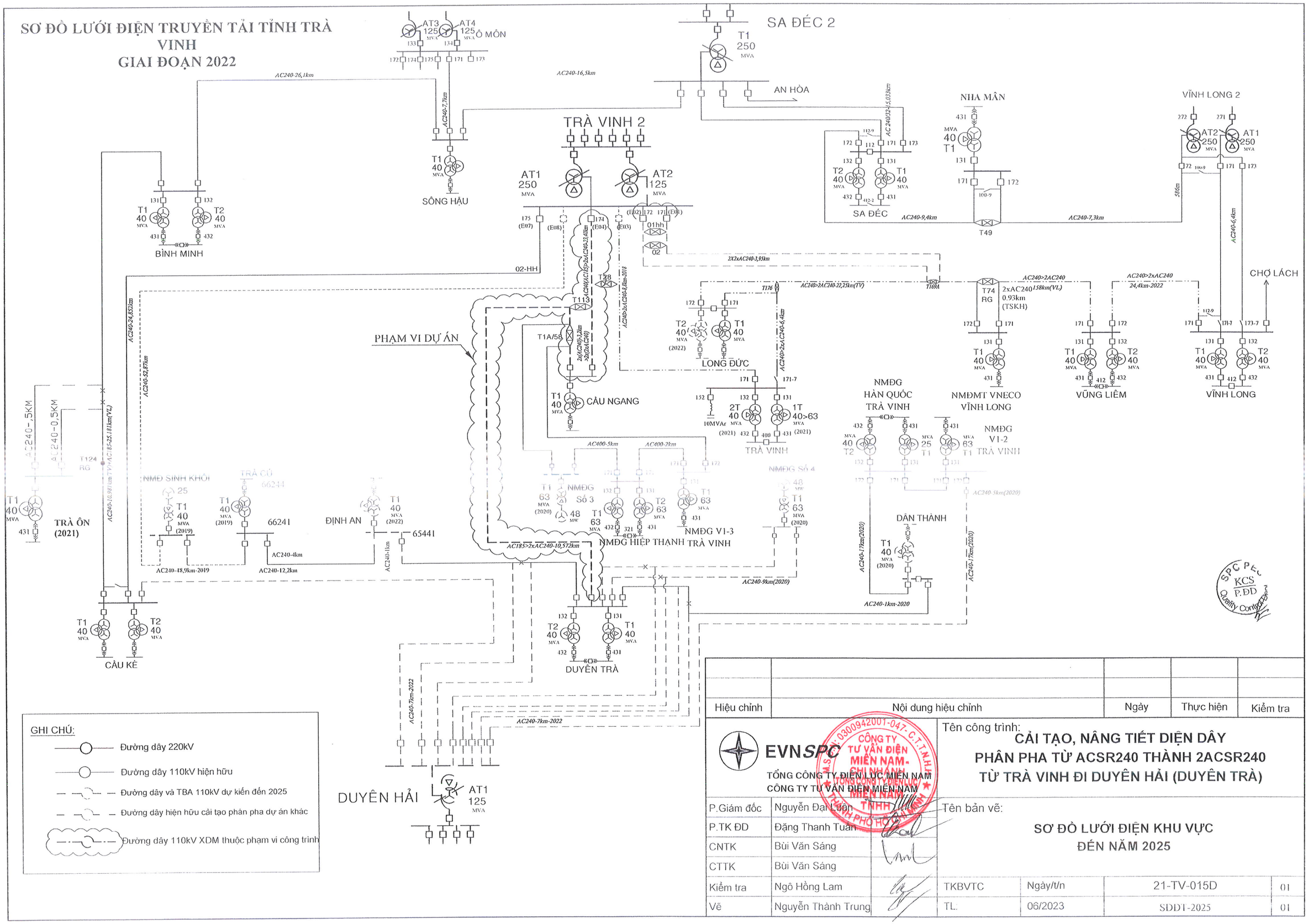

GHI CHÚ:

- Đường dây 220kV
- Đường dây 110kV hiện hữu
- Đường dây và TBA 110kV dự kiến đến 2025
- Đường dây hiện hữu cải tạo phân pha dự án khác
- Đường dây 110kV XDM thuộc phạm vi công trình

Hiệu chỉnh	Nội dung hiệu chỉnh	Ngày	Thực hiện	Kiểm tra

EVN*SPC*

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM

Tên công trình:

CẢI TẠO, NÂNG TIẾT DIỆN DÂY PHÂN PHA TỪ ACSR240 THÀNH 2ACSR240 TỪ TRÀ VINH ĐI DUYÊN HẢI (DUYÊN TRÀ)

P.Giám đốc	Nguyễn Đại Luận	
P.TK ĐD	Đặng Thanh Tuấn	
CNTK	Bùi Văn Sáng	
CTTK	Bùi Văn Sáng	
Kiểm tra	Ngô Hồng Lam	
Vẽ	Nguyễn Thành Trung	

Tên bản vẽ:

SƠ ĐỒ LƯỚI ĐIỆN KHU VỰC ĐẾN NĂM 2025

TKBVTC	Ngày/t/n	21-TV-015D	01
TL.	06/2023	SDDT-2025	01

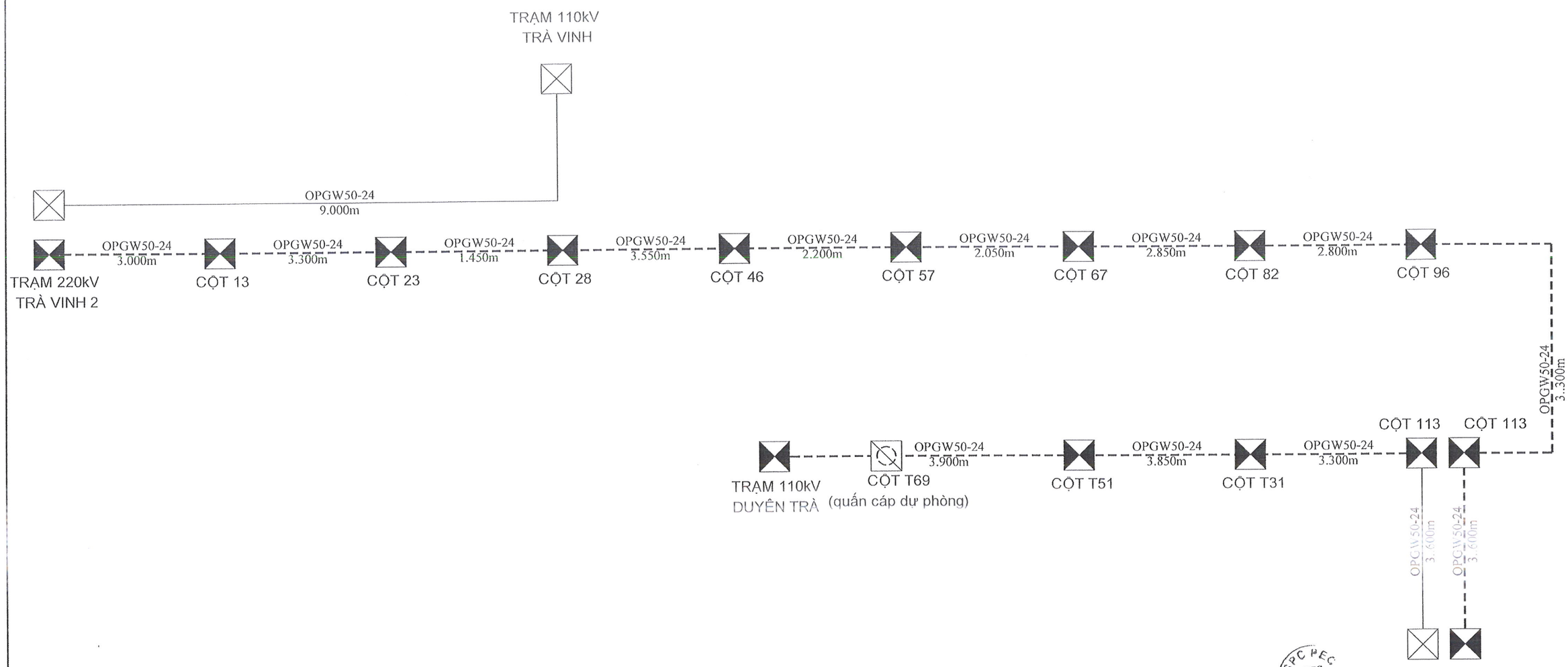

———	Cáp quang hiện hữu
OPGW50-24	Cáp quang OPGW50 24 sợi quang thuộc dự án
☒	Hộp cáp quang hiện hữu
⧓	Hộp cáp quang 2 đầu
⧓	Hộp cáp quang 3 đầu
⊘	Vị trí cột néo (quấn cáp dự phòng-100 m)

Hiệu chỉnh	Nội dung hiệu chỉnh	Ngày	Thực hiện	Kiểm tra

EVN*SPC*

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM

P.Giám đốc	Nguyễn Đại Luận	
P.TK ĐD	Đặng Thanh Thận	
CNTK	Bùi Văn Sáng	
CTTK	Bùi Văn Sáng	
Kiểm tra	Ngô Hồng Lam	
Vẽ	Nguyễn Thành Trung	

Tên công trình:
CẢI TẠO, NÂNG TIẾT DIỆN DÂY PHÂN PHA TỪ ACSR240 THÀNH 2ACSR240 TỪ TRÀ VINH ĐI DUYÊN HẢI (DUYÊN TRÀ)

Tên bản vẽ:
SƠ ĐỒ ĐƠN TUYẾN CÁP QUANG

TKBVTC	Ngày/t/n	21-TV-015D	01
TL:	06/2023	ĐT-CQ	01

	ĐI DUYÊN TRÀ	BYPASS + PHÂN ĐOẠN	ĐI TRÀ VINH 2
	E01	E02	E03
Tên ngăn	MBA T1		MBA T2
Số ngăn	E04		E05

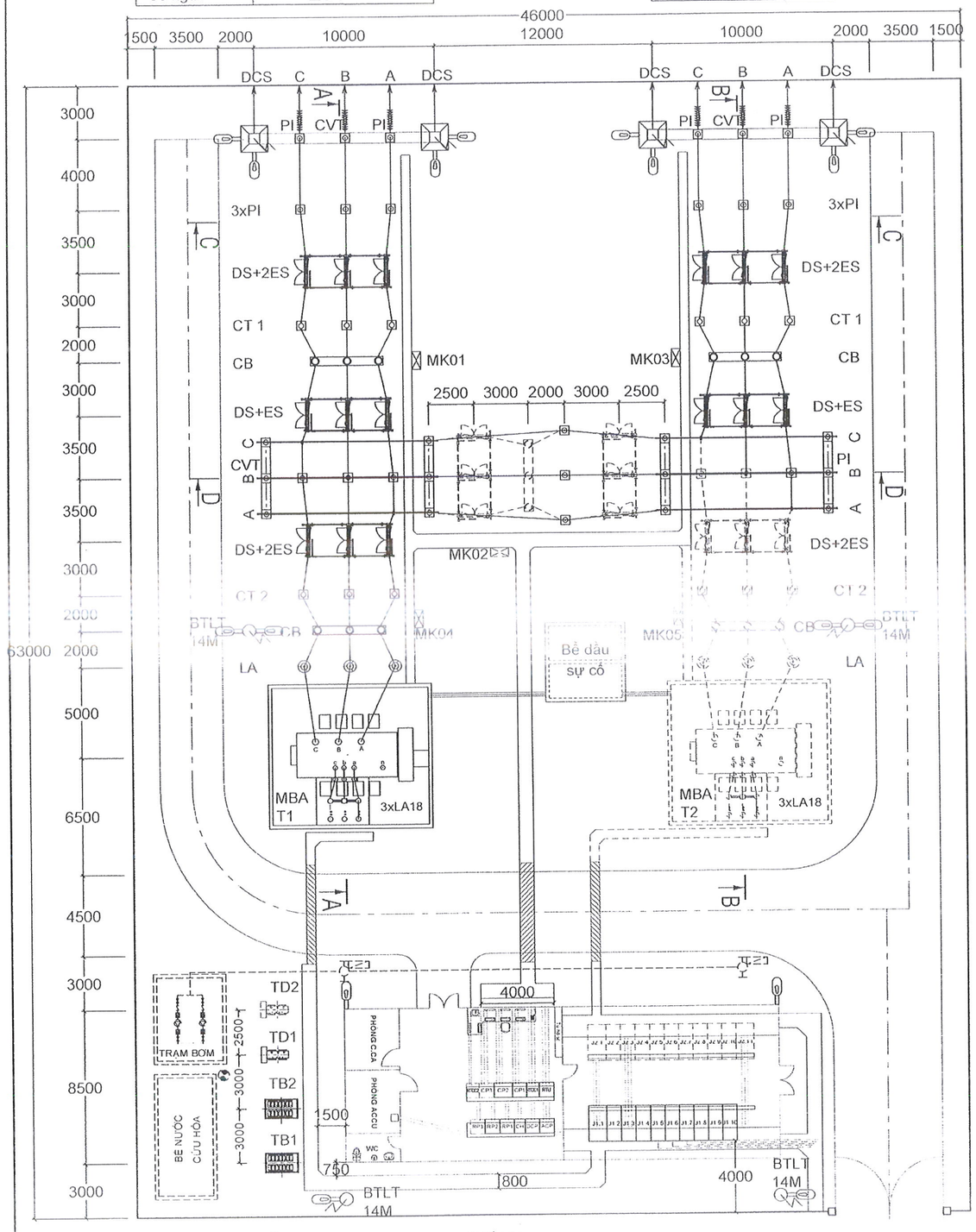

Ghi chú: Phạm vi thay dây dẫn A710 và các kẹp cực thiết bị:
- 02 Ngăn đường dây 110kV (ngăn 172 đi Trà Vinh và ngăn 171 đi Duyên Trà)
- 01 ngăn phân đoạn 110kV (giữa 172 đi Trà Vinh và ngăn 171 đi Duyên Trà);

STT	TÊN THIẾT BỊ VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Dây dẫn điện AAC710	Mét	195	
2	Kẹp đỡ 02 dây dẫn AC240 (cho CVT; LA; sứ đỡ PI, loại 2 dây)	Cái	4	
3	Kẹp cực DS nối dây dẫn AC240 (kiểu rẽ nhánh ống ra 2 dây)	Cái	6	
4	Kẹp rẽ nhánh chữ T từ thanh cái cứng xuống dây dẫn AAC710	Cái	12	
5	Kẹp cực DS nối dây dẫn AAC710 (kiểu rẽ nhánh ống ra 1 dây)	Cái	30	
6	Kẹp cực CB nối dây dẫn AAC710 (kiểu nối phẳng, bản cực 8 lỗ)	Cái	18	
7	Kẹp cực TI nối dây dẫn AAC710 (phù hợp với loại TI mới)	Bộ	18	
8	Kẹp đỡ dây dẫn AAC710 (cho CVT; LA; sứ đỡ PI)	Cái	4	
9	Biến dòng điện 110kV 145kV-400-800-1200/1-1-1-1A	Cái	9	
10	Thu hồi biến dòng 400-800/1-1-1-1A	Cái	9	
11	Thu hồi dây ACSR410	Cái	15	

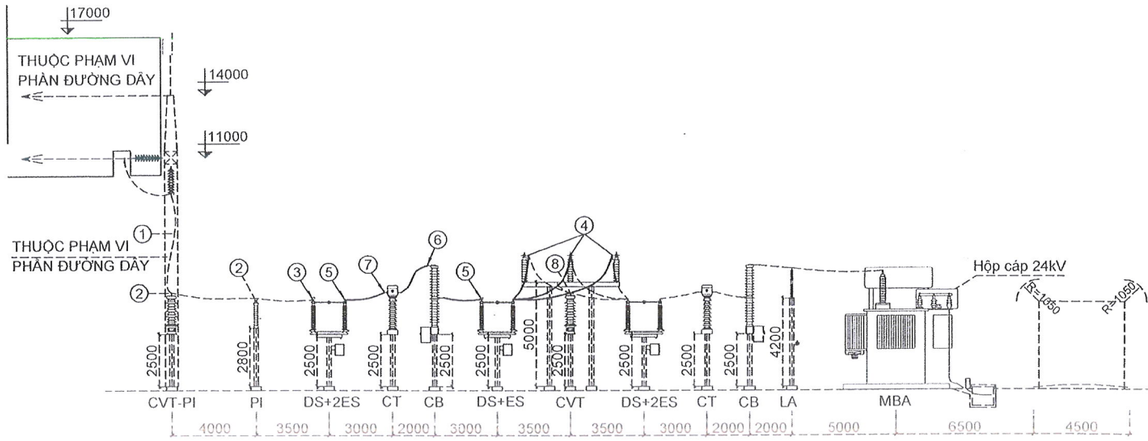

MẶT CẮT A-A

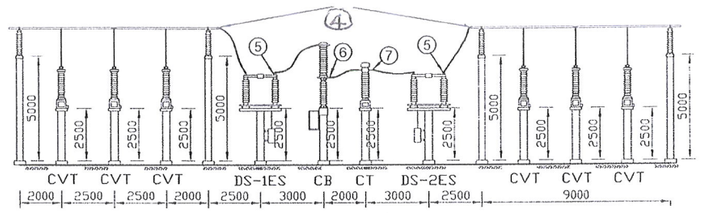

MẶT CẮT D-D

Hiệu chỉnh	Nội dung hiệu chỉnh	Ngày	Thực hiện	Kiểm tra

EVNSPC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM

CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM-TNHH

P.Giám đốc	Nguyễn Đại Luân	
P.TK ĐD	Đặng Thanh Tuấn	
CNTK	Bùi Văn Sáng	
CTTK	Bùi Văn Sáng	
Kiểm tra	Ngô Hồng Lam	
Vẽ	Nguyễn Thành Trung	

Tên công trình:
CẢI TẠO, NÂNG TIẾT DIỆN DÂY PHÂN PHA TỪ ACSR240 THÀNH 2ACSR240 TỪ TRÀ VINH ĐI DUYÊN HẢI (DUYÊN TRÀ)

Tên bản vẽ:
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ THAY DÂY DẪN PHỤ KIỆN TRẠM 110KV CẦU NGANG

TKBVTC	Ngày/t/n	21-TV-015D	01
TL:	06/2023	PK-TBA-CN	01

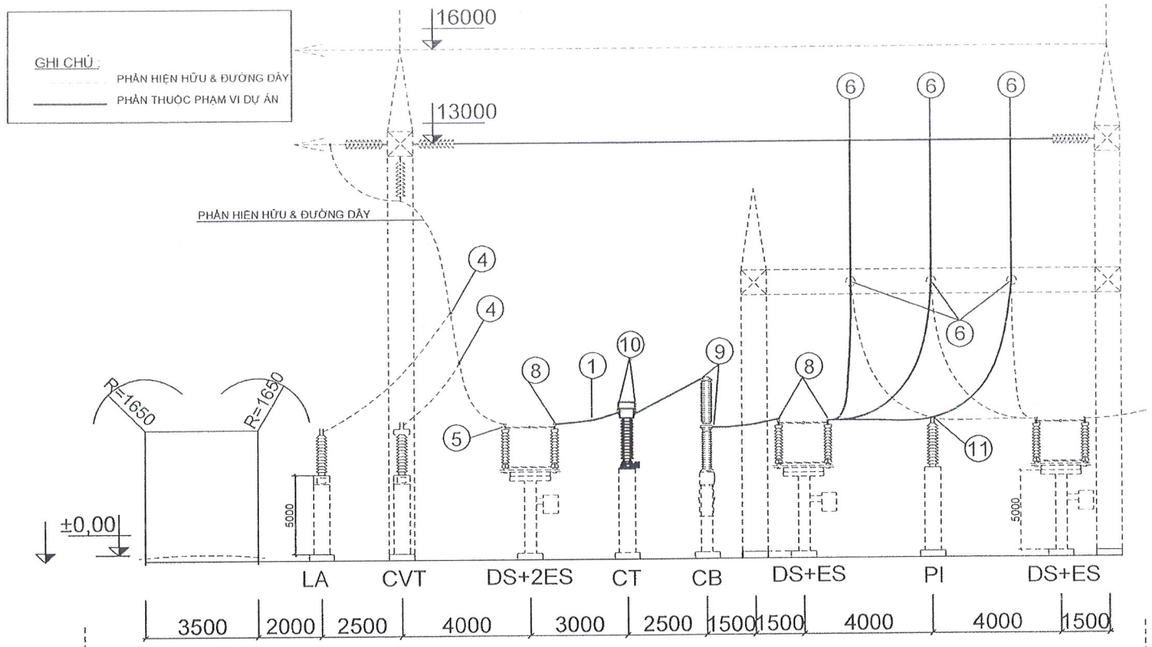

MẶT CẮT: A-A

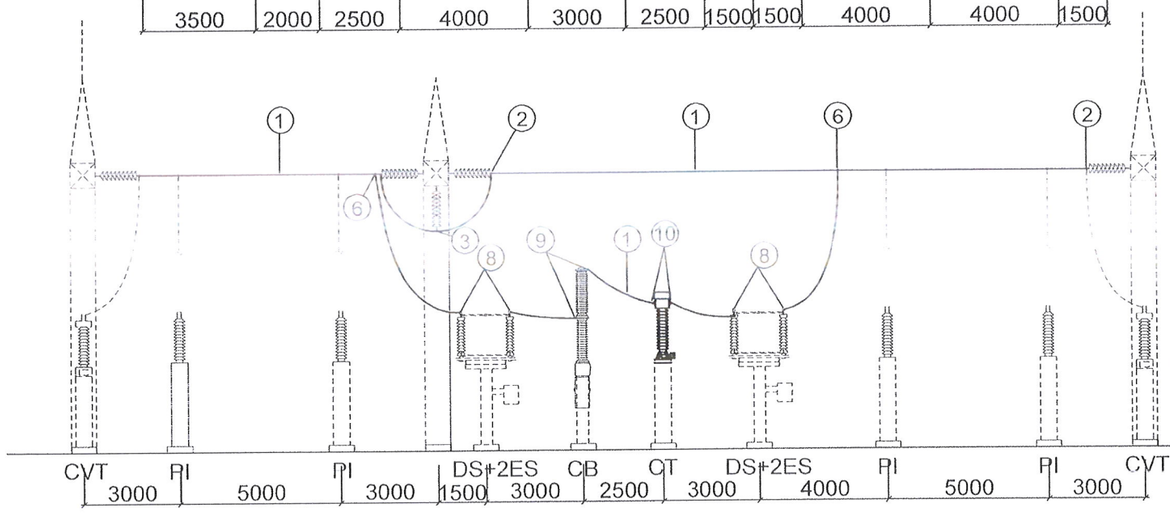

MẶT CẮT: C-C

	TRÀ VINH	PHÂN ĐOẠN	TRÀ CÚ
	E01	E03	E04
Tên ngăn	MBA T1		MBA T2
Số ngăn	E02		E05

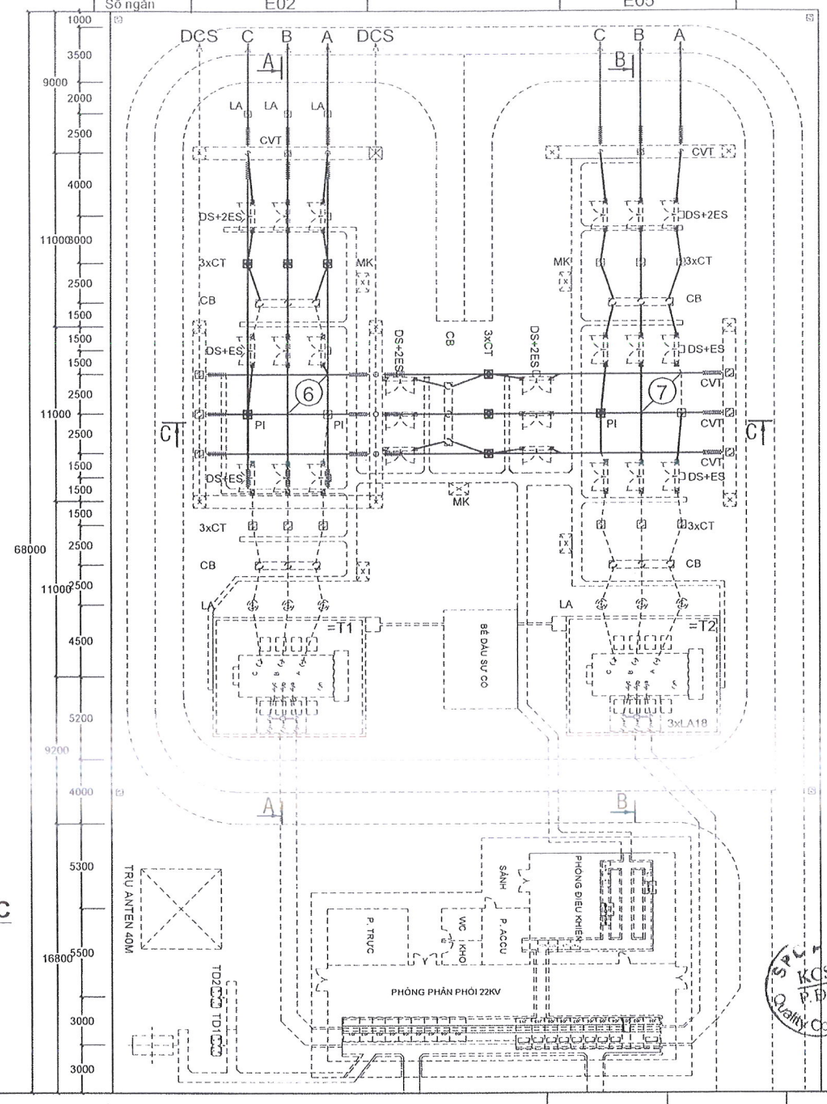

STT	TÊN THIẾT BỊ VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Dây dẫn điện AAC710	Mét	330	
2	Khóa néo dây AAC710	Cái	24	
3	Kẹp đỡ lèo dây AAC710	Cái	3	
4	Kẹp cực DS nối dây dẫn AC240 (kiểu rẽ nhánh ống ra 2 dây)	Cái	6	
5	Kẹp rẽ nhánh chữ T (2xACSR240 (run)/ACSR240(tap)) đấu rẽ CVT, chống sét	Cái	4	
6	Kẹp rẽ nhánh chữ T (AAC710 (run)/AC240 (tap)) bắt vào CVT, chống sét	Cái	4	
7	Kẹp rẽ nhánh chữ T (AAC710 (run)/AAC710 (tap)) đấu nối thanh cái	Cái	21	
8	Kẹp cực DS nối dây dẫn AAC710 (kiểu rẽ nhánh ống ra 1 dây)	Cái	30	
9	Kẹp cực CB nối dây dẫn AAC710 (kiểu nối phẳng, bản cực 4 lỗ)	Cái	18	
10	Kẹp cực TI nối dây dẫn AAC710 (phù hợp với lạo TI mới)	Bộ	18	
11	Kẹp đỡ dây dẫn AAC710 (cho CVT; LA; sứ đỡ PI)	Cái	2	
12	Thu hồi dây ACSR410	Cái	300	

Hiệu chỉnh	Nội dung hiệu chỉnh	Ngày	Thực hiện	Kiểm tra

EVNSPC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM

C.N: 0300942001-047-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tên công trình:

CẢI TẠO, NÂNG TIẾT DIỆN DÂY PHÂN PHA TỪ ACSR240 THÀNH 2ACSR240 TỪ TRÀ VINH ĐI DUYÊN HẢI (DUYÊN TRÀ)

P.Giám đốc	Nguyễn Đại Luận		Tên bản vẽ:
P.TK ĐD	Đặng Thanh Tuấn		THAY DÂY DẪN PHỤ KIỆN TRẠM 110KV DUYÊN TRÀ
CNTK	Bùi Văn Sáng		
CTTK	Bùi Văn Sáng		
Kiểm tra	Ngô Hồng Lam		TKBVTC / Ngày/t/n: 21-TV-015D / 01
Vẽ	Nguyễn Thành Trung		TL: 06/2023 / PK-TBA-DT / 01

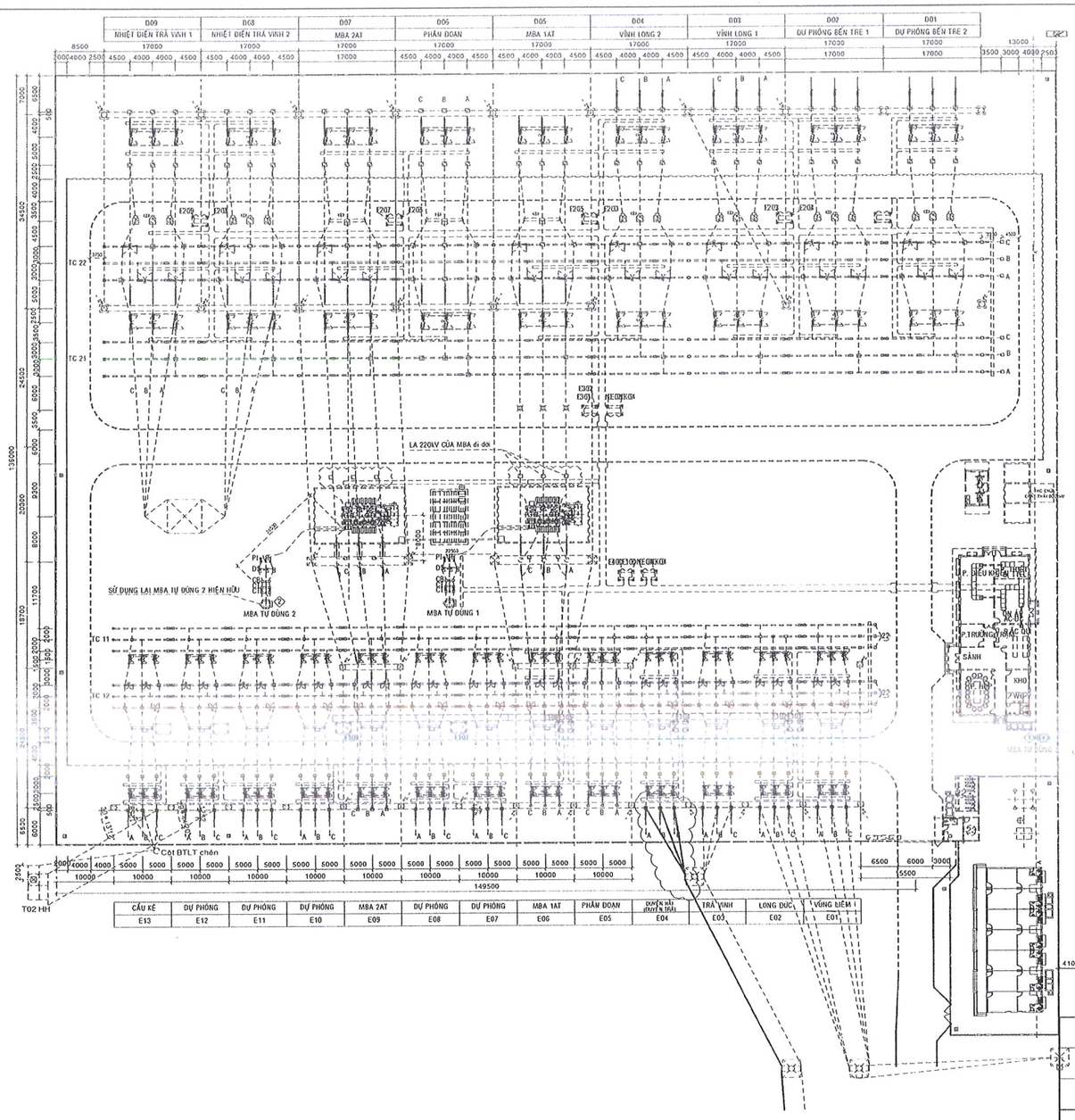

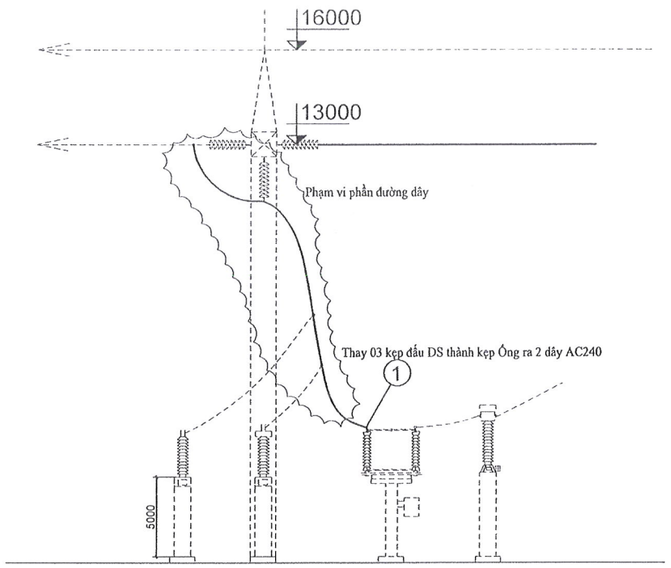

GHI CHÚ :

PHẦN HIỆN HỮU

PHẦN THUỘC PHẠM VI DỰ ÁN

Tìm tuyến dự kiến, tim dây pha cách hàng rào 0,5 mét

LIỆT KÊ THIẾT BỊ VẬT LIỆU PHẦN ĐIỆN PHẦN TRẠM BIẾN ÁP

STT	TÊN THIẾT BỊ VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Kẹp cực DS nối dây dẫn AC240 (kiểu rẽ nhánh ống ra 2 dây)	Cái	3	

Hiệu chỉnh	Nội dung hiệu chỉnh	Ngày	Thực hiện	Kiểm tra

EVNSPC

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM

Tên công trình:

CẢI TẠO, NÂNG TIẾT DIỆN DÂY PHÂN PHA TỪ ACSR240 THÀNH 2ACSR240 TỪ TRÀ VINH ĐI DUYÊN HẢI (DUYÊN TRÀ)

P.Giám đốc	Nguyễn Đại Luật	
P.TK ĐD	Đặng Thanh Tuấn	
CNTK	Bùi Văn Sáng	
CTTK	Bùi Văn Sáng	
Kiểm tra	Ngô Hồng Lam	
Vẽ	Nguyễn Thành Trung	

Tên bản vẽ:

THAY PHỤ KIỆN TRẠM 220KV TRÀ VINH 2

TKBVTC	Ngày/t/n	21-TV-015D	01
TL:	06/2023	PK-TBA-220TV	01

SPC PEC KCS P.ĐD Quality Control

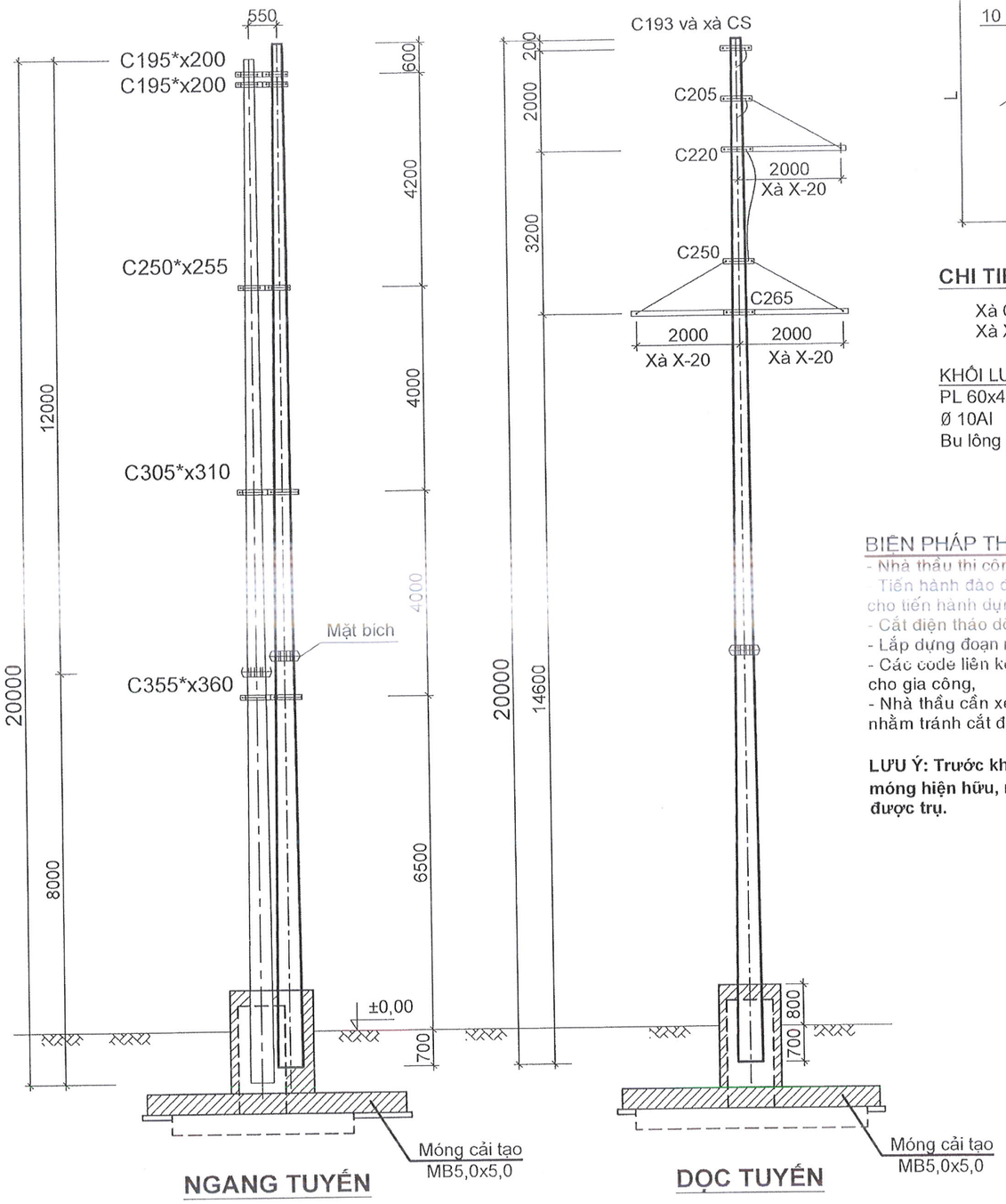

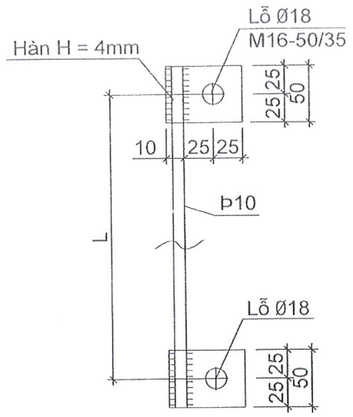

CHI TIẾT BỘ TIẾP ĐỊA XÀ

Xà CS, L = 1000mm
Xà X-21 và X-25, L = 2500mm

KHỐI LƯỢNG 01 BỘ TIẾP ĐỊA XÀ

PL 60x4	: 0,19 (kg)
Ø 10AI	: 1,48 (kg)
Bu lông M16-50/35	: 01 (bộ)

BẢNG TỔNG KÊ KHỐI LƯỢNG

STT	CẤU KIỆN	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	CỘT BTLT 20M HIỆN HỮU	CỘT	1	HIỆN HỮU GIỮ NGUYÊN
2	CODE HIỆN HỮU	TOÀN BỘ	1	THU HỒI
3	CỘT BTLT 20M	CỘT	1	LẮP MỚI
4	BỘ XÀ HIỆN HỮU	BỘ	3	THÁO THU HỒI, LƯU KHO
5	BỘ XÀ X-20	BỘ	3	THAY MỚI
6	CODE C193 VÀ XÀ CS	BỘ	1	THAY MỚI
7	CODE C205	BỘ	1	THAY MỚI
8	CODE C220	BỘ	1	THAY MỚI
9	CODE C250	BỘ	1	THAY MỚI
10	CODE C265	BỘ	1	THAY MỚI
11	CODE C195*x200	BỘ	2	LẮP MỚI
12	CODE C250*x255	BỘ	1	LẮP MỚI
13	CODE C305*x310	BỘ	1	LẮP MỚI
14	CODE C355*x360	BỘ	1	LẮP MỚI
15	BỘ TIẾP ĐỊA XÀ	BỘ	3	THAY MỚI
16	SƠN HAI LỚP CHỐNG GỈ MẶT BÍC	MẶT BÍCH	2	CHO CỘT HIỆN HỮU
17	CẢI TẠO MÓNG HIỆN HỮU	MÓNG	1	MB5,0x5,0

BIỆN PHÁP THI CÔNG

- Nhà thầu thi công cần có biện pháp chằng giữ trụ hiện hữu trong quá trình thi công cải tạo móng.
- Tiến hành đào đất thi công móng, khi móng bê tông móng đạt cường độ cho tiến hành dựng đoạn gốc cột BTLT20m.
- Cắt điện tháo dỡ toàn bộ dây dẫn trên đầu trụ.
- Lắp dựng đoạn ngọn trụ BTLT20m và các bộ xà mới theo cao trình trong bản vẽ thiết kế.
- Các code liên kết cột cũ và mới nhà thầu cần lưu ý kiểm tra đường kính thực tế theo cao trình thiết kế trước khi cho gia công,
- Nhà thầu cần xem xét, nghiên cứu chịu hoàn toàn chi phí về biện pháp thi công cải tạo nhằm tránh cắt điện lâu dài.

LƯU Ý: Trước khi thi công móng, code ghép trụ Nhà thầu phải kiểm tra chiều cao trụ từ mặt đất đến đỉnh trụ và móng hiện hữu, nếu có sự khác biệt cần báo Thiết kế xem xét xử lý. Nhằm tránh Code sản xuất không lắp và ôm được trụ.

SPC PEC KCS P.XD Quality Control Dept

Hiệu chỉnh	Nội dung hiệu chỉnh	Ngày	Thực hiện	Kiểm tra

EVN SPC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM

Tên công trình:
CẢI TẠO, NÂNG TIẾT DIỆN DÂY
PHÂN PHA TỪ ACSR240 THÀNH 2ACSR240
TỪ TRÀ VINH ĐI DUYÊN HẢI (DUYÊN TRÀ)

P. Giám Đốc	Nguyễn Đại Luân	
TP.TK XD	Lê Văn Dũng	
CNTK	Bùi Văn Sáng	
Kiểm tra	Hoàng P.Nam Huy	
CTTK	Nguyễn Xuân Thành	
Thiết lập	Nguyễn Xuân Thành	

Tên bản vẽ: CẢI TẠO CỘT IT-20 THÀNH IT-20-G20

HÌNH THỨC CỘT

TKBVTC	Ngày/t/n	21-TV-015D	01
TL: 1/100	10/2022	XD. T01	05

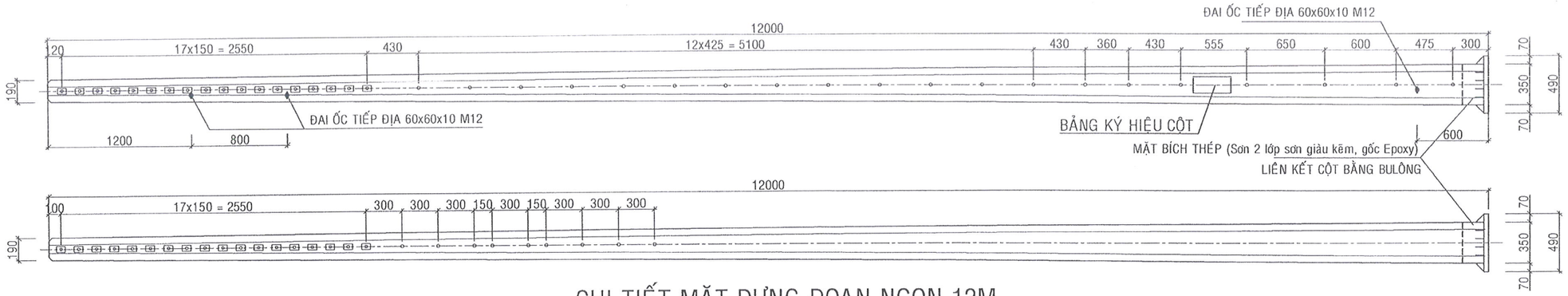

CHI TIẾT MẶT DỰNG ĐOẠN NGỌN 12M

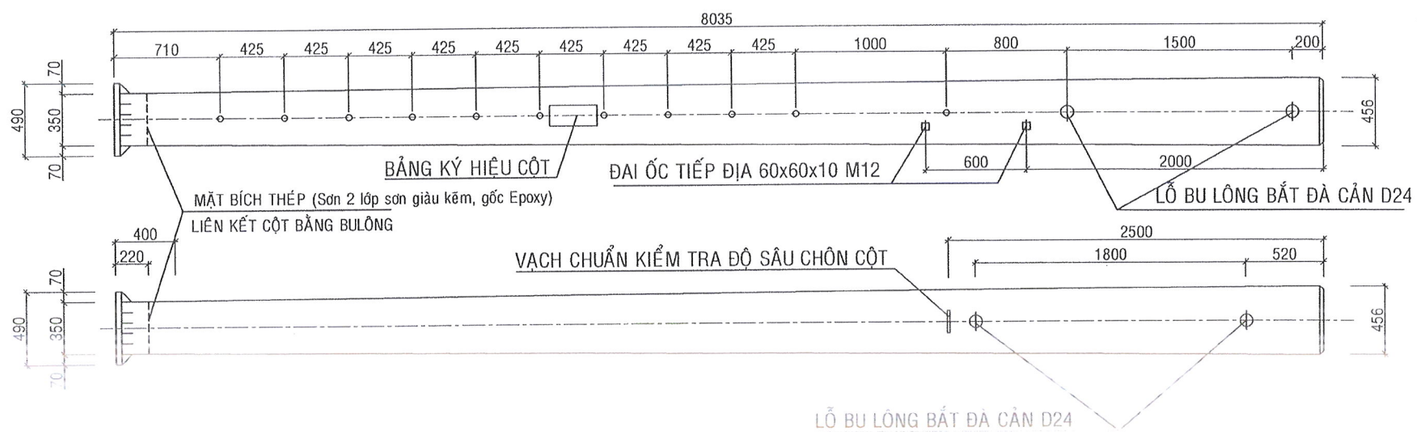

GHI CHÚ CHUNG

- CỘT BÊ TÔNG LY TÂM ĐƯỢC SẢN XUẤT TUÂN THEO CÁC TIÊU CHUẨN, QUI ĐỊNH HIỆN HÀNH, VÀ THEO QUI ĐỊNH CHUNG TRONG BẢN VẼ: QUI ĐỊNH CỘT BÊ TÔNG LY TÂM - SỐ HIỆU BTLT-QĐ-01/01.

CHI TIẾT MẶT DỰNG ĐOẠN GỐC 8M

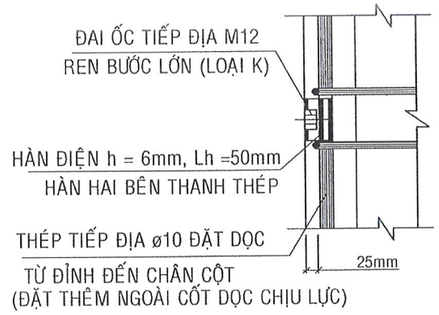

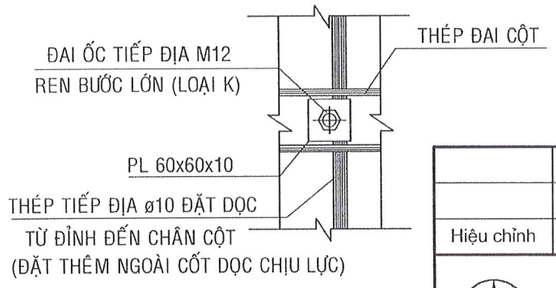

THÉP TIẾP ĐỊA ø10 ĐẶT DỌC THÂN CỘT

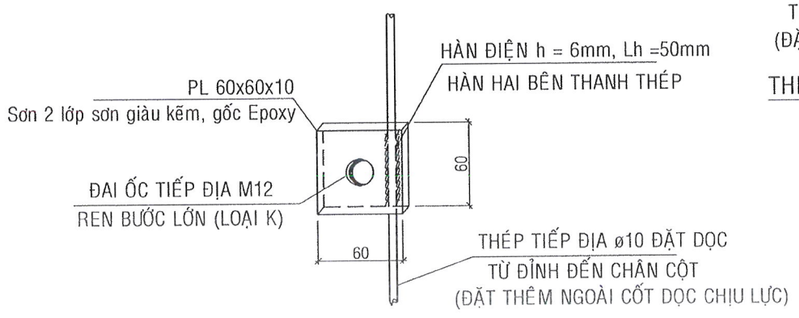

CHI TIẾT BẢN THÉP TIẾP ĐỊA PL 60x60x10

Hiệu chỉnh	Nội dung hiệu chỉnh	Ngày	Thực hiện	Kiểm tra

EVNSPC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM

Tên công trình:
CẢI TẠO, NÂNG TIẾT DIỆN DÂY
PHÂN PHA TỪ ACSR240 THÀNH 2ACSR240
TỪ TRÀ VINH ĐI DUYÊN HẢI (DUYÊN TRÀ)

P. Giám Đốc	Nguyễn Đại Luận	
TP.TK XD	Lê Văn Dũng	
CNTK	Bùi Văn Sáng	
Kiểm tra	Hoàng P.Nam Huy	
CTTK	Nguyễn Xuân Thành	
Thiết lập	Nguyễn Xuân Thành	

Tên bản vẽ: CẢI TẠO CỘT IT-20 THÀNH IT-20-G20
CỘT BÊ TÔNG LY TÂM 20M
LỰC ĐẦU CỘT 1300 KGF

TKBVTC	Ngày/t/n	21-TV-015D	02
TL: 1/40	10/2022	XD. T01	05

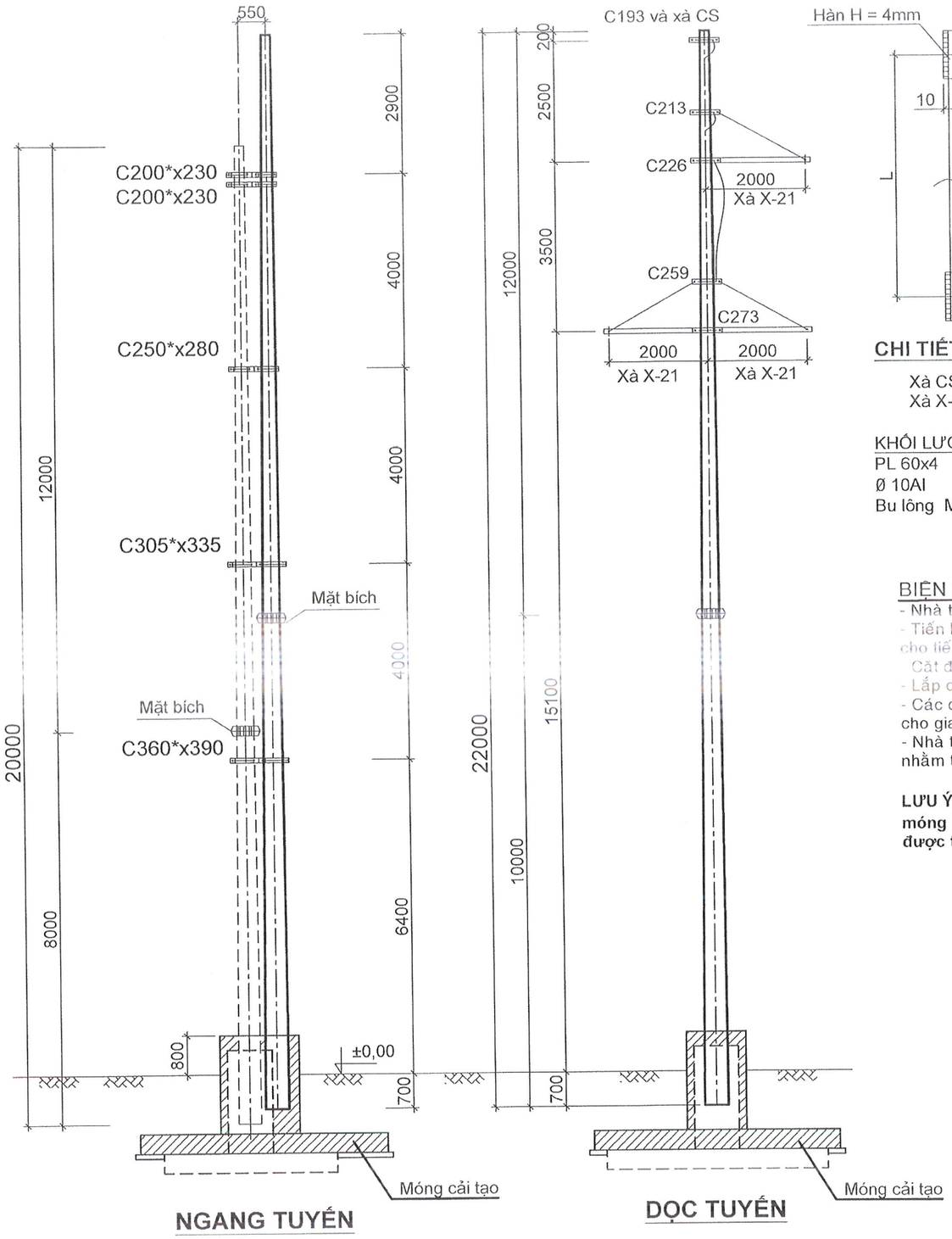

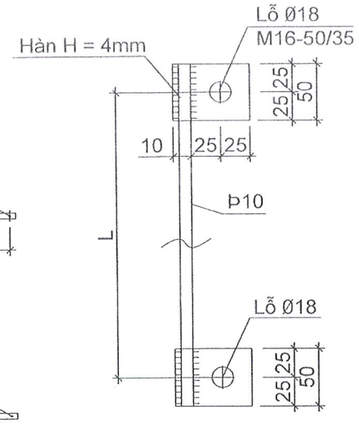

CHI TIẾT BỘ TIẾP ĐỊA XÀ

Xà CS, L = 1000mm
Xà X-21 và X-25, L = 2500mm

KHỐI LƯỢNG 01 BỘ TIẾP ĐỊA XÀ

PL 60x4	: 0,19 (kg)
Ø 10AI	: 1,48 (kg)
Bu lông M16-50/35	: 01 (bộ)

BẢNG TỔNG KÊ KHỐI LƯỢNG

STT	CẤU KIỆN	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	CỘT BTLT 20M HIỆN HỮU	CỘT	1	HIỆN HỮU GIỮ NGUYÊN
2	CODE HiỆN HỮU	TOÀN BỘ	1	THU HỒI
3	CỘT BTLT 22M	CỘT	1	LẮP MỚI
4	BỘ XÀ HIỆN HỮU	BỘ	3	THÁO THU HỒI, LƯU KHO
5	BỘ XÀ X-20	BỘ	3	THAY MỚI
6	CODE C193 VÀ XÀ CS	BỘ	1	THAY MỚI
7	CODE C213	BỘ	1	THAY MỚI
8	CODE C226	BỘ	1	THAY MỚI
9	CODE C259	BỘ	1	THAY MỚI
10	CODE C273	BỘ	1	THAY MỚI
11	CODE C200*x230	BỘ	2	LẮP MỚI
12	CODE C250*x280	BỘ	1	LẮP MỚI
13	CODE C305*x335	BỘ	1	LẮP MỚI
14	CODE C360*x390	BỘ	1	LẮP MỚI
15	BỘ TIẾP ĐỊA XÀ	BỘ	3	THAY MỚI
16	SƠN HAI LỚP CHỐNG GỈ MẶT BÍC	MẶT BÍCH	2	CHO CỘT HiỆN HỮU
17	CẢI TẠO MÓNG HiỆN HỮU	MÓNG	1	MB5,0x5,0(MB5,0x5,0A)

BIỆN PHÁP THI CÔNG

- Nhà thầu thi công cần có biện pháp chằng giữ trụ hiện hữu trong quá trình thi công cải tạo móng.
- Tiến hành đào đất thi công móng, khi móng bê tông móng đạt cường độ cho tiến hành dựng đoạn gốc cột BTLT22m.
- Cắt điện tháo dỡ toàn bộ dây dẫn trên đầu trụ.
- Lắp dựng lại các bộ xà hiện hữu theo cao trình trong bản vẽ thiết kế.
- Các code liên kết cột cũ và mới nhà thầu cần lưu ý kiểm tra đường kính thực tế theo cao trình thiết kế trước khi cho gia công,
- Nhà thầu cần xem xét, nghiên cứu chịu hoàn toàn chi phí về biện pháp thi công cải tạo nhằm tránh cắt điện lâu dài.

LƯU Ý: Trước khi thi công móng, code ghép trụ Nhà thầu phải kiểm tra chiều cao trụ từ mặt đất đến đỉnh trụ và móng hiện hữu, nếu có sự khác biệt cần báo Thiết kế xem xét xử lý. Nhằm tránh Code sản xuất không lắp và ôm được trụ.

SPC PECC KCS P.XD Quality Control Dept

Hiệu chỉnh	Nội dung hiệu chỉnh	Ngày	Thực hiện	Kiểm tra

EVNSPC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM

Tên công trình:
CẢI TẠO, NÂNG TIẾT DIỆN DÂY PHÂN PHA TỪ ACSR240 THÀNH 2ACSR240 TỪ TRÀ VINH ĐI DUYÊN HẢI (DUYÊN TRÀ)

P. Giám Đốc	Nguyễn Đại Thuận	
TP.TK XD	Lê Văn Dũng	
CNTK	Bùi Văn Sáng	
Kiểm tra	Hoàng P.Nam Huy	
CTTK	Nguyễn Xuân Thành	
Thiết lập	Nguyễn Xuân Thành	

Tên bản vẽ: CẢI TẠO CỘT IT-20 THÀNH IT-20-G22

HÌNH THỨC CỘT

TKBVTC	Ngày/t/n	21-TV-015D	01
TL: 1/100	10/2022	XD.T02	05

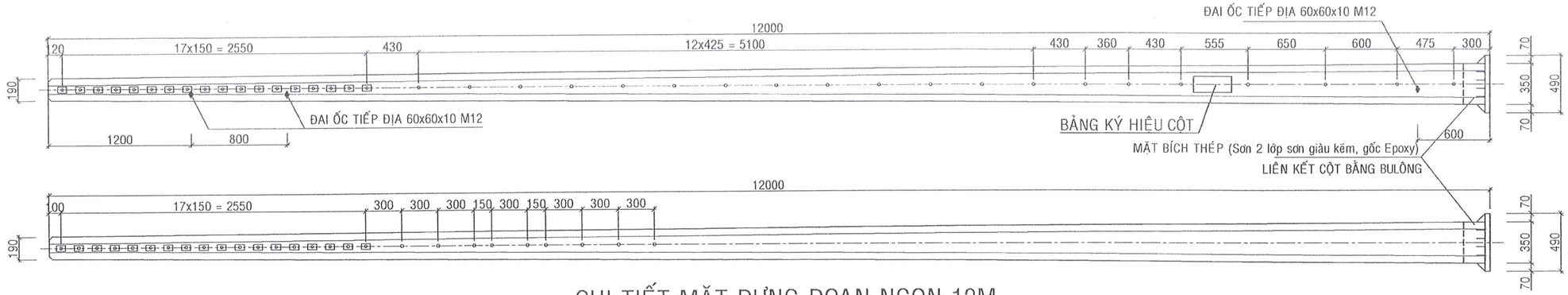

CHI TIẾT MẶT DỰNG ĐOẠN NGỌN 12M

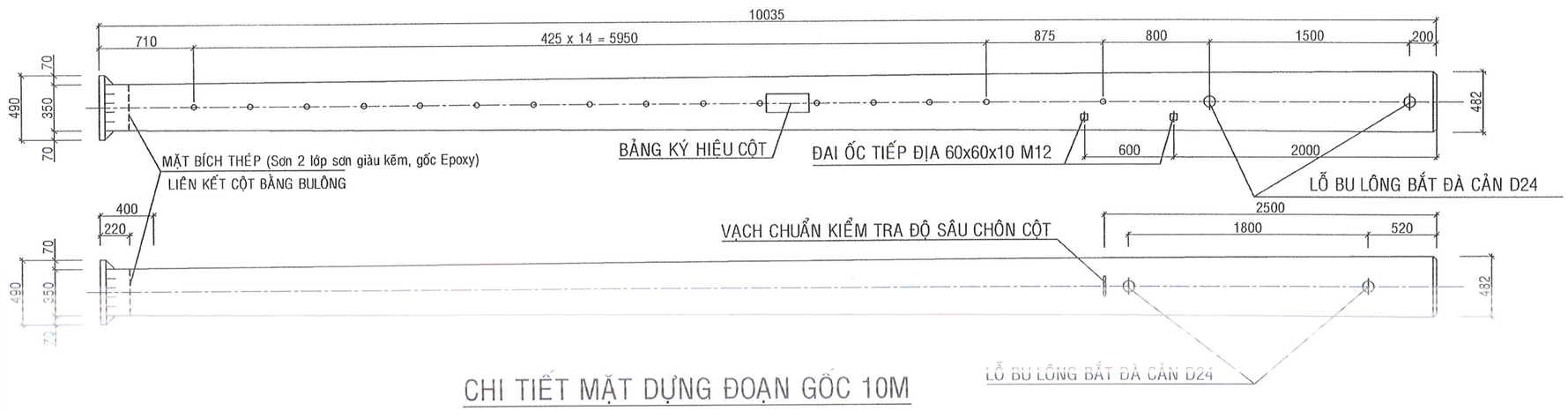

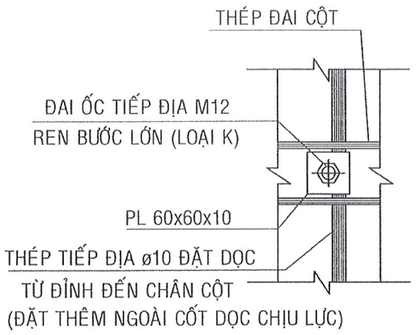

THÉP TIẾP ĐỊA ø10 ĐẶT DỌC THÂN CỘT

CHI TIẾT MẶT DỰNG ĐOẠN GỐC 10M

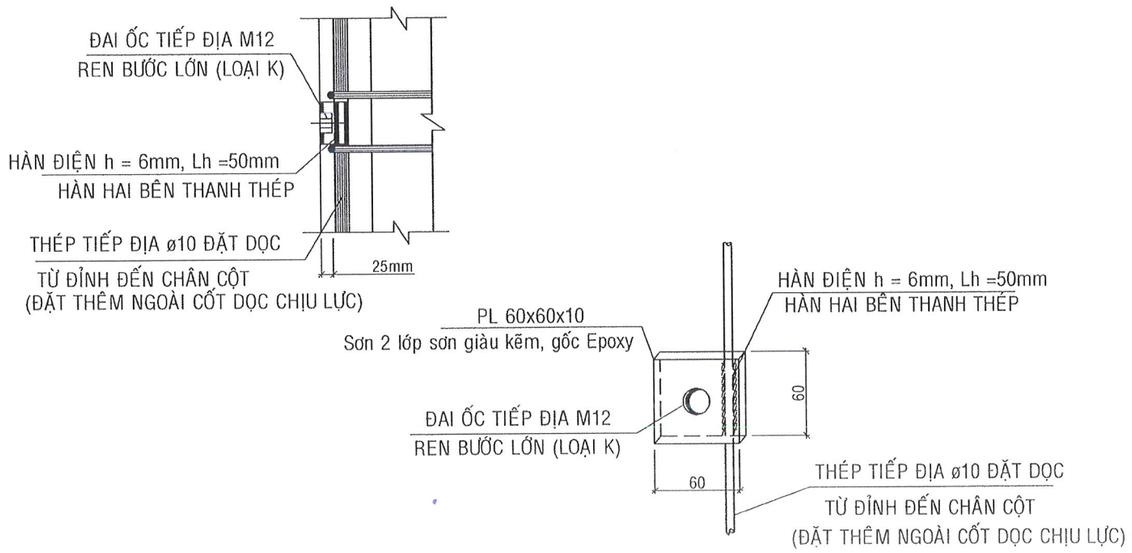

CHI TIẾT BẢN THÉP TIẾP ĐỊA PL 60x60x10

GHI CHÚ CHUNG

CỘT BÊ TÔNG LY TÂM ĐƯỢC SẢN XUẤT TUÂN THEO CÁC TIÊU CHUẨN, QUI ĐỊNH HIỆN HÀNH, VÀ THEO QUI ĐỊNH CHUNG TRONG BẢN VẼ: QUI ĐỊNH CỘT BÊ TÔNG LY TÂM - SỐ HIỆU BTLT-QĐ-01/01.

SPC PEC KCS P.XD Quality Control Dept

Hiệu chỉnh	Nội dung hiệu chỉnh	Ngày	Thực hiện	Kiểm tra

EVN SPC

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM

P. Giám Đốc	Nguyễn Đại Luận	
TP.TK XD	Lê Văn Dũng	
CNTK	Bùi Văn Sáng	
Kiểm tra	Hoàng P.Nam Huy	
CTTK	Nguyễn Xuân Thành	
Thiết lập	Nguyễn Xuân Thành	

Tên công trình:

CẢI TẠO, NÂNG TIẾT DIỆN DÂY
PHÂN PHA DÂY DẪN TỪ ACSR240 THÀNH 2ACSR240
TỪ TRÀ VINH ĐI DUYÊN HẢI (DUYÊN TRÀ)

Tên bản vẽ: CẢI TẠO CỘT IT-20-TS, IT-20 THÀNH IT-20-G22

CỘT BÊ TÔNG LY TÂM 22m
LỰC ĐẦU CỘT 1300 KGF

TKBVTC	Ngày/t/n	21-TV-015D	02
TL: 1/40	10/2022	XD.T02	05

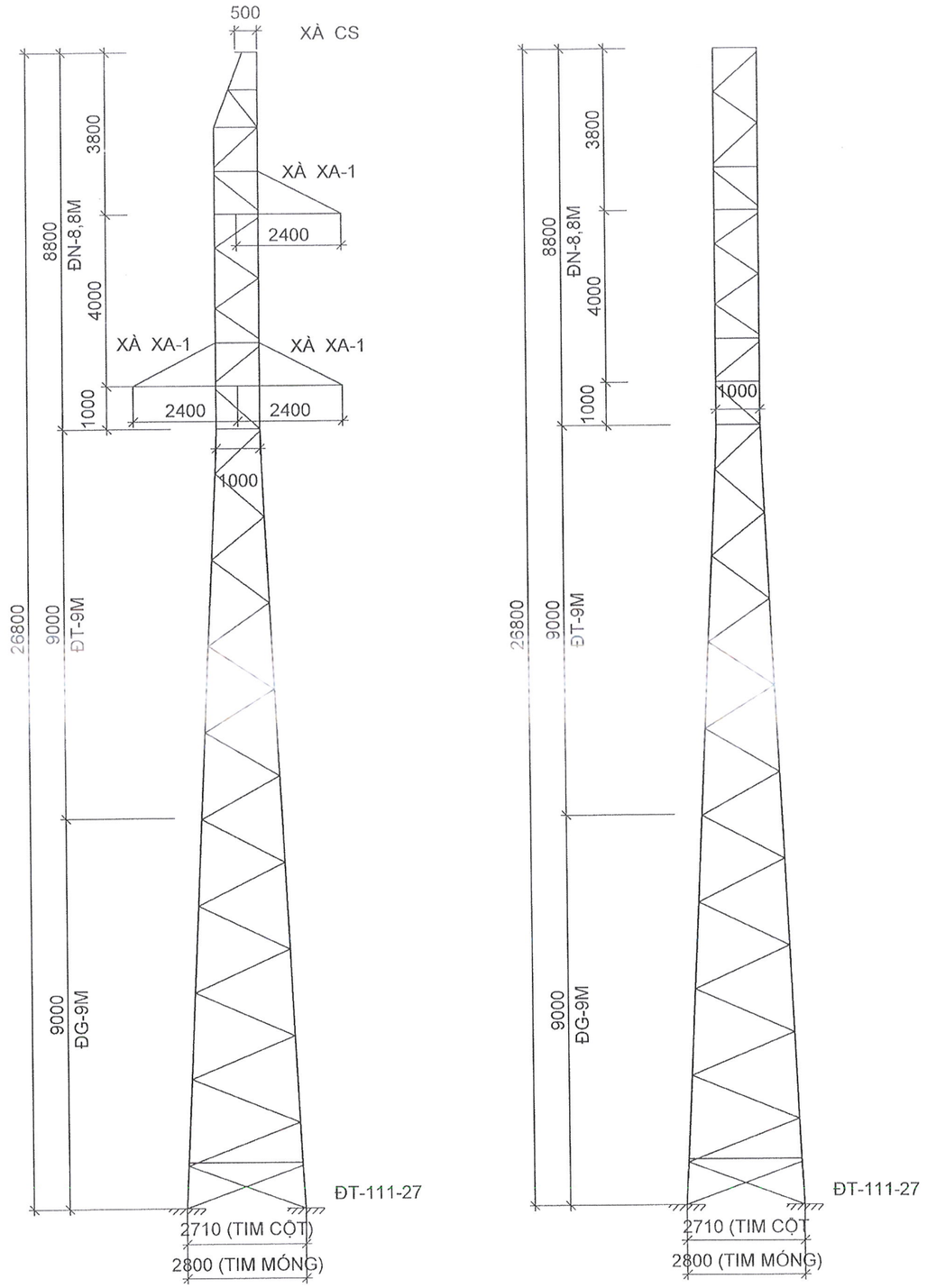

SƠ ĐỒ CỘT

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU

Thứ tự	Quy cách	Trọng lượng (kg)
		CỘT ĐT-111-27
1	HL120x8	1073.1
2	L90x7	307.5
3	L80x6	29.1
4	L60x5	634.2
5	L70x6	321.6
6	L65x5	498.3
7	L50x5	120.1
	Trọng lượng thép hình	**2983.8**
8	-25	125.6
9	-10	102.2
10	-8	72.0
11	-6	21.0
	Trọng lượng thép bản	**320.8**
	Trọng lượng thép tinh	**3304.7**
12	M24_70	50.9
13	M20_60	34.6
14	M16_50	42.0
15	D24_6	1.1
16	C* M16_200	39.2
	Trọng lượng bu lông	**167.7**
	Trọng lượng cột	**3472.4**
Thu hồi trụ TĐ-110+5, vận chuyển lưu kho		**3580.35 kg**
Thu hồi trụ TĐ-110, vận chuyển lưu kho		**2796.83kg**

GHI CHÚ CHUNG:

Các chi tiết thép tấm và thép góc được gia công từ thép:

- Với bề rộng cánh b ≥ 120mm : SS540 có giới hạn chảy fy ≥ 4000 daN/cm2
- Với bề rộng cánh b < 120mm : SS400 có giới hạn chảy fy ≥ 2450 daN/cm2
- Thép tấm: SS400 có giới hạn chảy fy ≥ 2450 daN/cm2

và được mạ kẽm nóng theo 18TCN-04-92 hoặc tương đương ASTM A153.

. Bu lông được gia công từ thép có độ bền lớp 5.6, Rc = 1900 daN/cm². Được mạ kẽm nóng dày 55 µm.

Mỗi bộ bu lông có 1 đai ốc, 1 vòng đệm phẳng và 1 vòng đệm vênh tương ứng.

. Que hàn sử dụng loại E431 hoặc tương đương, chiều cao đường hàn bằng chiều dày nhỏ nhất của thép tại mối liên kết.

. Bu lông leo chỉ có 1 trong 4 thanh chính, khoảng cách a = 300.

Lần 1	Hiệu chỉnh theo văn bản 2312/ALĐMN-QLCT ngày 17/5/2023	6/2023	Xuân Thành	Nam Huy
Hiệu chỉnh	Nội dung hiệu chỉnh	Ngày	Thực hiện	Kiểm tra

EVN SPC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM

Tên công trình:
CẢI TẠO, NÂNG TIẾT DIỆN DÂY PHÂN PHA TỪ ACSR240 THÀNH 2ACSR240 TỪ TRÀ VINH ĐI DUYÊN HẢI (DUYÊN TRÀ)

P. Giám Đốc	Nguyễn Đại Tuấn	
TP.TK XD	Lê Văn Dũng	
CNTK	Bùi Văn Sáng	
Kiểm tra	Hoàng P.Nam Huy	
CTTK	Nguyễn Xuân Thành	
Thiết lập	Nguyễn Xuân Thành	

Tên bản vẽ: CỘT ĐỠ THẲNG 1 MẠCH 27m: ĐT-111-27

HÌNH THỨC CỘT

TKBVTC	Ngày/t/n	21-TV-015D	01
TL: 1/100	10/2022	XD. T03	01

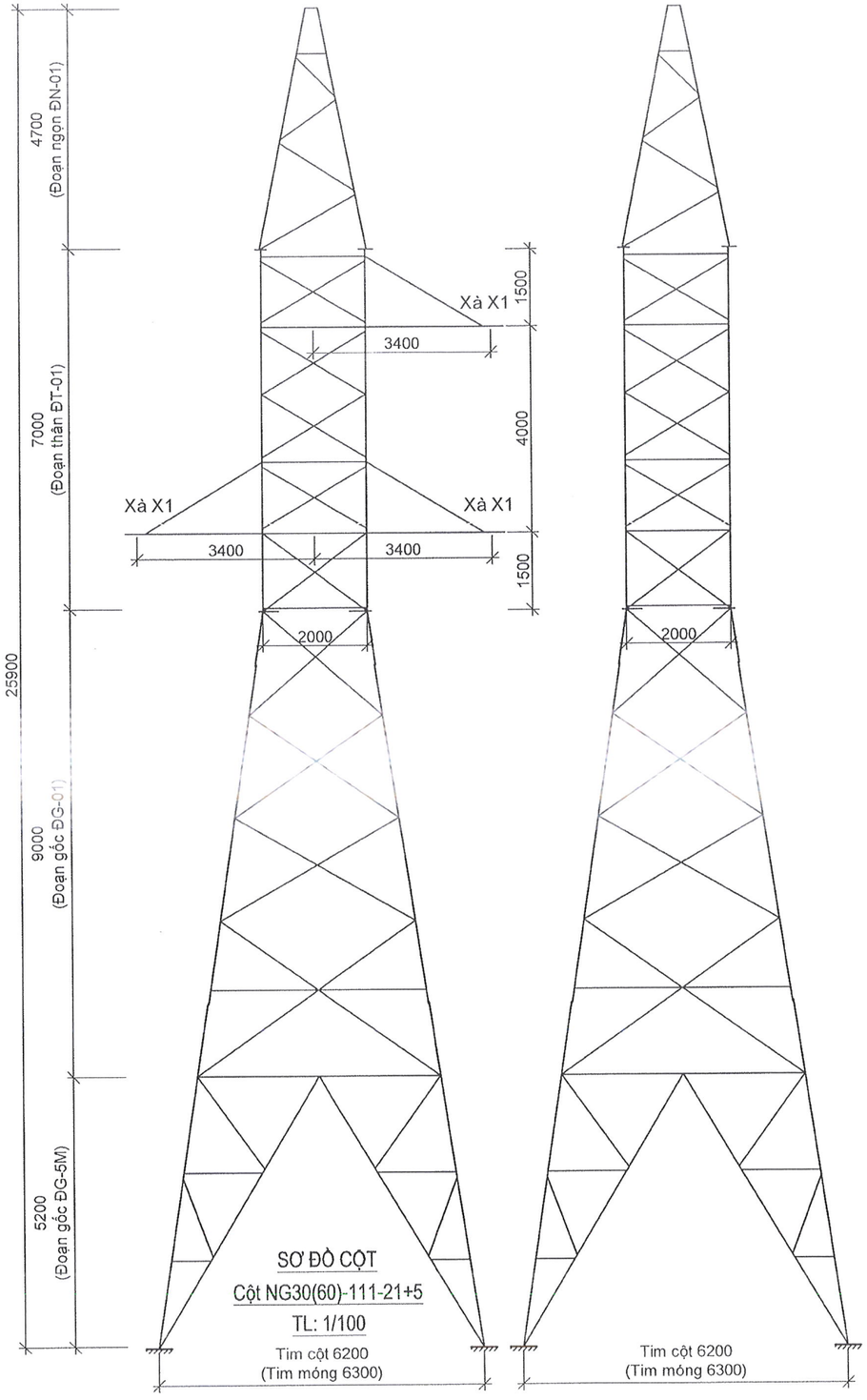

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU		
Thứ tự	Quy cách	Trọng lượng (kg)
		Cột NG60(30)-111-21+5
1	HL130x10	1128.7
2	HL120x8	456.9
3	L90x7	444.7
4	L80x6	1595.3
5	L70x6	584.2
6	L65x5	921.2
7	L60x5	96.9
8	L50x5	68.5
	Trọng lượng thép hình	**5296.4**
1	-30	190.8
2	-12	681.9
3	-10	14.8
4	-8	214.5
	Trọng lượng thép bản	**1102.0**
	Trọng lượng thép tinh	**6398.3**
1	M24_80	36.5
2	M24_70	80.6
3	M20_60	97.6
4	M16_50	58.0
5	D36_8	5.1
6	C* M16_200	37.4
	Trọng lượng bu lông	**315.1**
	Trọng lượng cột	**6713.5**

GHI CHÚ CHUNG:

. Các chi tiết thép tấm và thép góc được gia công từ thép:

- Với bề rộng cánh b ≥ 120mm : SS540 có giới hạn chảy fy ≥ 4000 daN/cm2
- Với bề rộng cánh b < 120mm : SS400 có giới hạn chảy fy ≥ 2450 daN/cm2
- Thép tấm: SS400 có giới hạn chảy fy ≥ 2450 daN/cm2
- Chiều dày lớp mạ kẽm nóng được quy định theo tiêu chuẩn 18-TCN-04-92

hoặc tương đương ASTM A153, lớp mạ kẽm dày 100 µm cho thép dày <6mm, 110 µm cho thép dày ≥ 6mm. Bu lông được gia công từ thép có độ bền lớp 5.6, Rc = 1900 daN/cm2 được mạ kẽm nóng dày 55 µm. Mỗi bộ bu lông có 1 đai ốc, 1 vòng đệm phẳng và 1 vòng đệm vênh tương ứng.

. Que hàn sử dụng loại E431 hoặc tương đương, chiều cao đường hàn bằng chiều dày nhỏ nhất của thép tại mối liên kết.

. Bu lông leo chỉ có 1 trong 4 thanh chính, khoảng cách a = 300.

SPC PEC KCS P.XD Quality Control Dept

Lần 1	Hiệu chỉnh theo văn bản 2312/ALĐMN-QLCT ngày 17/5/2023	6/2023	Xuân Thành	Nam Huy
Hiệu chỉnh	Nội dung hiệu chỉnh	Ngày	Thực hiện	Kiểm tra

EVNSPC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM

Tên công trình:
CẢI TẠO, NÂNG TIẾT DIỆN DÂY PHÂN PHA TỪ ACSR240 THÀNH 2ACSR240 TỪ TRÀ VINH ĐI DUYÊN HẢI (DUYÊN TRÀ)

P. Giám Đốc	Nguyễn Đại Luân		Tên bản vẽ: CỘT NÉO GÓC ĐẾN 60°(30°) 01 MẠCH 26m		
TP.TK XD	Lê Văn Dũng				
CNTK	Bùi Văn Sáng		HÌNH THỨC CỘT NG60(30)-111-21+5		
Kiểm tra	Hoàng P.Nam Huy				
CTTK	Nguyễn Xuân Thành		TKBVTC	Ngày/t/n	21-TV-015D 01
Thiết lập	Nguyễn Xuân Thành		TL: 1/100	10/2022	XD.T04 01

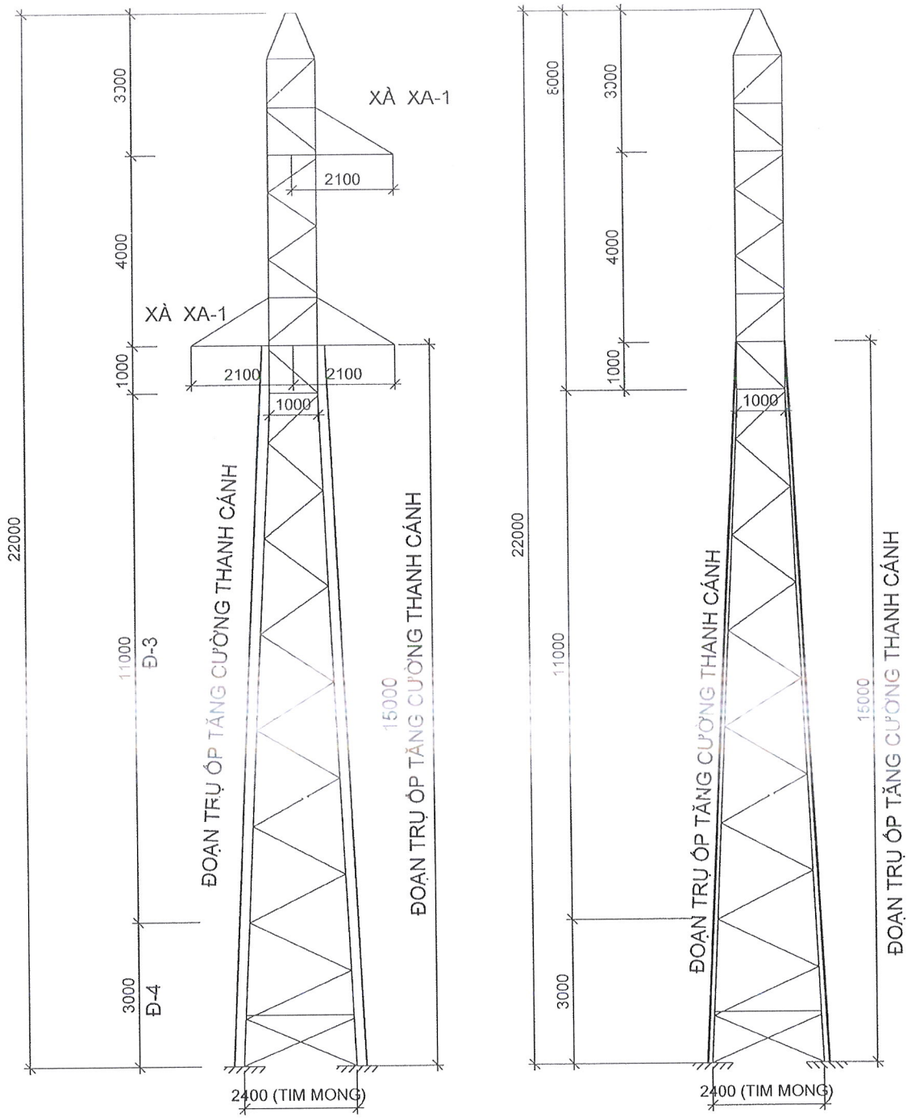

SƠ ĐỒ TRỤ TD-110-CT

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU		
Thứ tự	Quy cách	Trọng lượng (kg)
		CỘT TD-110-CT
1	L100x8	224,6
2	L90x7	586,2
	Trọng lượng thép hình	**810,8**
3	M20_60	149,8
4	D36_12	4,4
5	C* M16_300	29,6
	Trọng lượng bu lông	**183,7**
	Trọng lượng cột	**994,5**

GHI CHÚ CHUNG:

. Các chi tiết thép tấm và thép góc được gia công từ thép:

- Với bề rộng cánh b ≥ 120mm : SS540 có giới hạn chảy fy ≥ 4000 daN/cm2
- Với bề rộng cánh b < 120mm : SS400 có giới hạn chảy fy ≥ 2450 daN/cm2
- Thép tấm: SS400 có giới hạn chảy fy ≥ 2450 daN/cm2

và chiều dày lớp mạ kẽm nóng được quy định theo tiêu chuẩn 18-TCN-04-92, lớp mạ kẽm dày 100 µm cho thép dày <6mm, 110 µm cho thép dày ≥ 6mm hoặc tương đương ASTM A153.

Bu lông được gia công từ thép có độ bền lớp 5.6 Rc = 1900 daN/cm2, được mạ kẽm nóng dày 55 µm. Mỗi bộ bu lông có 1 đai ốc, 1 vòng đệm phẳng và 1 vòng đệm vênh tương ứng.

Lần 1	Hiệu chỉnh theo văn bản 2312/ALĐMN-QLCT ngày 17/5/2023	6/2023	Xuân Thành	Nam Huy
Hiệu chỉnh	Nội dung hiệu chỉnh	Ngày	Thực hiện	Kiểm tra

EVN*SPC*
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM

Tên công trình:
CẢI TẠO, NÂNG TIẾT DIỆN DÂY
PHÂN PHA TỪ ACSR240 THÀNH 2ACSR240
TỪ TRÀ VINH ĐI DUYÊN HẢI (DUYÊN TRÀ)

P. Giám Đốc	Nguyễn Đại Luân	Tên bản vẽ:	CẢI TẠO CỘT ĐỠ THẲNG 22M: TD-110-CT
TP.TK XD	Lê Văn Dũng		
CNTK	Bùi Văn Sáng		HÌNH THỨC CỘT TD-110-CT
Kiểm tra	Hoàng P.Nam Huy		
CTTK	Nguyễn Xuân Thành	TKBVTC	Ngày/t/n: 21-TV-015D 01
Thiết lập	Nguyễn Xuân Thành	TL: 1/100	10/2022 XD.T05 02

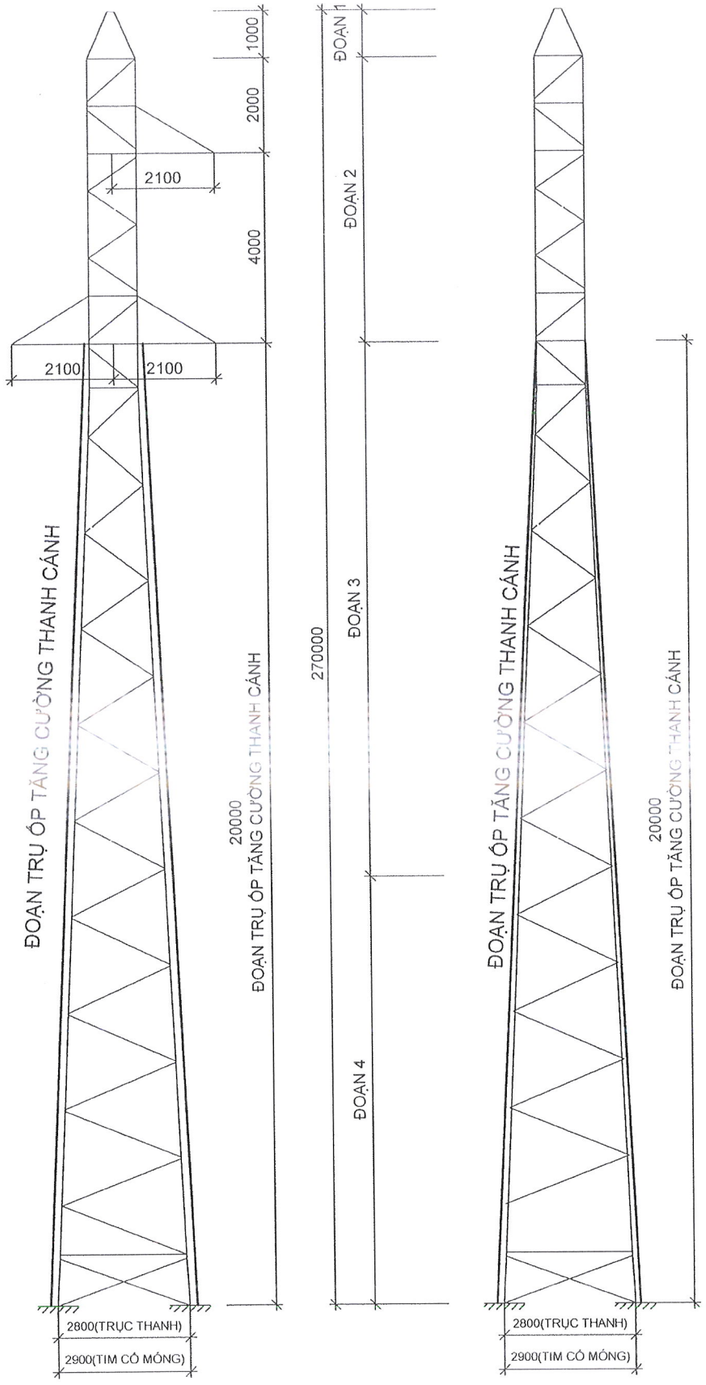

SƠ ĐỒ TRỤ TĐ110+5-CT

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU		
Thứ tự	Quy cách	Trọng lượng (kg)
		Cột TD-110+5-CT
1	L100x8	1420.4
	Trọng lượng thép hình	**1420.4**
2	M20_60	276.1
3	C*M16_300	41.3
	Trọng lượng bu lông	**317.4**
	Tổng trọng lượng	**1737.8**

GHI CHÚ CHUNG:

. Các chi tiết thép tấm và thép góc được gia công từ thép:

- Với bề rộng cánh b ≥ 120mm : SS540 có giới hạn chảy fy ≥ 4000 daN/cm2
- Với bề rộng cánh b < 120mm : SS400 có giới hạn chảy fy ≥ 2450 daN/cm2
- Thép tấm: SS400 có giới hạn chảy fy ≥ 2450 daN/cm2

và chiều dày lớp mạ kẽm nóng được quy định theo tiêu chuẩn 18-TCN-04-92 hoặc tương đương ASTM A153, lớp mạ kẽm dày 100 µm cho thép dày <6mm, 110 µm cho thép dày ≥ 6mm.

. Bu lông được gia công từ thép có độ bền lớp 5.6 Rc = 1900 daN/cm2, được mạ kẽm nóng dày 55 µm. Mỗi bộ bu lông có 1 đai ốc, 1 vòng đệm phẳng và 1 vòng đệm vênh tương ứng.

TRÌNH TỰ THI CÔNG:

- Tất cả các thanh thép, bản mã, bu lông ... sản xuất mới dùng để ốp tăng cường trụ hiện hữu phải được sản xuất tại xưởng. Các lỗ khoan của thanh tăng cường khoan theo bản vẽ thiết kế. Toàn bộ thép được mạ kẽm nhúng nóng theo các quy định hiện hành.
- Vật tư sản xuất tại xưởng được tập kết đầy đủ tại công trường. Nhà thầu phải chuẩn bị đầy đủ máy móc thiết bị phụ kiện phụ vụ việc thi công cải tạo trụ tại vị trí thi công, nhằm hạn chế thời gian cắt điện.
- Tiến hành đo khoảng cách các lỗ khoan và khoan lỗ bắt tấm ốp, tấm tăng cương của thanh trụ hiện hữu. Chú ý phải phù hợp với thanh ốp tăng cường sản xuất trong xưởng (đo và khoan các lỗ của đoạn gốc, các vị trí đảm bảo an toàn điện).
- Các lỗ khoan còn lại nếu vướng an toàn điện, thì phải cắt điện hoặc có biện pháp đảm bảo an toàn mới được thi công.
- Tiến hành ốp thanh, ốp các bản mã cho toàn bộ thân trụ theo bản vẽ thiết kế (trước khi ốp thanh, ốp các bản mã cho toàn bộ thân trụ theo bản vẽ thiết kế (trước khi ốp thanh, các lỗ khoan tại hiện trường cần phải sơn chống rỉ và sơn 2 lớp sơn giàu kẽm, gốc Epoxy).
- Kiểm tra lực xiết và tiến hành căng dây theo hồ sơ, thu hồi bulong leo C16-200 thay mới bằng C16-300.

Lần 1	Hiệu chỉnh theo văn bản 2312/ALĐMN-QLCT ngày 17/5/2023	6/2023	Xuân Thành	Nam Huy
Hiệu chỉnh	Nội dung hiệu chỉnh	Ngày	Thực hiện	Kiểm tra

EVNSPC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM

Tên công trình:
CẢI TẠO, NÂNG TIẾT DIỆN DÂY PHÂN PHA TỪ ACSR240 THÀNH 2ACSR240 TỪ TRÀ VINH ĐI DUYÊN HẢI (DUYÊN TRÀ)

P. Giám Đốc	Nguyễn Đại Thắng	
TP.TK XD	Lê Văn Dũng	
CNTK	Bùi Văn Sáng	
Kiểm tra	Hoàng P.Nam Huy	
CTTK	Nguyễn Xuân Thành	
Thiết lập	Nguyễn Xuân Thành	

Tên bản vẽ: CẢI TẠO CỘT THÉP ĐỠ THẲNG 27M: TD-110+5-CT

HÌNH THỨC CỘT TD110+5-CT

TKBVTC	Ngày/t/n	21-TV-015D	01
TL:	10/2022	XD.T06	02

BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC ĐIỀU TIẾT ĐIỆN LỰC

GIẤY PHÉP
HOẠT ĐỘNG ĐIỆN LỰC

SỐ : 53 **/GP-ĐTĐL**

NGÀY CẤP : 05-03-20

BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC ĐIỀU TIẾT ĐIỆN LỰC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53 */GP-ĐTĐL*

Hà Nội, ngày 05 *tháng* 03 *năm 2020*

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG ĐIỆN LỰC

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐIỀU TIẾT ĐIỆN LỰC

Căn cứ Quyết định số 3771/QĐ-BCT ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Điều tiết điện lực;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 36/2018/TT-BCT ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp, thu hồi giấy phép hoạt động điện lực;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BCT ngày 26 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi Khoản 1 và Khoản 4 Điều 12 của Thông tư số 36/2018/TT-BCT ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp, thu hồi giấy phép hoạt động điện lực;

Xét đơn và hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực của Công ty Tư vấn điện Miền Nam;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Cấp phép và Quan hệ công chúng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép hoạt động điện lực cho

1. Tên tổ chức: Công ty Tư vấn điện Miền Nam

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0300942001-047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 10 năm 2019.

3. Trụ sở đăng ký: 16 Âu Cơ, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.38123781 Fax: 028.38123787

4. Cơ quan cấp trên trực tiếp: Tổng công ty Điện lực Miền Nam TNHH.

Điều 2. Lĩnh vực hoạt động

1. Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình nhà máy điện sử dụng năng lượng tái tạo theo nguyên lý sử dụng sức gió và quang năng có quy mô công suất lắp đặt đến 100MW.

2. Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp có quy mô cấp điện áp đến 220kV.

3. Tư vấn giám sát thi công các công trình đường dây và trạm biến áp có quy mô cấp điện áp đến 110kV.

Điều 3. Phạm vi và thời hạn hoạt động

1. Phạm vi hoạt động: Toàn quốc.

2. Thời hạn của giấy phép: Đến ngày 04 tháng 03 năm 2025.

Điều 4. Trách nhiệm của Công ty Tư vấn điện Miền Nam

1. Công ty Tư vấn điện Miền Nam có nghĩa vụ duy trì điều kiện hoạt động được cấp phép và báo cáo cơ quan cấp giấy phép theo quy định.

2. Công ty Tư vấn điện Miền Nam có nghĩa vụ thực hiện các quy định tại Luật Điện lực, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực và các văn bản hướng dẫn thi hành; thực hiện các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Giấy phép hoạt động điện lực này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho Giấy phép hoạt động điện lực số 80/GP-ĐTĐL ngày 19 tháng 4 năm 2018 do Cục Điều tiết điện lực cấp cho Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn điện Miền Nam./.

CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC ĐIỀU TIẾT ĐIỆN LỰC
BỘ CÔNG THƯƠNG

Nguyễn Anh Tuấn

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHI NHÁNH

Mã số chi nhánh: 0300942001-044

Đăng ký lần đầu, ngày 06 tháng 03 năm 2018

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 31 tháng 05 năm 2021

1. Tên chi nhánh:

CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN MIỀN NAM

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên chi nhánh viết tắt:

2. Địa chỉ:

16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: NGUYỄN PHƯỚC QUÝ HẢI Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *13/06/1969* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *058069000025*

Ngày cấp: *30/05/2019* Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *29 Bùi Điền, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *29 Bùi Điền, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số doanh nghiệp: 0300942001

Địa chỉ trụ sở chính: 72 Hai Bà Trưng , Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG

Phó Trưởng Phòng

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Võ Thành Thơ

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHI NHÁNH

Mã số chi nhánh: 0300942001-047

Đăng ký lần đầu, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 12 tháng 10 năm 2020

1. Tên chi nhánh:

CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài: SOUTHERN POWER ENGINEERING CONSULTING COMPANY - BRANCH OF SOUTHERN POWER CORPORATION

Tên chi nhánh viết tắt: SPC PEC

2. Địa chỉ:

16 Âu Cơ , Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: VÕ NGỌC HOÀN Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *22/03/1975* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *034075002679*

Ngày cấp: *14/01/2016* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL Cư Trú và DLQG Về Dân Cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 184 Nguyễn Duy Cung, Phường 12, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 184 Nguyễn Duy Cung, Phường 12, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số doanh nghiệp: 0300942001

Địa chỉ trụ sở chính: 72 Hai Bà Trưng , Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG

Phó Trưởng Phòng

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Võ Thành Thơ

SAO Y
Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh
Thời gian ký: 22/04/2024 16:10:19 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 677/QĐ-UBND	

QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ ĐỒNG THỜI CHẤP THUẬN NHÀ ĐẦU TƯ

(cấp lần đầu: Ngày 22 tháng 4 năm 2024)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi,bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đầu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Xét Báo cáo thẩm định số 62/BC-SKHĐT ngày 25/01/2024 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; ý kiến của Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 210-CV/BCSĐ ngày 17/4/2024 thực hiện ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 2547-TB/VPTU ngày 15/4/2024 của Chánh Văn phòng Tỉnh ủy.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư với nội dung như sau:

1. Nhà đầu tư: Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300942001 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/4/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 14/10/2019. Địa chỉ trụ sở: 72 Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08 38221605.

2. Tên dự án: Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà).

3. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC *(Mã ngành cấp 4)*	Mã ngành CPC (*) *(Đối với ngành nghề có mã CPC, nếu có)*
1	Truyền tải và phân phối điện	3512	

4. Quy mô dự án:

a) Phần đường dây:

- Đoạn 1: Tuyến từ 172 Trà Vinh 2 đến cột 28 của đường dây Trà Vinh 2 (Cầu Ngang - Duyên Trà).

- Đoạn 2: Tuyến từ cột 28 của đường dây Trà Vinh 2 (Cầu Ngang - Duyên Trà) đến cột cổng trạm 110kV Duyên Trà.

- Đoạn tuyến từ cột 113 đến trạm 110kV Cầu Ngang.

b) Phần ngăn lộ 110kV:

- Cải tạo các ngăn đường dây 171, 172, ngăn phân đoạn 112 cho trạm 110kV Cầu Ngang.

- Cải tạo các ngăn đường dây 171, 172, ngăn phân đoạn 112 cho trạm 110kV Duyên Trà.

- Diện tích chiếm đất vĩnh viễn các vị trí móng cột (phần đất dùng để mở rộng các móng): 4.158 m^2.

- Diện tích đất trưng dụng tạm thời để thi công: 48.444 m^2.

5. Vốn đầu tư của dự án: 80.368.179.193 đồng,100% tổng vốn của nhà đầu tư.

6. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm *(được tính từ ngày nhà đầu tư được cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).*

7. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Châu Thành, huyện Cầu Ngang, huyện Duyên Hải và huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

8. Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào khai thác vận hành:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

Vốn góp:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn (*)	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
1	Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	80.368.179.193	3.333.810	100	Tiền mặt và các khoản tương ứng	Đối ứng vốn sau khi chấp thuận chủ trương đầu tư
	Tổng cộng	**80.368.179.193**	**3.333.810**	**100**		

b) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào khai thác vận hành:

- Quý IV/2023 - Quý II/2024: Lập công tác chuẩn bị đầu tư (BCNCKT và TKBVTC-DT).

- Quý III/2023 - Quý II/2024: Thực hiện thủ tục bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Quý II/2024: Hoàn thành các thủ tục đầu tư để bàn giao mặt bằng.

- Quý II/2024: Khởi công công trình.

- Quý IV/2024: Hoàn thành dự án đưa vào hoạt động.

9. Các điều kiện khác để thực hiện dự án đối với nhà đầu tư:

- Thực hiện ký cam kết tiến độ bảo đảm thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư.

- Thực hiện trách nhiệm của nhà đầu tư được quy định trong pháp luật về môi trường, đất đai, xây dựng.

- Chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm về tình hình thực hiện dự án và chế độ báo cáo thuế, thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về đất đai, phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự, an toàn giao thông, an toàn lao động đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho phép; chấp hành các quy định của chính quyền địa phương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư theo dõi tình hình thực hiện giám sát, đánh giá các nội dung quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư này theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; đồng thời, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm toán về thông tin, số liệu trong Báo cáo về kết quả thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà). Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát hiện có nội dung sai sót, không phù hợp với các quy định của pháp luật phải kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Các Sở, Ban, ngành tỉnh: Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Cục Thuế tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân các huyện: Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú và các cơ quan có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai, thuế, môi trường,...liên quan đến dự án.

3. Nhà đầu tư (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH) có trách nhiệm tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, quy hoạch, đất đai, môi trường, lao động, phòng cháy chữa cháy, quy định khác của pháp luật có liên quan, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh: Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Cục Thuế tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân các huyện: Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú; nhà đầu tư (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH) có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này được cấp cho nhà đầu tư (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH) 01 bản, Sở Kế hoạch và Đầu tư 01 bản và 01 bản được lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu:VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Số: 924/QĐ-EVN SPC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 6 năm

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng
Công trình: Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Căn cứ Quyết định số 799/QĐ-BCT ngày 05/02/2010 của Bộ Công Thương về việc thành lập Tổng công ty Điện lực miền Nam;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đọc bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19/05/2016 của Bộ Công Thương về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển Điện lực của tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-HĐTV ngày 26/11/2021 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Quy chế công tác đầu tư xây dựng trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Văn bản số 4597/UBND-CNXD ngày 10/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thỏa thuận phương án tuyến Công trình: Cải tạo nâng tiết điện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà);

Căn cứ Hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (BCNCKT-ĐT) công trình Cải tạo nâng tiết điện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà) do Công ty Tư vấn điện miền Nam (TVĐMN) thiết lập tháng 8/2020;

Căn cứ Văn bản số 6118/EVN SPC-ĐT ngày 15/7/2021 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc góp ý hồ sơ BCNCKT-ĐT công trình Cải tạo nâng tiết điện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà);

Căn cứ Văn bản số 1738/TVĐMN-ĐD ngày 30/8/2021 của Công ty Tư vấn điện miền Nam về việc giải trình hiệu chỉnh hồ sơ công trình Cải tạo nâng tiết điện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà), kèm theo phụ lục giải trình;

Căn cứ Văn bản số 316/TVTĐ ngày 04/9/2021 của Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng điện Thành Đạt về việc Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ BCNCKT-DT dự án "Cải tạo nâng tiết điện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)";

Căn cứ Văn bản số 008/TĐ-HCNS ngày 05/01/2022 của Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng điện Thành Đạt về việc kết quả thẩm tra TMĐT hiệu chỉnh công trình Cải tạo nâng tiết điện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà);

Căn cứ Văn bản số 181/SCT-QLCN ngày 08/02/2022 của Sở Công Thương tỉnh Trà Vinh về việc thông báo kết quả thẩm định BCNCKT-ĐT công trình Cải tạo nâng tiết điện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà);

Căn cứ Hồ sơ BCNCKT-ĐT công trình Cải tạo nâng tiết điện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà) do Công ty Tư vấn điện miền Nam thiết lập hiệu chỉnh tháng 03/2022;

Xét Tờ trình số 1166/TTr-ALĐMN ngày 25/3/2022 của Ban QLDA LĐMN về việc Phê duyệt BCNCKT-ĐT công trình Cải tạo nâng tiết điện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà);

Căn cứ Báo cáo số 425/ĐT ngày 11/5/2022 của Ban Quản lý đầu tư về việc Báo cáo kết quả thẩm định BCNCKT-ĐT công trình Cải tạo nâng tiết điện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà);

Theo đề nghị của Ông Trưởng ban Quản lý đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo nâng tiết điện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà) với nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Cải tạo nâng tiết điện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà).

2. Người quyết định đầu tư: Tổng Giám đốc - Tổng công ty Điện lực miền Nam.

3. Chủ đầu tư: Tổng công ty Điện lực miền Nam.

4. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

– Thực hiện theo Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035;

– Tăng khả năng truyền tải công suất trên tuyến trục 110kV 172 Trà Vinh 2 – Cầu Ngang – 171 Duyên Trà;

– Đảm bảo tiêu chí N-1, Chuyển tải công suất các nhà máy năng lượng tái tạo khu vực huyện Duyên Hải, huyện Cầu Ngang tỉnh Trà Vinh và cấp điện ổn định tin cậy cho các trạm 110kV trong khu vực.

5. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

5.1 Phần đường dây:

– Cải tạo phân pha đường dây 110kV 172 Trà Vinh 2 – trạm 110kV Duyên Trà – Cầu Ngang, tổng chiều dài 37,167 km, trong đó:

a. Đoạn 1: Tuyến từ 172 Trà Vinh 2 – đến cột 28 (của đường dây Trà Vinh 2 – Cầu Ngang – Duyên Trà):

- Số mạch: Phân pha 1 mạch của đường dây 2 mạch;
- Điểm đầu: Cột cổng ngăn lộ 172 trạm Trà Vinh 2;
- Điểm cuối: Cột 28 *(của đường dây Trà Vinh 2 – Cầu Ngang – Duyên Trà);*
- Chiều dài : 7,425 km;
- Dây dẫn điện: Phân pha dây dẫn từ ACSR240/32 sang dây 2ACSR240/32;
- Dây chống sét: Bổ sung thêm 01 dây chống sét OPGW-50 (24 sợi quang);
- Cách điện: Thay chuỗi cách điện polymer 70kN, 120kN và phụ kiện hiện hữu bằng cách điện, phụ kiện mới loại Polymer 70kN, 120kN, 210kN;
- Chống rung: Bổ sung tạ chống rung phù hợp dây AC240/32;

- Cột: Bổ sung xà lắp dây chống sét OPGW50 để bảo vệ góc chống sét nhỏ hơn hoặc bằng 0 độ đối với cả 2 mạch đường dây;
- Móng: Móng hiện hữu giữ nguyên;
- Nối đất: Sử dụng tiếp địa hiện hữu.

b. Đoạn 2: Tuyến từ cột 28 (của đường dây Trà Vinh 2 – Cầu Ngang – Duyên Trà) đến cột cổng trạm 110kV Duyên Trà:

- Số mạch: 01 mạch;
- Điểm đầu: Cột 28 *(của đường dây Trà Vinh 2 – Cầu Ngang – Duyên Trà);*
- Điểm cuối: Cột cổng trạm 110kV Duyên Trà;
- Chiều dài: 26,548 km;
- Dây dẫn điện: Phân pha dây dẫn:

  + Từ cột 28 đến cột 82, chiều dài 10,115 km *(khu vực trồng lúa và màu)*: từ dây AC185/29 sang dây 2xACSR240/32;

  + Từ cột 82 đến cột cổng TBA 110kV Duyên Trà, chiều dài 16,433 km *(gần khu vực nuôi tôm)*: từ dây AC185/29 sang dây 2xACKP240/32.
- Dây chống sét: Thay dây chống sét TK50 bằng cáp OPGW50 *(24 sợi quang);*
- Cách điện: Sử dụng chuỗi cách điện polymer 70kN, 120kN hiện hữu. Bổ sung cách điện mới loại Polymer 70kN, 120kN, 210kN;
- Chống rung: Bổ sung tạ chống rung phù hợp dây AC240/32;
- Cột: - Đối với cột đơn đỡ thẳng bê tông ly tâm (BTLT) 20 m hiện hữu: Cải tạo bằng cách ghép cột BTLT 22m mới bên cạnh, số lượng 114 vị trí;

  - Đối với cột vượt qua khu dân cư, vượt đường, đường dây trung thế hiện hữu, thay bằng cột tháp sắt cao 27 mét, số lượng 03 vị trí;

  - Đối với cột tháp sắt đỡ hiện hữu bị gỉ sét, thay bằng cột tháp sắt cao 27 mét, số lượng 05 vị trí;

  - Đối với các cột thép đỡ thẳng hiện hữu: Cải tạo bằng cách ốp thân cột, số lượng 09 vị trí;

  - Đối với các cột thép néo hiện hữu không thể cải tạo

được đã bị gỉ sét: Thay bằng cột mới có chiều cao lớn hơn, số lượng 10 vị trí.

- Móng: Xây dựng móng bản mới cho cột tháp sắt trên nền móng cũ hiện hữu hoặc cải tạo móng bản hiện hữu. Đối với cột BLTT cải tạo móng hiện hữu bằng cách cải tạo cột móng bản hiện hữu;
- Nối đất: Bổ sung tiếp địa mới loại bằng tia sắt Φ12 kết hợp cọc thép mạ kẽm.

c. Đoạn tuyến từ cột 113 đến trạm 110kV Cầu Ngang:

- Số mạch: 02 mạch;
- Điểm đầu: Cột 113 đường dây 110kV Trà Vinh 2 - Duyên Trà;
- Điểm cuối: Cột cổng ngăn lộ 171, 172 trạm 110kV Cầu Ngang;
- Chiều dài: 3,194 km;
- Dây dẫn điện: Phân pha dây dẫn từ ACSR240/32 sang dây ACSR240/32 + ACKP240/32;
- Dây chống sét: TK 50 (giữ nguyên);
- Dây cáp quang: OPGW 50 (giữ nguyên);
- Cách điện: Sử dụng chuỗi cách điện Polymer 70kN, 120kN hiện hữu. Bổ sung cách điện mới loại Polymer 70kN, 120kN;
- Chống rung: Bổ sung tạ chống rung phù hợp dây AC240/32;
- Cột: - Đối với các cột thép đỡ thẳng hiện hữu: Cải tạo bằng cách ốp thân cột, số lượng 11 vị trí;

  - Đối với các cột thép néo hiện hữu Cải tạo bằng cách ốp thân cột, số lượng 03 vị trí;
- Móng: Giữ nguyên móng cột hiện hữu;
- Nối đất: Sử dụng hệ thống nối đất hiện hữu.

5.2. Phần ngăn lộ:

– Cải tạo các ngăn đường dây 171, 172, ngăn phân đoạn 112 cho trạm 110kV Cầu Ngang:

- Thay dây AC400 thành dây AAC710;
- Thay TI thành loại 400-800-1200/1-1-1-1-1A;
- Thay các kẹp cực hiện hữu bằng kẹp cực phù hợp với dây dẫn phù hợp với dây dẫn và biến dòng mới.

– Cải tạo các ngăn đường dây 171, ngăn phân đoạn 112 cho trạm 110kV Duyên Trà:

- Bổ sung thay dây TC11 & TC12 từ ACSR410 thành dây AAC710;
- Giữ nguyên TI loại 400-800-1200/1-1-1-1-1A.

– Thay các kẹp cực hiện hữu bằng kẹp cực phù hợp với dây dẫn.

6. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, lập khảo sát xây dựng, lập thiết kế cơ sở: Công ty Tư vấn điện miền Nam (TVĐMN).

7. Địa điểm xây dựng: Dự án Cải tạo nâng tiết điện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà) đi qua các huyện của tỉnh Trà Vinh gồm: Duyên Hải, Trà Cú, Cầu Ngang, Châu Thành.

8. Diện tích sử dụng đất:

– Diện tích chiếm đất vĩnh viễn tăng thêm (phần đất dùng để mở rộng các móng các móng cột) là: 4.158m2;

– Diện tích chiếm đất tạm thời để thi công đào đúc móng (gồm diện tích đất chiếm dụng tạm thời do mái taluy và diện tích đất chiếm dụng tạm thời đổ đất đào hố móng) là: 48.444m2;

– Công trình sử dụng toàn bộ hành lang tuyến hiện hữu nên không phát sinh thêm diện tích hành lang tuyến.

9. Nhóm, loại dự án, cấp công trình, thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: Dự án nhóm C, loại công trình năng lượng, cấp II, thời hạn sử dụng 20 năm.

10. Số bước thiết kế: Thiết kế 2 bước (TKCS, TKBVTC).

11. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

– Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/2/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

– Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/04/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

– Quy phạm Trang bị điện ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ - BCN ngày 11/07/2006 của Bộ Công nghiệp:

+ Phần I - Quy định chung 11TCN-18-2006;
+ Phần II - Hệ thống đường dẫn điện 11TCN-19-2006;
+ Phần III - Trang bị phân phối và trạm biến áp 11TCN-20-2006;
+ Phần IV - Bảo vệ và tự động 11TCN-21-2006.

– Tiêu chuẩn thiết kế:

+ QCVN 02:2009/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây đựng ban hành kèm theo Thông tư số 29/2009/TT-BXD ngay 14/08/2009 của Bộ Xây dựng;

+ TCVN 2737-1995: Tải trọng và tác động. Tiêu chuẩn thiết kế;

+ TCVN 5575:2012. Kết cấu thép. Tiêu chuẩn thiết kế;

+ TCVN 9362-2012: Thiết kế nền nhà và công trình;

+ TCVN 5574:2018: Kết cấu bêtông cốt thép. Tiêu chuẩn thiết kế;

+ Tiêu chuẩn mạ kẽm 18TCN04-92.

– Các quy định của EVN và Tổng công ty Điện lực miền Nam:

+ Quyết định số 1289/QĐ-EVN ngày 01/11/2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc quy định công tác thiết kế dự án lưới điện cấp điện áp 110kV-500 kV;

+ Quyết định số 255/QĐ-EVN ngày 22/3/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc công tác khảo sát phục vụ thiết kế các công trình điện trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

+ Quyết định số 17/QĐ-HĐTV ngày 19/3/2021 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc ban hành quy định Đặc tính kỹ thuật vật tư thiết bị sử dụng cho đường dây và trạm biến áp 110kV trong Tổng công ty Điện lực miền Nam.

Các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn quốc tế thông dụng và nghị định hiện hành liên quan khác đến đường dây tải điện và trạm biên áp.

12. Phương án đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư: Theo quy định hiện hành của Nhà nước và của UBND tỉnh Trà Vinh.

13. Tổng mức đầu tư của dự án: 80.368.179.193 đồng.

(Bằng chữ: Tám mươi tỷ, ba trăm sáu mươi tám triệu, một trăm bảy mươi chín ngàn, một trăm chín mươi ba đồng).

Trong đó:

Stt	Khoản mục chi phí	Giá trị (VNĐ)
1.	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	4.958.332.000
2.	Chi phí xây dựng	56.165.993.262
3.	Chi phí thiết bị	1.165.668.029
4.	Chi phí quản lý dự án	1.390.589.143
5.	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.864.025.894
6.	Chi phí khác	4.750.815.789
7.	Chi phí dự phòng	8.072.755.026
	Tổng cộng	**80.368.179.193**

14. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay thương mại và vốn khấu hao cơ bản của Tổng công ty Điện lực miền Nam.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án và giao Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam thực hiện theo nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

16. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2022 – 2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

– Ban QLDA LĐMN phối hợp, đôn đốc TVĐMN khẩn trương hoàn chỉnh hồ sơ dự án theo các nội dung thẩm định phê duyệt;

– Trong giai đoạn Thiết kế bản vẽ thi công – dự toán: Đề nghị đơn vị Tư vấn cập nhật lại định mức, đơn giá VTTB và nhân công làm cơ sở để lập và duyệt dự toán gói thầu;

– Ban QLDA LĐMN hoàn thành các bước theo tiến độ đã đề ra và triển khai công tác đền bù giải phóng mặt bằng công trình.

Điều 3. Trưởng các Ban chức năng của Tổng công ty Điện lực miền Nam, Giám đốc Ban QLDA LĐMN, Giám đốc Công ty Điện lực Trà Vinh, Giám đốc TVĐMN căn cứ chức năng nhiệm vụ thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Phó TGĐ Đoàn Đức Hưng;
- Ban ALĐMN (bản giấy, 6 bản);
- Công ty TVĐMN;
- Công ty Điện lực Trà Vinh;
- Các Ban: KH, KT, TCKT, VT, AT, QLĐT;
- Lưu: VT, ĐT. Tiến (06).

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Nguyễn Phước Đức

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY
TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM

Số: 1780/TVĐMN-TR

V/v giải trình khác biệt Tổng mức đầu tư và Dự toán hồ sơ công trình "Lộ ra 110kV trạm 220kV Duyên Hải" và công trình "Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 6 năm 2024

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh Trà Vinh.

Theo yêu cầu của Sở Công Thương tỉnh Trà Vinh về việc giải trình sự khác biệt giữa Tổng mức đầu tư và Dự toán hồ sơ công trình "Lộ ra 110kV trạm 220kV Duyên Hải" và công trình "Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)".

Sau khi thực hiện, Công ty kính gửi báo cáo đến quý Sở để giải trình và triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Ban QLDALĐMN;
- P.KHKD, P.KTDT, P.ĐD;
- Lưu: VT, Hùng.01

Đính kèm:
- Bảng so sánh công trình "Lộ ra 110kV trạm 220kV Duyên Hải" ;
- Bảng so sánh công trình "Cải tạo, nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)".

Chủ nhiệm lập dự án:
Nguyễn Quốc Hùng – 0918.587.477;
Bùi Văn Sáng – 0918.100.202.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Nguyễn Chí Hiếu

BẢNG SO SÁNH TỔNG MỨC ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT SỐ 924/QĐ-EVNSPC NGÀY 07/06/2022
VÀ TMĐT THẨM ĐỊNH SỐ 181/SCT-QLCN NGÀY 08/02/2022

Công trình: Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)

TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	TMDT THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ 181/SCT-QLCN NGÀY 08/02/2022	TMĐT PHÊ DUYỆT SỐ 924/QĐ-EVNSPC NGÀY 07/06/2022	CHÊNH LỆCH	GIẢI TRÌNH
1.	CHI PHÍ ĐỀN BÙ	4.958.332.000	4.958.332.000	0	
2.	CHI PHÍ XÂY DỰNG	55.967.617.000	56.165.993.262	198.376.262	Cập nhật đơn giá vật tư thiết bị tại thời điểm phê duyệt tháng 6/2022
3.	CHI PHÍ THIẾT BỊ	1.184.465.000	1.165.668.029	-18.796.971	
4.	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	1.387.265.000	1.390.589.143	3.324.143	Thay đổi theo Gtb và Gxd
5.	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	3.740.303.000	3.864.025.894	123.722.894	Thay đổi theo Gtb và Gxd
6.	CHI PHÍ KHÁC	4.467.750.000	4.750.815.789	283.065.789	Thay đổi theo Gtb và Gxd
7.	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	8.006.066.000	8.072.755.026	66.689.026	Thay đổi theo Gtb và Gxd
	TỔNG CỘNG (1.+2.+…+7.)	**79.711.798.000**	**80.368.179.143**	**656.381.143**	

BẢNG SO SÁNH TỔNG MỨC ĐẦU TƯ PHÊ DUYỆT 924/QĐ-EVNSPC NGÀY 07/06/2022
VÀ TỔNG DỰ TOÁN (KHÔNG BAO GỒM LÃI VAY)

Công trình: Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)

TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	TMĐT PHÊ DUYỆT SỐ 924/QĐ-EVNSPC NGÀY 07/06/2022	TDT THÁNG 05/2024 (bao gồm đền bù và lãi vay)	CHÊNH LỆCH	GIẢI TRÌNH
1.	CHI PHÍ ĐỀN BÙ	4.958.332.000		-4.958.332.000	Giai đoạn TKBVTC không đưa chi phí đền bù vào dự toán
2.	CHI PHÍ XÂY DỰNG	56.165.993.262	58.704.259.116	2.538.265.854	Hiệu chỉnh đơn giá mua sắm cột thép (cập nhật giá thép hình và thép tròn theo giá tỉnh hiện hành, giá thép hình cường độ cao theo giá thép Thái Nguyên hiện hành); giá thép cột TMDT phê duyệt 32.728đ/kg; ; TDT: 33.050đ/kg. Bổ sung hệ số địa hình kéo dây và dựng cột. Chi phí chung từ 5,6% x T cập nhật thành 65% x NC
3.	CHI PHÍ THIẾT BỊ	1.165.668.029	1.539.713.262	374.045.233	Cập nhật giá thiết bị tăng
4.	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	1.390.589.143	1.461.217.924	70.628.781	Thay đổi theo Gtb và Gxd
5.	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	3.864.025.894	4.351.679.661	487.653.767	Thay đổi theo Gtb và Gxd
6.	CHI PHÍ KHÁC	4.750.815.789	1.812.626.967	-2.938.188.822	Giai đoạn TKBVTC không đưa chi phí lãi vay vào dự toán (1.807.222.203,9), Thay đổi theo Gtb và Gxd, hiệu chỉnh các sai sót
		Bao gồm lãi vay tín dụng	Không có lãi vay tín dụng		
7.	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	8.072.755.026	5.567.866.071	-2.504.888.955	Giảm do giảm tỷ lệ dự phòng vật lý từ 10% xuống 5% trong khi dự phòng trượt giá tăng lên do cập nhật hệ số quy đổi trượt
	TỔNG CỘNG (1.+2.+…+7.)	**80.368.179.143**	**73.437.363.002**	**-6.930.816.141**	

UBND TỈNH TRÀ VINH **SỞ CÔNG THƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 181 /SCT-QLCN	*Trà Vinh, ngày 08 tháng 02 năm 2022*
V/v thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải	

Kính gửi: Ban Quản lý Dự án lưới điện miền Nam

Sở Công Thương đã nhận Tờ trình số 147/TTr-ALĐMN ngày 10/01/2022 của Ban Quản lý Dự án lưới điện miền Nam về việc thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án: Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà);

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ hồ sơ trình thẩm định;

Căn cứ Kết quả thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án: Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà).

Sau khi xem xét, Sở công Thương Trà Vinh thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án: Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà) như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên Dự án: Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà).

2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình thuộc dự án: Công trình công nghiệp năng lượng, Cấp II, nhóm C.

3. Người quyết định đầu tư: Tổng Công ty Điện lực miền Nam.

4. Chủ đầu tư: Tổng Công ty Điện lực miền Nam.

- Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM.

- Điện thoại: 028 35210082

Đại diện chủ đầu tư: Ban Quản lý Dự án lưới điện miền Nam

- Địa chỉ: 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Tp.HCM.

- Điện thoại: 028 38122585

5. Địa điểm xây dựng: Dự án Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà) đi qua các huyện của tỉnh Trà Vinh, gồm các huyện: Duyên Hải, Trà Cú, Cầu Ngang và Châu Thành.

6. Giá trị tổng mức đầu tư: Giá trị trình thẩm định là 79.708.798.000 đồng (Giá trị dự toán sau thẩm định do Chủ đầu tư xác định theo khoản 4, Điều 13 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ).

7. Nguồn vốn đầu tư: Vốn nhà nước ngoài đầu tư công (vốn vay thương mại và vốn khấu hao cơ bản của Tổng Công ty Điện lực miền Nam).

8. Thời gian thực hiện: Năm 2022-2023.

9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

- Luật Điện lực ngày 03/12/2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20/11/2012.

- Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 và Nghị định số 51/2020/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện.

- Quy phạm trang bị điện do Bộ Công Thương ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BCN ngày 11/7/2006: Phần I - Quy định chung (11 TCN-18-2006); Phần II – hệ thống đường dẫn điện (11 TCN-19-2006).

- Quyết định số 1289/QĐ-EVN ngày 01/11/2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Quy định về công tác thiết kế dự án lưới điện cấp điện áp 110kV – 500kV trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.

- Quyết định số 255/QĐ-EVN ngày 22/3/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc công tác khảo sát phục vụ thiết kế các công trình điện trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- Quyết định số 17/QĐ-HĐTV ngày 19/3/2021 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty điện lực miền Nam về ban hành quy định đặc tính kỹ thuật vật tư thiết bị sử dụng cho đường dây và TBA 110kV trong Tổng công ty điện lực miền Nam

- Tiêu chuẩn thiết kế:

+ TCVN 2737-95: Tải trọng và tác động.

+ TCVN 5575-2012: Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế.

+ TCVN 5847-2016: Cột điện bê tông cốt thép li tâm – yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử.

+ Tiêu chuẩn mạ kẽm 18 TCVN 04-92.

+ TCVN 5724-1993: Điều kiện tối thiểu để thi công và nghiệm thu để thi công và nghiệm thu kết cấu bê tông và BTCT.

+ Các quy định khác có liên quan.

10. Nhà thầu khảo sát xây dựng, lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty Tư vấn Điện miền Nam, địa chỉ: Số 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Nhà thầu thẩm tra: Công ty Tư vấn Thiết kế Xây dựng Điện Thành Đạt, địa chỉ: Số 49 Cửu Long, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Văn bản pháp lý

- Công văn số 4597/UBND-CNXD ngày 10/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thỏa thuận hướng tuyến công trình cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà).

- Công văn số 2919/TVĐMN-ĐD ngày 16/12/2021 của Công ty Tư vấn Điện miền Nam về việc giải trình, bổ sung hồ sơ công trình "Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)".

- Công văn số 483/PC07 ngày 22/12/2021 của Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ về việc góp ý kiến về công tác phòng cháy và chữa cháy đối với công trình điện.

- Công văn số 3793/STNMT-QLMT ngày 24/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc ý kiến thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả khi đầu tư xây dựng Dự án "Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)".

2. Hồ sơ, tài liệu trình thẩm định:

- Tờ trình số 147/TTr-ALĐMN ngày 10/01/2022 của Ban Quản lý Dự án lưới điện miền Nam về việc thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án: Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà);

- Công văn số 316/TVTĐ ngày 04/9/2021 của Công ty Thiết kế Xây dựng Thành Đạt về việc báo cáo kết quả thẩm tra BCNCKT Dự án: "Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)".

- Công văn số 008/TVTĐ ngày 05/01/2022 của Công ty Thiết kế Xây dựng Thành Đạt về việc kết quả thẩm tra TMĐT hiệu chỉnh công trình Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà).

- Báo cáo nghiên cứu khả khi đầu tư xây dựng Dự án: Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà), gồm:

+ Tập 1.1. Thuyết minh chung.

+ Tập 1.2. Tổng mức đầu tư và phân tích kinh tế tài chính.

+ Tập 2.1. Thuyết minh thiết kế cơ sở.

+ Tập 2.2. Các bản vẽ.

+ Tập 2.3. Các phụ lục tính toán.

+ Tập 2.4 Báo cáo khảo sát.

3. Năng lực của tổ chức và cá nhân tham gia thiết kế và thẩm tra:

a) Điều kiện năng lực của đơn vị thiết kế, lập dự toán:

- Năng lực hoạt động của tổ chức: Công ty Tư vấn điện Miền Nam đủ điều kiện lập dự án đầu tư xây dựng công trình theo quy định, được phép hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng các công trình nhà máy điện sử dụng năng lượng tái tạo theo nguyên lý sử dụng quang năng có quy mô công suất lắp đặt đến 100MW; tư vấn đầu tư xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp có quy mô cấp điện áp đến 220kV; tư vấn giám sát thi công các công trình đường dây và trạm biến áp có quy mô cấp điện áp đến 110kV theo Giấy phép hoạt động điện lực số 53/GP-ĐTĐL ngày 05/3/2020 do Cục Điều tiết Điện lực cấp, có hiệu lực đến ngày 04/3/2025 và được Cục Công tác phía Nam - Bộ Xây dựng cho phép thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình: Công nghiệp (đường dây và trạm biến áp) Hạng I; Khảo sát xây dựng (địa chất, địa hình) Hạng I theo chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số: BXD-00034220 ngày 26/6/2020, có hiệu lực đến ngày 26/6/2030.

- Năng lực hành nghề của cá nhân:

+ Chủ nhiệm lập dự án: Ông Bùi Văn Sáng, có chứng chỉ hành nghề thiết kế điện công trình đường dây và trạm biến áp, Hạng II do Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/9/2018, có mã số chứng chỉ hành nghề số: HCM-0001498, có hiệu lực đến ngày 28/11/2022.

+ P.TKĐD: Ông Đặng Thanh Tuấn, có chứng chỉ hành nghề thiết kế cơ - điện công trình, Hạng I do Cục Quản lý hoạt động xây dựng cấp ngày 03/4/2019, có mã số chứng chỉ hành nghề số: BXD-00039845, có hiệu lực đến ngày 15/9/2023.

+ Kiểm tra: Ông Phạm Văn Tứ, có chứng chỉ hành nghề thiết kế điện công trình đường dây và trạm biến áp, Hạng II do Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/9/2018, có mã số chứng chỉ hành nghề số: HCM-00038614, có hiệu lực đến ngày 10/9/2023.

+ Thiết lập: Ông Nguyễn Thành Trung, có chứng chỉ hành nghề thiết kế điện công trình đường dây và trạm biến áp, Hạng II do Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/01/2020, có mã số chứng chỉ hành nghề số: HCM-00083064, có hiệu lực đến ngày 16/01/2025.

b) Năng lực hoạt động của đơn vị thẩm tra

- Năng lực hoạt động của tổ chức: Công ty Tư vấn Thiết kế Xây dựng Điện Thành Đạt đủ điều kiện lập dự án đầu tư xây dựng công trình theo quy định, được phép hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp có quy mô cấp điện áp đến 220 kV; tư vấn đầu tư xây dựng các công trình nhà máy nhiệt điện có quy mô công suất đến 300 MW; tư vấn đầu tư xây dựng các công trình nhà máy thủy điện có quy mô công suất đến 100 MW; tư vấn đầu tư

xây dựng các công trình nhà máy sử dụng năng lượng tái tạo theo nguyên lý sử dụng sức gió và quang năng có quy mô công suất lắp đặt đến 300 MW; tư vấn giám sát thi công các công trình nhà máy thủy điện có quy mô công suất đến 100 MW; tư vấn giám sát thi công các công trình nhà máy sử dụng năng lượng tái tạo theo nguyên lý sử dụng sức gió và quang năng có quy mô công suất lắp đặt đến 100 MW; tư vấn giám sát thi công các công trình đường dây và trạm biến áp có quy mô cấp điện áp đến 220 kV theo Giấy phép hoạt động điện lực số 347/GP-ĐTĐL ngày 04/11/2019 do Cục Điều tiết Điện lực cấp, có hiệu lực đến ngày 11/5/2022 và được Cục Quản lý hoạt động xây dựng thuộc Bộ Xây dựng cho phép khảo sát xây dựng (địa hình, địa chất công trình) Hạng I; thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình: Công nghiệp (đường dây và trạm biến áp; năng lượng: điện gió, điện mặt trời) Hạng I; thi công xây dựng công trình Công nghiệp (đường dây và trạm biến áp; công nghiệp điện gió) Hạng I; giám sát thi công xây dựng công trình Công nghiệp (đường dây và trạm biến áp) Hạng I theo chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số: BXD-00004451 ngày 24/3/2020, có hiệu lực đến ngày 28/9/2027.

- Năng lực hành nghề của cá nhân:

+ Chủ nhiệm thẩm tra và chủ trì thẩm tra phần xây dựng: Ông Huỳnh Thiện, có chứng chỉ hành nghề giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp khảo sát địa hình, Hạng I, Chứng chỉ số: BXD-00002435 do Cục Quản lý hoạt động xây dựng cấp ngày 24/5/2017, có hiệu lực đến ngày 24/5/2022; định giá xây dựng Hạng II, Chứng chỉ số: HCM-00002435 do Sở xây dựng TP. HCM cấp ngày 19/6/2019, có hiệu lực đến ngày 19/3/2024.

+ Chủ trì thẩm tra phần điện: Ông Lê Minh Thông, có chứng chỉ hành nghề thiết kế cơ - điện công trình, giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình, Hạng I, Chứng chỉ số: BXD-00001376 do Cục Quản lý hoạt động xây dựng cấp ngày 15/01/2020, có hiệu lực đến ngày 15/01/2025.

III. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Danh mục hồ sơ trình thẩm định:

- Tờ trình số 147/TTr-ALĐMN ngày 10/01/2022 của Ban Quản lý Dự án lưới điện miền Nam về việc thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án: Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà);
- Báo cáo nghiên cứu khả khi đầu tư xây dựng Dự án: Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà), gồm:

+ Tập 1.1. Thuyết minh chung.

+ Tập 1.2. Tổng mức đầu tư và phân tích kinh tế tài chính.

+ Tập 2.1. Thuyết minh thiết kế cơ sở.

+ Tập 2.2. Các bản vẽ.

+ Tập 2.3. Các phụ lục tính toán.

+ Tập 2.4 Báo cáo khảo sát.

- Văn bản số 316/TVTĐ ngày 04/9/2021 của Công ty Tư vấn Thiết kế Xây dựng Điện Thành Đạt về việc báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ BCNCKT dự án "Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)".

- Văn bản số 008/TD-HCNS ngày 05/01/2022 của Công ty Tư vấn Thiết kế Xây dựng Điện Thành Đạt về việc kết quả thẩm tra TMĐT hiệu chỉnh công trình "Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)".

- Hồ sơ năng lực các nhà thầu:
+ Hồ sơ năng lực của Công ty Tư vấn điện Miền Nam.
+ Hồ sơ năng lực của Công ty Tư vấn Thiết kế Xây dựng Điện Thành Đạt.

2. Tóm tắt nội dung cơ bản của hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án

2.1. Phần điện:

2.1.1. Phần đường dây:

a) Đoạn 1: Tuyến từ 172 Trà Vinh 2 – đến cột 28 *(của đường dây Trà Vinh 2 – Cầu Ngang – Duyên Trà)*:

- Số mạch	: Phân pha 1 mạch của đường dây 2 mạch.
- Điểm đầu	: Cột cổng ngăn lộ 172 trạm Trà Vinh 2.
- Điểm cuối	: Cột 28 *(của đường dây Trà Vinh 2 – Cầu Ngang – Duyên Trà)*.
- Chiều dài	: 7,425 km
- Dây dẫn điện	: Phân pha dây dẫn từ AC240/32 sang dây 2xAC240/32
- Dây chống sét	: Bổ sung thêm 1 dây chống sét OPGW50 *(24 sợi quang)*.
- Cách điện	: Thay mới chuỗi cách điện Polymer 70 kN, 120 kN và phụ kiện hiện hữu bằng cách điện, phụ kiện mới loại Polymer 70 kN, 120kN, 210kN.
- Chống rung	: Bổ sung tạ chống rung phù hợp dây ACKP240/32.
- Cột	: Bổ sung xà lắp dây chống sét OPGW50 để góc bảo vệ chống sét nhỏ hơn hoặc bằng 0 độ (≤ 0 độ) đối với cả 2 mạch đường dây.

- Móng : Móng hiện hữu giữ nguyên.

- Nối đất : Sử dụng tiếp địa hiện hữu.

b) Đoạn 2: Tuyến từ cột cột 28 (của đường dây Trà Vinh 2 –Cầu Ngang – Duyên Trà) đến cột cổng trạm 110kV Duyên Trà:

- Số mạch : 01 mạch.

- Điểm đầu : Cột 28 (của đường dây Trà Vinh 2 – Cầu Ngang – Duyên Trà).

- Điểm cuối : Cột cổng trạm 110kV Duyên Trà.

- Chiều dài : 26,548 km

- Dây dẫn điện : Phân pha dây dẫn

  + Từ 28- cột 82-10,115 km (khu vực trồng lúa và màu): sang dây 2xACSR240/32.

  + Từ 82- cột TBA Duyên Trà – 16,433 km (gần khu vực nuôi tôm): sang dây 2xACKP240/32

- Dây chống sét : Thay dây chống sét TK50 bằng cáp OPGW50 (24 sợi quang).

- Cách điện : Thay thế chuỗi cách điện Polymer 70 kN, 120 kN hiện hữu. Bổ sung cách điện và phụ kiện mới loại Polymer 70 kN, 120kN, 210kN.

- Chống rung : Bổ sung tạ chống rung phù hợp dây AC240/32.

- Cột :

  + Đối với cột đơn đỡ thẳng bê tông ly tâm (BTLT) 20 m hiện hữu: Cải tạo bằng cách ghép cột BTLT 22 m mới bên cạnh, số lượng 114 vị trí.

  + Đối với cột vượt qua khu dân cư, vượt đường, đường dây trung thế hiện hữu, thay bằng cột tháp sắt cao 27 mét, 03 vị trí.

  + Đối với cột tháp sắt đỡ hiện hữu bị gỉ sét, thay bằng cột tháp sắt cao 27 mét, 05 vị trí.

  + Đối với các cột thép đỡ thẳng hiện hữu: Cải tạo bằng cách ốp thân cột, số lượng 09 vị trí.

  + Đối với các cột thép néo hiện hữu không thể cải tạo được đã bị gỉ sét: Thay bằng cột mới có chiều cao lớn hơn: 10 vị trí

- Móng : Xây dựng móng bản mới cho cột tháp sắt trên nền

móng cũ hiện hữu hoặc cải tạo móng bản hiện hữu, Đối với cột BLTT cải tạo móng hiện hữu bằng cách cải tạo cột móng bản hiện hữu.

- Nối đất : Bổ sung tiếp địa mới loại bằng tia sắt Φ12 kết hợp cọc thép mạ kẽm.

c) Đoạn 3: Đoạn tuyến từ cột 113 đến trạm 110kV Cầu Ngang

- Số mạch : 02 mạch.
- Điểm đầu : Cột 113 đường dây 110kV Trà Vinh 2 - Duyên Trà
- Điểm cuối : Cột cổng ngăn lộ 171, 172 trạm 110kV Cầu Ngang.
- Chiều dài : 3,194 km.
- Dây dẫn điện : Phân pha dây dẫn từ ACSR240/32 sang dây 2xACSR240/32 +ACKP240/32.
- Dây chống sét : TK 50 (giữ nguyên)
- Dây cáp quang : OPGW 50 (giữ nguyên)
- Cách điện : Sử dụng chuỗi cách điện Polymer 70 kN, 120 kN hiện hữu. Bổ sung cách điện mới loại Polymer 70 kN, 120 kN.
- Chống rung : Bổ sung tạ chống rung phù hợp dây ACKP240/32.
- Cột :
  + Đối với các cột thép đỡ thẳng hiện hữu: Cải tạo bằng cách ốp thân cột, số lượng 11 vị trí.
  + Đối với các cột thép néo hiện hữu Cải tạo bằng cách ốp thân cột, số lượng 03 vị trí
- Móng : Giữ nguyên móng cột hiện hữu.
- Nối đất : Sử dụng hệ thống nối đất hiện hữu.

2.1.2. Phần ngăn lộ 110kV

- Cải tạo các ngăn đường dây 171, 172, ngăn phân đoạn 112 cho trạm 110kV Cầu Ngang:

- Thay dây AC400 thành dây AAC710
- Thay TI thành loại 400/800/1200/1-1-1-1-1A

•Thay các kẹp cực hiện hữu bằng kẹp cực phù hợp với dây dẫn phù hợp với dây dẫn và biến dòng mới.

- Cải tạo các ngăn đường dây 171,172 và ngăn phân đoạn 112 cho trạm 110kV Duyên Trà:

- Bổ sung thay dây TC11& TC12 từ ACSR410 thành dây AAC710.
- Giữ nguyên TI loại 400/800/1200/1-1-1-1-1A
- Thay các kẹp cực hiện hữu bằng kẹp cực phù hợp với dây dẫn.

2.2. Diện tích sử dụng đất:

- Diện tích chiếm đất vĩnh viễn tăng thêm (phần đất dùng để mở rộng các móng các móng cột) là: 4.158 m^2.

- Diện tích chiếm đất tạm thời để thi công đào đúc móng (gồm diện tích đất chiếm dụng tạm thời do máy taluy và diện tích đất chiếm dụng tạm thời dổ đất đào hố móng) là: 48.444 m^2.

- Công trình sử dụng toàn bộ hành lang tuyến hiện hữu nên không phát sinh thêm diện tích hành lang tuyến.

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về lập, thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình

- Việc lập, thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình đảm bảo đúng quy trình theo quy định của pháp luật về đầu thầu, quy định của pháp luật về xây dựng.

- Hồ sơ thiết kế cơ bản đảm bảo đúng thành phần gồm thuyết minh chung, tổng mức đầu tư và phân tích kinh tế tài chính, báo cáo khảo sát, thuyết minh thiết kế cơ sở, bản vẽ thiết kế, theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

- Hồ sơ thẩm tra có đánh giá đầy đủ các nội dung cần thẩm tra như mức độ an toàn công trình, công năng sử dụng, sự tuân thủ các quy định về xây dựng,... đáp ứng đủ cơ sở để kết luận thẩm định theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

2. Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thẩm tra

- Tổ chức khảo sát địa hình, địa chất; tổ chức thiết kế, lập dự toán; tổ chức thẩm tra thiết kế, thẩm tra dự toán có chứng chỉ năng lực phù hợp với loại và cấp công trình, đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định tại mục 1 Chương IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

- Các cá nhân chủ nhiệm khảo sát; chủ trì thiết kế ; chủ trì thẩm tra thiết kế các bộ môn có chứng chỉ hành nghề phù hợp công việc thực hiện, đáp ứng đủ điều kiện hành nghề theo quy định tại mục 2 Chương IV Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

3. Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch:

Hồ sơ thiết kế cơ sở công trình Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà) phù hợp với với Quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19/5/2016 của Bộ Công Thương, về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 – 2025, có xét đến 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV.

4. Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận:

Dự án: Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà) phù hợp với Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 – 2025, có xét đến 2035 – Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV.

5. Khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật khu vực; khả năng đáp ứng hạ tầng kỹ thuật và việc phân giao trách nhiệm quản lý các công trình theo quy định của pháp luật có liên quan đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị:

Đơn vị khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đã đưa ra các giải pháp thiết kế công trình công trình Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà) phù hợp và đảm bảo an toàn cho công trình và công trình lân cận.

6. Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở và bảo đảm an toàn xây dựng; việc thực hiện các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường:

- Về phòng, chống cháy nổ: Công trình "Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)" không thuộc diện phải thẩm duyệt thiết kế PCCC theo Nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy. Tuy nhiên, trong quá trình cải tạo, nâng cấp phải xây dựng phương án đảm bảo các điều kiện về an toàn phòng cháy, chữa cháy và trang bị các phương tiện chữa cháy để xử lý kịp thời khi có sự cố cháy nổ xảy ra (theo Công văn số 483/PC07 ngày 22/12/2021 của Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ).

- Công tác bảo vệ môi trường: Công trình "Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)" thuộc đối tượng được miễn thực hiện thủ tục môi trường (đánh giá tác động môi trường). Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện dự án, chủ đầu tư phải thực hiện việc quản lý, xử lý chất thải và các nghĩa vụ khác về công tác bảo vệ môi trường đúng theo quy định của pháp luật (theo Công văn số 3793/STNMT-QLMT ngày 24/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường).

7. Sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và áp dụng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật: Tuân thủ đúng quy định.

8. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định tổng mức đầu tư, xây dựng: Tuân thủ đúng quy định.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Dự án: Báo cáo nghiên cứu khả khi đầu tư xây dựng công trình "Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)" đủ điều kiện để trình phê duyệt, triển khai các bước tiếp theo và thực hiện biện pháp phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

2. Kiến nghị

Sau khi hoàn thiện hồ sơ, chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Công Thương để đóng dấu thẩm định làm cơ sở phê duyệt, sau đó nộp lại bản chụp định dạng PDF hồ sơ đã được đóng dấu thẩm tra, thẩm định để Sở Công Thương thực hiện việc lưu trữ hồ sơ theo quy định.

Trên đây là Thông báo của Sở Công Thương tỉnh Trà Vinh về kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả khi đầu tư xây dựng Công trình "Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)". Đề nghị chủ đầu tư thực hiện theo đúng quy định./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- GĐ Sở (b/c);
- Các PGĐ Sở (biết);
- Lưu: VT, QLCN.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ CÔNG THƯƠNG
TỈNH TRÀ VINH

Võ Minh Cầm

Ký bởi: Văn thư-Văn phòng
TCTY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
Email: vanthu@evnspc.vn
Thời gian ký: 10/04/2020 10:17

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Số: 706 /QĐ-EVN SPC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v giao kế hoạch ĐTXD năm 2020
cho Ban quản lý dự án Lưới điện miền Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-EVN ngày 25/9/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc Quyết định phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Điện lực miền Nam;

Căn cứ Quyết định số 2225/QĐ-EVN SPC ngày 28/7/2015 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc ban hành quy định công tác kế hoạch đầu tư trong Tổng công ty Điện lực miền Nam;

Căn cứ Quyết định số 139/QĐ-EVN ngày 31/01/2020 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc giao kế hoạch sản xuất kinh doanh – tài chính – đầu tư xây dựng năm 2020 cho Tổng công ty Điện lực miền Nam,

Căn cứ Công văn số 794/ALĐMN-KHVT ngày 16/3/2020 của Ban quản lý dự án Lưới Điện miền Nam, về việc đề nghị giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ – HĐTV, ngày 31 tháng 3 năm 2020, của Hội đồng thành viên Tổng công ty Điện lực miền Nam, về việc thông qua kế hoạch SXKD – ĐTXD năm 2020 cho 20 Công ty Điện lực trực thuộc, kế hoạch ĐTXD năm 2020 cho Ban quản lý dự án Điện lực miền Nam, Ban quản lý dự án Lưới điện miền Nam và Công ty Dịch vụ Điện lực miền Nam;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020 cho Ban quản lý dự án lưới điện miền Nam với tổng số vốn **1.138.630 triệu đồng**, chi tiết theo phụ lục 01 đính kèm.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho Ban quản lý dự án Lưới điện miền Nam:

1) Chịu trách nhiệm quản lý dự án (quản lý A) các công trình tuân thủ đúng theo Luật định và các quy định, qui chế về quản lý đầu tư xây dựng hiện hành;

tổ chức triển khai thực hiện các công trình đúng tiến độ được giao theo phụ lục 02 đính kèm. Trong đó: Giao khởi công 53 công trình và hoàn thành đóng điện 58 công trình lưới điện 110kV; Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư trong năm 2020 gồm:

- Hoàn thành phê duyệt BCNCKT: 23 hồ sơ công trình
- Hoàn thành phê duyệt TKBVTC-DT: 35 hồ sơ công trình

2) Mục tiêu giải ngân kế hoạch vốn ĐTXD năm 2020 như sau:

(i) Hoàn thành giải ngân trên 30% giá trị kế hoạch giao đến 30/06/2020.

(ii) Hoàn thành giải ngân trên 60% giá trị kế hoạch giao đến 30/09/2020.

(iii)Hoàn thành giải ngân trên 90% giá trị kế hoạch giao đến 31/12/2020.

3) Thực hiện công tác quyết toán các công trình/dự án hoàn thành theo đúng Quy định tại Thông tư số 10/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính, Quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn Nhà nước. Riêng đối với các công trình đã trễ thời gian quyết toán theo Quy định, yêu cầu đơn vị khẩn trương lập kế hoạch quyết toán chi tiết gửi về Tổng công ty trong tháng 4/2020, đồng thời hoàn thiện các hồ sơ quyết toán từng công trình để Tổng công ty thẩm tra phê duyệt.

Điều 3. Các Ông: Giám đốc Ban quản lý dự án Lưới điện miền Nam; các Trưởng ban: Kế hoạch, Tài chính kế toán, Quản lý đầu tư, Quản lý đầu thầu, Vật tư và Kỹ thuật Tổng công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban QLDALĐMN (bản giấy, để thực hiện);
- TGĐ, Phó TGĐ ĐTXD (để báo cáo);
- Các Ban: TCKT, ĐT, QLĐT, VT, KT (để thực hiện);
- Lưu: VT, KH.Thanh.(03).

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Nguyễn Phước Đức

Phụ lục 01 đính kèm Quyết định số: 706 /QĐ - EVN SPC ngày 31 tháng 3 năm 2020

GIAO KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2020
CHO BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN MIỀN NAM

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Stt	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Giao kế hoạch vốn năm 2020			
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác
	TỔNG SỐ		**1.138.630**	**773.623**	**232.901**	**132.107**
	Vốn tự có		325.992	215.994	69.870	40.127
	Vốn vay thương mại		750.331	496.483	163.030	90.818
	Vốn khách hàng		62.308	61.146	-	1.162
A/	**Các công trình đã hoàn thành**		**100.833**	**48.647**	**45.474**	**6.712**
	Vốn tự có		30.250	14.594	13.642	2.014
	Vốn vay thương mại		70.583	34.053	31.832	4.698
1	Lắp MBA T2-25MVA trạm biến áp 110kV Bù Đăng	Bình Phước	2.687	-	1.612	1.075
	Vốn tự có		806	-	484	322
	Vốn vay thương mại		1.881	-	1.129	752
2	Lắp MBA T2 40MVA trạm biến áp 110kV Đà Lạt 1	Lâm Đồng	2.500	2.000	-	500
	Vốn tự có		750	600	-	150
	Vốn vay thương mại		1.750	1.400	-	350
3	Lắp MBA T2-40MVA TBA110kV Bình Đại	Bến Tre	89	-	-	89
	Vốn tự có		27	-	-	27
	Vốn vay thương mại		62	-	-	62
4	Lắp MBA T2 63MVA trạm biến áp 110kV T1 Bàu Bèo	Bình Dương	518	-	518	-
	Vốn tự có		155	-	155	-
	Vốn vay thương mại		363	-	363	-
5	Lắp MBA T2-40MVA TBA110kV Vĩnh Thạnh	Cần Thơ	787	787	-	-
	Vốn tự có		236	236	-	-
	Vốn vay thương mại		551	551	-	-
6	Lắp MBA T2-40MVA TBA110kV Tri Tôn	An Giang	668	668	-	-
	Vốn tự có		200	200	-	-
	Vốn vay thương mại		468	468	-	-
7	Lắp MBA T2-40MVA TBA110kV Ba Tri	Bến Tre	932	932	-	-
	Vốn tự có		279	279	-	-
	Vốn vay thương mại		652	652	-	-
8	Lắp MBA T2-63MVA TBA110kV Thới Thuận	Cần Thơ	668	668	-	-
	Vốn tự có		200	200	-	-
	Vốn vay thương mại		468	468	-	-
9	Lắp MBA T2-40MVA TBA110kV Hòa Thành	Tây Ninh	584	584	-	-
	Vốn tự có		175	175	-	-
	Vốn vay thương mại		409	409	-	-
10	Lắp MBA thứ 2 (T2) Trạm 110kV Hưng Định, tỉnh Bình Dương	Bình Dương	591	538	-	53
	Vốn tự có		177	161	-	16
	Vốn vay thương mại		414	377	-	37

Stt	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Giao kế hoạch vốn năm 2020			
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác
11	Lắp MBA T2 40MVA TBA 110kV Trần Văn Thời	Cà Mau	2.852	1.188	1.442	222
	Vốn tự có		856	356	433	67
	Vốn vay thương mại		1.997	832	1.009	156
12	Thay MBA 2x40MVA thành 2x63MVA TBA 110kV Tân Hưng	Tây Ninh	34.235	5.536	28.222	476
	Vốn tự có		10.270	1.661	8.467	143
	Vốn vay thương mại		23.964	3.875	19.756	333
13	Cải tạo và thay MBA từ 2x25MVA bằng 2x40MVA trạm biến áp 110kV Phú Giáo	Bình Dương	9.660	904	7.984	771
	Vốn tự có		2.898	271	2.395	231
	Vốn vay thương mại		6.762	633	5.589	540
14	Cải tạo trạm biến áp 110kV Châu Đốc	An Giang	9.324	3.358	5.695	271
	Vốn tự có		2.797	1.007	1.709	81
	Vốn vay thương mại		6.527	2.351	3.987	190
15	Phân pha dây dẫn ĐD 110kV Bình Long 2 - Dầu Tiếng	Bình Phước	12.133	11.657	-	476
	Vốn tự có		3.640	3.497	-	143
	Vốn vay thương mại		8.493	8.160	-	333
16	Thay dây dẫn ĐD110kV Ninh Phước - Tuy Phong	Ninh Thuận	418	-	-	418
	Vốn tự có		125	-	-	125
	Vốn vay thương mại		292	-	-	292
17	Thay dây dẫn ĐD110kV Tuy Phong - Phan Rí	Ninh Thuận	162	-	-	162
	Vốn tự có		48	-	-	48
	Vốn vay thương mại		113	-	-	113
18	Thay dây dẫn đường dây 110kV 174 Tháp Chàm – Ninh Phước	Ninh Thuận	12.377	11.400	-	977
	Vốn tự có		3.713	3.420	-	293
	Vốn vay thương mại		8.664	7.980	-	684
19	Phân pha dây dẫn ĐD110kV Phước Đức - Hòa Thành	Tây Ninh	759	500	-	259
	Vốn tự có		228	150	-	78
	Vốn vay thương mại		531	350	-	181
20	Phân pha dây dẫn ĐD110kV Thạnh Đức – 174 Tây Ninh	Tây Ninh	2.780	2.582	-	198
	Vốn tự có		834	775	-	60
	Vốn vay thương mại		1.946	1.807	-	139
21	Phân pha dây dẫn ĐD110kV Hòa Thành - 171 Tây Ninh 2	Tây Ninh	1.081	1.031	-	50
	Vốn tự có		324	309	-	15
	Vốn vay thương mại		757	722	-	35
22	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 179 Trảng Bàng 2 - Phước Đông - Phước Đức	Tây Ninh	2.528	2.314	-	214
	Vốn tự có		758	694	-	64
	Vốn vay thương mại		1.769	1.620	-	150
23	ĐD 110kV đấu nối trạm 110kV thép Tuệ Minh, tỉnh Bình Dương	Bình Dương	2.500	2.000	-	500
	Vốn tự có		750	600	-	150

Stt	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Giao kế hoạch vốn năm 2020			
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác
	Vốn vay thương mại		1.750	1.400	-	350
B/	**Các công trình chưa hoàn thành và chuẩn bị đầu tư**					
I	**Các công trình khởi công trước năm 2020 hoàn thành năm 2020**		**364.713**	**297.591**	**29.429**	**37.692**
	Vốn tự có		109.414	89.277	8.829	11.308
	Vốn vay thương mại		255.299	208.314	20.601	26.385
1	Lắp MBA T2-63MVA TBA110kV Mỹ Xuân B1	BR-VT	1.408	638	-	770
	Vốn tự có		423	192	-	231
	Vốn vay thương mại		986	447	-	539
2	Lắp MBA T2-40MVA trạm biến áp 110kV Giao Long	Bến Tre	9.547	1.293	8.154	100
	Vốn tự có		2.864	388	2.446	30
	Vốn vay thương mại		6.683	905	5.708	70
3	Lắp MBA T2-40MVA TBA 110kV Hưng Phú	Cần Thơ	12.505	1.241	11.264	-
	Vốn tự có		3.752	372	3.379	-
	Vốn vay thương mại		8.754	869	7.885	-
4	Lắp MBA T2-40MVA TBA 110kV Ngọc Hiển	Cà Mau	2.280	1.376	674	230
	Vốn tự có		684	413	202	69
	Vốn vay thương mại		1.596	963	472	161
5	Cải tạo trạm biến áp 110kV Trà Vinh	Trà Vinh	11.191	1.454	9.337	400
	Vốn tự có		3.357	436	2.801	120
	Vốn vay thương mại		7.833	1.018	6.536	280
6	Cải tạo và lắp MBA T2 trạm biến áp 110kV Thạnh Hóa	Long An	2.706	2.216	-	490
	Vốn tự có		812	665	-	147
	Vốn vay thương mại		1.894	1.551	-	343
7	Phân pha dây dẫn ĐD110kV Vĩnh Long -Vũng Liêm	Vĩnh Long	354	-	-	354
	Vốn tự có		106	-	-	106
	Vốn vay thương mại		248	-	-	248
8	Phân pha dây dẫn ĐD110kV Tân Hưng - Tân Biên	Tây Ninh	3.328	2.828	-	500
	Vốn tự có		998	848	-	150
	Vốn vay thương mại		2.330	1.980	-	350
9	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Kiên Bình - Kiên Lương - Kiên Lương 2 - Kiên Bình	Kiên Giang	16.504	16.127	-	377
	Vốn tự có		4.951	4.838	-	113
	Vốn vay thương mại		11.553	11.289	-	264
10	Phân pha dây dẫn ĐD110kV Long An 2 – 171-7 Long An	Long An	10.947	10.709	-	238
	Vốn tự có		3.284	3.213	-	71
	Vốn vay thương mại		7.663	7.496	-	166
11	Phân pha dây dẫn ĐD110kV Vũng Liêm - Trà Vinh 2	Vĩnh Long	31.149	28.712	-	2.437
	Vốn tự có		9.345	8.613	-	731
	Vốn vay thương mại		21.804	20.098	-	1.706
12	Phân pha dây dẫn ĐD110kV từ 171 Minh Phong – 171 An Biên	Kiên Giang	12.903	12.514	-	389
	Vốn tự có		3.871	3.754	-	117
	Vốn vay thương mại		9.032	8.760	-	272

Stt	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Giao kế hoạch vốn năm 2020			
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác
13	Phân pha dây dẫn DD 110kV từ 172 Phú Tân - 172 Chợ Mới	An Giang	8.131	7.470	-	661
	Vốn tự có		2.439	2.241	-	198
	Vốn vay thương mại		5.692	5.229	-	463
14	Phân pha dây dẫn ĐD110kV 173 Bà Rịa – 171 Ngãi Giao	BR-VT	3.683	3.483	-	200
	Vốn tự có		1.105	1.045	-	60
	Vốn vay thương mại		2.578	2.438	-	140
15	Phân pha dây dẫn ĐD 110kV Ô Môn - Sông Hậu - điểm đấu nối trạm 220kV Sa Đéc	Cần Thơ	10.027	9.223	-	804
	Vốn tự có		3.008	2.767	-	241
	Vốn vay thương mại		7.019	6.456	-	563
16	Phân pha dây dẫn ĐD110kV Vĩnh Long 2-Vĩnh Long (2 mạch)	Vĩnh Long	4.122	3.934	-	187
	Vốn tự có		1.236	1.180	-	56
	Vốn vay thương mại		2.885	2.754	-	131
17	Phân pha dây dẫn ĐD110kV từ 174 Tây Ninh 2 – Suối Dộp	Tây Ninh	8.985	8.745	-	240
	Vốn tự có		2.696	2.624	-	72
	Vốn vay thương mại		6.290	6.122	-	168
18	Phân pha dây dẫn ĐD110kV 178 Trảng Bàng 2 - Bến Cầu	Tây Ninh	1.656	1.342	-	314
	Vốn tự có		497	402	-	94
	Vốn vay thương mại		1.159	939	-	220
19	Phân pha dây dẫn ĐD110kV Bến Cầu - Thạnh Đức	Tây Ninh	4.188	3.827	-	361
	Vốn tự có		1.256	1.148	-	108
	Vốn vay thương mại		2.931	2.679	-	253
20	Phân pha dây dẫn ĐD110kV Mỹ Tho 2 - Tân An - Long An 2	Tiền Giang	9.068	8.624	-	445
	Vốn tự có		2.721	2.587	-	133
	Vốn vay thương mại		6.348	6.037	-	311
21	Phân pha dây dẫn đường dây nhánh rẽ vào trạm Mỹ Xuân B1 và Đồng Tiến	BR-VT	1.300	1.200	-	100
	Vốn tự có		390	360	-	30
	Vốn vay thương mại		910	840	-	70
22	Phân pha xây dẫn ĐD 110kV 173 Cà Mau 2-132 Ngọc Hiển	Cà Mau	2.040	1.940	-	100
	Vốn tự có		612	582	-	30
	Vốn vay thương mại		1.428	1.358	-	70
23	Phân pha dây dẫn ĐD 110kV An Long - Hồng Ngự	Đồng Tháp	1.600	1.500	-	100
	Vốn tự có		480	450	-	30
	Vốn vay thương mại		1.120	1.050	-	70
24	Phân pha dây dẫn ĐD110kV từ 173 Rạch Giá 2 – 172 Minh Phong	Kiên Giang	1.400	1.300	-	100
	Vốn tự có		420	390	-	30
	Vốn vay thương mại		980	910	-	70
25	Kéo dây mạch 2 ĐD110kV 176 Rạch Giá 2 – Thạnh Đông (trụ 122B) – Vĩnh Thạnh – 172 Long Xuyên	Kiên Giang	8.832	8.632	-	200
	Vốn tự có		2.649	2.589	-	60
	Vốn vay thương mại		6.182	6.042	-	140

Stt	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Giao kế hoạch vốn năm 2020			
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác
26	Phân pha dây dẫn ĐD110kV Long An – 171 Tân Hương	Long An	9.240	9.040	-	200
	Vốn tự có		2.772	2.712	-	60
	Vốn vay thương mại		6.468	6.328	-	140
27	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Trị An – Phú Giáo	Bình Dương	10.398	10.182	-	216
	Vốn tự có		3.120	3.055	-	65
	Vốn vay thương mại		7.279	7.128	-	151
28	Lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Uyên	Bình Dương	26.554	22.634	-	3.920
	Vốn tự có		7.966	6.790	-	1.176
	Vốn vay thương mại		18.588	15.844	-	2.744
29	Các lộ ra 110kV trạm biến áp 220kV Bến Lức	Long An	40.175	29.815	-	10.360
	Vốn tự có		12.053	8.945	-	3.108
	Vốn vay thương mại		28.123	20.871	-	7.252
30	Lộ ra 110kV trạm 220kV Tây Ninh 2	Tây Ninh	47.456	42.009	-	5.448
	Vốn tự có		14.237	12.603	-	1.634
	Vốn vay thương mại		33.219	29.406	-	3.813
31	Các lộ ra 110kV trạm biến áp 220kV Giá Rai	Bạc Liêu	21.824	21.584	-	240
	Vốn tự có		6.547	6.475	-	72
	Vốn vay thương mại		15.276	15.109	-	168
32	Đường dây 110kV nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Hoa Lư	Bình Phước	29.213	22.000	-	7.213
	Vốn tự có		8.764	6.600	-	2.164
	Vốn vay thương mại		20.449	15.400	-	5.049
II	**Các công trình khởi công năm 2020 hoàn thành năm 2020**		**469.700**	**318.349**	**113.020**	**38.332**
	Vốn tự có		132.762	87.432	33.906	11.424
	Vốn vay thương mại		290.768	185.173	79.114	26.481
	Vốn khách hàng		46.170	45.744	-	427
1	Lắp MBA T2-40MVA TBA110kV An Long	Đồng Tháp	9.316	500	8.616	200
	Vốn tự có		2.795	150	2.585	60
	Vốn vay thương mại		6.521	350	6.031	140
2	Lắp MBA T2-63MVA TBA 110kV Bà Rịa	Bà Rịa-Vũng Tàu	13.000	1.000	11.776	224
	Vốn tự có		3.900	300	3.533	67
	Vốn vay thương mại		9.100	700	8.243	156
3	Lắp máy T2-40MVA trạm 110kV Châu Thành 2	Hậu Giang	11.940	466	11.274	200
	Vốn tự có		3.582	140	3.382	60
	Vốn vay thương mại		8.358	326	7.892	140
4	Lắp MBA T2 - 40MVA TBA 110kV Thới Lai	Cần Thơ	11.372	1.000	10.000	372
	Vốn tự có		3.411	300	3.000	111
	Vốn vay thương mại		7.960	700	7.000	260
5	Lắp MBA T2-40MVA TBA110kV Nha Mân	Đồng Tháp	6.700	1.000	5.327	373
	Vốn tự có		2.010	300	1.598	112
	Vốn vay thương mại		4.690	700	3.729	261
6	Lắp MBA T2-40MVA TBA 110kV Sông Hậu	Đồng Tháp	6.200	1.000	5.000	200

Stt	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Giao kế hoạch vốn năm 2020			
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác
	Vốn tự có		1.860	300	1.500	60
	Vốn vay thương mại		4.340	700	3.500	140
7	Mở rộng, nâng quy mô công suất (T2) Trạm 110kV Cà Mau 2 (Khánh An), tỉnh Cà Mau	Cà Mau	13.350	1.000	12.203	147
	Vốn tự có		4.005	300	3.661	44
	Vốn vay thương mại		9.345	700	8.542	103
8	Lắp MBA thứ 2 (63MVA) Trạm biến áp 110kV Minh Hưng	Bình Phước	8.700	500	8.000	200
	Vốn tự có		2.610	150	2.400	60
	Vốn vay thương mại		6.090	350	5.600	140
9	Lắp MBA T2 40MVA trạm biến áp 110kV Đơn Dương	Lâm Đồng	7.000	1.000	5.836	164
	Vốn tự có		2.100	300	1.751	49
	Vốn vay thương mại		4.900	700	4.085	115
10	Lắp MBA T2 40MVA trạm biến áp 110kV Đà Lạt 2	Lâm Đồng	7.000	1.000	5.835	165
	Vốn tự có		2.100	300	1.751	50
	Vốn vay thương mại		4.900	700	4.085	116
11	Thay MBA T1,T2-2x40MVA thành 2x63MVA trạm 110kV Chợ Gạo	Tiền Giang	12.000	1.500	10.153	347
	Vốn tự có		3.600	450	3.046	104
	Vốn vay thương mại		8.400	1.050	7.107	243
12	Thay MBA 1T, 2T-2x25MVA bằng 2x40MVA trạm 110kV Trần Đề	Sóc Trăng	2.753	500	2.000	253
	Vốn tự có		826	150	600	76
	Vốn vay thương mại		1.927	350	1.400	177
13	Thay MBA 1T - 25MVA bằng 40MVA trạm 110kV Đại Ngãi	Sóc Trăng	2.600	500	2.000	100
	Vốn tự có		780	150	600	30
	Vốn vay thương mại		1.820	350	1.400	70
14	Nâng cấp đường dây 110kV Thuận An - Vsip 2 thành 2 mạch và phân pha 2x300mm2	Bình Dương	12.209	11.209	-	1.000
	Vốn tự có		3.663	3.363	-	300
	Vốn vay thương mại		8.546	7.846	-	700
15	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim - trạm 220kV Tháp Chàm	Ninh Thuận	36.876	30.000	-	6.876
	Vốn tự có		11.063	9.000	-	2.063
	Vốn vay thương mại		25.813	21.000	-	4.813
16	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim - Hạ Sông Pha - Ninh Sơn - Tháp Chàm	Ninh Thuận	30.399	25.000	-	5.399
	Vốn tự có		9.120	7.500	-	1.620
	Vốn vay thương mại		21.279	17.500	-	3.779
17	Thay dây dẫn đường dây 110kV Tân Định - Gò Đậu	Bình Dương	18.139	17.677	-	462
	Vốn tự có		5.442	5.303	-	138
	Vốn vay thương mại		12.697	12.374	-	323
18	Cải tạo đường dây 110kV Uyên Hưng - Đất Cuốc (2 mạch)	Bình Dương	500	-	-	500
	Vốn tự có		150	-	-	150
	Vốn vay thương mại		350	-	-	350
19	Các lộ ra 110kV trạm biến áp 220kV Châu Đức	BR-VT	47.383	40.763	-	6.620
	Vốn tự có		14.215	12.229	-	1.986
	Vốn vay thương mại		33.168	28.534	-	4.634
20	Lộ ra 110kV trạm 220kV Phan Rí 2	Bình Thuận	22.796	18.140	-	4.656
	Vốn tự có		6.839	5.442	-	1.397
	Vốn vay thương mại		15.957	12.698	-	3.259

Stt	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Giao kế hoạch vốn năm 2020			
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác
21	Trạm biến áp 110kV Hoa Lư	Bình Phước	28.500	10.000	15.000	3.500
	Vốn tự có		8.550	3.000	4.500	1.050
	Vốn vay thương mại		19.950	7.000	10.500	2.450
22	ĐD 110kV đấu nối trạm 110kV Cheng Loong, tỉnh Bình Dương	Bình Dương	19.362	18.362	-	1.000
	Vốn tự có		5.809	5.509	-	300
	Vốn vay thương mại		13.553	12.853	-	700
23	Đấu nối trạm 110kV Tịnh Biên (ĐD 110kV mạch 2 trạm 220kV Châu Đốc - Tịnh Biên)	An Giang	10.789	8.289	-	2.500
	Vốn tự có		3.237	2.487	-	750
	Vốn vay thương mại		7.552	5.802	-	1.750
24	ĐD mạch 2 Ninh Phước - Tuy Phong - Phan Rí	Bình Thuận	76.500	74.127	-	2.373
	Vốn tự có		22.950	22.238	-	712
	Vốn vay thương mại		53.550	51.889	-	1.661
25	Đường dây 110kV đấu nối Long Sơn	BR-VT	37.070	36.816	-	254
	Vốn tự có		5.561	5.522	-	38
	Vốn khách hàng		31.510	31.294	-	216
26	Đường dây 110kV LSP Long Sơn - Long Sơn	BR-VT	17.248	17.000	-	248
	Vốn tự có		2.587	2.550	-	37
	Vốn khách hàng		14.661	14.450	-	211
III	**Các công trình khởi công năm 2020 hoàn thành sau năm 2020**		**127.330**	**70.959**	**25.641**	**30.730**
	Vốn tự có		30.049	13.268	7.692	9.089
	Vốn vay thương mại		81.144	42.289	17.949	20.906
	Vốn khách hàng		16.137	15.402	-	735
1	Lắp máy 2 trạm Long Mỹ	Hậu Giang	8.000	1.000	6.841	159
	Vốn tự có		2.400	300	2.052	48
	Vốn vay thương mại		5.600	700	4.789	111
2	Lắp máy T2-63MVA Trạm 110kV Đức Huệ	Long An	500	-	-	500
	Vốn tự có		150	-	-	150
	Vốn vay thương mại		350	-	-	350
3	Lắp MBA T2-40MVA TBA110kV Chợ Lách	Bến Tre	500	-	-	500
	Vốn tự có		150	-	-	150
	Vốn vay thương mại		350	-	-	350
4	Lắp MBA T2-40MVA TBA110kV Giồng Trôm	Bến Tre	500	-	-	500
	Vốn tự có		150	-	-	150
	Vốn vay thương mại		350	-	-	350
5	Lắp MBA T2-40MVA TBA110kV Bình Thạnh	Bến Tre	500	-	-	500
	Vốn tự có		150	-	-	150
	Vốn vay thương mại		350	-	-	350
6	NCS trạm 110kV Long Hậu từ 2x40 lên 2x63MVA	Long An	500	-	-	500
	Vốn tự có		150	-	-	150
	Vốn vay thương mại		350	-	-	350
7	Cải tạo TBA 110kV Đồng Xoài	Bình Phước	500	-	-	500
	Vốn tự có		150	-	-	150
	Vốn vay thương mại		350	-	-	350

Stt	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Giao kế hoạch vốn năm 2020			
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác
8	Thay MBA T2-40MVA thành 63MVA trạm 110kV Tháp Chàm	Ninh Thuận	500	-	-	500
	Vốn tự có		150	-	-	150
	Vốn vay thương mại		350	-	-	350
9	Thay MBA T1-40MVA thành 63MVA trạm 110kV Tháp Chàm	Ninh Thuận	146	-	-	146
	Vốn tự có		44	-	-	44
	Vốn vay thương mại		102	-	-	102
10	Thay MBA 1T - 25MVA bằng 40MVA trạm 110kV Mỹ Tú	Sóc Trăng	2.605	500	2.000	105
	Vốn tự có		782	150	600	32
	Vốn vay thương mại		1.824	350	1.400	74
11	Thay MBA T1 -25MVA bằng 40 MVA và thay giàn tủ hợp bộ 22kV TC42 TBA 110kV Mỹ Thuận	Tiền Giang	116	-	-	116
	Vốn tự có		35	-	-	35
	Vốn vay thương mại		81	-	-	81
12	Thay MBA T1,T2-2x40MVA thành 2x63MVA trạm 110kV Bình Đức	Tiền Giang	158	-	-	158
	Vốn tự có		47	-	-	47
	Vốn vay thương mại		110	-	-	110
13	Phân pha dây dẫn ĐD110kV từ 172 Cái Dầu - 171 Phú Tân	An Giang	9.291	9.245	-	46
	Vốn tự có		2.787	2.774	-	14
	Vốn vay thương mại		6.503	6.472	-	32
14	Phân pha dây dẫn đường dây Nhà Bè - Long Hậu điểm đấu nối vào trạm 220kV/110kV Cần Đước	Long An	500	-	-	500
	Vốn tự có		150	-	-	150
	Vốn vay thương mại		350	-	-	350
15	Cải tạo nâng tiết diện dây đường dây 110kV trạm 220kV Tháp Chàm - Ninh Hải	Ninh Thuận	500	-	-	500
	Vốn tự có		150	-	-	150
	Vốn vay thương mại		350	-	-	350
16	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV trạm 220kV Cần Thơ - Châu Thành - Phụng Hiệp - Sóc Trăng từ ACSR240 thành 2xACSR240	Cần Thơ	200	-	-	200
	Vốn tự có		60	-	-	60
	Vốn vay thương mại		140	-	-	140
17	Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (4 mạch)	Bình Phước	25.472	17.472	-	8.000
	Vốn tự có		4.990	2.590	-	2.400
	Vốn vay thương mại		20.482	14.882	-	5.600
18	Lộ ra 220kV Châu Thành chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch đơn Phụng Hiệp - Châu Thành	Hậu Giang	500	-	-	500
	Vốn tự có		150	-	-	150
	Vốn vay thương mại		350	-	-	350
19	Lộ ra 220kV Châu Thành chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch đơn Vị Thanh - Long Mỹ	Hậu Giang	500	-	-	500
	Vốn tự có		150	-	-	150
	Vốn vay thương mại		350	-	-	350
20	Lộ ra 110kV trạm 220kV Bến Cát 2	Bình Dương	17.471	12.471	-	5.000
	Vốn tự có		2.591	1.091	-	1.500
	Vốn vay thương mại		14.880	11.380	-	3.500
21	Lộ ra 110kV của trạm 220kV Đức Hòa nối cấp (máy 2-500kV Đức Hòa)	Long An	500	-	-	500
	Vốn tự có		150	-	-	150
	Vốn vay thương mại		350	-	-	350
22	Lộ ra 110kV TBA 220kV Vĩnh Châu	Sóc Trăng	200	-	-	200

Stt	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Giao kế hoạch vốn năm 2020			
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác
	Vốn tự có		60	-	-	60
	Vốn vay thương mại		140	-	-	140
23	Lộ ra 110kV của trạm 220kV Đức Hòa 2	Long An	200	-	-	200
	Vốn tự có		60	-	-	60
	Vốn vay thương mại		140	-	-	140
24	TBA 110kV Long Sơn	BR-VT	10.987	3.200	6.800	987
	Vốn tự có		3.296	960	2.040	296
	Vốn vay thương mại		7.691	2.240	4.760	691
25	Đường dây 110kV đấu nối LSP Long Sơn	BR-VT	18.985	18.120	-	865
	Vốn tự có		2.848	2.718	-	130
	Vốn khách hàng		16.137	15.402	-	735
26	Trạm 110kV Hàm Thuận Bắc và NR đấu nối	Bình Thuận	12.500	4.000	5.000	3.500
	Vốn tự có		3.750	1.200	1.500	1.050
	Vốn vay thương mại		8.750	2.800	3.500	2.450
27	Trạm 110kV Hàm Thạnh và ĐD 110kV Hàm Thuận Nam 2 - Hàm Thạnh	Bình Thuận	15.000	4.951	5.000	5.049
	Vốn tự có		4.500	1.485	1.500	1.515
	Vốn vay thương mại		10.500	3.466	3.500	3.534
IV	**Các công trình chuẩn bị đầu tư**		**55.692**	**33.776**	**7.275**	**14.641**
	Vốn tự có		16.708	10.133	2.183	4.392
	Vốn vay thương mại		38.984	23.643	5.093	10.249
1	Lắp máy 2 trạm 110kV Long Đức	Trà Vinh	10	-	-	10
	Vốn tự có		3	-	-	3
	Vốn vay thương mại		7	-	-	7
2	Lắp MBA T2 – 40MVA TBA110kV Đông Hải	Bạc Liêu	8.500	1.000	7.275	225
	Vốn tự có		2.550	300	2.183	68
	Vốn vay thương mại		5.950	700	5.093	158
3	Lắp MBA T2 - 40MVA Thạnh Đông	Kiên Giang	100	-	-	100
	Vốn tự có		30	-	-	30
	Vốn vay thương mại		70	-	-	70
4	Lắp máy 2 trạm 110kV Cầu Ngang	Trà Vinh	200	-	-	200
	Vốn tự có		60	-	-	60
	Vốn vay thương mại		140	-	-	140
5	Lắp máy T2 -40MVA trạm 110kV Châu Thành	Tiền Giang	200	-	-	200
	Vốn tự có		60	-	-	60
	Vốn vay thương mại		140	-	-	140
6	Thay MBA T1-25MVA thành 40MVA trạm 110kV Ninh Hải	Ninh Thuận	168	-	-	168
	Vốn tự có		50	-	-	50
	Vốn vay thương mại		118	-	-	118
7	Cải tạo, mở rộng, nâng quy mô công suất (T3) trạm 110kV Khánh Bình, tỉnh Bình Dương	Bình Dương	10	-	-	10
	Vốn tự có		3	-	-	3
	Vốn vay thương mại		7	-	-	7
8	Cải tạo, mở rộng, nâng quy mô công suất (T3) trạm 110kV Bàu Bèo, tỉnh Bình Dương	Bình Dương	10	-	-	10
	Vốn tự có		3	-	-	3
	Vốn vay thương mại		7	-	-	7

Stt	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Giao kế hoạch vốn năm 2020			
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác
9	Thay MBA T1 - 25MVA bằng 40MVA trạm 110kV Ninh Phước	Ninh Thuận	500	-	-	500
	Vốn tự có		150	-	-	150
	Vốn vay thương mại		350	-	-	350
10	Thay MBA T2 -40MVA bằng 63MVA TBA 110kV Gò Công	Tiền Giang	99	-	-	99
	Vốn tự có		30	-	-	30
	Vốn vay thương mại		70	-	-	70
11	Thay MBA T1,T2-2x40MVA thành 2x63MVA trạm 110kV Trà Vinh	Trà Vinh	200	-	-	200
	Vốn tự có		60	-	-	60
	Vốn vay thương mại		140	-	-	140
12	Phân pha dây dẫn ĐD110kV 175 Bến Tre 2 – Giồng Trôm (trụ 130A)	Bến Tre	500	-	-	500
	Vốn tự có		150	-	-	150
	Vốn vay thương mại		350	-	-	350
13	Cải tạo nâng tiếc diện đường dây Trạm 220kV Bảo Lộc - Di Linh	Lâm Đồng	200	-	-	200
	Vốn tự có		60	-	-	60
	Vốn vay thương mại		140	-	-	140
14	Cải tạo nâng tiếc diện đường dây Trạm 220kV Đức Trọng - Đà Lạt 1	Lâm Đồng	200	-	-	200
	Vốn tự có		60	-	-	60
	Vốn vay thương mại		140	-	-	140
15	Phân pha đường dây Cai Lậy - Mỹ Tho 2	Tiền Giang	200	-	-	200
	Vốn tự có		60	-	-	60
	Vốn vay thương mại		140	-	-	140
16	ĐD 110kV từ trạm 220kV Cà Mau 2 - Trần Văn Thời (mạch 2)	Cà Mau	50	-	-	50
	Vốn tự có		15	-	-	15
	Vốn vay thương mại		35	-	-	35
17	Xuất tuyến 4 mạch đường dây 110kV trạm 220kV Năm Căn	Cà Mau	500	-	-	500
	Vốn tự có		150	-	-	150
	Vốn vay thương mại		350	-	-	350
18	Xuất tuyến đường dây 110kV mạch kép từ trạm 220kV Năm Căn	Cà Mau	1.000	-	-	1.000
	Vốn tự có		300	-	-	300
	Vốn vay thương mại		700	-	-	700
19	Lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Định 2	Bình Dương	500	-	-	500
	Vốn tự có		150	-	-	150
	Vốn vay thương mại		350	-	-	350
20	Lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Biên	Tây Ninh	500	-	-	500
	Vốn tự có		150	-	-	150
	Vốn vay thương mại		350	-	-	350
21	Lộ ra trạm 220kV Châu Thành	An Giang	500	-	-	500
	Vốn tự có		150	-	-	150
	Vốn vay thương mại		350	-	-	350
22	Đấu nối TBA 220kV Phú Mỹ 3	Bà Rịa Vũng Tàu	500	-	-	500
	Vốn tự có		150	-	-	150
	Vốn vay thương mại		350	-	-	350

Stt	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Giao kế hoạch vốn năm 2020			
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác
23	Lô ra 110kV Trạm 220kV Hàm Thuận Nam (gồm 3 hạng mục công trình)	Bình Thuận	5.500	5.000	-	500
	Vốn tự có		1.650	1.500	-	150
	Vốn vay thương mại		3.850	3.500	-	350
24	Lộ ra trạm 220kV Hồng Ngự	Đồng Tháp	200	-	-	200
	Vốn tự có		60	-	-	60
	Vốn vay thương mại		140	-	-	140
25	Lộ ra 110kV trạm 220kV An Biên	Kiên Giang	200	-	-	200
	Vốn tự có		60	-	-	60
	Vốn vay thương mại		140	-	-	140
26	Lộ ra 110kV trạm 220kV Bình Mỹ	Bình Dương	200	-	-	200
	Vốn tự có		60	-	-	60
	Vốn vay thương mại		140	-	-	140
27	Lộ ra 110kV trạm 220kV Duyên Hải	Trà Vinh	200	-	-	200
	Vốn tự có		60	-	-	60
	Vốn vay thương mại		140	-	-	140
28	Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Phước Long (4 mạch)	Bình Phước	10.166	10.000	-	166
	Vốn tự có		3.050	3.000	-	50
	Vốn vay thương mại		7.116	7.000	-	116
29	Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Phước Long (2 mạch)	Bình Phước	5.378	5.000	-	378
	Vốn tự có		1.614	1.500	-	114
	Vốn vay thương mại		3.765	3.500	-	265
30	Lộ ra 110kV TBA 220kV Gò Công	Tiền Giang	200	-	-	200
	Vốn tự có		60	-	-	60
	Vốn vay thương mại		140	-	-	140
31	Đường dây 110kV lộ ra trạm 220kV Tân Uyên (4 mạch)	Bình Dương	500	-	-	500
	Vốn tự có		150	-	-	150
	Vốn vay thương mại		350	-	-	350
32	ĐD 110kV Đồng Xoài - Phú Giáo	Bình Phước	17.800	12.776	-	5.024
	Vốn tự có		5.340	3.833	-	1.507
	Vốn vay thương mại		12.460	8.943	-	3.517
33	Đường dây 110kV mạch 2 trạm 220kV Trà Vinh 2 - trạm 110kV Cầu Kè	Trà Vinh	200	-	-	200
	Vốn tự có		60	-	-	60
	Vốn vay thương mại		140	-	-	140
34	Trạm biến áp 110kV Xuân Thọ và Đường dây đấu nối TBA 110kV Xuân Thọ	Lâm Đồng	500	-	-	500
	Vốn tự có		150	-	-	150
	Vốn vay thương mại		350	-	-	350
V	**Các công trình đầu tư khác**		**20.362**	**4.300**	**12.062**	**4.000**
	Vốn tự có		6.808	1.290	3.618	1.900
	Vốn vay thương mại		13.553	3.010	8.443	2.100
1	Hệ thống tích hợp nguồn điện cho hệ thống điện không nối lưới quốc gia tại huyện đảo Côn Đảo	BR-VT	500	-	-	500
	Vốn tự có		150	-	-	150
	Vốn vay thương mại		350	-	-	350
2	Hệ thống tích hợp các nguồn điện không nối lưới tại huyện đảo Phú Quý, tỉnh Bình Thuận	Bình Thuận	1.000	-	-	1.000
	Vốn tự có		300	-	-	300

Stt	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Giao kế hoạch vốn năm 2020			
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác
	Vốn vay thương mại		700	-	-	700
3	Cấp điện bằng nguồn điện mặt trời tại huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	BR-VT	1.000	-	-	1.000
	Vốn tự có		300	-	-	300
	Vốn vay thương mại		700	-	-	700
4	Cấp điện bằng nguồn điện mặt trời tại huyện Phú Quý, tỉnh Bình Thuận	Bình Thuận	16.862	4.300	12.062	500
	Vốn tự có		5.058	1.290	3.618	150
	Vốn vay thương mại		11.803	3.010	8.443	350
5	Mua sắm thiết bị công nghệ thông tin phục vụ cho hệ thống thu thập dữ liệu đo đếm từ xa của Tổng Công ty Điện lực miền Nam	SPC	500	-	-	500
	Vốn tự có		500	-	-	500
	Vốn vay thương mại		-	-	-	-
6	Mua sắm hệ thống máy chủ phục vụ triển khai chương trình CMIS 3.0 tập trung tại Tổng Công ty Điện lực miền Nam	SPC	500	-	-	500
	Vốn tự có		500	-	-	500
	Vốn vay thương mại		-	-	-	-

Phụ lục 02 đính kèm Quyết định số: 706/QĐ - EVN SPC, ngày 31 tháng 3 năm 2020

GIAO KẾ HOẠCH TIẾN ĐỘ CHI TIẾT NĂM 2020 CHO BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN MIỀN NAM

Stt	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thanh ngang							Thời gian hoàn thành hồ sơ quyết toán
			Phê duyệt BCNCKT	Phê duyệt KHLCNT	Phê duyệt TKBVTC	Phê duyệt kết quả		Khởi công	Đóng điện	
						Xây lắp	Thiết bị			
	TỔNG SỐ GIAO		**23**	**26**	**35**	**0**	**0**	**53**	**58**	
I	**Các công trình khởi công trước năm 2020 hoàn thành năm 2020**								**32**	
1	Lắp MBA T2-63MVA TBA110kV Mỹ Xuân B1	BR-VT	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	09/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
2	Lắp MBA T2-40MVA trạm biến áp 110kV Giao Long	Bến Tre	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	06/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
3	Lắp MBA T2-40MVA TBA 110kV Hưng Phú	Cần Thơ	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	05/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
4	Lắp MBA T2-40MVA TBA 110kV Ngọc Hiển	Cà Mau	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	07/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
5	Cải tạo trạm biến áp 110kV Trà Vinh	Trà Vinh	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	11/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
6	Cải tạo và lắp MBA T2 trạm biến áp 110kV Thạnh Hóa	Long An	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	11/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
7	Phân pha dây dẫn ĐD110kV Vĩnh Long -Vũng Liêm	Vĩnh Long	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	09/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
8	Phân pha dây dẫn ĐD110kV Tân Hưng - Tân Biên	Tây Ninh	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	11/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
9	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Kiên Bình - Kiên Lương - Kiên Lương 2 - Kiên Bình	Kiên Giang	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	11/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
10	Phân pha dây dẫn ĐD110kV Long An 2 – 171-7 Long An	Long An	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	11/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
11	Phân pha dây dẫn ĐD110kV Vũng Liêm - Trà Vinh 2	Vĩnh Long	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	12/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
12	Phân pha dây dẫn ĐD110kV từ 171 Minh Phong – 171 An Biên	Kiên Giang	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	11/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
13	Phân pha dây dẫn DD 110kV từ 172 Phú Tân - 172 Chợ Mới	An Giang	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	12/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng

Stt	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thanh ngang							Thời gian hoàn thành hồ sơ quyết toán
			Phê duyệt BCNCKT	Phê duyệt KHLCNT	Phê duyệt TKBVTC	Phê duyệt kết quả		Khởi công	Đóng điện	
						Xây lắp	Thiết bị			
14	Phân pha dây dẫn ĐD110kV 173 Bà Rịa – 171 Ngãi Giao	BR-VT	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	12/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
15	Phân pha dây dẫn ĐD 110kV Ô Môn - Sông Hậu - điểm đấu nối trạm 220kV Sa Đéc	Cần Thơ	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	12/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
16	Phân pha dây dẫn ĐD110kV Vĩnh Long 2-Vĩnh Long (2 mạch)	Vĩnh Long	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	07/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
17	Phân pha dây dẫn ĐD110kV từ 174 Tây Ninh 2 – Suối Dộp	Tây Ninh	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	12/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
18	Phân pha dây dẫn ĐD110kV 178 Trảng Bàng 2 - Bến Cầu	Tây Ninh	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	12/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
19	Phân pha dây dẫn ĐD110kV Bến Cầu - Thạnh Đức	Tây Ninh	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	07/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
20	Phân pha dây dẫn ĐD110kV Mỹ Tho 2 - Tân An - Long An 2	Tiền Giang	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	12/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
21	Phân pha dây dẫn đường dây nhánh rẽ vào trạm Mỹ Xuân B1 và Đồng Tiến	BR-VT	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	08/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
22	Phân pha xây dẫn ĐD 110kV 173 Cà Mau 2-132 Ngọc Hiển	Cà Mau	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	12/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
23	Phân pha dây dẫn ĐD 110kV An Long - Hồng Ngự	Đồng Tháp	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	12/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
24	Phân pha dây dẫn ĐD110kV từ 173 Rạch Giá 2 – 172 Minh Phong	Kiên Giang	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	12/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
25	Kéo dây mạch 2 ĐD110kV 176 Rạch Giá 2 – Thạnh Đông (trụ 122B) – Vĩnh Thạnh – 172 Long Xuyên	Kiên Giang	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	12/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
26	Phân pha dây dẫn ĐD110kV Long An – 171 Tân Hương	Long An	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	12/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
27	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Trị An – Phú Giáo	Bình Dương	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	12/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
28	Lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Uyên	Bình Dương	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	09/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
29	Các lộ ra 110kV trạm biến áp 220kV Bến Lức	Long An	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	10/2020	Sau ngày đóng điện 6 tháng

Stt	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thanh ngang							Thời gian hoàn thành hồ sơ quyết toán
			Phê duyệt BCNCKT	Phê duyệt KHLCNT	Phê duyệt TKBVTC	Phê duyệt kết quả		Khởi công	Đóng điện	
						Xây lắp	Thiết bị			
30	Lộ ra 110kV trạm 220kV Tây Ninh 2	Tây Ninh	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	08/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
31	Các lộ ra 110kV trạm biến áp 220kV Giá Rai	Bạc Liêu	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	12/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
32	Đường dây 110kV nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Hoa Lư	Bình Phước	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	11/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
II	**Các công trình khởi công năm 2020 hoàn thành năm 2020**		**2**	**5**	**8**			**26**	**26**	
1	Lắp MBA T2-40MVA TBA110kV An Long	Đồng Tháp	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	04/2020	04/2020	06/2020	11/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
2	Lắp MBA T2-63MVA TBA 110kV Bà Rịa	BR-VT	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	07/2020	07/2020	08/2020	11/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
3	Lắp máy T2-40MVA trạm 110kV Châu Thành 2	Hậu Giang	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	04/2020	04/2020	05/2020	08/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
4	Lắp MBA T2 - 40MVA TBA 110kV Thới Lai	Cần Thơ	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	07/2020	07/2020	08/2020	11/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
5	Lắp MBA T2-40MVA TBA110kV Nha Mân	Đồng Tháp	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	09/2020	09/2020	10/2020	12/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
6	Lắp MBA T2-40MVA TBA 110kV Sông Hậu	Đồng Tháp	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	09/2020	09/2020	10/2020	12/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
7	Mở rộng, nâng quy mô công suất (T2) Trạm 110kV Cà Mau 2 (Khánh An), tỉnh Cà Mau	Cà Mau	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	07/2020	07/2020	08/2020	11/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
8	Lắp MBA thứ 2 (63MVA) Trạm biến áp 110kV Minh Hưng	Bình Phước	Đã hoàn thành	03/2020	04/2020	06/2020	06/2020	07/2020	10/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
9	Lắp MBA T2 40MVA trạm biến áp 110kV Đơn Dương	Lâm Đồng	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	04/2020	09/2020	09/2020	10/2020	12/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
10	Lắp MBA T2 40MVA trạm biến áp 110kV Đà Lạt 2	Lâm Đồng	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	04/2020	09/2020	09/2020	10/2020	12/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
11	Thay MBA T1,T2-2x40MVA thành 2x63MVA trạm 110kV Chợ Gạo	Tiền Giang	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	07/2020	07/2020	08/2020	11/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
12	Thay MBA 1T, 2T-2x25MVA bằng 2x40MVA trạm 110kV Trần Đề	Sóc Trăng	04/2020	05/2020	05/2020	09/2020	09/2020	10/2020	12/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
13	Thay MBA 1T - 25MVA bằng 40MVA trạm 110kV Đại Ngãi	Sóc Trăng	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	04/2020	09/2020	09/2020	10/2020	12/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
14	Nâng cấp đường dây 110kV Thuận An - Vsip 2 thành 2 mạch và phân pha 2x300mm2	Bình Dương	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	05/2020	12/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng

Stt	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thanh ngang							Thời gian hoàn thành hồ sơ quyết toán
			Phê duyệt BCNCKT	Phê duyệt KHLCNT	Phê duyệt TKBVTC	Phê duyệt kết quả		Khởi công	Đóng điện	
						Xây lắp	Thiết bị			
15	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim - trạm 220kV Tháp Chàm	Ninh Thuận	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	04/2020	04/2020	05/2020	11/2020	Sau ngày đóng điện 6 tháng
16	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim - Hạ Sông Pha - Ninh Sơn - Tháp Chàm	Ninh Thuận	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	04/2020	04/2020	05/2020	11/2020	Sau ngày đóng điện 6 tháng
17	Thay dây dẫn đường dây 110kV Tân Định - Gò Đậu	Bình Dương	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	05/2020	05/2020	05/2020	07/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
18	Cải tạo đường dây 110kV Uyên Hưng - Đất Cuốc (2 mạch)	Bình Dương	04/2020	05/2020	05/2020	07/2020	07/2020	07/2020	12/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
19	Các lộ ra 110kV trạm biến áp 220kV Châu Đức	BR-VT	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	05/2020	05/2020	06/2020	11/2020	Sau ngày đóng điện 6 tháng
20	Lộ ra 110kV trạm 220kV Phan Rí 2	Bình Thuận	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	02/2020	02/2020	02/2020	03/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
21	Trạm biến áp 110kV Hoa Lư	Bình Phước	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	03/2020	03/2020	03/2020	12/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
22	ĐD 110kV đấu nối trạm 110kV Cheng Loong, tỉnh Bình Dương	Bình Dương	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	04/2020	04/2020	05/2020	07/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
23	Đấu nối trạm 110kV Tịnh Biên (ĐD 110kV mạch 2 trạm 220kV Châu Đốc - Tịnh Biên)	An Giang	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	03/2020	04/2020	04/2020	04/2020	11/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
24	ĐD mạch 2 Ninh Phước - Tuy Phong - Phan Rí	Bình Thuận	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	03/2020	03/2020	03/2020	07/2020	Sau ngày đóng điện 6 tháng
25	Đường dây 110kV đấu nối Long Sơn	BR-VT	Đã hoàn thành	02/2020	Đã hoàn thành	06/2020	06/2020	07/2020	12/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
26	Đường dây 110kV LSP Long Sơn - Long Sơn	BR-VT	Đã hoàn thành	03/2020	04/2020	06/2020	06/2020	07/2020	12/2020	Sau ngày đóng điện 4 tháng
III	**Các công trình khởi công năm 2020 hoàn thành sau năm 2020**		**15**	**19**	**24**			**27**		
1	Lắp máy 2 trạm Long Mỹ	Hậu Giang	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	04/2020	11/2020	11/2020	12/2020		
2	Lắp máy T2-63MVA Trạm 110kV Đức Huệ	Long An	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	04/2020	08/2020	08/2020	09/2020		
3	Lắp MBA T2-40MVA TBA110kV Chợ Lách	Bến Tre	07/2020	08/2020	09/2020	11/2020	11/2020	12/2020		

Stt	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thanh ngang							Thời gian hoàn thành hồ sơ quyết toán
			Phê duyệt BCNCKT	Phê duyệt KHLCNT	Phê duyệt TKBVTC	Phê duyệt kết quả		Khởi công	Đóng điện	
						Xây lắp	Thiết bị			
4	Lắp MBA T2-40MVA TBA110kV Giồng Trôm	Bến Tre	07/2020	08/2020	09/2020	11/2020	11/2020	12/2020		
5	Lắp MBA T2-40MVA TBA110kV Bình Thạnh	Bến Tre	07/2020	08/2020	09/2020	11/2020	11/2020	12/2020		
6	NCS trạm 110kV Long Hậu từ 2x40 lên 2x63MVA	Long An	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	04/2020	08/2020	08/2020	09/2020		
7	Cải tạo TBA 110kV Đồng Xoài	Bình Phước	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	04/2020	08/2020	08/2020	09/2020		
8	Thay MBA T2-40MVA thành 63MVA trạm 110kV Tháp Chàm	Ninh Thuận	Đã hoàn thành	04/2020	05/2020	09/2020	09/2020	10/2020		
9	Thay MBA T1-40MVA thành 63MVA trạm 110kV Tháp Chàm	Ninh Thuận	Đã hoàn thành	04/2020	05/2020	11/2020	11/2020	12/2020		
10	Thay MBA 1T - 25MVA bằng 40MVA trạm 110kV Mỹ Tú	Sóc Trăng	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	09/2020	09/2020	10/2020		
11	Thay MBA T1 -25MVA bằng 40 MVA và thay giàn tủ hợp bộ 22kV TC42 TBA 110kV Mỹ Thuận	Tiền Giang	Đã hoàn thành	04/2020	05/2020	11/2020	11/2020	12/2020		
12	Thay MBA T1,T2-2x40MVA thành 2x63MVA trạm 110kV Bình Đức	Tiền Giang	04/2020	05/2020	06/2020	09/2020	09/2020	10/2020		
13	Phân pha dây dẫn ĐD110kV từ 172 Cái Dầu - 171 Phú Tân	An Giang	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	05/2020	05/2020	06/2020		
14	Phân pha dây dẫn đường dây Nhà Bè - Long Hậu điểm đấu nối vào trạm 220kV/110kV Cần Đước	Long An	07/2020	08/2020	09/2020	11/2020	11/2020	12/2020		
15	Cải tạo nâng tiết diện dây đường dây 110kV trạm 220kV Tháp Chàm - Ninh Hải	Ninh Thuận	04/2020	05/2020	06/2020	10/2020	10/2020	11/2020		
16	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV trạm 220kV Cần Thơ - Châu Thành - Phụng Hiệp - Sóc Trăng từ ACSR240 thành 2xACSR240	Cần Thơ	04/2020	05/2020	06/2020	09/2020	09/2020	10/2020		
17	Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (4 mạch)	Bình Phước	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	05/2020	05/2020	06/2020		

Stt	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thanh ngang							Thời gian hoàn thành hồ sơ quyết toán
			Phê duyệt BCNCKT	Phê duyệt KHLCNT	Phê duyệt TKBVTC	Phê duyệt kết quả		Khởi công	Đóng điện	
						Xây lắp	Thiết bị			
18	Lộ ra 220kV Châu Thành chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch đơn Phụng Hiệp - Châu Thành	Hậu Giang	03/2020	04/2020	05/2020	08/2020	08/2020	08/2020		
19	Lộ ra 220kV Châu Thành chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch đơn Vị Thanh - Long Mỹ	Hậu Giang	03/2020	04/2020	05/2020	08/2020	08/2020	08/2020		
20	Lộ ra 110kV trạm 220kV Bến Cát 2	Bình Dương	07/2020	08/2020	09/2020	11/2020	11/2020	12/2020		
21	Lộ ra 110kV của trạm 220kV Đức Hòa nối cấp (máy 2-500kV Đức Hòa)	Long An	05/2020	06/2020	07/2020	10/2020	10/2020	11/2020		
22	Lộ ra 110kV TBA 220kV Vĩnh Châu	Sóc Trăng	07/2020	08/2020	09/2020	11/2020	11/2020	12/2020		
23	Lộ ra 110kV của trạm 220kV Đức Hòa 2	Long An	07/2020	08/2020	09/2020	11/2020	11/2020	12/2020		
24	TBA 110kV Long Sơn	BR-VT	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	03/2020	08/2020	08/2020	09/2020		
25	Đường dây 110kV đấu nối LSP Long Sơn	BR-VT	Đã hoàn thành	04/2020	05/2020	08/2020	08/2020	09/2020		
26	Trạm 110kV Hàm Thuận Bắc và NR đấu nối	Bình Thuận	07/2020	08/2020	09/2020	11/2020	11/2020	12/2020		
27	Trạm 110kV Hàm Thạnh và ĐD 110kV Hàm Thuận Nam 2 - Hàm Thạnh	Bình Thuận	07/2020	08/2020	09/2020	11/2020	11/2020	12/2020		
IV	**Các công trình chuẩn bị đầu tư**		**6**	**2**	**3**					
1	Lắp máy 2 trạm 110kV Long Đức	Trà Vinh	Đã hoàn thành	05/2020	09/2020					
2	Lắp MBA T2 – 40MVA TBA110kV Đông Hải	Bạc Liêu	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	09/2020					
3	Thay MBA T1-25MVA thành 40MVA trạm 110kV Ninh Hải	Ninh Thuận	Đã hoàn thành	05/2020	09/2020					
4	Phân pha dây dẫn ĐD110kV 175 Bến Tre 2 – Giồng Trôm (trụ 130A)	Bến Tre	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành					

Stt	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thanh ngang							Thời gian hoàn thành hồ sơ quyết toán
			Phê duyệt BCNCKT	Phê duyệt KHLCNT	Phê duyệt TKBVTC	Phê duyệt kết quả		Khởi công	Đóng điện	
						Xây lắp	Thiết bị			
5	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Phú Mỹ 3	BR-VT	QII/2020							Tháng 1/2021
6	Cải tạo, nâng công suất TBA 110kV Thành Công	Tây Ninh	QII/2020							Tháng 1/2021
7	ĐD 110kV XT trạm 220kV Vĩnh Long 3 *(transit vào ĐD 110kV Vĩnh Long-rẽ Tam Bình – Vũng Liêm)*	Vĩnh Long	QIV/2020							Đồng bộ với Trạm 220kV Vĩnh Long 3
8	ĐD 110kV XT trạm trạm 220kV Vĩnh Long 3 *(transit vào ĐD 110kV Phước Hòa – Bình Minh)*	Vĩnh Long	QIV/2020							Đồng bộ với Trạm 220kV Vĩnh Long 3
9	Lộ ra 110kV Trạm 220kV Lấp Vò	Đồng Tháp	QIV/2020							Đồng bộ với Trạm 220kV Lấp Vò
10	Cải tạo nâng tiết diện dây ĐD 110kV Sóc Trăng 2 – Vĩnh Châu	Sóc Trăng	QIV/2020							2021
11	Lắp MBA T2 - 40MVA Thạnh Đông	Kiên Giang	03/2021	04/2021	05/2021					
12	Lắp máy 2 trạm 110kV Cầu Ngang	Trà Vinh	03/2021	04/2021	05/2021					
13	Lắp máy T2 -40MVA trạm 110kV Châu Thành	Tiền Giang	03/2021	04/2021	05/2021					
14	Cải tạo, mở rộng, nâng quy mô công suất (T3) trạm 110kV Khánh Bình, tỉnh Bình Dương	Bình Dương	03/2021	04/2021	05/2021					
15	Cải tạo, mở rộng, nâng quy mô công suất (T3) trạm 110kV Bàu Bèo, tỉnh Bình Dương	Bình Dương	03/2021	04/2021	05/2021					
16	Thay MBA T1 - 25MVA bằng 40MVA trạm 110kV Ninh Phước	Ninh Thuận	03/2021	04/2021	05/2021					
17	Thay MBA T2 -40MVA bằng 63MVA TBA 110kV Gò Công	Tiền Giang	03/2021	04/2021	05/2021					
18	Thay MBA T1,T2-2x40MVA thành 2x63MVA trạm 110kV Trà Vinh	Trà Vinh	03/2021	04/2021	05/2021					

Stt	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thanh ngang							Thời gian hoàn thành hồ sơ quyết toán
			Phê duyệt BCNCKT	Phê duyệt KHLCNT	Phê duyệt TKBVTC	Phê duyệt kết quả		Khởi công	Đóng điện	
						Xây lắp	Thiết bị			
19	Cải tạo nâng tiếc diện đường dây Trạm 220kV Bảo Lộc - Di Linh	Lâm Đồng	03/2021	04/2021	05/2021					
20	Cải tạo nâng tiếc diện đường dây Trạm 220kV Đức Trọng - Đà Lạt 1	Lâm Đồng	03/2021	04/2021	05/2021					
21	Phân pha đường dây Cai Lậy - Mỹ Tho 2	Tiền Giang	03/2021	04/2021	05/2021					
22	ĐD 110kV từ trạm 220kV Cà Mau 2 - Trần Văn Thời (mạch 2)	Cà Mau	03/2021	04/2021	05/2021					
23	Xuất tuyến 4 mạch đường dây 110kV trạm 220kV Năm Căn	Cà Mau	03/2021	04/2021	05/2021					
24	Xuất tuyến đường dây 110kV mạch kép từ trạm 220kV Năm Căn	Cà Mau	03/2021	04/2021	05/2021					
25	Lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Định 2	Bình Dương	03/2021	04/2021	05/2021					
26	Lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Biên	Tây Ninh	03/2021	04/2021	05/2021					
27	Lộ ra trạm 220kV Châu Thành	An Giang	03/2021	04/2021	05/2021					
28	Đấu nối TBA 220kV Phú Mỹ 3	BR-VT	03/2021	04/2021	05/2021					
29	Lô ra 110kV Trạm 220kV Hàm Thuận Nam (gồm 3 hạng mục công trình)	Bình Thuận	03/2021	04/2021	05/2021					
30	Lộ ra trạm 220kV Hồng Ngự	Đồng Tháp	03/2021	04/2021	05/2021					
31	Lộ ra 110kV trạm 220kV An Biên	Kiên Giang	03/2021	04/2021	05/2021					
32	Lộ ra 110kV trạm 220kV Bình Mỹ	Bình Dương	03/2021	04/2021	05/2021					
33	Lộ ra 110kV trạm 220kV Duyên Hải	Trà Vinh	03/2021	04/2021	05/2021					
34	Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Phước Long (4 mạch)	Bình Phước	03/2021	04/2021	05/2021					

Stt	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thanh ngang							Thời gian hoàn thành hồ sơ quyết toán
			Phê duyệt BCNCKT	Phê duyệt KHLCNT	Phê duyệt TKBVTC	Phê duyệt kết quả		Khởi công	Đóng điện	
						Xây lắp	Thiết bị			
35	Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Phước Long (2 mạch)	Bình Phước	03/2021	04/2021	05/2021					
36	Lộ ra 110kV TBA 220kV Gò Công	Tiền Giang	03/2021	04/2021	05/2021					
37	ĐD 110kV Đồng Xoài - Phú Giáo	Bình Phước	03/2021	04/2021	05/2021					
38	Đường dây 110kV mạch 2 trạm 220kV Trà Vinh 2 - trạm 110kV Cầu Kè	Trà Vinh	03/2021	04/2021	05/2021					
39	Trạm biến áp 110kV Xuân Thọ và Đường dây đấu nối TBA 110kV Xuân Thọ	Lâm Đồng	03/2021	04/2021	05/2021					
40	Đường dây 110kV lộ ra trạm 220kV Tân Uyên (4 mạch)	Bình Dương	09/2021	10/2021	11/2021					
41	TBA 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh rẽ đấu nối TBA 110kV Tân Hưng	Bình Phước	QI/2021							2022
42	Trạm 110kV KCN Thạnh Lộc và Đường dây 110kV NR đấu nối trạm 110kV Thạnh Lộc	Kiên Giang	QI/2021							2022
43	Đường dây 110kV Cái Mép – 220kV Phú Mỹ 3	BR-VT	QI/2021							Đồng bộ với TBA 220kV Phú Mỹ 3
44	Lộ ra 110 kV trạm 220 kV Cái Bè (tại vị trí xã Tân Phước) (Đường dây 4 mạch chuyển tiếp trên đường dây 02 mạch KCN Tân Phước 1 - trạm 110kV Tân Phước - Phú Cường - Mỹ Hội - Mỹ Thuận)	Tiền Giang	QII/2021							Đồng bộ với Trạm 220kV Cái Bè
45	Lộ ra 110 kV trạm 220 kV Cái Bè (tại vị trí xã Tân Phước) (Đường dây 2 mạch chuyển tiếp vào đường dây Mỹ Tho 2 - Tân Hương - Long An)	Tiền Giang	QII/2021							Đồng bộ với Trạm 220kV Cái Bè
46	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	Trà Vinh	QII/2021							2022
47	Trạm 110kV U Minh Thượng và Đường dây 110kV NR đấu nối trạm 110kV U Minh Thượng	Kiên Giang	QIV/2022							2024

Stt	Hạng mục công trình	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thanh ngang							Thời gian hoàn thành hồ sơ quyết toán
			Phê duyệt BCNCKT	Phê duyệt KHLCNT	Phê duyệt TKBVTC	Phê duyệt kết quả		Khởi công	Đóng điện	
						Xây lắp	Thiết bị			
V	**Các công trình khác**								**3**	
1	Hệ thống tích hợp nguồn điện cho hệ thống điện không nối lưới quốc gia tại huyện đảo Côn Đảo	BR-VT	05/2020	06/2020	07/2020	10/2020	10/2020			
2	Hệ thống tích hợp các nguồn điện không nối lưới tại huyện đảo Phú Quý, tỉnh Bình Thuận	Bình Thuận	Đã hoàn thành	03/2020	04/2020	06/2020	06/2020		12/2020	
3	Cấp điện bằng nguồn điện mặt trời tại huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	BR-VT	03/2020	04/2020	05/2020	07/2020	07/2020		12/2020	
4	Cấp điện bằng nguồn điện mặt trời tại huyện Phú Quý, tỉnh Bình Thuận	Bình Thuận	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	Đã hoàn thành	04/2020	04/2020		09/2020	

Ký bởi: Văn thư-Văn phòng
CTY TƯ VẤN ĐIỆN MIỀN NAM
Email: tvdmn@evnspc.vn
Thời gian ký: 10/06/2020 09:30

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1238 /QĐ-EVN SPC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v Giao nhiệm vụ cho các Công ty Điện lực thay mặt Tổng công ty làm chủ đầu tư các công trình lưới điện 110kV"

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Căn cứ Quy định phân cấp quản lý giữa Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực miền Nam ban hành kèm theo quyết định số 44/QĐ-EVNSPC ngày 20/5/2020;

Căn cứ Quy định phân cấp thẩm quyền quản lý giữa Tổng Giám đốc và Giám đốc Đơn vị trực thuộc trong Tổng công ty Điện lực miền Nam ban hành kèm theo quyết định số 789/QĐ-EVNSPC ngày 10/4/2020;

Căn cứ văn bản số 1925/TB-EVNSPC ngày 12/3/2020 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc thông báo ý kiến kết luận của ông Nguyễn Văn Hợp – Chủ tịch HĐTV EVNSPC tại phiên họp rà soát, kiểm điểm công tác ĐTXD năm 2020;

Căn cứ văn bản số 3374/TB-EVNSPC ngày 24/4/2020 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc thông báo kết luận của Tổng Giám đốc Nguyễn Phước Đức tại phiên họp rà soát công tác tài chính kế toán năm 2019 và phương hướng năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 706/QĐ-EVNSPC ngày 31/3/2020 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc giao kế hoạch ĐTXD năm 2020 cho Ban QLDA Lưới điện miền Nam;

Căn cứ văn bản số 1752/ALĐMN-KHVT ngày 13/5/2020 của Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam về việc báo cáo các công trình có tổng mức đầu tư dưới 50 tỷ đồng;

Căn cứ Tờ trình ngày 29/5/2020 của các Ban đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận, về việc giao các Công ty Điện lực làm chủ đầu tư các công trình lưới điện 110kV có TMĐT dưới 50 tỷ đồng;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao nhiệm vụ cho các Công ty Điện lực làm chủ đầu tư 22 công trình lưới điện 110kV, chi tiết từng đơn vị theo biểu đính kèm;

Điều 2. Các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện các việc sau:

a. Ban quản lý dự án Lưới Điện miền Nam chuyển giao toàn bộ hồ sơ liên quan cho các Công ty Điện lực để tiếp tục điều hành thực hiện, kể cả công tác kế hoạch tiến độ và vốn đầu tư; gửi biên bản làm việc, biên bản bàn giao về Tổng công ty (Ban Kế hoạch) để theo dõi, dưới dạng file scan, tiến độ yêu cầu hoàn tất như sau:

+ Hoàn tất bàn giao hồ sơ, chứng từ trước ngày 10/6/2020;

+ Hoàn tất bàn giao số liệu tài chính kế toán trước ngày 30/6/2020.

b. Các Công ty Điện lực tổ chức tiếp nhận và triển khai các công trình Tổng Công ty giao chủ đầu tư theo quy định pháp luật, các quy định quy chế hiện hành của Tập đoàn, của Tổng công ty về công tác đầu tư xây dựng. Đăng ký kế hoạch tiến độ/kế hoạch vốn ĐTXD trong kế hoạch điều chỉnh (tháng 06/2020) các công trình trên cơ sở không vượt kế hoạch tiến độ khởi công/đóng điện Tổng công ty đã giao cho Ban quản lý dự án Lưới điện miền Nam.

c. Ban Quản lý đầu tư hướng dẫn các Công ty Điện lực công tác liên quan và công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

d. Ban Tài chính kế toán hướng dẫn thực hiện công tác tiếp nhận/hạch toán chi phí, thanh quyết toán các khoản mục chi phí đang thực hiện dỡ dang.

e. Ban Pháp chế rà soát và hướng dẫn liên quan đến thủ tục pháp lý.

f. Ban Kỹ thuật phối hợp hỗ trợ đơn vị rà soát tiến độ đóng điện công trình đảm bảo đáp ứng nhu cầu phụ tải và cấp điện trên địa bàn.

g. Trong trường hợp TMĐT vượt cao từ 50 tỷ đồng trở lên các Công ty Điện lực báo cáo Tổng công ty kịp thời để hướng dẫn xử lý.

Điều 3. Các Ông: Giám đốc Ban quản lý dự án Lưới điện miền Nam; Giám đốc các Công ty Điện lực; các ông Trưởng ban: Kế hoạch, Tài chính kế toán, Quản lý đầu tư, Kỹ thuật, Quản lý đấu thầu, Pháp chế Tổng công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3 (để thực hiện);
- HĐTV (để báo cáo);
- Ban Tổng Giám đốc (để báo cáo);
- Lưu: VT, KH.Thanh (5b).

(Đính kèm Tờ trình ngày 29/5/2020)

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300942001-C.T.T.N.H.H - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Phước Đức

Biểu đính kèm Quyết định số: 1238 /QĐ - EVN SPC ngày 03 tháng 6 năm 2020

GIAO NHIỆM VỤ CHỦ ĐẦU TƯ CHO CÁC CÔNG TY ĐIỆN LỰC

Stt	Hạng mục công trình	Giao nhiệm vụ cho đơn vị làm chủ đầu tư	Nguồn vốn	Nhóm công trình	Quy mô dự kiến		Tổng mức đầu tư dự kiến (Triệu đồng)	Tiến độ giao chuẩn bị đầu tư		Đã phê duyệt	
					Đường dây (Km)	Trạm biến áp (MVA)		Phê duyệt BCNCKT/BCKTKT	Phê duyệt TKBVTC-DT	Số QĐ Phê duyệt BCNCKT/BCKTKT	Số QĐ Phê duyệt TKBVTC-DT
1	Lộ ra trạm 220kV Châu Thành	Công ty Điện lực An Giang	Tự có và vay TDTM	C	2		17,192	03/2021	05/2021		
2	Lắp MBA T2 – 40MVA TBA110kV Đông Hải	Công ty Điện lực Bạc Liêu	Tự có và vay TDTM	C		40	32,347	Đã hoàn thành	09/2020	2946/QĐ-EVN SPC 30/9/2019	
3	Cải tạo, mở rộng, nâng quy mô công suất (T3) trạm 110kV Khánh Bình, tỉnh Bình Dương	Công ty Điện lực Bình Dương	Tự có và vay TDTM	C		63	40,655	03/2021	05/2021		
4	Cải tạo, mở rộng, nâng quy mô công suất (T3) trạm 110kV Bàu Bèo, tỉnh Bình Dương	Công ty Điện lực Bình Dương	Tự có và vay TDTM	C		63	40,655	03/2021	05/2021		
5	Lộ ra 110kV trạm 220kV Bình Mỹ	Công ty Điện lực Bình Dương	Tự có và vay TDTM	C	4Mx2xAC 240x4km		-	03/2021	05/2021		
6	Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Phước Long (4 mạch)	Công ty Điện lực Bình Phước	Tự có và vay TDTM	C	2Mx2xAC 240x2,9km		-	03/2021	05/2021		
7	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Phú Mỹ 3	Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu	Tự có và vay TDTM	C		63	40,655	QII/2020			
8	Đấu nối TBA 220kV Phú Mỹ 3	Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu	Tự có và vay TDTM	C	4Mx2xAC 240x2km		19,708	03/2021	05/2021		
9	Xuất tuyến đường dây 110kV mạch kép từ trạm 220kV Năm Căn	Công ty Điện lực Cà Mau	Tự có và vay TDTM	C	14		41,594	03/2021	05/2021		
10	Lộ ra 110kV Trạm 220kV Lấp Vò	Công ty Điện lực Đồng Tháp	Tự có và vay TDTM	C	2Mx2xACSR240x4,6km	-	39,137	QIV/2020			
11	Lắp MBA T2 - 40MVA Thạnh Đông	Công ty Điện lực Kiên Giang	Tự có và vay TDTM	C		40	36,055	03/2021	05/2021		
12	Lộ ra 110kV trạm 220kV An Biên	Công ty Điện lực Kiên Giang	Tự có và vay TDTM	C	2Mx2xAC 240x2km		17,016	03/2021	05/2021		

Stt	Hạng mục công trình	Giao nhiệm vụ cho đơn vị làm chủ đầu tư	Nguồn vốn	Nhóm công trình	Quy mô dự kiến		Tổng mức đầu tư dự kiến (Triệu đồng)	Tiến độ giao chuẩn bị đầu tư		Đã phê duyệt	
					Đường dây (Km)	Trạm biến áp (MVA)		Phê duyệt BCNCKT/BCKTKT	Phê duyệt TKBVTC-DT	Số QĐ Phê duyệt BCNCKT/BCKTKT	Số QĐ Phê duyệt TKBVTC-DT
13	Thay MBA T1-25MVA thành 40MVA trạm 110kV Ninh Hải	Công ty Điện lực Ninh Thuận	Tự có và vay TDTM	C		15	26,767	Đã hoàn thành	09/2020	3578/QĐ-EVN SPC 17/12/2019	
14	Thay MBA T1 - 25MVA bằng 40MVA trạm 110kV Ninh Phước	Công ty Điện lực Ninh Thuận	Tự có và vay TDTM	C		40	36,655	03/2021	05/2021		
15	Cải tạo, nâng công suất TBA 110kV Thành Công	Công ty Điện lực Tây Ninh	Tự có và vay TDTM	C		63	40,655	QII/2020			
16	Lắp máy T2 -40MVA trạm 110kV Châu Thành	Công ty Điện lực Tiền Giang	Tự có và vay TDTM	C		40	36,655	03/2021	05/2021		
17	Thay MBA T2 -40MVA bằng 63MVA TBA 110kV Gò Công	Công ty Điện lực Tiền Giang	Tự có và vay TDTM	C		63	40,655	03/2021	05/2021		
18	Lộ ra 110kV TBA 220kV Gò Công	Công ty Điện lực Tiền Giang	Tự có và vay TDTM	C	4Mx2xAC 240x3,5km		34,489	03/2021	05/2021		
19	Lộ ra 110 kV trạm 220 kV Cái Bè (tại vị trí xã Tân Phước) (Đường dây 4 mạch chuyển tiếp trên đường dây 02 mạch KCN Tân Phước 1 - trạm 110kV Tân Phước - Phú Cường - Mỹ Hội - Mỹ Thuận)	Công ty Điện lực Tiền Giang	Tự có và vay TDTM	C	4Mx2xAC 240x4km		39,416	QII/2021			
20	Lắp máy 2 trạm 110kV Long Đức	Công ty Điện lực Trà Vinh	Tự có và vay TDTM	C		40	34,419	Đã hoàn thành	09/2020	3459/QĐ-EVN SPC 03/12/2019	
21	Lắp máy 2 trạm 110kV Cầu Ngang	Công ty Điện lực Trà Vinh	Tự có và vay TDTM	C		40	36,655	03/2021	05/2021		
22	ĐD 110kV XT trạm 220kV Vĩnh Long 3 (transit vào ĐD 110kV Vĩnh Long-rẽ Tam Bình – Vũng Liêm)	Công ty Điện lực Vĩnh Long	Tự có và vay TDTM	C	4MxAC240x0,5km	-	19,708	QIV/2020			

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1940/QĐ-BCT	*Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 kV

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực;

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh tại Tờ trình số 360/UBND-KTKT ngày 03 tháng 02 năm 2016 về việc thẩm định và phê duyệt đề án Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035 Hợp phần I: Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 kV; Văn bản góp ý cho đề án số 938/EVNNPT-KH ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia; số 2095/EVNSPC-KH ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Tổng công ty Điện lực miền Nam; Văn bản số 418/SCT-KTATĐN&MT ngày 22 tháng 4 năm 2016 của Sở Công Thương Trà Vinh kèm hồ sơ bổ sung, hiệu chỉnh Đề án do Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 lập tháng 4 năm 2016;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Năng lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 kV do Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 (PECC3) lập với các nội dung chính như sau:

1. Định hướng phát triển

a) Định hướng chung

- Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của từng địa phương trong vùng, đảm bảo chất lượng điện và độ tin cậy cung cấp điện ngày càng được nâng cao.

- Phát triển lưới điện truyền tải phải đồng bộ với tiến độ đưa vào vận hành các nhà máy điện để đạt được hiệu quả đầu tư chung của hệ thống điện quốc gia và khu vực; phù hợp với chiến lược phát triển ngành điện, quy hoạch phát triển điện lực và các quy hoạch khác của vùng và các địa phương trong vùng.

- Phát triển lưới điện 220 kV và 110 kV, hoàn thiện mạng lưới điện khu vực nhằm nâng cao độ ổn định, tin cậy cung cấp điện, giảm thiểu tổn thất điện năng.

- Xây dựng các đường dây truyền tải điện có dự phòng cho phát triển lâu dài trong tương lai, sử dụng cột nhiều mạch, nhiều cấp điện áp đi chung trên một hàng cột để giảm diện tích chiếm đất. Đối với các thành phố, các trung tâm phụ tải lớn, sơ đồ lưới điện phải có độ dự trữ và tính linh hoạt cao hơn; thực hiện việc hiện đại hóa và từng bước ngầm hóa lưới điện tại các thành phố, thị xã, hạn chế tác động xấu đến cảnh quan, môi trường.

- Đảm bảo truyền tải công suất các nhà máy điện gió vào hệ thống điện, nhằm khai thác hợp lý nguồn điện trong vùng và ổn định hệ thống điện khu vực.

b) Tiêu chí phát triển lưới điện 220 kV, 110 kV

- Cấu trúc lưới điện: lưới điện 220 kV, 110 kV được thiết kế đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện và chất lượng điện năng trong chế độ làm việc bình thường và sự cố đơn lẻ theo các quy định hiện hành. Lưới điện 220 kV, 110 kV phải đảm bảo dự phòng cho phát triển ở giai đoạn kế tiếp.

- Đường dây 220 kV, 110 kV: ưu tiên sử dụng loại cột nhiều mạch để giảm hành lang tuyến các đường dây tải điện.

- Trạm biến áp 220 kV, 110 kV: được thiết kế với cấu hình quy mô trên hai máy biến áp.

- Tiết diện dây dẫn:

+ Các đường dây 220 kV: sử dụng dây dẫn tiết diện ≥ 400 mm^2 hoặc dây phân pha có tổng tiết diện ≥ 600 mm^2, có dự phòng cho phát triển ở giai đoạn kế tiếp;

+ Các đường dây 110 kV: sử dụng dây dẫn tiết diện ≥ 240 mm^2.

- Gam máy biến áp: sử dụng gam máy biến áp công suất 125, 250 MVA cho cấp điện áp 220 kV; 25, 40, 63 MVA cho cấp điện áp 110 kV; đối với các trạm phụ tải của khách hàng, gam máy đặt tùy theo quy mô công suất sử dụng. Công suất cụ thể từng trạm được chọn phù hợp với nhu cầu công suất và đảm bảo chế độ vận hành bình thường mang tải 75 % công suất định mức.

- Hỗ trợ cấp điện giữa các trạm 110 kV được thực hiện bằng các đường dây mạch vòng trung thế 22 kV.

c) Tiêu chí phát triển lưới điện trung áp

- Định hướng xây dựng và cải tạo lưới điện: cấp điện áp 22 kV được chuẩn hoá cho phát triển lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh.

- Cấu trúc lưới điện:

+ Khu vực thành phố, khu đô thị mới, thị xã, thị trấn và các hộ phụ tải quan trọng, lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành hở; khu vực nông thôn, lưới điện được thiết kế hình tia.

+ Các đường trục trung thế mạch vòng ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ 60 - 70% so với công suất mang tải cực đại cho phép của dây dẫn.

+ Tại khu vực thành phố, thị xã, thị trấn và khu vực đông dân cư, các nhánh rẽ cấp điện cho trạm biến áp có thể sử dụng cáp ngầm hoặc cáp bọc cách điện, cáp vặn xoắn trên không để bảo đảm an toàn và mỹ quan đô thị.

- Tiết diện dây dẫn:

+ Khu vực nội thành, nội thị, khu đô thị mới, khu du lịch, khu công nghiệp:

• Đường trục: Sử dụng cáp ngầm hoặc cáp treo XPLE tiết diện ≥ 240 mm^2 hoặc đường dây trên không dây nhôm lõi thép bọc cách điện tiết diện ≥ 150 mm^2;

• Các nhánh rẽ: Sử dụng cáp ngầm XPLE hoặc dây nhôm lõi thép bọc cách điện với tiết diện ≥ 95 mm^2.

+ Khu vực ngoại thành, ngoại thị và nông thôn:

• Đường trục: Sử dụng dây nhôm lõi thép có tiết diện ≥ 120 mm^2;

• Đường nhánh chính: cấp điện 3 pha và một pha cho xã, thôn, xóm dùng dây nhôm lõi thép có tiết diện ≥ 70 mm^2.

- Gam máy biến áp phân phối:

+ Khu vực thành phố, thị xã, đô thị mới sử dụng các máy biến áp ba pha có gam công suất từ 100 kVA÷750 kVA;

+ Khu vực nông thôn, sử dụng các máy biến áp một pha có gam công suất từ 25kVA ÷ 75kVA; máy biến áp 3 pha có gam công suất từ 100 kVA÷1000 kVA;

+ Các trạm biến áp chuyên dùng của khách hàng được thiết kế phù hợp với quy mô phụ tải.

2. Mục tiêu

a) Phát triển đồng bộ lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn Tỉnh đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương với tốc độ tăng trưởng GRDP trong giai đoạn 2016-2020 là 11-12 %/năm, giai đoạn 2021-2025 là 11,5-12,5%/năm, giai đoạn 2026-2030 là 11-12 %/năm, giai đoạn 2031-2035 là 10-11 %/năm. Cụ thể như sau:

- Năm 2020:

Công suất cực đại P_{max} = 211 MW, điện thương phẩm 1.288 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 là 13,2 %/năm, trong đó: Công nghiệp – Xây dựng tăng 17,0 %/năm; Nông – Lâm – Thủy sản tăng 14,6 %/năm; Thương mại – Dịch vụ tăng 16,2 %/năm; Quản lý – Tiêu dùng dân cư tăng 10,6 %/năm; Hoạt động khác tăng 5,7 %/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 1.219 kWh/người/năm.

- Năm 2025:

Công suất cực đại P_{max} = 362 MW, điện thương phẩm 2.306 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025 là 12,4 %/năm, trong đó: Công nghiệp – Xây dựng tăng 16,0 %/năm; Nông – Lâm – Thủy sản tăng 12,5 %/năm; Thương mại – Dịch vụ tăng 17,3 %/năm; Quản lý – Tiêu dùng dân cư tăng 8,7 %/năm; Hoạt động khác tăng 6,6 %/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 2.162 kWh/người/năm.

- Năm 2030:

Công suất cực đại P_{max} = 590 MW, điện thương phẩm 3.883 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2026-2030 là 11,0 %/năm, trong đó: Công nghiệp – Xây dựng tăng 12,8 %/năm; Nông – Lâm – Thủy sản tăng 12,0 %/năm; Thương mại – Dịch vụ tăng 15,5 %/năm; Quản lý – Tiêu dùng dân cư tăng 8,2 %/năm; Hoạt động khác tăng 6,0 %/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 3.605 kWh/người/năm.

- Năm 2035:

Công suất cực đại P_{max} = 907 MW, điện thương phẩm 6.262 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2031-2035 là 10,0 %/năm, trong đó: Công nghiệp – Xây dựng tăng 11,3 %/năm; Nông – Lâm – Thủy sản tăng 10,4 %/năm; Thương mại – Dịch vụ tăng 12,4 %/năm; Quản lý – Tiêu dùng dân cư tăng 7,8 %/năm; Hoạt động khác tăng 6,0 %/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 5.755 kWh/người/năm.

Tổng hợp nhu cầu điện của các thành phần phụ tải được trình bày chi tiết trong Phụ lục 1 kèm theo.

b) Đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy đảm bảo phát triển kinh tế chính trị và an sinh xã hội.

3. Quy hoạch phát triển lưới điện

Quy mô, tiến độ xây dựng các hạng mục công trình đường dây và trạm biến áp theo các giai đoạn quy hoạch như sau:

a) Lưới điện 220 kV

- Giai đoạn 2016-2020

+ Trạm biến áp: Xây dựng mới 01 trạm biến áp 220/110 kV, công suất 125 MVA; Cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 01 trạm biến áp 220/110 kV với công suất 125 MVA.

+ Đường dây: Xây dựng mới 1 đường dây 220 kV 4 mạch, chiều dài 3 km.

- Giai đoạn 2021-2025

+ Trạm biến áp: Cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 01 trạm biến áp 220/110 kV với công suất 250 MVA.

- Định hướng giai đoạn 2026-2030

+ Trạm biến áp: Cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 02 trạm biến áp 220 kV với tổng công suất 500 MVA.

- Định hướng giai đoạn 2031-2035

+ Trạm biến áp: Xây dựng mới 01 trạm biến áp 220/110 kV, công suất 250 MVA; Cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 01 trạm biến áp 220/110 kV công suất 250 MVA.

+ Đường dây: Xây dựng mới 01 đường dây 220 kV 4 mạch với tổng chiều dài 2 km.

b) Lưới điện 110 kV

- Giai đoạn 2016-2020

+ Trạm biến áp: Xây dựng mới 04 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 160 MVA; Cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 02 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 143 MVA; Xây dựng mới 7 trạm biến áp 110 kV các nhà máy điện gió và điện sinh khối với tổng công suất 405 MVA.

+ Đường dây: Xây dựng mới 12 đường dây 110 kV với tổng chiều dài 151 km (trong đó có 5 đường dây 110 kV đấu nối các nhà máy điện gió và điện sinh khối với tổng chiều dài 55 km); Cải tạo, nâng khả năng tải 2 đường dây 110 kV với tổng chiều dài 96,7 km.

- Giai đoạn 2021-2025

+ Trạm biến áp: Xây dựng mới 3 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 143 MVA; Cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 3 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 120 MVA.

+ Đường dây: Xây dựng mới 3 đường dây 110 kV với tổng chiều dài 3 km.

- Định hướng giai đoạn 2026-2030

+ Trạm biến áp: Cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 6 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 332 MVA.

- Định hướng giai đoạn 2031-2035

+ Trạm biến áp: Xây dựng mới 1 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 80 MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 8 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 567 MVA.

+ Đường dây: Xây dựng 3 đường dây 110 kV với tổng chiều dài 17 km.

Danh mục các công trình đường dây, trạm biến áp 220, 110 kV được phê duyệt quy hoạch giai đoạn trước đang triển khai đầu tư xây dựng trong Phụ lục 2, Danh mục các công trình đường dây, trạm biến áp 220, 110 kV vào vận hành giai

đoạn 2016-2025 chi tiết trong Phụ lục 3; giai đoạn 2026-2035 trong Phụ lục 4; sơ đồ đấu nối tại bản vẽ số 515002Q-01; 515002Q-02 trong Hồ sơ đề án quy hoạch.

c) Lưới điện trung áp giai đoạn 2016-2025

- Trạm biến áp

+ Xây dựng mới 1.832 trạm biến áp phân phối 22/0,4 kV với tổng dung lượng 371.675 kVA;

+ Cải tạo điện áp và nâng công suất 171 trạm biến áp với tổng dung lượng 20.510 kVA.

- Đường dây

+ Xây dựng mới 772 km đường dây 22 kV;

+ Cải tạo 1.202 km đường dây 22 kV;

d) Khối lượng lưới điện hạ áp giai đoạn 2016-2025

- Xây dựng mới 1.831 km, cải tạo 234 km đường dây hạ áp.

- Công tơ: lắp đặt mới 81.710 công tơ.

Lưới điện trung và hạ áp sẽ được xác định chi tiết trong Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110 kV (Hợp phần II) của Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025 có xét đến năm 2035.

e) Năng lượng tái tạo

Dự kiến đầu tư 6 dự án nhà máy điện gió (1, 2, 3, 4, 5, 6 với tổng công suất 270 MW), 1 nhà máy điện sinh khối công suất 25 MW và phương án đấu nối đồng bộ theo Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Trà Vinh giai đoạn đến 2020, có xét đến 2030 được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 13309/QĐ-BCT ngày 4 tháng 12 năm 2015 và Quy hoạch phát triển điện sinh khối vùng đồng bằng sông Cửu Long đến giai đoạn 2020, tầm nhìn đến 2030 được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 9486/QĐ-BCT ngày 16 tháng 12 năm 2013.

Chi tiết quy mô công suất và phương án đấu nối các nhà máy năng lượng tái tạo trong Bảng 3.3 và Bảng 3.4 Phụ lục 3.

f) Vốn đầu tư thực hiện quy hoạch

Giai đoạn 2016 - 2025 tổng vốn đầu tư xây mới, cải tạo các công trình lưới điện có cấp điện áp từ 220 kV trở xuống đến lưới điện trung áp ước tính là 5.381 tỷ đồng.

Trong đó:	+ Lưới 220 kV:	513 tỷ đồng;
	+ Lưới 110 kV:	1.661 tỷ đồng;
	+ Lưới trung, hạ áp:	3.207 tỷ đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Uỷ ban nhân dân tỉnh Trà Vinh tổ chức công bố quy hoạch, chịu trách

nhiệm giành quỹ đất cho các công trình trong quy hoạch đã được phê duyệt, chỉ đạo Sở Công Thương Trà Vinh tổ chức triển khai lập quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 Hợp phần II: Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110 kV để chuẩn xác lưới điện phân phối đến từng cấp xã, chuẩn xác quy mô, tiến độ cải tạo lưới trung áp nhằm tiết kiệm vốn đầu tư và giảm tổn thất điện năng.

2. Giao Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia, Tổng công ty Điện lực miền Nam và các nhà đầu tư phối hợp với các cơ quan chức năng tỉnh Trà Vinh để tổ chức thực hiện quy hoạch. Trong quá trình đầu tư xây dựng các công trình lưới điện truyền tải và phân phối, các đơn vị điện lực phải tuân thủ đúng cấu trúc lưới điện, quy mô và cấp điện áp được phê duyệt; tuân thủ Quy định hệ thống điện truyền tải và Quy định hệ thống điện phân phối đã được ban hành.

3. Sở Công Thương Trà Vinh chỉ đạo đơn vị tư vấn lập đề án, hoàn thiện Đề án quy hoạch theo đúng các nội dung được phê duyệt trong Quyết định này và gửi Hồ sơ Đề án đã hoàn thiện về Tổng cục Năng lượng – Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, Sở Công Thương Trà Vinh, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia, Tổng công ty Điện lực miền Nam, Công ty Điện lực Trà Vinh để quản lý và thực hiện. Sở Công Thương Trà Vinh có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, quản lý thực hiện Quy hoạch đã được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Năng lượng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng giám đốc Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia, Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực miền Nam, Giám đốc Công ty Điện lực Trà Vinh, Chủ đầu tư các dự án điện gió, điện sinh khối và các cơ quan liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ KHĐT;
- UBND tỉnh Trà Vinh;
- Sở Công Thương Trà Vinh;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia;
- Tổng công ty Điện lực miền Nam;
- Công ty Điện lực Trà Vinh;
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3;
- Lưu: VT, TCNL (KH&QH-thg).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hoàng Quốc Vượng

TT	Danh mục	Tiết diện tương đương (mm^2)		Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
							2 mạch về trạm 110 kV Dân Thành
6	Đường dây mạch 2 từ trạm 220 kV Trà Vinh 2 – trạm 110 kV Cầu Kè		240	1	24,87	2020	
	Cải tạo, nâng tiết diện dây						
1	Phân pha dây dẫn từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Vĩnh Long	ACSR240	2xACSR240	2	62,86	2017	
2	Phân pha dây dẫn từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	ACSR240	2xACSR240	2	33,86	2018	

Ghi chú: Tiết diện dây dẫn có thể được chuẩn xác trong giai đoạn đầu tư

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 47/NQ-HĐND	*Trà Vinh, ngày 08 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Xét Tờ trình số 5042/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

Tổng số 80 công trình, dự án; với tổng diện tích đất 456,567 ha; tổng nhu cầu vốn để giải phóng mặt bằng khoảng 4.038.193 triệu đồng; cụ thể như sau:

1. Đăng ký mới: Tổng số 29 công trình, dự án với quy mô diện tích khoảng 80,13 ha, tổng nhu cầu vốn để giải phóng mặt bằng khoảng 726.298 triệu đồng.

2. Đăng ký chuyển tiếp: Tổng số 34 công trình, dự án với quy mô diện tích khoảng 205,707 ha, tổng nhu cầu vốn để giải phóng mặt bằng khoảng 1.162.453 triệu đồng.

3. Đăng ký điều chỉnh: Tổng số 17 công trình, dự án với quy mô diện tích khoảng 170,73 ha, tổng nhu cầu vốn để giải phóng mặt bằng khoảng 2.149.442 triệu đồng.

(Đính kèm Phụ lục I-CT và Phụ lục II-CT)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp thứ 12, thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ;
- Các Bộ: TN và MT, KH và ĐT;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành: TN và MT, KH và ĐT, Tài chính, TP, KBNN, Cục Thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH

Kim Ngọc Thái

Phụ lục I-CT

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỔNG HỢP
(THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI - TỪ 10 ha ĐẤT TRỒNG LÚA, 20 ha ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ TRỞ LÊN)
(Kèm theo Nghị quyết số: 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Trà Vinh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án (xác định đến xã....,huyện/thị xã/thành phố)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
TỔNG CỘNG: 02 công trình, dự án (trong đó: 01 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp; 01 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh)		**87,03**						
I	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN: 03 công trình, dự án**	**87,03**						
A	**Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 01 công trình, dự án**	49,00						
1	Khu đô thị Tây Nam Phường 7, thành phố Trà Vinh	49,00		DN	Phường 7, thành phố Trà Vinh	Thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định; khi doanh nghiệp được lựa chọn thực hiện dự án sẽ ứng tiền để thực hiện GPMB	Luật Đầu tư năm 2020 và điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của UBND TP. Trà Vinh	Làm cơ sở để bổ sung hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ
B	**Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 01 công trình, dự án**	**38,03**						
1	Khu đô thị mới thành phố Trà Vinh (khu đối diện Bệnh viện Đa khoa tỉnh mới)	38,03		DN	Phường 7, thành phố Trà Vinh	Thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định; khi doanh nghiệp được lựa chọn thực hiện dự án sẽ ứng tiền để thực hiện GPMB	- Luật Đầu tư năm 2020 và điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	- Làm cơ sở để bổ sung hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ; - Điều chỉnh STT 2, mục II Phụ lục I kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh (điều chỉnh giảm diện tích thu hồi đất từ "49,67ha" thành "38,03ha"; điều chỉnh giảm diện tích đất trồng lúa từ "39,44ha" thành "35,41ha").

D:\QUYEN\2023\6. NQ\DH12-Tie-6,7,8-12-23\67. Phu luc kem theo NQ danh muc thu hoi dat nam 2024-ph

Phụ lục II-CT

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỔNG HỢP (THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI)

(Kèm theo Nghị quyết số: 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
TỔNG CỘNG: 78 công trình, dự án (trong đó đăng ký mới 29 công trình, dự án; chuyển tiếp 33 công trình, dự án; điều chỉnh 16 công trình, dự án)		**369,54**	**4.038.193**					
I	**THÀNH PHỐ TRÀ VINH: 09 công trình, dự án (trong đó: 07 công trình, dự án đăng ký mới; 01 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp; 01 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh)**	**44,69**	**600.937**					
A	**Công trình, dự án đăng ký mới: 07 công trình, dự án**	**29,32**	**340.937**					
1	Nâng cấp, mở rộng đường Trương Văn Kỉnh (Phú Hoà - Hoà Hữu - Công Thiện Hùng đến Trần Văn Ân)	5,65	198.000	NSNN	xã Long Đức	UBND TPTV	- Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh (đầu tư công trung hạn); - Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.	
2	Khu dân cư phường 7	9,50		DN	Phường 7	Thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định; khi doanh nghiệp được lựa chọn thực hiện dự án sẽ ứng tiền để thực hiện GPMB	Luật Đầu tư năm 2020 và điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ	
3	Khu dân cư đường Nguyễn Đáng kéo dài, thành phố Trà Vinh	8,94		DN	Phường 7	Thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định; khi doanh nghiệp được lựa chọn thực hiện dự án sẽ ứng tiền để thực hiện GPMB	Luật Đầu tư năm 2020 và điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ	
4	Kè sông Long Bình, thành phố Trà Vinh (đoạn còn lại)	1,72	97.237	NSNN	Thành phố Trà Vinh	Ban QLDA ĐTXD các CTNT&PTNT tỉnh	Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 và Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh	
5	Xây dựng Khu giáo dục thể chất dùng chung cho các điểm trường trên địa bàn thành phố Trà Vinh	0,40	20.000	NSNN	Phường 7	BQLDA ĐTXD	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND tỉnh (đầu tư công trung hạn 2021-2025, đợt 4)	
6	Xây dựng Quãng trường và Bia chiến thắng	1,11	25.000	NSNN	Phường 7	Ban QLDA ĐTXD các CTDD và CN tỉnh	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND tỉnh (đầu tư công trung hạn 2021-2025, đợt 4); Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 03/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh (phê duyệt chủ trương)	
7	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên khu vực cù lao Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (đoạn còn lại)	2,00	700	NSNN	Xã Long Đức	Ban QLDA ĐTXD các CTNT&PTNT tỉnh	Công trình khẩn cấp được Chủ tịch UBND tỉnh ban hành lệnh xây dựng khẩn cấp tại Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
B	**Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 01 công trình, dự án**	**7,25**						
1	Khu dân cư Long Đức, thành phố Trà Vinh	7,25		DN	Xã Long Đức	Thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định; khi doanh nghiệp được lựa chọn thực hiện dự án sẽ ứng tiền để thực hiện GPMB	- Luật Đầu tư năm 2020 và điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ; - Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 và Quyết định số 2084/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh; 'Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh.	
C	**Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 01 công trình, dự án**	**8,12**	**260.000**					
1	Xây dựng hạ tầng phục vụ tái định cư, thành phố Trà Vinh	8,12	260.000	NSNN	Xã Long Đức	BQLDA ĐTXD	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của UBND TPTV (đầu tư công trung hạn 2021-2025)	
II	**HUYỆN DUYÊN HẢI: 11 công trình, dự án (trong đó: 06 công trình, dự án đăng ký mới; 04 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp; 01 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh)**	**32,77**	**60.571**					
A	**Công trình, dự án đăng ký mới: 06 công trình, dự án**	**19,04**	**55.731**					
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến đường trục chính dọc theo kênh đào Trà Vinh (đoạn từ sông Giồng Ổi đến nút N29) - Giai đoạn 1	17,77	53.031	NSNN	huyện Duyên Hải	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	Nghị quyết số 12/NQ-UBND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (đầu tư công năm 2024); Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt dự án	
2	Mở rộng Trường Tiểu học Đôn Xuân B (Điểm chính - ấp Bà Giam A)	0,10	300	NSNN	Xã Đôn Xuân	Phòng Giáo dục và đào tạo	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND huyện ngày 20/7/2023 của HĐND huyện (đầu tư công năm 2024)	
3	Mở rộng Trường THCS Ngũ Lạc	0,60	1.800	NSNN	Xã Ngũ Lạc	Phòng Giáo dục và đào tạo	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND huyện (đầu tư công năm 2024)	
4	Mở rộng Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS huyện Duyên Hải	0,20	600	NSNN	Xã Ngũ Lạc	Phòng Giáo dục và đào tạo	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND huyện (đầu tư công năm 2024)	
5	Khu hậu cần điện gió và Bến thủy nội địa	0,18		DN	Xã Đông Hải	Doanh nghiệp	Công trình đã được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương lập hồ sơ đề xuất đầu tư dự án tại Công văn số 5371/UBND-CNXD ngày 24/11/2022	
6	Nhà máy điện gió Hàn Quốc - Trà Vinh (giai đoạn 1) Hạng mục: Chuyển đổi đấu nối đường dây 110kV về Trạm 220kV Duyên Hải	0,19		DN	Xã Ngũ Lạc	Doanh nghiệp	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (chứng nhận điều chỉnh lần thứ 8 ngày 15/02/2023) do Sở KHĐT tỉnh Trà Vinh cấp	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
B	**Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 04 công trình, dự án**	**13,33**	**4.840**					
1	Nhà máy Điện gió Duyên Hải	11,23		DN	huyện Duyên Hải	Doanh nghiệp	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
2	Đường dẫn vào bến phà kết nối 04 xã đảo với trung tâm hành chính huyện Duyên Hải	0,78	2.340	NSNN	huyện Duyên Hải	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Duyên Hải	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (thu hồi đất) Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND huyện (duyệt chủ trương đầu tư)	
3	Xây dựng sân vận động xã Đôn Xuân	0,75	2.500	NSNN	Xã Đôn Xuân	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Duyên Hải	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (thu hồi đất) Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 09/5/2023 của UBND huyện (duyệt chủ trương đầu tư)	
4	Lộ ra 110kV trạm 220Kv Duyên Hải	0,57		DN	Xã Ngũ Lạc	Doanh nghiệp	Công trình đã được Chủ tịch UBND tỉnh thống nhất hướng tuyến tại Công văn số 276/UBND-CNXD ngày 22/01/2021; - Đề xuất dự án của Doanh nghiệp được Ban cán sự Đảng UBND tỉnh Báo cáo xin ý kiến Thường trực Tỉnh uỷ tại Công văn số 558-CV/BCS ngày 26/10/2023.	
C	**Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 01 công trình, dự án**	**0,40**	**0,00**					
1	Nhà máy Điện gió Đông Thành 2	0,40		DN	Xã Đông Hải	Doanh nghiệp	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh (thu hồi đất). Chấp thuận chủ trương của UBND tỉnh tại Công văn số 1377/UBND-KT ngày 15/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh	
III	**HUYỆN CÀNG LONG: 06 công trình, dự án (trong đó: 04 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp; 02 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh)**	**18,72**	**91.042**					
A	**Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 04 công trình, dự án**	**13,27**	**87.862**					
1	Khu tái định cư khu Công nghiệp Cổ Chiên	8,10	70.500	NSNN	Xã Đại Phước	UBND huyện Càng Long	Nghị quyết 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
2	Sân vận động xã An Trường A	0,85	3.000	NSNN	Xã An Trường A	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Càng Long	Nghị Quyết 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
3	Xây dựng các cầu bắt qua sông trên địa bàn huyện Càng Long	0,32	7.300	NSNN	huyện Càng Long	UBND huyện Càng Long	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh (thu hồi đất)	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
4	Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khang hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn (trên địa bàn huyện Càng Long có 3 hạng mục), như sau: - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Mỹ Cẩm, huyện Càng Long; - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã An Trường A, huyện Càng Long; - Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung xã Huyền Hội, huyện Càng Long.	4,00	7.062	NSNN	huyện Càng Long	Bộ NN&PTNT	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
B	**Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 02 công trình, dự án**	**5,45**	**3.180**					
1	Xây dựng Đường huyện 37 kéo dài từ giáp Đường huyện 04, xã Nhị Long Phú đến giáp Đường huyện 01, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long	5,04	3.000	NSNN	xã Nhị Long Phú và Đức Mỹ	UBND huyện Càng Long	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 (đầu tư công trung hạn) và Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (thu hồi đất) của HĐND tỉnh	
2	Cầu Đình Đôi	0,41	180	NSNN	Xã Nhị Long Phú	UBND huyện Càng Long	Nghị quyết 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
IV	**HUYỆN CẦU KÈ: 04 công trình, dự án (trong đó: 01 công trình, dự án đăng ký mới; 02 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp; 01 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh)**	**5,75**	**23.100**					
A	**Công trình, dự án đăng ký mới: 01 công trình, dự án**	**0,08**	**500**					
1	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Tam Ngãi	0,08	500	NSNN	Xã Tam Ngãi	UBND huyện Cầu Kè	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND huyện Cầu Kè (đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 3))	
B	**Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 02 công trình, dự án**	**5,55**	**22.000**					
1	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 50, huyện Cầu Kè	4,55	15.000	NSNN	thị trấn Cầu Kè, xã Hòa Tân	BQLDAĐTXD các CTGT	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất); Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh;	
2	Nhà máy xử lý nước thải huyện Cầu Kè	1,00	7.000	NSNN	Xã Hòa Tân	UBND huyện Cầu Kè	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
C	**Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 01 công trình, dự án**	**0,12**	**600**					

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
1	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Hoà Tân, huyện Cầu Kè	0,12	600	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm	Xã Hoà Tân	Trung tâm NS&VSMTNT	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất); Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh; Quyết định số 07/QĐ-TTN-ĐTTH ngày 21/7/2023 của Giám đốc Trung tâm NS&VSMTNT	
V	**HUYỆN CHÂU THÀNH: 06 công trình, dự án (trong đó: 03 công trình, dự án đăng ký mới; 01 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp; 02 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh)**	**15,81**	**219.950**					
A	**Công trình, dự án đăng ký mới: 03 công trình, dự án**	**1,79**	**63.150**					
1	Cầu, đường GTNT kết nối ấp Hương Phụ A-B, xã Đa Lộc với thị trấn Châu Thành	0,09	650	NSNN	Xã Đa Lộc, TT. Châu Thành	Ban QLDAĐTXD khu vực huyện Châu Thành	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND huyện (đầu tư công 2024)	
2	Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung huyện Châu Thành	0,20	2.500	NSNN	TT. Châu Thành	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND huyện (đầu tư công 2024)	
3	Đầu tư khu tái định cư các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	1,50	60.000	NSNN	Xã Nguyệt Hoá	Ban QLDA ĐTXD các CTDD và CN	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND tỉnh (đầu tư công trung hạn 2021-2025, đợt 4)	
B	**Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 01 công trình, dự án**	**4,10**	**6.500**					
1	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành	4,10	6.500	NSNN	huyện Châu Thành	Ban QLDAĐTXD các CTGT	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất); Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của CT UBND tỉnh.	
C	**Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 02 công trình, dự án**	**9,92**	**150.300**					
1	Nâng cấp, mở rộng Trường Mẫu giáo xã Hưng Mỹ	0,04	300	NSNN	xã Hưng Mỹ	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	- Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất); - Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND huyện (đầu tư công 2021-2025)	
2	Trung tâm chính trị - hành chính thành phố Trà Vinh	9,88	150.000	NSNN	Nguyệt Hóa	UBND thành phố Trà Vinnh	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất); Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (dự kiến đầu tư công 2024); Quyết định số 1330/QĐ-UBND ngày 06/9/2023 của UBND tỉnh.	
VI	**HUYỆN CẦU NGANG: 07 công trình, dự án (trong đó: 06 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp; 01 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh)**	**25,38**	**33.045**					
A	**Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 06 công trình, dự án**	**22,36**	**9.045**					

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
1	Khu dân cư Thuận Hòa	9,41		DN	Xã Thuận Hòa	Thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định	Luật Đầu tư năm 2020 và điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ	
2	Khu dân cư Hiệp Mỹ Tây	9,50		DN	Xã Hiệp Mỹ Tây	Thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định	Luật Đầu tư năm 2020 và điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất).	
3	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang	0,53	920	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm	Xã Long Sơn	Trung tâm NS&VSMTNT	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
4	Xây dựng mới sân vận động xã Nhị Trường	1,97	4.925	NSNN	Xã Nhị Trường	UBND xã	Công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	
5	Xây dựng mới sân vận động xã Thuận Hòa	0,65	2.200	NSNN	Xã Thuận Hòa	UBND xã	Công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	
6	Trường THCS Hiệp Hòa (Hạng mục san lấp mặt bằng , hàng rào, bồi hoàn)	0,30	1.000	NSNN	Xã Hiệp Hòa	BQLDA ĐTXD khu vực huyện Cầu Ngang	Nghị Quyết 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Trà Vinh (thu hồi đất)	
B	**Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 01 công trình, dự án**	**3,02**	**24.000**					
1	Hạ tầng phát triển du lịch cụm xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	3,02	24.000	NSNN	huyện Cầu Ngang	UBND huyện Cầu Ngang	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất); Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh	
VII	**THỊ XÃ DUYÊN HẢI: 04 công trình, dự án (trong đó: 01 công trình, dự án đăng ký mới; 02 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp; 01 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh)**	**10,08**	**49.100**					
A	**Công trình, dự án đăng ký mới: 01 công trình, dự án**	**1,58**	**26.000**					
1	Xây dựng tuyến đường A3 xã Dân Thành	1,58	26.000	NSNN	Xã Dân Thành	BQLDA ĐTXD khu vực thị xã Duyên Hải	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND thị xã Duyên Hải (đầu tư công năm 2024)	
B	**Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 02 công trình, dự án**	**0,80**	**0**					
1	Trạm biến áp 110kV Dân Thành và đường dây đấu nối	0,56		DN	Xã Long Toàn	Doanh nghiệp	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
2	Trạm biến áp 220kV Hydrogen Trà Vinh và đường dây đấu nối: Hạng mục đường dây đấu nối	0,24		DN	Xã Dân Thành	Doanh nghiệp	Công văn số 6694/UBND-CNXD ngày 17/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh	
C	**Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 01 công trình, dự án**	**7,70**	**23.100**					
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh	7,70	23.100	NSNN	Xã Dân Thành	Sở VHTT&DL	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND tỉnh (đầu tư công trung hạn 2021-2025, đợt 4); Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
VIII	**HUYỆN TIỂU CẦN: 13 công trình, dự án (trong đó: 07 công trình, dự án đăng ký mới; 05 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp; 01 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh)**	**62,11**	**352.978**					
A	**Công trình, dự án đăng ký mới: 07 công trình, dự án**	**22,92**	**211.000**					
1	Xây dựng Chợ xã Phú Cần	0,50	2.500	NSNN	xã Phú Cần	Ban QLDA ĐTXD huyện Tiểu Cần	Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của CT.UBND huyện Tiểu Cần	
2	Xây mới, cải tạo sửa chữa, mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa các ấp của các xã trên địa bàn huyện Tiểu Cần. Hạng mục: Xây dựng mới Nhà văn hóa ấp Ngô Văn Kiệt	0,02	150	NSNN	xã Tập Ngãi	Ban QLDA ĐTXD huyện Tiểu Cần	Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của CT.UBND huyện Tiểu Cần	
3	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung	1,30	16.000	NSNN	Thị trấn Tiểu Cần	Ban QLDA ĐTXD huyện Tiểu Cần	Quyết định số 2323/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của CT.UBND huyện Tiểu Cần	
4	Khu hành chính tập trung xã Ngãi Hùng. Hạng mục: Hàng rào, SLMB	0,09	250	NSNN	xã Ngãi Hùng	Ban QLDA ĐTXD huyện Tiểu Cần	Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của CT.UBND huyện Tiểu Cần	
5	Đường vành đai phía Đông, huyện Tiểu Cần	11,70	96.000	NSNN	huyện Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu Cần	Quyết định 2839/QĐ -UBND ngày 06/12/2021 và Quyết định 2295/QĐ -UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh	
6	Xây dựng Đường huyện 6 kéo dài từ giáp Quốc lộ 60, xã Hiếu Từ đến giáp Đường tỉnh 912, xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần	8,51	96.000	NSNN	huyện Tiểu Cần	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh Trà Vinh	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (đầu tư công trung hạn đợt 3); Quyết định số 2545/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh	
7	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai cấp bách khu vực thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	0,80	100	NSNN	Thị trấn Cầu Quan	Ban QLDA ĐTXD các CTNT&PTNT tỉnh	Công trình khẩn cấp được Chủ tịch UBND tỉnh ban hành lệnh xây dựng khẩn cấp tại Quyết định số 1703/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	
B	**Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 05 công trình, dự án**	**27,71**	**80.078**					
1	Đường giao thông ấp Chợ - Phụng Sa, xã Tân Hùng	1,34	4.434	NSNN	xã Tân Hùng	Ban QLDA ĐTXD huyện Tiểu Cần	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
2	Trường Tiểu học Tập Ngãi C (điểm ấp Giồng Tranh)	0,13	500	NSNN	Xã Tập Ngãi	Ban QLDA ĐTXD huyện Tiểu Cần	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
3	Đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 54, huyện Tiểu Cần	6,14	75.144	NSNN	xã Phú Cần, xã Hiếu Trung	UBND huyện Tiểu Cần	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
4	Khu dân cư thị trấn Tiểu Cần	9,77		DN	Thị trấn Tiểu Cần, xã Phú Cần	Thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định	- Luật Đầu tư năm 2020 và điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ; - Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
5	Khu tái định cư và nhà ở công nhân khu công nghiệp Cầu Quan	10,33		DN	thị trấn Cầu Quan	Thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định; khi doanh nghiệp được lựa chọn thực hiện dự án sẽ ứng tiền để thực hiện GPMB	Quyết định số 1923/QĐ-UBND ngày 28/6/2022 của UBND huyện Tiểu Cần về phê duyệt quy hoạch 1/500	
C	**Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 01 công trình, dự án**	**11,48**	**61.900**					

10

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
1	Hoàn thiện hạ tầng giao thông đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần - Đường cặp sông Tiểu Cần (từ cầu Tiểu Cần đến cầu Khóm 2). - Đường cặp sông Tiểu Cần (từ cầu Tiểu Cần đến công ty lương thực cũ). - Đường vành đai khóm 6 (từ cầu Rạch Lợp đến cầu Đại Sư). - Mở rộng đường Xóm Vó. - Đường ven sông Tiểu Cần (Đình Thần - bãi rác cũ - Quốc lộ 60). - Đường nhựa khóm 5, thị trấn Tiểu Cần. - Đường GTNT liên xã Tân Hùng – Hùng Hòa (đường huyện 26 – cầu Từ Ô).	11,48	61.900	NSNN	huyện Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu Cần	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
IX	**HUYỆN TRÀ CÚ: 09 công trình, dự án (trong đó: 03 công trình, dự án đăng ký mới; 04 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp; 02 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh)**	**18,37**	**38.401**					
A	**Công trình, dự án đăng ký mới: 03 công trình, dự án**	**5,33**	**22.000**					
1	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung cho đô thị thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	0,70	8.000	NSNN	thị trấn Trà Cú	UBND huyện Trà Cú	Nhu cầu cấp thiết của huyện thực hiện dự án để đạt tiêu số 7 - Bộ tiêu chí nông thôn mới tại Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của UBND tỉnh.	
2	Nạo vét Cảng cá Định An, thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	4,00	11.000	NSNN	huyện Trà Cú	Sở NN và PTNT	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND tỉnh (đầu tư công trung hạn 2021-2025, đợt 4)	
3	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước xã Kim Sơn	0,63	3.000	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm	xã Kim Sơn	Trung tâm NS&VSMTNT	Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh; Quyết định số 05/QĐ-TTN-ĐTTH ngày 21/7/2023 của Giám đốc Trung tâm NS&VSMTNT	
B	**Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 04 công trình, dự án**	**11,86**	**1.201**					
1	Nhà Máy điện sinh khối Trà Vinh	11,38		DN	Xã Lưu Nghiệp Anh và Ngãi Xuyên	Doanh nghiệp	- Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (thu hồi đất). '- Quyết định số 1947/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 và Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của UBND tỉnh.	
2	Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khang hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn (trên địa bàn huyện Trà Cú có 2 hạng mục), như sau: - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Phước Hưng; - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Hàm Tân, huyện Trà Cú (trả đo thuộc Bộ phê duyệt dự án)	0,42	851	NSNN	Huyện Trà Cú	Bộ NN&PTNN	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất); Quyết định số 3356/QĐ-BNN-KH ngày 26/7/2021 của Bộ NN&PTNN	
3	Nhà Ban quản lý và nhà vệ sinh công cộng chợ Tập Sơn	0,01	150	NSNN	Xã Tập Sơn	UBND huyện Trà Cú	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
4	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú	0,05	200	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm	Xã Thanh Sơn	Trung tâm NS&VSMTNT	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
C	**Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 02 công trình, dự án**	**1,18**	**15.200**					
1	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	0,68	15.000	NSNN	TT. Trà Cú	Ban Quản lý DAĐT XD các CTGT	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/ 12/2022 (thu hồi đất) và Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 (dự kiến đầu tư công 2024) của HĐND tỉnh	
2	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước xã Thanh Sơn - Ngãi Xuyên	0,50	200	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm	xã Thanh Sơn	Trung tâm NS&VSMTNT	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất); Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 06/QĐ-TTN-ĐTTH ngày 20/7/2023 của Giám đốc Trung tâm NS&VSMTNT	
X	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN LIÊN HUYỆN: 09 công trình, dự án (trong đó: 01 công trình, dự án đăng ký mới; 04 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp; 04 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh)**	**135,86**	**2.569.069**					
A	**Công trình, dự án đăng ký mới: 01 công trình, dự án**	**0,07**	**6.980**					
1	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 915	0,07	6.980	NSNN	Các huyện: Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh Trà Vinh	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND tỉnh (đầu tư công trung hạn 2021-2025, đợt 4); Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của CT UBND tỉnh	
B	**Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 04 công trình, dự án**	**50,48**	**950.927**					
1	Phân pha dây dẫn ĐD 110kv Vũng Liêm-Trà Vinh 2	0,79	3.072	DN	Các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh	Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
2	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	0,84		DN	Các huyện: Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải và Trà Cú	Doanh nghiệp	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (thu hồi đất); Quyết định số 924/QĐ-EVNSPC ngày 07/6/2022 của Tổng Công ty Điện lực miền nam.	
3	Tuyến đường từ nút giao Đường tỉnh 914 - Tuyến số 2 xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải đến ngã ba xã Long Sơn (Quốc lộ 53), huyện Cầu Ngang	15,73	43.622	NSNN	Các huyện: Cầu Ngang, Duyên Hải	SGTVT	Công trình đã được Chủ tịch UBND tỉnh thống nhất việc đầu tư tại Công văn số 4784/UBND-CNXD ngày 04/10/2021	
4	Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thé đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	33,12	904.233	NSNN	Huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh	Ban QLDAĐTXD các CTNN&PTNT	Nghị quyết 14/NQ-HĐND tỉnh ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
C	**Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 04 công trình, dự án**	**85,31**	**1.611.162**					

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
1	Đường dây mạch 2 từ trạm 220kV Trà Vinh 2 - trạm 110kV Cầu Kè	1,38		DN	Tỉnh Trà Vinh	Doanh nghiệp	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất); Quyết định số 2722/QĐ-EVN SPC ngày 16/12/2020 của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	
2	Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất	9,68	39.862	NSNN	Tỉnh Trà Vinh	Sở Nông Nghiệp & PTNT	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất); Nghị quyết số 12/NQ-HĐND tỉnh ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (dự kiến đầu tư công năm 2024)	
3	Nhà máy Điện gió Đông Thành 1	0,60		DN	Huyện Duyên Hải, thị xã Duyên Hải	Doanh nghiệp	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh (thu hồi đất). Chấp thuận chủ trương của UBND tỉnh tại Công văn: số 413/UBND-NK ngày 26/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh; thống nhất thoả thuận phương án tuyến tại Công văn số 4536/UBND-CNXD ngày 10/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.	
4	Xây dựng tuyến Đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	73,65	1.571.300	NSNN	Tỉnh Trà Vinh	Ban QLDA ĐTXD các CTGT	Quyết định số 1142/QĐ-TTG ngày 02/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ (phê duyệt quy hoạch tỉnh); Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 và Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh	

Ký bởi: Văn thư-Văn phòng
TCTY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
Email: vanthu@evnspc.vn
Thời gian ký: 13/11/2020 11:24

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4597/UBND-CNXD	*Trà Vinh, ngày 10 tháng 11 năm 2020*

V/v thỏa thuận hướng tuyến công trình cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh - Duyên Hải (Duyên Trà)

TCT ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
ĐẾN Số: 17191
Ngày: 13/11/20
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

Kính gửi:
- Giám đốc Sở Công Thương;
- Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch UBND các huyện: Duyên Hải, Trà Cú, Cầu Ngang, Châu Thành;
- Tổng Công ty Điện lực miền Nam.

Xét Tờ trình số 82/TTr-SCT ngày 04/11/2020 của Giám đốc Sở Công Thương về việc thỏa thuận phương án hướng tuyến công trình cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh - Duyên Hải (Duyên Trà); Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Về nguyên tắc, thống nhất hướng tuyến công trình cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh - Duyên Hải (Duyên Trà) như đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình nêu trên *(đính kèm)*.

2. Giao Sở Công Thương chủ động, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện: Duyên Hải, Trà Cú, Cầu Ngang, Châu Thành và các cơ quan có liên quan thường xuyên hỗ trợ, theo dõi, kiểm tra đơn vị thi công đảm bảo phù hợp theo hướng tuyến đã thống nhất.

3. Tổng Công ty Điện lực miền Nam chủ động, phối hợp với các cơ quan có liên quan khẩn trương thi công đường dây và phải đảm bảo khoảng cách hành lang an toàn đường bộ theo quy định./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như trên;
- Các Sở: XD, GTVT;
- BLĐVP UBND tỉnh;
- Phòng NN;
- Lưu: VT, Phòng CNXD.03bản

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Nguyễn Trung Hoàng

D:\Luon\Luon 2020\Congvan\117Totrinh82(SCT)-ThoathuanhuongtuyenDuongdayTraVinh-DuyenHai.doc, 14926.

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 82 /TTr-SCT

Trà Vinh, ngày 04 tháng 11 năm 2020

ĐẾN | UBND TỈNH TRÀ VINH
Số: 14926 ngày 05/11/2020
Chuyển: CN, LĐTB

TỜ TRÌNH
Về việc thỏa thuận phương án hướng tuyến công trình cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)

Kính gửi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Công văn số 1991/VP-CNXD ngày 22/9/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh, về việc chuyển Công văn số 7996/EVN SPC-ĐT ngày 22/9/2020 của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam.

Sở Công Thương đã tổ chức cuộc họp vào ngày 29/9/2020 để lấy ý kiến đóng góp của các ngành và địa phương có liên quan về phương án hướng tuyến công trình cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh – Duyên Hải (Duyên Trà) (*Đính kèm Biên bản cuộc họp*).

Ngày 26/10/2020, Công ty tư vấn Điện Miền Nam có Công văn số 1956/TVĐMN-ĐD về việc giải trình, bổ sung thỏa thuận phương án cải tạo nâng tiết diện dây dẫn đường dây 110kV Trà Vinh – Duyên Hải (Duyên Trà). Qua kiểm tra nội dung, hồ sơ phương án hướng tuyến công trình đã được điều chỉnh, bổ sung theo đúng ý kiến góp ý của các ngành và địa phương tại cuộc họp ngày 29/9/2020, Sở Công Thương báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét thỏa thuận phương án tuyến của công trình theo các nội dung như sau:

1. Tên công trình: Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh – Duyên Hải (Duyên Trà).

2. Tên chủ đầu tư: Tổng Công ty Điện lực Miền nam.

3. Địa điểm xây dựng: Tại các xã Lương Hòa, Lương Hòa A, Đa Lộc, Mỹ Chánh (huyện Châu Thành); Hiệp Hòa, Nhị Trường, Thuận Hòa, Long Sơn, Thạnh Hòa Sơn (huyện Cầu Ngang); Ngũ Lạc (huyện Duyên Hải); Ngọc Biên (huyện Trà Cú), tỉnh Trà Vinh.

4. Tiến độ thực hiện: Dự kiến công trình sẽ đưa vào vận hành vào Quý II/2022.

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

- Tăng khả năng truyền tải công suất trên tuyến trục 110kV 172 Trà Vinh 2 –Cầu Ngang–171 Duyên Trà (từ 510A<->97MVA lên 2x610A<->2x116MVA).
- Đảm bảo tiêu chí N-1, Chuyển tải công suất các nhà máy năng lượng tái tạo khu vực Duyên Hải, Cầu Ngang tỉnh Trà Vinh và cấp điện ổn định tin cậy cho các trạm 110kV trong khu vực.

6. Phạm vi công trình:

- Cải tạo phân pha đường dây 110kV 172 Trà Vinh 2 – trạm 110kV Duyên Trà – Cầu Ngang tổng chiều dài 37,167 km, đường dây đi theo tuyến hiện hữu của công trình, trong đó:

+ Phân pha đoạn 1 mạch (mạch 2, bên trái từ ngoài hướng vào trạm 220kV Trà Vinh 2) của đường dây 2 mạch từ cổng 110kV trạm 220/110 kV Trà Vinh 2 đến cột số 28 của đường dây Trà Vinh 2 – Cầu Ngang – Duyên Trà - Dài 7,425 km.

+ Phân pha đoạn 01 mạch từ cột 28 tuyến đường dây Trà Vinh 2 - đến cổng trạm 110kV Duyên Trà - Dài 26,548 km

+ Phân pha đoạn 02 mạch từ cột 113 (tuyến 110kV Trà Vinh 2 –Duyên Trà) đến cột cổng trạm 110 kV Cầu Ngang chiều dài 3,194 km;

- Bổ sung dây cáp quang OPGW-50 từ cột cổng 110kV trạm 220/110kV Trà Vinh 2 đến cột 28-7,425 km. Thay dây chống sét hiện hữu GSW50 bằng cáp quang OPGW-50 từ cột 28 đến cột cổng trạm 110kV Duyên Trà - 26,548 km.

7. Đặc điểm chung của tuyến

Đường dây 110kV Trà Vinh – Duyên Hải (Duyên Trà) có chiều dài 37,167 km qua địa bàn các xã Lương Hòa A, Đa Lộc, Mỹ Chánh, huyện Châu Thành; các xã Hiệp Hòa, Nhị Trường, Thuận Hòa, Long Sơn, Thạnh Hòa Sơn huyện cầu Ngang; xã Ngọc Biên huyện Trà Cú; xã Ngũ Lạc huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Hiện trạng Đường dây 110kV Trà Vinh – Duyên Hải (Duyên Trà) có những đặc điểm sau:

- Số mạch: 01, 02 mạch.

- Điểm đầu: Trụ cổng trạm 220kV Trà Vinh hiện hữu.

- Điểm cuối: Trụ cổng trạm 110kV Cầu Ngang hiện hữu; Trụ cổng trạm 110kV Duyên Hải hiện hữu.

- Tổng chiều dài: 37,167 km .

- Số vị trí néo: 18 vị trí néo (T1, T2, T13, T23, T28, T46, T57, T67, T82, T96, T110, T113, T124, T126, T31, T51, T69, T71). Trong đó số vị trí góc lái là 9 (T2, T13, T23, T46, T82, T110, T124, T51, T69).

- Số nhà trong hành lang: 20 nhà.

- Số lần giao chéo với đường dây điện lực (>22kV): 14 vị trí.

- Số lần giao chéo với đường giao thông lớn: 04 vị trí.

- Số lần giao chéo với kênh, sông lớn: 05 vị trí.

8. Mô tả chi tiết phương án tuyến

8.1. Đoạn 1: Tuyến từ 172 Trà Vinh 2 – đến cột 28 (đường dây Trà Vinh 2 – Cầu Ngang – Duyên Trà):

- Số mạch: Phân pha 1 mạch của đường dây 2 mạch.

- Điểm đầu: Cột cổng ngăn lộ 172 trạm Trà Vinh 2.

- Điểm cuối: Cột 28 (của đường dây Trà Vinh 2 – Cầu Ngang – Duyên Trà).

- Chiều dài: 7,425km đi theo tuyến hiện hữu.

- Cột: Bổ sung xà lắp dây OPGW50 (đảm bảo góc chống sét 0 độ).

- Móng : Móng hiện hữu giữ nguyên.

- Nối đất: Sử dụng tiếp địa hiện hữu.

8.2. Đoạn 2: Tuyến từ cột 28 (đường dây Trà Vinh 2 - Cầu Ngang - Duyên Trà) đến cột cổng trạm 110kV Duyên Trà: Dài 26,548 km.

- Số mạch: 01 mạch.

- Điểm đầu: Cột 28 (đường dây Trà Vinh 2 - Cầu Ngang – Duyên Trà).

- Điểm cuối: Cột cổng trạm 110kV Duyên Trà.

- Chiều dài: 26,548 km, đi theo tuyến hiện hữu.

- Cột:

+ Đối với cột đơn đỡ thẳng bê tông ly tâm (BTLT) 20 m hiện hữu: Cải tạo bằng cách ghép cột BTLT 22 m mới bên cạnh, số lượng 114 vị trí.

+ Đối với cột vượt qua khu dân cư, vượt đường, đường dây trung thế hiện hữu, thay bằng cột tháp sắt cao 27 mét, 03 vị trí.

+ Đối với cột tháp sắt đỡ hiện hữu bị gỉ sét, thay bằng cột tháp sắt cao 27 mét, 05 vị trí.

+ Đối với các cột thép đỡ thẳng hiện hữu: Cải tạo bằng cách ốp thân cột, số lượng 09 vị trí.

+ Đối với các cột thép néo hiện hữu không thể cải tạo được đã bị gỉ sét: Thay bằng cột mới có chiều cao lớn hơn: 10 vị trí

- Móng : Xây dựng móng bản mới cho cột tháp sắt trên nền móng cũ hiện hữu hoặc cải tạo móng bản hiện hữu, Đối với cột BLTT cải tạo móng hiện hữu bằng cách cải tạo cột móng bản hiện hữu.

- Nối đất: Bổ sung tiếp địa mới loại bằng tia sắt Φ12 kết hợp cọc thép mạ kẽm.

8.3. Đoạn tuyến từ cột 113 đến trạm 110kV Cầu Ngang: Dài 3,194 km

- Số mạch: 02 mạch.

- Điểm đầu: Cột 113 đường dây 110kV Trà Vinh 2 - Duyên Trà

- Điểm cuối: Cột cổng ngăn lộ 171, 172 trạm 110kV Cầu Ngang.

- Chiều dài: 3,194 km, đi theo tuyến hiện hữu.

- Cột:

+ Đối với các cột thép đỡ thẳng hiện hữu: Cải tạo bằng cách ốp thân cột, số lượng 11 vị trí.

+ Đối với các cột thép néo hiện hữu Cải tạo bằng cách ốp thân cột, số lượng 03 vị trí.

- Móng : Giữ nguyên móng cột hiện hữu.

- Nối đất: Sử dụng hệ thống nối đất hiện hữu.

9. Nhu cầu sử dụng đất cho công trình

- Tổng diện tích đất thu hồi vĩnh viễn phát sinh các vị trí cột trên địa bàn tỉnh trà Vinh là : 4.158 m2.

+ Đất trồng lúa : 1.942 m2.

+ Đất trồng cây lâu năm : 1.418 m2.

+ Đất vườn : 797 m2.

- Tổng diện tích đất bị ảnh hưởng hàng lang tuyến tăng thêm: không có (toàn bộ sử dụng hành lang tuyến hiện hữu.)

Chi tiết theo từng xã huyện như sau:

STT	Loại đất ảnh hưởng	Chiều dài tuyến đia qua (m)	Đất thu hồi vĩnh viễn các vị trí cột (m^2)	Đất bị ảnh hưởng hành lang tuyến tăng thêm (m^2)
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	***37.167***	***4.158***	***Hành lang hiện hữu***
I	**Huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh**	***15.726***	***1.042***	*HL hiện hữu*
1.1	Xã Lương Hòa, huyện Châu Thành	2.407		
1.2	Xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành	3.220		
1.3	Xã Đa Lộc, huyện Châu Thành	6.138	493	
	- Đất Lúa		338	
	- Đất vườn		156	
1.4	Xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành	3.961	549	
	- Đất Lúa		344	
	- Đất vườn		205	
II	**Huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh**	***18.622***	***2.498***	*HL hiện hữu*
2.1	Xã Hiệp Hòa, Huyện Cầu Ngang	5.579	839	
	- Đất cây lâu năm		370	
	- Đất Lúa		368	
	- Đất vườn		101	
2.2	Xã Nhị Trường, Huyện Cầu Ngang	1.506	237	
	- Đất Lúa		101	
	- Đất vườn		135	
2.3	Xã Thuận Hòa, Huyện Cầu Ngang	3.534	205	
	- Đất Lúa		205	
2.4	Xã Long Sơn, Huyện Cầu	5.104	674	

STT	Loại đất ảnh hưởng	Chiều dài tuyến đia qua (m)	Đất thu hồi vĩnh viễn các vị trí cột (m^2)	Đất bị ảnh hưởng hành lang tuyến tăng thêm (m^2)
	Ngang			
	- Đất cây lâu năm		492	
	- Đất Lúa		182	
2.5	Xã Thạnh Hòa Sơn, Huyện Cầu Ngang	2.899	544	
	- Đất cây lâu năm		20	
	- Đất Lúa		344	
	- Đất vườn		180	
III	**Huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh**	***2.257***	***557***	*HL hiện hữu*
3.1	Xã Ngũ Lạc, Huyện Duyên Hải	2.257	557	
	- Đất cây lâu năm		537	
	- Đất vườn		20	
IV	**Huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh**	***562***	***61***	*HL hiện hữu*
4.1	Xã Ngọc Biên, Huyện Trà Cú	562	61	
	- Đất Lúa		61	

(Đính kèm Hồ sơ thỏa thuận phương án hướng tuyến công trình công trình cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh – Duyên Hải (Duyên Trà)).

Trên đây là Báo cáo thỏa thuận phương án hướng tuyến công trình cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh – Duyên Hải (Duyên Trà). Sở Công Thương kính trình Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận :
- Như trên;
- Giám đốc Sở (b/c);
- Các PGĐ Sở (biết);
- Các Sở: TNMT; GTVT; XD; NN&PTNT (biết);
- UBND huyện: CT,CN, DHi, TCú (biết);
- Tổng Cty ĐLMN (biết);
- Công ty Điện lực Trà Vinh (biết);
- Lưu VT, PQLCN.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ CÔNG THƯƠNG
TỈNH TRÀ VINH

Sở Công thương Tỉnh Trà Vinh 04-11-2020 16:24:31 +07:00

Võ Minh Cầm

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 29 tháng 9 năm 2020

BIÊN BẢN LÀM VIỆC
"V/v họp trao đổi họp thống nhất phương án cải tạo nâng tiết diện dây dẫn đường dây 110kV Trà Vinh – Duyên Hải (Duyên Trà)

1. Thời gian bắt đầu: Vào lúc 14 giờ ngày 29/9/2020 (Thứ ba).
2. Địa điểm: Tại hội trường Sở Công Thương tỉnh Trà Vinh, địa chỉ số 02 Lý Tự Trọng, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
3. Thành phần tham dự:

- Ông Huỳnh Ngọc Xuân, Trưởng Phòng Quản lý Công nghiệp, Sở Công Thương.
- Ông Nguyễn Văn Ngà, Chủ tịch UBND huyện Cầu Ngang.
- Ông Đặng Văn Khương, chuyên viên Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Duyên Hải.
- Ông Sơn Ta Na, chuyên viên Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Trà Cú.
- Đại diện UBND huyện Châu Thành: Vắng.
- Ông Phạm Bá Thái Công, Phó Chi Cục trưởng Chi Cục Giám định xây dựng, Sở Xây Dựng..
- Bà Phạm Mỹ Linh Em, Phó Trưởng phòng Quy hoạch Giá đất Chi cục Quản lý đất đai, Sở Tài Nguyên và Môi trường.
- Đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Vắng.
- Đại diện Sở Giao thông và Vận tải: Vắng.
- Ông: Quách Hải Hồ, Phó Giám đốc Công ty Điện lực Trà Vinh đại diện Tổng Công ty Điện lực Miền Nam.
- Ông: Mai Ngọc Hải, Chức vụ: Phòng Quản lý đầu tư Ban Quản Lý Dự án Lưới điện Miền Nam.
- Đại diện Công ty Tư vấn Điện Miền Nam

+ Ông: Bùi Văn Sáng, Chức vụ: Chủ nhiệm đề án.

+ Ông: Đặng Thanh Tuấn, Chức vụ: Trưởng Phòng TKĐD.

4. Chủ trì: Ông Phạm Văn Tám, Giám đốc Sở Công Thương.
5. Thư ký : Ông Nguyễn Chánh Thiện, Phó trưởng Phòng QLCN.
6. Nội dung:

- Ông Huỳnh Ngọc Xuân, Trưởng Phòng Quản lý Công nghiệp, Sở Công Thương giới thiệu thành phần đại biểu tham dự và thông qua chương trình cuộc họp.

- Ông Phạm Văn Tám, Giám đốc Sở Công Thương phát biểu mục đích yêu cầu tổ chức cuộc họp như sau: Căn cứ công văn số 7996/EVN SPC-ĐT ngày 16/9/2020 của Tổng công ty Điện lực Miền Nam, về việc thỏa thuận phương án cải tạo nâng tiết diện dây dẫn đường dây 110kV Trà Vinh – Duyên Hải (Duyên Trà). Sở Công Thương mời các ngành có liên quan họp nhằm trao đổi thống nhất thỏa thuận phương án đề xuất UBND tỉnh Trà Vinh cho chủ trương thực hiện. Đề nghị đại diện Chủ đầu tư báo cáo phương án thỏa thuận thực hiện công trình, sau đó các ngành và địa phương có ý kiến để Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

- Ông Bùi Văn Sáng đại diện Tổng Công ty Điện lực Miền Nam báo cáo phương án cải tạo nâng tiết diện dây dẫn đường dây 110kV Trà Vinh – Duyên Hải (Duyên Trà).

- Tập thể trao đổi, thảo luận.

+ Ông Huỳnh Ngọc Xuân: Qua nghiên cứu hồ sơ và nghe tư vấn trình bày phương án tuyến công trình, cơ bản thống nhất theo phương án tuyến chọn. Tuy nhiên, đề nghị chủ đầu tư xem lại việc đặt tên công trình cho phù hợp theo quy hoạch phát triển điện lực được phê duyệt, đồng thời hồ sơ cần thống kê nêu rõ đường dây có bao nhiêu vị trí vượt đường giao thông, vượt đường dây điện khác, có đi qua các ao tôm hay không, tổng hợp lại các loại đất.

+ Ông Quách Hải Hồ: Công trình đường dây 110kV Trà Vinh – Duyên Hải (Duyên Trà) trước đây đã thực hiện chi trả bồi thường theo quy định, nay thực hiện cải tạo lại để tăng khả năng truyền tải công suất trên tuyến trục 110kV 172 Trà Vinh 2 –Cầu Ngang–171 Duyên Trà, nhằm đảm bảo tiêu chí N-1 và chuyển tải công suất các nhà máy năng lượng tái tạo khu vực Duyên Hải, Cầu Ngang tỉnh Trà Vinh và cấp điện ổn định tin cậy cho các trạm 110kV trong khu vực. Thống nhất phương án cải tạo nâng tiết diện dây dẫn đường dây 110kV Trà Vinh – Duyên Hải (Duyên Trà) do tư vấn đề xuất.

+ Ông Nguyễn Văn Ngà: Thống nhất phương án cải tạo nâng tiết diện dây dẫn đường dây 110kV Trà Vinh – Duyên Hải (Duyên Trà) do tư vấn đề xuất, tuy nhiên trong quá trình triển khai công trình cần xem xét đến việc thống kê đền bù các cây lâu năm tuy ngoài hành lang tuyến nhưng có khả năng sau này phát triển và ngã đổ vào đường dây, để tránh trường hợp khi cây phát triển người dân không cho phát quang, gây khó khăn như trên địa bàn huyện đã xảy ra.

+ Ông Đặng Văn Khương: Thống nhất phương án cải tạo nâng tiết diện dây dẫn đường dây 110kV Trà Vinh – Duyên Hải (Duyên Trà), đề nghị thực hiện thành lập Hội đồng bồi thường để triển khai thu hồi đất theo quy định.

+ Ông Sơn Ta Na: Thống nhất phương án cải tạo nâng tiết diện dây dẫn đường dây 110kV Trà Vinh – Duyên Hải (Duyên Trà) do tư vấn đề xuất.

+ Ông Phạm Bá Thái Công: Thống nhất phương án cải tạo nâng tiết diện dây dẫn đường dây 110kV Trà Vinh – Duyên Hải (Duyên Trà). Tuy nhiên hồ sơ cần nêu rõ hơn về ảnh hưởng nhà cửa công trình của dự án.

+ Bà Phạm Mỹ Linh Em: Thống nhất phương án cải tạo nâng tiết diện dây dẫn đường dây 110kV Trà Vinh – Duyên Hải (Duyên Trà). Đề nghị Chủ đầu tư

đăng ký danh mục công trình cần thu hồi đất và nhu cầu cần chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất khác sang đất xây dựng công trình năng lượng với UBND các huyện và Sở Tài nguyên Môi trường theo quy định.

+ Ông Đặng Thanh Tuấn: Xin tiếp thu và cám ơn các ý kiến góp ý của đại biểu, chủ đầu tư và đơn vị tư vấn sẽ hoàn chỉnh hồ sơ theo các ý kiến góp ý để gửi Sở Công Thương, trình UBND tỉnh. Đồng thời, sẽ thực hiện việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất và các nội dung khác theo đúng quy định.

- Qua ý kiến trao đổi, thảo luận của đại biểu Ông Phạm Văn Tám, Giám đốc Sở Công Thương tóm tắt các nội dung thống nhất tại cuộc họp như sau:

+ Thống nhất thỏa thuận phương án cải tạo nâng tiết diện dây dẫn đường dây 110kV Trà Vinh – Duyên Hải (Duyên Trà) theo quy hoạch phát triển điện lực tỉnh nhằm nâng cao khả năng truyền tải của lưới điện của khu vực, đặc biệt là giải tỏa công suất của các nhà máy điện gió của tỉnh Trà Vinh. Đề nghị Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn sớm hoàn thành điều chỉnh hồ sơ theo các ý kiến góp ý tại cuộc họp, gửi Sở Công Thương báo cáo đề xuất UBND tỉnh thỏa thuận phương án cải tạo công trình.

+ Chủ đầu tư đăng ký danh mục công trình cần thu hồi đất với UBND các huyện Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú, Duyên Hải và Sở Tài nguyên Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh danh mục thu hồi theo quy định.

+ Chủ đầu tư thực hiện công tác bồi thường hỗ trợ và thu hồi đất theo đúng quy định hiện hành, tránh việc để đơn vị thi công tự thỏa thuận với dân triển khai công trình. Khi nào Chủ đầu tư thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định, Sở Công Thương tham mưu cho UBND tỉnh thành lập Hội đồng bồi thường cấp tỉnh để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng.

Cuộc họp kết thúc lúc 15 giờ 10 phút cùng ngày có đọc lại cho các thành phần tham dự cuộc họp nghe và thống nhất với những nội dung nêu trên ./.

GHI BIÊN BẢN	**CHỦ TRÌ CUỘC HỌP**
Nguyễn Chánh Thiện	**Phạm Văn Tám** **GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG**